



TRẦN ĐỨC THẢO

Chủ biên: TS. NGUYỄN VĂN TÂN, TS. NGUYỄN
TRẦN ĐỨC THẢO

LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG TRƯỚC MARX

Tham khảo bài gốc của Phạm Hoàng Việt
Lam Đan Mỹ, Đại học Sư phạm

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HÀ NỘI - 2018

Table of Contents

[LỜI GIỚI THIỆU](#)
[CHÚ DẪN CỦA](#)
[NGƯỜI BIÊN TẬP BẢN THẢO](#)
[LẦN THỨ NHẤT](#)
[PHẦN MỘT](#)
[PHẦN HAI](#)
[PHẦN BA](#)
[PHẦN BỐN](#)
[PHẦN NĂM](#)
[Tiểu sử tự thuật](#)

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

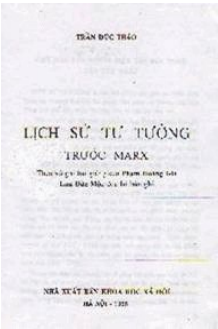
Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Lịch sử Tư tưởng trước Marx

Trần Đức Thảo

NXB Khoa học Xã hội, 1995



LỜI GIỚI THIỆU

Kể từ tháng này, chúng tôi sẽ lần lượt giới thiệu cùng quý độc giả 12 chương trong quyển **Lịch Sử Tư Tưởng trước Marx** của Trần Đức Thảo, thoát thai từ loạt bài giảng của ông cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Văn khoa và Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội trong hai khóa 1955-1956 và 1956-1957, sau được nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội ở Hà Nội ấn hành vào năm 1995, như đã được những người theo học ghi lại - và do đó, nhiều chỗ còn mang dấu vết của loại văn nói -, nay đã tuyệt bản (Trần Đức Thảo, **Lịch Sử Tư Tưởng trước Marx**. Theo vở ghi bài giảng của Phạm Hoàng Gia. Lưu Đức Mộc đọc lại bản ghi. Hà Nội: nxb Khoa học Xã hội, 1995).

Để bắt đầu, xin đăng lại hôm nay phần **Nhập đề**, nơi Trần Đức Thảo giảng về ý nghĩa của việc học và nghiên cứu lịch sử tư tưởng. Hy vọng rằng nó sẽ giúp chúng ta - các thế hệ không thành kiến sinh sau - nhìn thấy ở đây, song song với nhà mácxít thông thạo “biện chứng pháp”, một nhà hiện tượng học còn trăn trở trong “thế giới cuộc sống”, với “hiện tại sinh động” - những cố gắng hiện tượng học căn bản đã góp phần tạo nên phong cách triết gia độc đáo của ông, nhà duy vật biết khai quật quá khứ để tìm lại những “ý nghĩa” tinh thần bị che lấp.

Phạm Trọng Luật

CHÚ DẪN CỦA

NGƯỜI BIÊN TẬP BẢN THẢO

LẦN THỨ NHẤT

“*Lịch Sử Tư Tưởng...*” là tập bài giảng của giáo sư Trần Đức Thảo tại Trường Đại học Sư phạm Văn khoa và Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, được tập hợp căn cứ vào hai bản văn:

Tập vở viết tay (ký hiệu là [A]) do ông Phạm Hoàng Gia ghi lại lời giảng của giáo sư trong năm học 1955 - 1956, từ bài Nhập đề cho tới hết phần nói về Nội dung triết học Hegel. Cùng một nét chữ viết, tập vở viết tay còn có phần ghi lời giảng của giáo sư cho khóa sau trong năm 1956 - 1957 (lúc này người ghi là trợ lý cho giáo sư), phần ghi này chỉ mới bao gồm từ bài Nhập đề cho tới phần nói về phái Élée (Triết học Hy Lạp).

Tập bài in nắn (do Trường Đại học Tổng hợp in năm 1956 - 1957, ký hiệu là [B]). Nội dung và hình thức diễn đạt của Tập bài in nắn so với những bài ghi trong Tập vở viết tay không có sự khác biệt. Tập bài in nắn đã in lại những bài giảng được ghi lại trong Tập vở viết tay. Trong tập bài in nắn, từ bài Nhập đề tới phần nói về triết học Hy Lạp được căn cứ vào phần ghi (Tập vở viết tay) lời giảng của giáo sư trong năm học 1956 - 1957, phần từ thế kỷ thứ XVII - XVIII cho đến hết phần nói về Nội dung triết học Hegel, căn cứ vào phần ghi lời giảng của giáo sư trong năm học 1955 - 1956.

Trong việc biên tập, chúng tôi cố gắng tới mức cao nhất để giữ lại đầy đủ và trung thành những gì tác giả đã giảng. **“*Lịch sử tư tưởng...*”** đã lấy lại toàn bộ Tập bài in nắn đồng thời bổ sung những phần trong Tập vở viết tay (những phần này trong Tập bài in nắn chưa có hoặc có nhưng chưa đầy đủ): Tư tưởng triết học Hy Lạp, Tư tưởng Cổ đại Trung Hoa, Nguồn gốc đạo Gia Tô, Tư tưởng Trung Cổ, Văn hóa Phục hưng và Cải cách tôn giáo Thế kỷ XVII - XVIII, toàn bộ các ghi chú ở bên lề của Tập vở viết tay (được xếp theo mục riêng, hoặc xếp xen kẽ trong ngoặc [] vào bài giảng). Những bài tác giả giải đáp thắc mắc, đưa vào phần *Phụ Lục*. Chúng tôi sơ bộ sắp xếp bài giảng thành từng phần và làm bảng Mục Lục.

Tập vở viết tay được ghi chép cẩn thận bằng chữ viết nhỏ (các ghi chú bên lề chữ viết còn nhỏ hơn), có nhiều ký hiệu và chữ viết tắt, lâu ngày nét mực đã phai, đôi chỗ bị nhàu nát. Chính vì vậy, khó có thể tránh khỏi lầm lạc trong biên tập và đánh máy. Có một số chỗ trống, chính là những chỗ trong các bản ghi bị mất hoặc chưa rõ nội dung.

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 1983

NHẬP ĐỀ LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG

A – MỤC ĐÍCH

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, tư tưởng là xuất phát từ đời sống xã hội trong đó căn bản là quan hệ sản xuất và sức sản xuất của xã hội. Ý thức là thuộc thượng tầng kiến trúc xây dựng trên cơ sở là chế độ kinh tế của xã hội.

Chúng ta nghiên cứu lịch sử tư tưởng là để cụ thể hóa và chứng minh một cách có hệ thống mệnh đề căn bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử trên đây, tức là chứng minh rằng tư tưởng của con người xuất phát từ thực tế, và nó có một vai trò thiết thực trong đời sống thực tế. Chúng ta không chứng minh mệnh đề đó một cách hoàn toàn khách quan mà sẽ chứng minh trong phạm vi lịch sử của chủ nghĩa duy vật. Phải quan niệm rằng chính chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử cũng nằm trong lịch sử tư tưởng. Cụ thể là chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử đã kế thừa toàn bộ truyền thống tư tưởng và triết học trước đây, nó tập hợp và tổng kết những thành tích có giá trị của triết học, nâng lên và hệ thống hóa lên một trình độ cao hơn: đó là chủ nghĩa biểu hiện lập trường vô sản cách mạng xuất hiện trong quá trình đấu tranh giai cấp lịch sử.

Trên đây là mục đích của môn lịch sử tư tưởng về mặt lý luận. Nhưng, đồng thời môn lịch sử tư tưởng cũng còn có một tác dụng nữa là: duy vật biện chứng và duy vật lịch sử đã biến thành một công cụ tinh thần được áp dụng hàng ngày; những khái niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử đã biến thành thực tiễn trong xã hội ta. Để nắm vững được những khái niệm ấy, đặc biệt là để nắm vững nội dung giai cấp và xã hội của nó, ta cần phải tìm nội dung ấy trong quá trình phát triển lịch sử của nó, trong nguồn gốc lịch sử của nó. Vì rằng những khái niệm mà nay đã thành những khái niệm phụ thuộc, chỉ nhằm những điểm cục bộ thì chính trước kia nó vốn là toàn bộ, là những hệ thống tư tưởng. Ví dụ: trước kia có tôn giáo - tôn giáo ngày xưa là toàn bộ đời sống, là hệ thống tư tưởng thống trị toàn bộ xã hội loài người - mà nay thì nó lại là di tích trong ý thức cá nhân, nó quyết định một vài nét tư tưởng cục bộ như bệnh sùng bái cá nhân. Nếu chỉ xét đến những nét cục bộ ấy, chúng ta sẽ khó mà nắm được giai đoạn vĩ đại của nó. Mà có nắm được như vậy ta mới nắm được nội dung tâm lý hiện tại một cách rõ ràng hơn.

Trong lịch sử tư tưởng, những hình thái cũ được kéo dài đến nay, qua từng giai đoạn một, nó đã tiếp thu những nội dung mới nhưng không vì thế mà nội dung cũ đã bị mất hẳn, trái lại nó vẫn kéo dài trong hình thức - hình thức ấy vẫn qui định tính chất tương đối độc lập của mỗi bộ phận tư tưởng.

Tóm lại, chúng ta nghiên cứu lịch sử tư tưởng không phải vì óc tò mò, để biết xem xưa kia

người ta đã sai lầm ra sao? Trái lại, chúng ta nghiên cứu nó là để soi sáng những vấn đề hiện tại - để soi sáng những khái niệm lý luận dùng trong hiện tại (vì chính nội dung của lý luận cũng chỉ là nội dung tổng kết của lịch sử loài người) và để tìm hiểu những vấn đề thực tiễn, vì chính trong thực tiễn ta phải sử dụng lý luận mà ý nghĩa của nó chỉ có thể soi sáng được qua lịch sử. Xét tính chất toàn bộ và hệ thống của những khái niệm xem xưa kia nó như thế nào mà nay đã thành cục bộ và phụ thuộc - tức là xét đến nội dung của lịch sử tư tưởng.

B - NỘI DUNG CỦA LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG

Tư tưởng nói đây không phải là tư tưởng cá nhân. Nó là tư tưởng của xã hội, tư tưởng ấy qui định nội dung tâm lý cá nhân. Trước khi nói đến nội dung của bộ phận tư tưởng trong thượng tầng kiến trúc là gì, cần phải nêu ra đây một vấn đề như sau:

Trong quyển *“Chủ nghĩa Mác và vấn đề ngôn ngữ học”* có mấy mệnh đề qui định rằng thượng tầng kiến trúc xây dựng trên cơ sở kinh tế, có tác dụng bảo vệ cơ sở - khi cơ sở cũ bị thủ tiêu và xã hội chuyển sang một chế độ khác thì thượng tầng kiến trúc cũ cũng bị thủ tiêu và nhường chỗ cho một thượng tầng kiến trúc mới. Do đó, những yếu tố không bị thủ tiêu như ngôn ngữ thì không thuộc thượng tầng kiến trúc. Quan điểm đó đã gây nên nhiều tranh luận và khó khăn trong môn lịch sử tư tưởng - vì cũng chính trong quyển sách trên của Xtalin có định nghĩa: thượng tầng kiến trúc là những tổ chức và quan điểm về chính trị, pháp lý, nghệ thuật, tôn giáo, triết học, v. v...

Quan niệm đó làm cho người ta không hiểu cái gia tài triết học, văn hóa nói chung của các thời đại cũ còn để lại những giá trị gì? Và môn lịch sử tư tưởng sẽ còn tác dụng gì một khi nội dung đã bị thủ tiêu? Ở Liên Xô đã tranh luận nhiều về vấn đề đó. Bây giờ người ta không thừa nhận mệnh đề do Xtalin tổng kết đó nữa. Vì chính Mác cũng chỉ nói thượng tầng kiến trúc lay chuyển, chứ không nói “thủ tiêu” lúc hạ tầng biến đổi. Theo quan niệm hiện nay thì toàn bộ hệ thống tổ chức và tư tưởng xây dựng trên cơ sở kinh tế đều thuộc thượng tầng kiến trúc. Nhưng trong thượng tầng kiến trúc có mâu thuẫn. Có bộ phận thủ tiêu, có bộ phận thì không, lúc hạ tầng thay đổi. Thượng tầng kiến trúc không bảo vệ cơ sở một cách đơn thuần, mà nó phản ánh mâu thuẫn thực tế của cơ sở kinh tế. Ví dụ thượng tầng kiến trúc của xã hội tư sản không bảo vệ chế độ tư sản một cách đơn thuần mà phản ánh mâu thuẫn của cơ sở kinh tế tư sản, do đó mà tư sản mới chuyển sang xã hội chủ nghĩa được. Tư tưởng tiến bộ của xã hội cộng sản là tư tưởng Mác - Lê, đã xuất hiện trong xã hội tư sản mà sau này thành tư tưởng thống trị. Trong thượng tầng kiến trúc, cũng có những bộ phận không trực tiếp đấu tranh, nhưng làm công cụ đấu tranh - có thể cho cả hai bên hoặc chủ yếu cho một bên - như ngôn ngữ. Trong đấu tranh dân tộc, ngôn ngữ dân tộc là công cụ đấu tranh của nhân dân nhiều hơn là của giai cấp thống trị phản dân tộc, tuy rằng giai cấp thống trị vẫn dùng ngôn ngữ, nhưng đối với chúng, công cụ ngôn ngữ ít tác dụng hơn. Vì thế mà đấu tranh dân tộc cũng là đấu tranh để phát triển ngôn ngữ dân tộc. Ngôn ngữ cũng có phản ánh một nội dung giai cấp nào đấy tuy nó không trực tiếp đấu tranh.

Mệnh đề bảo rằng: thượng tầng kiến trúc bảo vệ cơ sở - không bảo vệ thì không phải thượng tầng kiến trúc, cũng rất máy móc - vì nó không phát hiện mâu thuẫn nội bộ trong các

cơ sở được phản ánh lên thượng tầng kiến trúc: một bộ phận bảo vệ cơ sở, một bộ phận chống lại cơ sở. Ta phải phân biệt thượng tầng kiến trúc gồm những tổ chức và tư tưởng của giai cấp thống trị (như giữa giai cấp tư sản) với thượng tầng kiến trúc trong toàn bộ xã hội tư sản. Ví dụ chủ nghĩa Mác đã phát sinh và phát triển trong giai đoạn tư sản, mặc dù bộ phận tư sản là thống trị trên cơ sở quan hệ sản xuất tư sản. Trong **“Ý thức hệ Đức”** của Mác và Engelen, có nói tư tưởng của giai cấp thống trị là tư tưởng thống trị. Một sai lầm lớn là cho rằng *mỗi thời đại chỉ có tư tưởng* của giai cấp thống trị. Trên thực tế còn có tư tưởng của giai cấp bị trị.

Trong sự chuyển biến từ một chế độ này sang một chế độ cao hơn, ý thức tư tưởng cũ với bộ phận thống trị của nó, xét về toàn bộ thì hệ thống toàn bộ ấy không còn nữa, nhưng xét về cục bộ thì có phần bị thủ tiêu, có phần không, thậm chí có phần được phát triển cao hơn nữa. Phần bị thủ tiêu là tổ chức và tư tưởng của giai cấp thống trị cũ phần nào mà không thể dung túng được trong xã hội mới, như tính chất thống trị nắm chính quyền của giai cấp thống trị cũ. Nhưng không phải toàn bộ tư tưởng bị thủ tiêu, trái lại nó có thể kéo dài những phần nào không trực tiếp đối kháng với chế độ mới. Ví dụ: tôn giáo xuất hiện từ cổ đại, vẫn kéo dài tồn tại qua các chế độ và cả đến trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Từ chế độ phong kiến sang chế độ tư sản, phần nào nó đã mất tính chất thống trị của nó. Nói chung, trong xã hội tư sản, tôn giáo không được công nhận trong bộ phận thống trị - không thuộc bộ phận Nhà nước. Ở chế độ phong kiến, thì tôn giáo được công nhận là một bộ phận của Nhà nước; khi chuyển sang chế độ tư sản, nó có nội dung mới là bảo vệ tư sản, do đó nội dung tư tưởng của nó cũng có thay đổi phần nào. Ví dụ: nó tiếp thu phần nào đấy thành tựu khoa học tự nhiên - có đề cao lý tính phần nào. Đến xã hội chủ nghĩa, tôn giáo không còn trong bộ phận Nhà nước, cũng không còn trong tư tưởng được công nhận là đúng đắn nữa, nhưng nó vẫn kéo dài. Nó có quyền sống, quyền hành động, thậm chí quyền giáo dục nội bộ... Vì thế mà cuộc đấu tranh tư tưởng vẫn kéo dài trong lĩnh vực tư tưởng, tuy trong thực tế cuộc đấu tranh giai cấp đã kết thúc. Nó kéo dài không những trong thượng tầng kiến trúc của xã hội, mà còn kéo dài hơn nữa trong tâm lý cá nhân. Ví dụ bệnh sùng bái cá nhân. Trên đây là nói về bộ phận lạc hậu.

Ngoài ra, còn có bộ phận không phải là lạc hậu nhưng cũng không phải đặc biệt tiến bộ như ngôn ngữ, như cả một tài sản khái niệm chung về luận lý, về nghệ thuật, khoa học, triết học, v. v... xưa là toàn bộ nay không phải toàn bộ nữa nhưng ta vẫn dùng trong đời sống hàng ngày. Những cái đó không thể bị thủ tiêu, cũng như những cái thuộc phong tục, tập quán đều còn dư lại.

Bên cạnh bộ phận trên còn có bộ phận tiến bộ nhiều hay ít.

Thực ra, quan niệm sai lầm trên không phải chỉ do Xtalin mà thực tế Xtalin chỉ là người tổng kết thành lý luận một hướng của tư tưởng cũ đã phát triển nhiều ở Liên Xô trước đó. Xu hướng đánh giá dĩ vãng một cách khá nghiêm khắc phát triển nhiều trong thời kỳ từ 1947 đến 1951 - 1952. Mệnh đề sai lầm của Xtalin có liên quan đến cái hướng mà Xtalin đã hệ thống hóa từ 1937: càng tiến lên xã hội chủ nghĩa, đấu tranh giai cấp càng gay go, quyết liệt. Do đó cũng phải thủ tiêu di tích của chế độ cũ. Hướng do Xtalin tổng kết trên đã dẫn tới thái độ hẹp hòi, bè phái. Hiện nay, hướng mới ở Liên Xô là trở lại với những ý kiến đã được trình bày trong những đoạn kinh điển của Mác - Engelen là: khi cơ sở thay đổi, thượng tầng kiến trúc sớm hay muộn

phải lay chuyển.

Xuất phát từ hướng này, ta quan niệm nội dung lịch sử tư tưởng như thế nào?

Nghiên cứu tư tưởng sử là phải phân biệt cái gì có giá trị, cái gì không, cái gì liên quan với di tích lạc hậu trong một bộ phận lạc hậu của xã hội hay trong tâm lý cá nhân, cái gì có tính chất tiến bộ tuy phát sinh trong giai đoạn trước, nhưng cần phát triển hơn nữa trong hiện tại. Trong mỗi một giai đoạn tư tưởng, không có phân biệt rõ ràng, đơn thuần, nên việc nghiên cứu không phải dễ dàng. Thực tế là trong mỗi tác phẩm, có hai phần. Mà ngay trong một tư tưởng cũng có hai phần: tiến bộ và lạc hậu. Mà bộ phận tiến bộ cũng phải chịu ảnh hưởng của tư tưởng thống trị - của giai cấp bóc lột. Thậm chí ngay trong bộ phận tư tưởng thống trị cũng có cái hạt nhân vốn không phải là lạc hậu. Ví dụ: khái niệm tự do của tư sản; một khi giai cấp tư sản đã cầm chính quyền thì khái niệm đó đóng một vai trò bảo thủ, lạc hậu và phản động, nhưng trong giai đoạn tư sản đang lên thì khái niệm đó đã đóng một vai trò tiến bộ nhất định. Như thế chứng tỏ khái niệm đó có một hạt nhân không phải là phản động. Bằng chứng là đến xã hội xã hội chủ nghĩa, về phần của giai cấp tư sản có bộ phận không những tồn tại mà còn phát triển. Ví dụ: chế độ bầu cử. Trong khi tư sản đang lên, bầu cử là tiến bộ, đến giai đoạn sau thì thành lạc hậu, có nội dung phản động, nhưng bản chất nó không phải là phản động. Đến xã hội xã hội chủ nghĩa, chế độ bầu cử không những không bị thủ tiêu mà trái lại được phát triển, mở rộng, có được một tính chất tiến bộ hơn. Xét vấn đề trong phạm vi tư tưởng lại càng khó. Ví dụ: tư tưởng tự do cá nhân, tự do ngôn luận... đã đóng vai trò tiến bộ trong giai đoạn tư sản đang lên, nhưng nó lại có tính chất lừa bịp trong giai đoạn tư sản đã cầm quyền; đến xã hội xã hội chủ nghĩa, pháp lý xã hội chủ nghĩa không thủ tiêu nó mà còn bảo vệ, củng cố nó. Nhất là từ sau Đại hội XX của Đảng cộng sản Liên Xô tới nay, vấn đề đó lại càng được thấy rõ hơn. Xã hội ta càng tiến thì chế độ pháp trị càng được quy định rõ hơn để bảo vệ quyền tự do cá nhân. Xét vấn đề tự do của giai cấp tư sản lúc đang lên mà văn hóa tư sản đã đề cao không phải là dễ dàng. Vì thế ta phải đi sâu hơn vào lịch sử tư tưởng, nghĩa là phải trở lại những giai đoạn xa hơn, vì ở những giai đoạn đó những hình thái tư tưởng ấy còn tương đối đơn giản hơn. Cái mà sau này thành những nét phức tạp, cục bộ thì trước kia là cả một hệ thống, là toàn bộ. Ta có thể nghiên cứu trên những việc lớn. Ví dụ: tư tưởng sùng bái cá nhân là kế thừa cả dĩ vãng tôn giáo. Nhưng phải phân tích nội dung nhân dân của nó, vì có nội dung nhân dân thì trước đây nó mới phát triển được. Vì thế, nếu phân tích trong tôn giáo hồi xưa thì tương đối dễ thấy hơn, vì trong tôn giáo có nội dung bảo vệ giai cấp thống trị, nhưng đồng thời có những nội dung tuy là duy tâm mà vẫn phản ánh đòi hỏi của nhân dân, vì có thể nó mới được nhân dân duy trì hai mươi thế kỷ nay; dù nó phản ánh một cách lộn ngược, nhưng nhân dân có thấy mình trong đó.

Nguyên lý chung mà ta sẽ dựa vào để phân tích cái gì có giá trị, cái gì không giá trị là: *đặt mọi giá trị tinh thần trong công cuộc lao động và đấu tranh của nhân dân. Cái gì phản ánh đúng dẫn công cuộc đó đều có giá trị.* Ở mỗi giai đoạn lao động của nhân dân càng có tính chất tập thể thì lý tưởng nhân đạo càng ngày càng rộng rãi. Trong bất cứ giai đoạn nào, những hình thái đấu tranh của nhân dân cũng có nội dung đạo đức chân chính, vì nội dung đó phản ánh, bảo vệ những hình thức tập thể do công cuộc lao động sản xuất của nhân dân xây dựng nên. Tất cả những giá trị ấy đã xây dựng đời sống tập thể và tư tưởng cá nhân trong đời sống xã hội. Vì thế mà nó có giá trị.

Nghiên cứu lịch sử tư tưởng là nghiên cứu những giá trị dĩ vãng. Ví dụ: khai thác trong văn học những giá trị nhân đạo là khai thác những cái nhân dân đã sáng tạo và xây dựng trong xã hội trước, mặc dù xây dựng một cách cục bộ, vì bị ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp thống trị, bị tha hóa thành giá trị tôn giáo, thành triết học duy tâm. Nhưng cũng không phải vì thế mà mất hết giá trị. Xét công trình kiến trúc thời cổ đại, ta thấy nó đều biện hộ cho chính quyền áp bức bóc lột của quân chủ chủ nô, nhưng nay không phải vì thế mà ta phá hủy cả những công trình kiến trúc đó. Nguyên nhân làm ta không những giữ lại những công trình đó mà còn nghiên cứu nó chu đáo, tất nhiên không phải chỉ vì trong thực tế khách quan, những công trình ấy là của nhân dân lao động làm nên, mà, trong hình thức còn lại, nhất định nó cũng phản ánh tập thể lao động hồi trước. Đó là cái giá trị còn tồn tại trong hiện tại và được hiện tại thông cảm. Hình thức đó trước là của cả xã hội, nay chỉ là những nét cục bộ được sử dụng. Những nét ấy có giá trị cá biệt của nó không thể nào thay thế được. Giá trị cá biệt ấy do chỗ trước kia nó phản ánh cả hệ thống, nên nay nó cũng nhắc lại cho ta cả hệ thống ấy. Nếu đi vào vấn đề tư tưởng thì trong hệ thống tư tưởng của xã hội cũ, tư tưởng thống trị là tư tưởng tha hóa, nó phản ánh quyền lợi của giai cấp thống trị, đặc biệt phản ánh quyền tuyệt đối của quân chủ độc đoán thống trị trong chế độ quân chủ chủ nô. Nhưng trong nội dung tư tưởng của ông thần ấy nhất định có những giá trị khác. Nhờ những giá trị ấy, nó mới được nhân dân ủng hộ, tha thiết. Sở dĩ, ông thần, tôn giáo “sống được” tới ngày nay vì nó lôi cuốn được lòng thành của bao nhiêu giáo đồ.

Cái mà ta còn thương thức trong những công trình nghệ thuật cũ là lòng tin tưởng tôn giáo đã được thể hiện trong hình thái nghệ thuật - nhưng lúc trước là hình thái xã hội của nhân dân. Không có cái đó, nó sẽ không thể lôi cuốn được nhân dân. *Cụ thể là tất cả những giá trị sau này biến thành những giá trị cụ thể hàng ngày, ngày xưa đã xuất hiện dưới hình thức tôn giáo.* Sở dĩ trong tôn giáo đã xuất hiện được những giá trị sau này được công nhận là chân chính tuy lúc bấy giờ bị lạc hướng, bị biến thành công cụ bóc lột, nó phải có nguồn gốc nào đó trong lao động đấu tranh của nhân dân. Nghiên cứu lịch sử tôn giáo, ta sẽ thấy rõ. Đến một giai đoạn nào đó, đặc biệt là đến giai đoạn phát triển hàng hóa, ngay ở thời cổ đại đã có những hướng mới phản ánh quyền lợi của nhân dân một cách trực tiếp chứ không gián tiếp như trong hình thái tôn giáo nữa, nghĩa là với sự phát triển hàng hóa trong thời cổ đại, đã xuất hiện tư tưởng khoa học trên đó tư tưởng duy vật, thế giới quan khoa học đã xuất hiện để đấu tranh trực tiếp chống tôn giáo, nó phản ánh trực tiếp cuộc đấu tranh xã hội. Đó là giá trị chân chính mà nay ta phát triển. Giá trị ấy trong hình thái cũ là trù tượng, đặc biệt là chủ nghĩa duy vật trong xã hội cũ xuất hiện dưới hình thức duy vật máy móc, nói chung không thể thoát khỏi trình độ ấy. Vì sao chẳng nữa trong xã hội cũ nó cũng phản ánh quyền lợi giai cấp bóc lột mà đã có một thời tiến bộ, cụ thể là phản ánh quyền lợi tầng lớp công thương nói chung. Chủ nghĩa duy vật máy móc phản ánh trong xã hội cũ quyền lợi của tầng lớp công thương, sau là giai cấp tư sản. Nó là tư tưởng đấu tranh chống tha hóa bằng tôn giáo của xã hội. Do đó nó là nguồn gốc, cơ sở của chủ nghĩa duy vật biện chứng một phần nào đó. Chủ nghĩa duy vật của tư sản có phần hữu hạn của nó là tư sản, nhưng có phần chân chính là duy vật, căn bản không xuất phát từ quyền lợi tư sản mà xuất phát từ quyền lợi của nhân dân, từ chỗ một phần nào giai cấp tư sản trong một giai đoạn nào đó, đã đi cùng với quyền lợi của nhân dân. Triết học duy vật trực tiếp xuất phát từ công

cuộc đấu tranh chống tôn giáo, nó đã xuất hiện thì cũng xuất hiện một loạt chủ nghĩa duy tâm có liên quan với tôn giáo nhưng không trực tiếp. Những chủ nghĩa duy tâm đó có tính chất duy lý. Những triết lý đó có giá trị không? Nghiên cứu nó với thái độ nào? Cho nó là hoàn toàn phản động hay có phần nào giá trị?

Ta phải nghiên cứu triết học duy tâm với tinh thần phê phán, cũng như khi nghiên cứu chủ nghĩa duy vật máy móc cũng phải với tinh thần phê phán. Nhưng có phải phê phán tuyệt đối không? Tất nhiên triết học duy tâm có phản ánh phần bảo vệ quyền lợi thống trị, nhưng trong hình thức duy tâm ấy cũng phải có một nội dung chân chính nào đó, có thể nó mới xứng đáng là một nội dung triết học, có thể nó mới đấu tranh tương đối thành công với một giới hạn nào đó chống lại chủ nghĩa duy vật máy móc. Cũng như trong tôn giáo, những yêu cầu chính đáng của nhân dân (yêu cầu công lý, bác ái, nhân đạo) đã bị xuyên tạc và bị tha hóa, bị lộn ngược, độc quyền hóa, tập trung vào một ông thần, nhưng thực sự có được phản ánh và bảo vệ một phần nhỏ nào đó nên mới lôi kéo được nhân dân. Trong triết học duy tâm, những yêu cầu mới, đặc biệt là những yêu cầu khoa học, lý tính cũng đã được phản ánh một phần nào. Vì thế ta *không thể lẫn lộn triết học duy tâm với tôn giáo. Triết học duy tâm căn bản có tính chất duy lý, có nội dung khoa học nhưng bị đảo lộn.* Nội dung đó xuất phát từ lao động đấu tranh từ hình thái mới của xã hội. Thí dụ rõ nhất là triết học Hêghen. Triết học Hêghen là hình thức duy tâm triệt để nhất, nhưng đồng thời lại có nội dung duy lý (mà nội dung duy lý căn bản là duy vật) phong phú nhất. Khi phê phán những chủ nghĩa cũ, đứng về phương diện giá trị chân chính nhất định phải là nội dung, phần bất chính nhất định phải là phần hình thức. Tinh thần thủ tiêu giá trị cũ dẫn ta tới quan niệm cho rằng nội dung là bất chính. Nhưng nếu chỉ giữ phần hình thức thì hỏi rằng hình thức đó ở đâu ra? Giữ nó làm gì? Nhất định hình thức không thể tự nó xuất hiện được, có giá trị đơn độc được. Nhất định nó phải có nội dung, có thể mới giữ lại được nó. Trong công cuộc xây dựng bây giờ, nội dung cũ chỉ còn là hình thức. Nói thế là đúng. Ví dụ: hình thức dân tộc trong văn nghệ. Nhưng đứng về phương diện lịch sử, muốn tìm hiểu hình thức đó, nhất định ta phải đi sâu vào nội dung lịch sử của nó ngày xưa đã phát triển thành hình thức đó. Nội dung lịch sử đó chính là phản ánh công cuộc lao động đấu tranh của nhân dân. Ví dụ: hình thức dân tộc không phải chỉ là hình thức thuần túy mà nó có nội dung lịch sử của nó là công cuộc lao động đấu tranh của nhân dân trong lịch sử. Hình thức tôn giáo, quân chủ phong kiến, v. v... chỉ là hình thức thôi. Nhưng nếu xét về mặt lịch sử, nội dung lịch sử của nó là có dựa vào nhân dân lúc đó và nay mới thành hình thức. Văn nghệ ta hiện nay, hình thức là dân tộc, nội dung là xã hội chủ nghĩa, nhưng đứng về mặt lịch sử, hình thức đó là nội dung thực tế của dĩ vãng. Vì thế mà hình thức dân tộc được đề cao.

*

PHỤ LỤC

LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG

1) **Khoa học và thượng tầng kiến trúc.** Những định luật khoa học luôn luôn đúng trong mọi xã hội khác nhau, nhưng như thế không có nghĩa là khoa học không thuộc thượng tầng kiến trúc. Vì tuy nội dung khoa học luôn luôn đúng, nhưng trong mỗi xã hội, những cách hiểu

nội dung đó khác nhau: nó có thể máy móc, duy tâm, v. v... Do đó, từ những qui luật cá biệt đến những hệ thống khoa học, phần nguyên lý, quan niệm đều thay đổi. Nó chỉ không thay đổi trong phạm vi thực tiễn. Cho nên khoa học tự nhiên thuộc thượng tầng kiến trúc, nhưng nó giữ được phần chân chính của nó rõ hơn các bộ phận khác trong khi biến chuyển; khoa học xã hội cũ cũng có phần chân chính giữ lại trong khi tiến triển, nhưng phần ấy không rõ bằng trong khoa học tự nhiên. Ví dụ như chủ nghĩa Mác giữ lại phần chân chính trong kinh tế học tư sản Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng và triết học cổ điển Đức, đặc biệt là Heghen.

2) Thượng tầng kiến trúc là một bộ phận của xã hội, nên những cái gì không thuộc xã hội là không thuộc thượng tầng kiến trúc. Cụ thể là tâm lý cá nhân. Nó biện chính sự tồn tại của môn tâm lý học phân biệt với sinh vật học và xã hội học. Tuy nhiên, người ta muốn phủ định tâm lý học nhưng nó vẫn còn, dù là nghèo nàn và chưa ai qui định được rõ nội dung. Vấn đề đặt ra là: “Sự tồn tại của tâm hồn không được công nhận nữa thì còn lại cái gì là tâm lý cá nhân”? Có thể rằng đặc tính tâm lý cá nhân là hình thức tư tưởng do dĩ vãng để lại. Nội dung ý thức cá nhân là nội dung xã hội, nhưng không thể phủ nhận tính chất cá nhân của nó, vì mỗi người tiếp thu nội dung xã hội và thể hiện nó một cách khác nhau, dù họ có ở cùng một giai cấp. Cách tiếp thu và thể hiện ấy phần nào không phải là sinh lý hay ý thức tư tưởng xã hội thì tất phải có tiểu sử cá nhân. Tiểu sử đó với những đột biến trong quá trình phát triển cá nhân tạo thành một cơ cấu đặc biệt (cách tiếp thu đặc biệt những nội dung xã hội), và chính cái này biện chính cho tâm lý học.

3) Sùng bái cá nhân. Nếu không có cơ sở xã hội, dù có phổ biến thì vẫn là bệnh của cá nhân. Nếu là bệnh thì nó cũng có một lý do lịch sử xã hội, tức là nó có một dĩ vãng lịch sử là tôn giáo mà ngày xưa là thượng tầng kiến trúc, nhưng khi chuyển sang xã hội xã hội chủ nghĩa thì nó chỉ là những nét tâm lý cá nhân thôi. Nghị quyết của Đảng Cộng sản Liên Xô xem nó như một bệnh phổ biến của tâm lý cá nhân được những lý do lịch sử làm cơ sở phát triển.

4) Nếu quan niệm thượng tầng kiến trúc một cách rộng rãi thì mở ra một phạm vi nghiên cứu mênh mông mà có thể nói bây giờ chúng ta mới bắt đầu bước vào. Để nghiên cứu nó, có thể vận dụng ba khái niệm để phân tích những mâu thuẫn và chuyển biến của thượng tầng kiến trúc qua các giai đoạn xã hội: hình thức, nội dung lịch sử và nội dung hiện tại.

Hình thức là cái qui định tính chất tương đối độc lập của mọi bộ phận. Nếu chỉ nắm nội dung hiện tại thì chúng ta sẽ đánh đồng loạt mọi bộ phận của thượng tầng kiến trúc. Không thể phân biệt chính trị, triết học v. v... vì trước những câu hỏi: của ai? cho ai? chống ai? v. v... thì tất nhiên phải trả lời đồng loạt. Cùng một mục đích, lập trường tư tưởng, nhưng mỗi bộ phận có tính chất tương đối độc lập do ở hình thức. Như thế có sa vào hình thức chủ nghĩa không?

Kinh nghiệm cho biết rằng không phân biệt các bộ phận thì không thể xây dựng được thành tích. Nhưng tại sao hình thức lại làm cho mỗi bộ phận có một hệ thống riêng tương đối độc lập của nó, ví dụ văn nghệ có một hệ thống cảm tính, lý tính riêng khác chính trị, triết học. v. v... Sao hình thức lại đóng vai trò phân biệt ấy?

- Vì nó có một nội dung, không phải nội dung đồng loạt hiện tại mà là nội dung dĩ vãng khác

nhau. Ví dụ hình thức dân tộc là hình thức, nhưng nó có một nội dung lịch sử. Lịch sử ấy đã để lại một cơ cấu đặc biệt của hình thức dân tộc: ví dụ hình thức dân tộc của một dân tộc trải qua một chế độ phong kiến nặng nề, thì hình thức đó cũng thông qua xã hội phong kiến trong đó nhân dân trải qua một quá trình đấu tranh chống phong kiến lâu dài. Nội dung dĩ vãng của hình thức là quá trình lao động đấu tranh của nhân dân trong những điều kiện nhất định. Sở dĩ bây giờ ta phân biệt được các bộ phận là vì nó đã phân biệt trong dĩ vãng do nội dung lịch sử khác nhau. Nội dung lịch sử ấy trong dĩ vãng có thể có một hình thức khác với hình thức hiện nay, nhưng chính nó lại qui định hình thức hiện nay. Ví dụ: ngày xưa lúc xây dựng nhà thờ hay cung điện, mục đích là để thờ một ông thần hay tôn sùng một ông vua. Bây giờ chúng ta thưởng thức, nhưng thực ra chúng ta thưởng thức cái gì? Không phải thuần túy những khối, những nét, v. v... mà là tình cảm nồng nhiệt mà người xưa đã đặt vào ông thần, vào tôn giáo với nội dung chân chính của nó, tức là sức sáng tạo, nguyện vọng của nhân dân. Chúng ta thưởng thức phần chân chính của cái nội dung lịch sử ấy, dù nó bị lộn ngược nhưng hiểu với tư tưởng hiện nay, với hình thức nghệ thuật chứ không với tính chất tôn giáo. Ví dụ hình thức *gothique* cao vọt mà lại đóng phía trên, trong dĩ vãng đã làm con người thấy phần khởi trong mệnh mông của Thượng đế. Do là hình thức tôn giáo trong dĩ vãng. Nhưng thực ra bây giờ nhân dân phần khởi không phải ở chỗ đóng lại mà ở cái chiều cao vọt lên, thể hiện sức phát triển của nhân dân bây giờ dù dưới chế độ áp bức bóc lột. Bây giờ chúng ta thưởng thức sức phát triển ấy trong hình thức vươn lên của những cột và cung *gothique* ấy. Chính nội dung ấy đã phân biệt hình thức nghệ thuật này thành một công trình kiến trúc có một giá trị riêng biệt không thể thay thế được, giá trị ấy là ở quá trình lịch sử đã xây dựng ra nó với những qui luật riêng của nó, nên có tính chất tương đối độc lập.

Khi phân tích nội dung lịch sử, cố nhiên không phải chỉ có nội dung nhân dân mà có cả nội dung của giai cấp thống trị, nhưng cái ta đề cao là nội dung nhân dân của nó, còn cái nội dung của giai cấp thống trị trong lịch sử thì chúng ta chỉ coi là hoàn toàn hình thức thôi.

5) Vấn đề hình thức và nội dung. Cái hình thức ngày nay là ở nội dung trước kia của nó còn để lại. Vấn đề đặt ra là: nội dung dĩ vãng sao lại qui định hình thức ngày nay được?

Lấy *nghệ thuật* nói chung làm ví dụ, ta thấy: nó có nội dung nhưng phải có hình thức cảm tính đặc biệt, khác với triết lý, v. v... Nghệ thuật là một ngành riêng có vốn cũ của nó. Một nội dung nào đấy được diễn tả bằng nghệ thuật thì được diễn tả qua hình tượng chứ không qua khái niệm tổng quát như triết học, qua chủ trương chính sách như chính trị, qua luật lệ như pháp lý. Nghệ thuật có một tính cách tương đối độc lập, vì nó có một nội dung dĩ vãng qui định một cái vốn hình tượng bây giờ. Hình tượng nghệ thuật mà ngày nay ta dùng không những chỉ là hình tượng thu lượm được trong một thời gian ngắn dựa vào những kinh nghiệm thực tế trước mắt, mà còn là di sản của toàn bộ gia tài nghệ thuật xưa. Ví dụ một chữ dùng của nhà văn, một nét vẽ của họa sĩ ngày nay... có cả một nội dung dĩ vãng, trong đó những chữ, những nét ấy đã được dùng để diễn tả một số điển hình của dĩ vãng, nên nó có một nội dung tiềm tàng phong phú.

Nội dung ấy có hai mặt: *tiến bộ và lạc hậu*. Trong bất kỳ tác phẩm nghệ thuật nào của dĩ vãng để lại cũng đều có hai mặt ấy: mặt tiến bộ phản ánh quá trình tiến bộ của lịch sử, công

trình đấu tranh lao động sản xuất của nhân dân; mặt lạc hậu lại biện chính, củng cố uy quyền bóc lột của giai cấp thống trị, củng cố tính chất hẹp hòi của những cơ cấu xã hội cũ. Từ những tác phẩm đầu tiên của nghệ thuật nguyên thủy đã có những hình tượng phản ánh hiện thực với tính chất tiến bộ của hiện tượng ấy. Ví dụ: những bức tranh, chạm... đầu tiên đã có giá trị hiện thực, nó diễn tả công trình lao động đấu tranh của nhân dân trong những nét điển hình hóa những cảnh tượng của người đi săn, hoặc đến giai đoạn thị tộc trung kỳ - nhất là hạ kỳ - có những hình tượng yêu tinh, quỷ ác.. nhưng cũng có giá trị nghệ thuật, vì nó tượng trưng cho các cuộc chiến tranh lúc đó, có giá trị lịch sử, vì qua chiến tranh này mới phá vỡ được những ràng buộc hẹp hòi của chế độ thị tộc. Qua nghệ thuật Cổ đại Đông phương và Hy Lạp, ta thấy những nét tượng thần, những nét của công trình kiến trúc càng ngày càng được hợp lý hóa, có tính chất điều hòa và thăng bằng, phản ánh công trình tổ chức sản xuất trên một qui mô ngày một rộng lớn và hợp lý trong kinh tế hàng hóa thời cổ đại. Sau cổ đại, nghệ thuật bỏ hướng duy lý trừu tượng, theo hướng nội tâm, vì quá trình đấu tranh của nhân dân đánh đổ chế độ nô lệ, dần dần xây dựng quyền sống của con người qua thời phong kiến. Và đến thời kỳ tư sản thì cái được thể hiện trong cố gắng của nghệ thuật là làm *nổi bật cá tính* của mỗi nhân vật hay mỗi sự vật. Ở thời Trung cổ, hướng nghệ thuật là tìm được giá trị phổ cập trong cá thể, do đó mọi nhân vật có một giá trị phổ cập trong bản thân nó. Nội dung ấy xuất phát từ công trình đấu tranh của nhân dân, từ quá trình phát triển sức sản xuất, mở rộng quan hệ sản xuất. *Nội dung* ấy là nội dung còn lại trong gia tài nghệ thuật, làm cho hình thức nghệ thuật cũ còn giá trị để ta thưởng thức, và dựa vào đó xây dựng nền nghệ thuật hiện đại phong phú. *Hình thức nghệ thuật cũ có nội dung nhân dân* nhưng bị hạn chế; bên cạnh nó lại có nội dung thống trị, thường là qua tôn giáo. Ngày nay ta giữ lại và sử dụng không phải vì nội dung tôn giáo phản ánh quyền lợi của giai cấp thống trị, mà là giữ lại phần nghệ thuật chân chính với tính chất nhân dân của nó. Trong những tượng cũ có hai mặt: vừa là thần thánh (công cụ tinh thần củng cố quyền thống trị), vừa là nghệ thuật chân chính (lý tưởng đấu tranh của nhân dân, bước đầu là đấu tranh hợp lý hóa điều hòa sự vật và sự việc, sau đi sâu vào cá thể vì xây dựng những giá trị phổ cập trong từng cá thể). Có thể trong dĩ vãng hình thức ấy khác hình thức bây giờ. Nó là nghệ thuật tôn giáo, nhưng ta chỉ thưởng thức nó với tính chất nghệ thuật thôi, vì nội dung nhân dân là ở nghệ thuật chứ không phải là ở tôn giáo. Đây là một vấn đề chung đặt ra trong công tác khai thác vốn nghệ thuật cũ. Có hai nội dung song song. Nhưng phần chủ yếu *bây giờ* là phần của nhân dân.

BIỆN CHỨNG PHÁP CỦA TIỀN SỬ TƯ TƯỞNG

Phạm vi bài này là nghiên cứu tiền sử tư tưởng tức là giai đoạn ý thức trước khi thành tư tưởng. Nói đến tư tưởng thì đã có nhận thức theo một đường lối nào đấy, do đấy toàn bộ ý thức theo một hệ thống thường gọi là ý thức hệ. Nhưng trước khi có ý thức hệ đã có ý thức rồi, ý thức ở trình độ thấp tức là *ý thức cảm tính*. Phải nghiên cứu ý thức cảm tính mới hiểu được *ý thức tư tưởng*. Lên đến ý thức tư tưởng thì ý thức hình như độc lập tự túc với thế giới khách quan, hình thức độc lập và tự túc ấy xét đến thực chất là ảo tưởng vì thực ra ý thức tư tưởng không là độc lập tự túc mà bắt nguồn từ lối sống thực tiễn. Trong bản chất cũng như trong ý muốn của nó, nó bắt nguồn từ đời sống thực tiễn, nhưng ở trình độ ý thức tư tưởng thì điểm ấy không được rõ. Ví dụ: đối với tôn giáo, triết học duy tâm, hay ngay mọi phương pháp tư tưởng duy vật máy móc, dù có duy vật chẳng nữa thì hình như ý thức tư tưởng cũng là độc lập, tách rời đời sống thực tiễn. Duy vật máy móc thực tế không nêu ra được nguồn gốc chân chính của ý thức tư tưởng thành ra trong duy vật máy móc, phần nào nghiên cứu ý thức tư tưởng thì vẫn có hướng duy tâm, vẫn đặt ý thức tư tưởng ngoài đời sống thực tiễn. Có thể trong lời nói nó là duy vật nhưng trong thực tế nó vẫn đặt ý thức tư tưởng ngoài biện chứng pháp duy vật của lịch sử. Muốn nêu rõ thực chất ý thức tư tưởng, phải đi sâu vào nguồn gốc của nó ở giai đoạn đã có ý thức nhưng chưa thành nhận thức, tư tưởng. Chúng ta đã qua giai đoạn ấy rồi, nhưng qua những kinh nghiệm cử động của động vật thì ta thấy nó đã có một hình thái ý thức nào đấy, chứ không thể nói động vật là hoàn toàn máy móc, mà phần nào đấy ta cũng thông cảm được cử động của động vật. Cử động ấy biểu lộ ý thức cảm tính chứ chưa phải là tư tưởng. Nhưng nghiên cứu bằng cách thông cảm thì rất nguy hại; ở đây do đề tài bắt buộc, ta phải nghiên cứu một cách khách quan để bảo đảm giá trị khách quan của công việc nghiên cứu.

Nghiên cứu khách quan là như thế nào?

Nghiên cứu khách quan là nghiên cứu qua những cử động và thái độ của động vật; ta không đi sâu vào tất cả cử động của động vật, ta chỉ phác qua những giai đoạn chính của quá trình phát triển và lý do biến chuyển của hình thái cử động để tìm hiểu về mặt khách quan và một phần nào chủ quan trong con vật nếu có thể được. Ta cũng không đi sâu vào tất cả động vật mà chỉ nghiên cứu những trường hợp điển hình. Những giai đoạn chính của những hình thái cử động cũng có thể coi là những giai đoạn chính của sự tiến triển động vật; nó là những giai đoạn chính của cuộc tiến hóa của hệ thần kinh mà hệ thần kinh là bộ phận qui định ý nghĩa đặc biệt, chính yếu của động vật. Hệ thần kinh bao trùm các bộ phận khác, nó là cơ quan chỉ huy của toàn bộ cơ thể; cuộc tiến triển của hệ thần kinh là kim chỉ nam của cuộc tiến triển sinh vật. Ta chỉ theo con đường chính, càng ngày càng tiến, đó là con đường đi đến nhân loại.

I - NHỮNG GIAI ĐOẠN CHÍNH TRONG CUỘC TIẾN TRIỂN CỦA HỆ THẦN KINH VÀ CỦA NHỮNG HÌNH THÁI CỬ ĐỘNG

Trên con đường chính, xuất phát từ những tế bào đầu tiên, ta đã thấy những cử động đầu tiên là những cử động đáp lại kích thích, nó là những phản ứng thuần túy của những vật đơn bào; những phản ứng ấy không phải là những hiện tượng máy móc, hay thuần túy lý hóa. Nó là hiện tượng sinh lý hóa. Xét hình thức thì nó đánh dấu một bước tiến triển cao hơn trình độ sinh lý thông thường tức là trình độ trao đổi bằng cách đồng hóa và dị hóa giữa cơ thể và vật chất xung quanh. Những quan hệ tiêu hóa ấy là những quan hệ trực tiếp, cơ thể chưa đặt thành một đơn vị toàn bộ đối với hoàn cảnh. Những phản ứng đầu tiên đã tiến lên một trình độ cao hơn: đơn vị toàn bộ tương đối độc lập với hoàn cảnh. Trình độ ấy là trình độ tâm sinh lý tuy chưa nói được rằng đã có ý thức. Nó chỉ là bước cuối cùng của sinh lý và mở đầu cho trình độ tâm lý. Đến trình độ xoang tràng thì có thể nói đã đến trình độ tâm sinh lý.

Xoang tràng. - Xoang tràng là động vật đầu tiên có một tổ chức thần kinh. Những tế bào được sắp xếp thành mạng: đây là một tổ chức chưa thống nhất nhưng bắt đầu đã là một tổ chức. Với mạng thần kinh thì có cái gọi là cảm giác. Ví dụ: trước một chất có thể tiêu hóa được như một mảnh tế bào thì xoang tràng có cử động hấp thụ thức ăn bằng cách mở miệng và nuốt. Ở trình độ xoang tràng đã có những vận chuyển di động, không theo hướng nào nhưng là do một kích thích gây nên. Ví dụ: chiếu một tia sáng vào con xoang tràng thì nó vận chuyển theo kiểu di động (tức là cử động theo bất cứ hướng nào) cho đến lúc ra ngoài tia sáng ấy. Tia sáng là một kích thích, con vật đã cảm thấy kích thích ấy mà cử động, tức là tổ chức thần kinh tiếp thu kích thích và qui định cử động di chuyển ấy.

Giun. - Đến trình độ giun thì hình thái di động tiến lên một trình độ tổ chức cao hơn là vận động có hướng. Giun biến hướng theo ánh sáng, giun đất hướng theo hướng đối lập tức là theo bóng tối. Tổ chức thần kinh của nó đạt tới mức qui định vận động có hướng, tức là bộ phận tiếp thu có khả năng phân tích (phân biệt kích thích) và qui định những cử động đáp lại một cách tương ứng với những kích thích ấy. Giun đã có mắt đơn giản, phân biệt được sáng tối, có tổ chức thần kinh bắt đầu tập trung, với một bộ não đơn giản có hai hạch thần kinh và một dây thần kinh ở bụng. Do tổ chức ấy, những cử động đáp lại kích thích đã phân biệt kích thích nó với kích thích kia và đáp ứng kích thích khác nhau.

Cá. - Đến trình độ cao hơn là cá thì hệ thần kinh được tập trung hơn nữa. Lần đầu tiên, xuất hiện bộ óc với ba cơ cấu múi (tất cả động vật có xương sống đến người sau này đều có tổ chức óc năm múi). Sau óc có dây thần kinh ở lưng, trong xương sống. Với tổ chức thần kinh tương đối cao như thế thì quan hệ giữa cơ thể và hoàn cảnh được tổ chức hơn, tức là cá có cử động đi thẳng tới đối tượng, dớp vật làm mồi, gặp loại cá dữ thì nó biết chạy. Cử động ở đây đã có đối tượng (trước kia thì mới có hướng).

Các loài thông thường trong lớp có vú. - Cũng trong ngành xương sống, nhưng ở một trình độ cao hơn là trình độ những loài thông thường trong lớp có vú thì quan hệ thích ứng giữa cơ thể và hoàn cảnh phức tạp hơn: con vật đã biết đi quanh để đạt tới một đối tượng mà nó không trông thấy. Ví dụ các vật có vú trong rừng biết đi quanh để tìm mồi. Đi quanh đã bắt

đầu xuất hiện ở lớp bò sát, nhưng mới chỉ là bắt đầu thôi: như rắn có tổ đã biết về tổ nhưng chưa có cử động đi quanh rô rệt như loài có vú thông thường.

Khỉ. - Trong lớp có vú có một trình độ cao là trình độ bộ khỉ: đặc điểm tổ chức của lớp có vú nói chung là sự phát triển của bộ óc. Từ cá lên đến lớp bò sát và lớp có vú thì mũi đầu tiên của bộ óc chia làm hai và phần cao nhất là vỏ óc. Trong lớp có vú có bộ khỉ là phát triển đặc biệt vỏ óc. Ở khỉ thông thường, hình thái cử động đạt tới trình độ cao hơn hình thái đi quanh. Đó là hình thái dùng trung gian. Ví dụ kéo một cành cây và hái quả ở đầu cành, kéo một sợi dây và lấy mồi buộc ở đầu dây. Hành động trên chứng tỏ một trình độ tổ chức cao hơn của hệ thần kinh, vì như con chó cũng có thể bắt một đầu dây, nhưng nó thông biết dùng dây làm vật trung gian, nó chưa đến trình độ dùng trung gian.

Khỉ nhân hình. - Trình độ tối cao của tiến hóa động vật là khỉ nhân hình. Hình thái cử động rút dây tiến lên một bước nữa, chuyển thành hình thái cử động dùng dụng cụ (chứ chưa phải là công cụ). Dụng cụ là vật dùng được nhưng một cách ngẫu nhiên. Công cụ là vật ta làm ra, bảo vệ để dùng trong những trường hợp cần thiết. Khỉ nhân hình biết dùng gậy để kêu thức ăn nếu gậy để cạnh nó. Nó chưa biết làm ra cái gậy ấy và giữ để dùng về sau. Đây chỉ là trường hợp lợi dụng vật có sẵn trước mắt để đạt một mục đích nhất thời, sau đó thì vứt đi. Ở trình độ khỉ nhân hình, ý thức đạt tới một mức khá cao nhưng chưa thể nói là nhận thức mà hãy còn là ý thức cảm tính. Ý thức nhất thời phát sinh trong hoàn cảnh trước mắt, chứ chưa bao quát được một hoàn cảnh rộng rãi. Đây là trình độ cao nhất của ý thức cảm tính tiến gần đến nhận thức.

II - TẠI SAO CÓ CUỘC TIẾN HÓA ẤY?

NHỮNG BƯỚC TIẾN BỘ ẤY BẮT NGUỒN TỪ ĐÂU?

Rõ ràng những bước tiến bộ ấy theo quy luật tự nhiên. Ở đây, quan điểm duy tâm không thể nào áp dụng được. Đây là chỗ thử thách quyết định giữa duy tâm và duy vật. Ở giai đoạn cao thì còn phải tranh luận, duy tâm còn có hình thức duy lý nào đấy. Ở đây quan điểm duy tâm không còn một ngoại diên duy lý nào hết. Đây cũng là chỗ có thể chứng minh một cách quyết định quan điểm duy vật trong vấn đề ý thức. Nếu chứng minh được bước tiến triển từ ý thức cảm tính lên nhận thức cũng là do nguyên nhân vật chất thì ta sẽ chứng minh được bằng khoa học vấn đề ý thức tư tưởng nói chung. Hãy đóng khung vấn đề trong phạm vi khách quan là tổ chức thần kinh và hình thái cử động. Vậy nguyên nhân nào phát sinh những diễn biến ấy? Tại sao những động vật càng ngày càng tiến hóa thì lại có tổ chức thần kinh càng thích ứng với hoàn cảnh, càng khắc phục được hoàn cảnh? Từ đâu xuất phát những tiến bộ ấy?

Tất nhiên chỉ có thể giải thích cái sau bằng cái trước. Phải có cử động đã. Những cử động đó xuất hiện từ những quan hệ tự phát giữa cơ thể và hoàn cảnh - cụ thể: từ những vật đơn bào có những phản ứng đơn giản đầu tiên như đi tới đi lui trước một kích thích, đồng hóa đối tượng có lợi cho cơ thể của nó. Ví dụ: một vi trùng hấp thụ một vi trùng khác, trước một giọt *acide* thì vi trùng đó đi lui theo một hướng khác. Từ hình thái đơn giản nhất đó, động vật tiến lên hình thái di động với những loại xoang tràng. Ta thấy những cử động của xoang tràng xuất hiện từ trong cử động tự phát của những con vật đầu tiên. Từ đơn bào đầu tiên lên đến xoang

tràng (đa bào) tất phải có giai đoạn trung gian là giai đoạn tập đoàn đơn bào, sống cùng nhau nhưng vô tổ chức. Do quan hệ giữa những đơn bào với nhau và quan hệ giữa những tập đoàn đơn bào ấy và ngoại cảnh mà tập đoàn ấy phải có một hình thái nào ấy cụ thể là hình túi. Những đơn bào bên ngoài có thức ăn, trái lại những đơn bào phía trong không có thức ăn nên phải chết và do đó có lỗ hổng. Lúc ấy có những cử động tự phát như co lại dẫn ra vì mỗi một tế bào đã có những cử động ấy. Do những cử động ấy con vật co lại dẫn ra. Những phản ứng đơn thuần của mỗi tế bào cộng lại biến thành phản ứng của cái túi là co lại, mở ra. Những phản ứng ấy xuất phát một cách tự động từ những kích thích bên ngoài và bên trong. Kích thích bên trong là do hoạt động của từng tế bào, tế bào có thức ăn phần kích hơn tế bào không có thức ăn. Do cử động co vào và dẫn ra mà xuất hiện cử động di chuyển xuất hiện theo nguyên tắc phản lực - ở đây là phun nước - phun nước về phía này thì con vật tất chuyển đi về phía kia, do đó tự nhiên con vật di chuyển.

Đến trình độ cao hơn là **xoang tràng**, ta thấy phát triển những hình thái cử động đã thể hiện trong những hình thái tự phát. Rồi từ đấy lại phát sinh một hình thái mới. Ví dụ: xoang tràng gặp một tia sáng mạnh thì di động vì tia sáng ấy kích thích con vật, làm cho con vật có cử động co vào dẫn ra (phun nước hoặc quẩn quại). Đối với ngoại cảnh, trong phạm vi tia sáng, con vật di động đến một mức nào đó thì tất nó sẽ đi ra ngoài phạm vi ánh sáng. Nếu vào một chỗ thật tối thì con vật cũng bị kích thích và cũng di chuyển. Chỉ có chỗ ánh sáng tương đối hợp với đòi hỏi của cơ thể thì con vật ngừng lại. Lý do: trong khu vực ánh sáng vừa thì có điều kiện sống thích hợp nhất, nhiều thức ăn nhất. Tổ chức thần kinh là theo những quan hệ tự phát (sau này gọi là kinh nghiệm) dẫn con vật tới những khu vực hợp với cơ thể: sáng vừa, tối vừa. Lúc đầu thì chuyển động chưa có hướng, nhưng khách quan nó hướng về khu vực sáng đều. Nó chưa có một tổ chức hướng nó vào chỗ ấy. Hướng khách quan này do những quan hệ khách quan tạo ra.

Đến trình độ sau là trình độ **giun** thì hình thái tự phát trong những quan hệ khách quan ở trình độ trước biến thành những tổ chức nhất định, tức là tổ chức thần kinh của giun đã tiếp thu và tổng kết hình thái tự phát ở trình độ trước. Con giun hướng về chỗ có điều kiện sinh sống tốt nhất. Ở biển, chỗ có ánh sáng đều thì có nhiều giun biển nhất vì ở đó có nhiều thức ăn. Giun đất thì ở chỗ tối. Ở đây một quan hệ thích ứng đã được tổ chức trong hệ thần kinh nhưng không phải do một lý do siêu hình nào, mà do những quan hệ tự phát trước ở xoang tràng. Hướng tự phát khách quan đến một lúc nào đó biến thành tổ chức thần kinh. Tổ chức của tế bào thần kinh là giữ lại những đường lối chuyển động cũ. Một kích thích đã được liên kết với một cử động thì đến một lúc nào đó, kích thích đó được hệ thần kinh tiếp thu dễ hơn và gây một phản ứng nhất định.

Bây giờ xét đến những quan hệ tự phát ở giun, thì ta thấy: giun chưa nhằm một đối tượng - chỉ mới có một hướng chung chung - mắt giun mới biết phân biệt ánh sáng và bóng tối, chưa biết phân biệt đối tượng. Nhưng trong đời sống của con giun, nó có những cử động tự phát đạt tới đối tượng. Cụ thể: giun biển hướng về phía ánh sáng đều. Hướng về phía ánh sáng ấy thì gặp đối tượng là mồi. Đây là cử động đi tới vật làm mồi, là cử động tự phát trong tổ chức cử động có hướng. Trong cử động có hướng tự nhiên có đường đi tới mồi. Đến trình độ sau (cá), hình thái tự phát biến thành hình thái chủ quan: hình thái được tổ chức. Ở đây, tổ chức của hệ

thần kinh chỉ là tiếp thu, tổng kết hình thái đã có ở giai đoạn trước.

Ở lớp cá, hình thái cử động mới có đối tượng, chưa biết đi quanh. Nhưng những loài cá lên mặt đất sau này thành bò sát ở địa kỳ thứ 2 (và sau nữa thành loài có vú ở địa kỳ 3, và phát triển thành loài khỉ ở cuối địa kỳ 3). Qua những cử động tự phát của lớp bò sát, ta thấy: con vật lúc đầu chưa có tổ chức đi quanh, nhưng hoàn cảnh xung quanh (sống trên đất) bắt buộc nó phải đi vòng vì gặp vật cản trở. Hình thái tự phát ấy do quan hệ khách quan giữa cơ thể và hoàn cảnh gây ra, đến loài có vú đã có tổ chức trong thần kinh. Tổ chức của hệ thần kinh rõ ràng là lặp lại những con đường trước đã đi, nhưng một cách tự phát. Thực tế khách quan này được phản ánh trong hệ thần kinh, thích ứng với hoàn cảnh khách quan vì trước kia đã có những cử động tự phát. Trong những điều kiện đặc biệt của một số loài có vú, đặc biệt là loài sống trên cây thì những hình thái cử động phát triển hơn vì phạm vi cử động lớn hơn. Vật sống trên cây trông thấy nhiều vật hơn, phải đáp lại nhiều cản trở phức tạp hơn; nhưng do những quan hệ tự phát ấy, tất nhiên phải xuất hiện những hình thái phức tạp hơn tức là hình thái dùng trung gian. Không phải con vật tự nó biết dùng cành để lôi quả, nhưng trong hoàn cảnh sống trên cây có những cử động tự phát: lôi cành lấy quả.

Đến giai đoạn **khỉ** hạ tầng, hình thái đó đã được tổng kết, thể hiện trong tổ chức thần kinh quy định hình thái cử động đặc biệt của bộ khỉ: dùng trung gian. Ở giai đoạn trước đã có cử động dùng trung gian, nhưng tự phát, đến giai đoạn sau nó biến thành hình thái có tổ chức. Đời sống trên cây phát triển, kết hợp với đời sống dưới mặt đất, khi chuyển xuống mặt đất, con khỉ tự nó dùng dụng cụ. Với tổ chức cũ là dùng trung gian, nó có thể bắt một cành gần mồi, dùng cành ấy cũng giống như dùng một vật trung gian, nhưng trong điều kiện khách quan cành đó không phải là vật trung gian, không trực tiếp dính với mồi, chỉ ở bên cạnh mồi. Trên thực tế khách quan, cử động ấy có hình thức mới; dùng dụng cụ (nhưng một cách tự phát). Đây chính là quá trình phát triển của những hình thái từ thấp lên cao, do những điều kiện tự phát ở trình độ cũ mà được tổ chức ở một trình độ cao hơn. Đó là *biện chứng pháp của tự nhiên*. Trong biện chứng pháp tự nhiên chưa có ý thức tư tưởng, nhưng đã có những đặc tính của biện chứng pháp, tức là sự phát triển mâu thuẫn ở mỗi trình độ nhất định, và do sự phát triển mâu thuẫn ấy, do những điều kiện khách quan xây dựng những hình thức mới một cách tự phát trong những mâu thuẫn ấy, thì xuất hiện một hình thái tổ chức mới, một trình độ mới, trong đó những mâu thuẫn cũ được giải quyết. Mâu thuẫn căn bản ở đây là mâu thuẫn giữa cơ thể và hoàn cảnh thể hiện trong cử động đi tìm thức ăn. Tổ chức của con vật là tổ chức khắc phục hoàn cảnh đến một mức nhất định, nhưng trong phạm vi hình thái tổ chức ấy, ở trình độ ấy lại xuất hiện những hình thức mới do điều kiện khách quan gây lên. Do những điều kiện ấy, tự nhiên xuất hiện những hình thức mới trong phạm vi hình thái cũ, và đến một giai đoạn nào đấy thì chuyển thành tổ chức mới. Biện chứng pháp tự nhiên một mặt dựa hoàn toàn trên nguyên nhân tự nhiên (không có một nguyên nhân siêu hình nào) mà tổ chức hệ thần kinh, do đấy con vật thích ứng với hoàn cảnh. Nhưng do cách xuất hiện tự phát của những điều kiện sinh sống thì những mâu thuẫn ở mỗi trình độ phát triển theo một đường lối nào đấy, gây lên những tổ chức mới. Trong biện chứng pháp tự nhiên có những bước nhảy vọt, có hiện tượng biến chất từ trình độ này sang trình độ khác, nhưng cái mới cũng xuất phát từ cái cũ. Mâu thuẫn phát triển theo điều kiện khách quan mà ta có thể quy định được chứ không phải là siêu hình.

Đến đây, ta đã phác qua biện chứng pháp tự nhiên trên mặt khách quan tức là qua hình thái cử động và tổ chức thần kinh. Nhưng cái chính là quá trình phát triển ý thức trong hình thái cử động và tổ chức thần kinh.

III - NHỮNG HÌNH THÁI Ý THỨC CẢM TÍNH TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI NHỮNG HÌNH THÁI CỬ ĐỘNG VÀ TRÌNH ĐỘ TỔ CHỨC

Đến đây ta bắt đầu đi vào lĩnh vực chủ quan nhưng một cách khách quan. Đối tượng của ta là chủ quan, do đó vấn đề cũng phức tạp vì không có bằng chứng cụ thể như trong phần khách quan, nhưng đề tài bắt buộc thế, không thể làm khác được.

Ở trình độ phản ứng đầu tiên trong những phản ứng của những vật đơn bào, tất nhiên không có gì gọi là ý thức, là cảm giác.

Đến trình độ xoang tràng, với tổ chức thần kinh đầu tiên, với phản ứng đầu tiên có tổ chức - tuy tổ chức còn rất rời rạc lỏng lẻo ta đã có quyền nói là có cảm giác. Cảm giác chính là hoạt động của tổ chức tế bào thần kinh, tiếp thu kích thích và đáp lại bằng một phản ứng đơn giản, chưa có hướng, chưa nhằm một cái gì ngoài nó. Nếu xét theo kinh nghiệm bên trong, đó cũng là đặc tính của cảm giác. Nhưng không thể dựa vào kinh nghiệm bên trong để quy định khái niệm cảm giác. Đến trình độ vận động có hướng của giun, nếu chúng ta phân tích cử động của con vật, thì nói chung nó chưa thoát khỏi phạm vi cảm giác nhưng đã có cảm giác có hướng, phức tạp hơn vì biết phân biệt những khu vực khác nhau: khu vực có ánh sáng và khu vực bóng tối. Đây chưa có đối tượng nhưng đã có khu vực cảm giác.

Đến trình độ cao hơn là cá, ta đã thấy con vật thoát khỏi trình độ cảm giác, đã nhằm đối tượng bên ngoài tức là cảm giác đã chuyển lên tri giác (biết được một cái gì bằng cảm giác). Ở trình độ cảm giác, không thể nói cảm giác một cái gì, nó chỉ là một trạng thái phấn khích. Đến trình độ cá cũng chỉ mới là một cái hình bên ngoài, nhưng cái hình đó cũng đã là một đối tượng. Đối với con cá, mồi là đối tượng tuy chưa vững chắc. Tri giác chỉ có tính chất hình thức, chưa có nội dung vững chắc vì chưa nắm được cái gì tồn tại ngoài nó một cách tương đối độc lập.

Có thể so sánh trình độ tương đương của trẻ em: trẻ em 2 tháng biết trông nhưng chưa biết giơ tay bắt. Vào khoảng 5, 6 tháng, nó đã biết bắt đối tượng, nhưng đối tượng chưa có tính chất vật tồn tại độc lập, vì nếu che đối tượng bằng một tờ giấy, đứa bé bỏ tay xuống, hình như quên hẳn đối tượng ấy. Trong ý thức thông thường, nó tương đương với ý nghĩa “con ma” (ma chỉ có khi ta trông thấy, lúc ta không thấy nữa thì nó cũng mất – đó là chỗ khác nhau giữa con ma và một vật có thật), tức là nó chỉ nắm được đối tượng trong lúc trông thấy. Đến 8, 9 tháng, nếu đặt một tờ giấy trước đối tượng, đứa bé biết gạt tờ giấy ra để lấy vật, chứng tỏ đối tượng còn tồn tại trong lúc không thấy nữa. Ở đây đối tượng đã có tính chất tồn tại độc lập với ý thức. Tri giác nắm được đối tượng với tính chất vật tồn tại. Rõ ràng xuất hiện sau trình độ cá là trình độ có cử động đi quanh (đi tìm một vật không trông thấy - vật đó đã có tính chất độc lập với ý thức, tương đối ngoài chủ quan). Đối tượng ấy là vật khách quan, nhưng mọi vật còn rời rạc chưa liên hệ với nhau. Một con chó buộc vào một cái cột, trông thấy ở xa miếng thịt, từ miếng thịt

đến nó có một sợi dây, nhưng nó không nắm được tính chất trung gian của cái dây. Có thể rằng nó bắt đầu dây, nhưng không biết dùng dây để kéo miếng thịt.

Đến trình độ cao hơn hay ngay ở trình độ ấy, nhưng với điều kiện thích hợp hơn, một con mèo (trình độ không cao hơn chó) biết bắt dây, vì trong điều kiện đặc biệt của đời sống trong nhà, mèo quen chơi với cuộn dây (trái lại chó thì không) nên mèo biết kéo dây.

Trong tự nhiên, phải đến trình độ cao hơn là khỉ hạ tầng mới có trình độ ý thức tri giác, không những về vật tồn tại bên ngoài mà còn về quan hệ giữa các vật bên ngoài. Cụ thể là quan hệ trung gian. Nhưng những quan hệ ấy chỉ là những quan hệ sẵn có trước mắt, chưa thoát khỏi trạng thái sẵn có trước mắt – vì nếu đặt một cái gậy bên cạnh con khỉ hạ tầng thì nó chưa biết dùng.

Nhưng đến khỉ thượng tầng thì đã biết dùng gậy. Giữa gậy và dây, về ý thức dùng ở chỗ khác nhau: vật trung gian có quan hệ liên tục với môi; trái lại gậy tuy cũng ở trong một thị dã nhưng không có quan hệ liên tục với môi. Đây, con mắt khỉ thượng tầng đã đi xa hơn trạng thái trực tiếp trước mắt, đã tưởng tượng được quan hệ liên tục giữa gậy và môi trong khi nó dùng gậy để kéo. Trí tưởng tượng đã xuất hiện bằng cách bắt đầu vượt qua trạng thái trước mắt, tưởng tượng một quan hệ không có trước mắt, tuy cũng đã có trong kinh nghiệm trước. Với óc tưởng tượng, chúng ta đã đạt tới trình độ cuối cùng của ý thức cảm tính (tức là ý thức trong phạm vi trạng thái trước mắt). Điều kiện để cho khỉ lấy gậy để kéo là gậy phải đặt bên cạnh quả chuối (môi), nếu không thì nó không biết đi tìm gậy - dù chỉ phải quay đầu một tý. Nếu nó quay lại, thì nó lại quên mất quả chuối. Nó chưa thực sự thoát khỏi hoàn cảnh trực tiếp trước mắt. Khỉ thượng tầng chưa có nhận thức nhưng đã tiến đến bước cuối cùng của ý thức cảm tính thuần túy: bước vượt qua trình độ cảm tính thuần túy.

IV – NỘI DUNG VÀ THỰC CHẤT CỦA NHỮNG HÌNH THÁI CẢM TÍNH

Ta đã phân tích những hình thái ý thức cảm tính tương đương với những bước tiến của hình thái cử động. Bây giờ ta đi sâu vào nội dung của nó để xem nó xuất phát từ đâu, thực chất nó là gì? Ta tìm hiểu tại sao xuất hiện những hình thái cử động của động vật. Đi từ hình thái thấp nhất: cảm giác đơn thuần, phân tích nội dung của nó trên cơ sở hình thái cử động ở trình độ ấy, ta thấy mức tương ứng của hình thái đó là một quan hệ tương ứng chung giữa kích thích và cử động đơn thuần: vận chuyển và tiếp thu. Như thế quan hệ tương ứng ở đây đơn giản nhất: đáp lại kích thích, con vật chuyển theo bất kỳ hướng nào; tiếp thu cũng có tính cách đơn giản. Đây mới có quan hệ sinh lý có lợi hay có hại, giữa kích thích và vật thể. Cảm giác, trong phần nào mà ta hiểu được (chỉ là đứng bên ngoài thôi, vì ta không có kinh nghiệm trực tiếp về nó) là hoạt động tiếp thu kích thích và đáp lại bằng một cử động đơn thuần (chưa có hướng). Nội dung ý nghĩa của nó chỉ là quan hệ đáp lại ấy, vì cái cho ta biết rằng có cảm giác chỉ là một cử động đơn thuần đáp lại kích thích. Nội dung ấy thế nào? Nó là một rung động đơn thuần, chính cái rung động chủ quan ấy là cái rung động thực sự của tổ chức thần kinh xuất hiện ở trình độ xoang tràng. Cái rung động ấy cũng chỉ là tổng kết những quan hệ tự phát ở giai đoạn trước. Ví dụ trong tập đoàn tế bào đầu tiên chưa có tổ chức thần kinh, nhưng đã có quan hệ kích thích và đáp ứng do quan hệ giữa tế bào trong tập đoàn tế bào với nhau và giữa chúng với

ngoại cảnh. Rồi từ đấy lại xuất hiện một hình thái mới. Ví dụ xoang tràng thì ở trình độ cảm giác, nhưng quan hệ giữa nó và hoàn cảnh là một quan hệ thực tế đương chuyển lên một trình độ cao hơn: xoang tràng chưa có hướng nhưng nó vận chuyển cho đến lúc gặp điều kiện sinh sống dồi dào nhất. Chỗ thích ứng nhất chính là ở chỗ ánh sáng điều hòa nhất, như thế thực tế nó đã đạt được một hướng nào đấy xét về quan hệ khách quan giữa con vật và ngoại cảnh. Nhưng hướng này chỉ là kết quả, con vật chưa nắm được. Đến trình độ sau, tức là trình độ giun, thì con vật đã biết đi theo hướng có lợi cho cơ thể, tức là đã khắc phục được thêm một quan hệ với hoàn cảnh, bằng cách tổng kết hình thái tự phát ở giai đoạn trước. Mà chính đấy là nội dung ý nghĩa của hình thái cảm thức của trình độ này.

Giun lại có hình thái cử động tự phát là đạt đến đối tượng. Lên đến trình độ cá thì cử động ấy được quy định trong tổ chức thần kinh, với con mắt phân biệt được hình. Phân tích hình thái ý thức ở trình độ cá, thì ta thấy đã bắt đầu có tri giác (thấy hình nhưng chưa nắm được vật). Nội dung của nó chính là nắm được quan hệ đường thẳng từ mình đến hình và chuyển đến hình, tức là một quan hệ mới, xuất hiện trong những cử động tự phát ở trình độ trước, đã được khắc phục trong tổ chức thần kinh.

Từ cá qua lớp bò sát lên lớp có vú, trong đời sống thực tế của con vật đã xuất hiện những hình thái cử động mới: khác với đời sống trong nước, con vật phải vòng quanh các cản trở trên mặt đất, con vật chưa có tổ chức đi quanh, nhưng đến một lúc nào đấy, tổ chức thần kinh nắm được quan hệ này. Phân tích nội dung ý nghĩa của tri giác thì chúng ta cũng thấy rằng tri giác đã nắm được đối tượng với những đường lối quanh co đưa tới, tức là nội dung của cái hình thái cảm thức ấy chính là cái quan hệ đường vòng đã được khắc phục trong tổ chức thần kinh.

Lên đến khi hạ tầng, tổ chức cử động khắc phục được một quan hệ cao hơn tức là quan hệ tiếp trí trong không gian giữa những vật liên tục với nhau. Phân tích hình thái ý thức, ở đây trong ý thức con vật đã nắm được quan hệ tiếp trí ấy, nó thấy một vật trung gian có thể lôi kéo một vật khác (nó kéo dây lấy mồi). Quan hệ trung gian giữa dây và mồi, tức là cái quan hệ mới được khắc phục trong tổ chức cử động rút dây (dùng trung gian).

Đến trình độ dùng dụng cụ (khỉ nhân hình), ta thấy hình thái ý thức có một nội dung cao hơn, là tưởng tượng gây để cạnh quả chuối trong cùng một thị dã nhưng không liên tục, khi dùng gậy để kéo, con vật đã tưởng tượng được đầu gậy trên quả chuối, một quan hệ thực tế chưa có trước mắt. Ở đây bắt đầu có hình tượng, nhưng nội dung ý nghĩa của nó cũng chỉ là một quan hệ thực tế đã khắc phục được trong tổ chức thần kinh, là quan hệ liên tục có thể có được giữa dụng cụ và mồi. Đây là quan hệ sử dụng, tuy chưa phải là tính chất dụng cụ của dụng cụ ấy (vì sau khi dùng thì nó vứt đi). Quan hệ này đã được quy định trong tổ chức thần kinh, và chính đây là nội dung ý nghĩa của hình thái cảm thức hình tượng.

Tóm lại phân tích nội dung ý nghĩa của ý thức cảm tính, chúng ta không thấy gì khác những quan hệ thực tế đã được khắc phục trong tổ chức thần kinh và đã xuất hiện trong hình thái cử động tự phát ở trình độ trước.

Khi nói đến ý thức, bề ngoài ta tưởng đấy là một cái gì khác hẳn thực tế và không thể định

nghĩa được bằng những thuộc tính thực tế (độ dài, trọng lượng v. v...), ví dụ khi ta cần một cái bàn, ý thức cần không có trọng lượng; ta thấy mặt trời tròn, nhưng tri giác của ta không tròn. Ý thức nắm được thực tế khách quan nhưng nó có vẻ không có tính chất của thực tế khách quan. Thực ra, nó là cái hoạt động nắm được thực tế. Nhưng nói như vậy có phải là bản chất của nó khác thực tế không? Nếu phân tích nội dung ý nghĩa, ta thấy nội dung ý nghĩa ấy chỉ là nội dung thực tế khách quan đã được khắc phục trong tổ chức cử động. Hoạt động ý thức nắm được một đối tượng nào đấy chính là hoạt động của hệ thần kinh quy định một cử động nào đấy trong đó đã nắm được một số quan hệ thực tế. Ví dụ như lúc ta hình dung một vật ở xa, thì ta đã nắm được con đường đi tới: chính con đường ấy đã được phản ánh trong đường lối hoạt động của hệ thần kinh quy định cử động đi quanh. Hoạt động ý thức không có gì khác hoạt động của luồng thần kinh, ta không thể tách rời ý thức chủ quan khỏi thực tế khách quan vì hoạt động chủ quan chính là hoạt động của một bộ phận của vật thể khách quan: tức là hệ thần kinh.

Đi sâu vào điều ấy, chúng ta có thể xét lại những lập luận của chủ nghĩa duy tâm dựa vào tính chất đặc biệt của hoạt động ý thức mà tách rời ý thức chủ quan với thực tế khách quan.

V- Ý NGHĨA CỦA BIỆN CHỨNG PHÁP CỦA HỆ THẦN KINH TRONG VẤN ĐỀ DUY TÂM VÀ DUY VẬT

Truyền thống duy tâm từ nguồn gốc nhân loại đã tạo nhiều lập luận để biện chính tư tưởng tách rời ý thức khỏi thực tại, đề cao ý thức là thực tại cao hơn thực tại vật chất và có khi xem ý thức là độc nhất, phủ định thực tại vật chất. Qua mấy nghìn năm, lịch sử tư tưởng quy lại có 3 ý kiến chính (kể theo thứ tự luận lý):

1) Lập luận của Descartes: *“Tôi ý thức tức là tôi tồn tại”* Như thế sự tồn tại của ý thức là độc lập với tất cả cái gì ở bên ngoài. Giả sử mọi vật đều không tồn tại thì như thế vẫn có ý thức giả sử đó. Tồn tại của ý thức là tuyệt đối, không thể phủ định được. Vì giả sử tôi không có thì vẫn phải có tôi giả sử như thế.

2) Lập luận của Kant và sau này được phát triển với nhà triết học duy tâm cuối cùng là Husserl: lập luận *tiên nghiệm chủ nghĩa*. Ý thức không phải thực tại, nó là một cái gì nhằm thực tại. Ví dụ: tôi trông thấy cái bàn, thì tôi không phải cái bàn. Ý thức cảm thấy tư tưởng thực tại, nhưng nếu đặt ý thức là thực tại thì lại phải có một cái gì (một ý thức khác) quan niệm cái ý thức đã được xem là thực tại đó. Vậy ý thức nắm được thực tại nhưng không phải là thực tại.

Trên đây là hai lập luận phổ biến trong triết học duy tâm.

3) Có một tư tưởng xuất hiện với tôn giáo và kéo dài trong triết học cổ đại và cả trong triết học duy tâm cận đại nữa. Đó là *tư tưởng ý thức chiếm hữu thực tại*: cái gì là chân lý thì không phải là xuất hiện tự nhiên mà là cái có ý nghĩa tư tưởng. Ví dụ: từ đời nguyên thủy công cụ và kỹ thuật còn đơn giản nhưng dùng một cách tinh vi (cung tên thời nguyên thủy là thô sơ, nhưng người ta sử dụng nó rất khéo léo và thực tế). Nhưng quan niệm của người nguyên thủy đối với công cụ ấy lại rất duy tâm. Ví dụ như nếu họ săn được vật gì vì bắn khéo, thì họ không quan niệm rằng đấy là vì mình khéo, mà lại cho là do bỏ bùa hoặc làm lễ nào đó nên cung tên

có một hiệu lực thiêng liêng. Vì thế mà có cúng lễ trước khi đi sản. Một ví dụ khác: một người chết vì một lý do nào đó dù rất rõ ràng như bị đá rơi vào đầu, thì họ cũng cho rằng do bọn thầy mo làm bùa. Như thế thực tại không được quan niệm với tính chất là thực tại mà chỉ được quan niệm trong phạm vi ý thức với ý nghĩa mà ý thức gán cho nó: ý thức nắm thực tại một cách duy tâm chiếm hữu thực tại trong mình. Đây là tư tưởng chung trong xã hội nguyên thủy mà đến xã hội văn minh thì thành lập luận. Các nhà triết học duy tâm và các nhà tôn giáo cho rằng chân lý của thực tại khác thực tại mà lại thực hơn là thực tại. Chân lý ấy chỉ có trong tư tưởng, trong đời sống chân lý ở trên trời, còn đời sống ở thế gian chỉ là ảo tưởng thôi. Tư tưởng của Thượng đế xây dựng trong ý thức của Thượng đế mới là chân lý.

Ở đây không trình bày lý luận chống lại những lập luận ấy (phần này thuộc phạm vi lý luận duy vật biện chứng đã được học rồi). Ta chỉ đặt vấn đề trong phạm vi lịch sử tư tưởng: tại sao có những lập luận đó? Trong hình thái cảm thức ta chưa đặt được toàn bộ vấn đề, vì còn phải xét tới hoàn cảnh lịch sử và xã hội thì mới giải quyết được vấn đề nguồn gốc của tư tưởng duy tâm; nhưng chính trong giai đoạn ý thức động vật có gốc rễ sâu nhất của những ảo tưởng đó mà sau này phát triển trên cơ sở xã hội. Gốc rễ đó là thế nào?

1) Xét lập luận 1. - “Tôi ý thức tức là tôi tồn tại”. Tính chất độc lập của ý thức do đâu? Ngay lúc xuất hiện hình thái ý thức đầu tiên, hình thái cảm giác, ta thấy nó đã có một cái ảo tưởng độc lập. Cảm giác là rung động của luồng thần kinh tiếp thu, truyền kích thích, gây phản ứng. Lúc đầu, trong những tập đoàn tế bào đầu tiên có chuyển động của toàn bộ cơ thể, nhưng đến một lúc nào đó cái chuyển động ấy được tập trung, do đẩy những tế bào thần kinh thành hình. Không thể phân biệt rung động chủ quan với rung động thực tế của tế bào thần kinh. Nếu xét cái rung động ấy trong phạm vi chủ quan của nó thì hình như nó tách rời thực tế bên ngoài. Trong phạm vi cảm giác thì chỉ có rung động thuần túy thôi, nó không biết gì ngoài nó. Cảm giác chỉ là cảm thôi, không có đối tượng. Thực ra rung động chủ quan ấy là rung động của các tế bào thần kinh, nó không thể tách rời nguyên nhân kích thích và cử động thực tế. Đứng về mặt triết học, nếu cảm giác có triết lý tính thì nó có thể nói: “Tôi chỉ là cảm giác mà thôi, tôi rung động mà không cần đến gì ngoài tôi”. Thực ra nó là một bộ phận của hoạt động cơ thể, nó có ý thức vì nó là rung động của một thứ tế bào đặc biệt, tế bào thần kinh. Tính chất độc lập hình như là tuyệt đối của cảm giác do ở tính chất đặc biệt của hoạt động thần kinh. Thực ra thì nó cũng thuộc về thế giới khách quan. Cảm giác với tính chất là rung động của tế bào thần kinh là cơ sở của mọi hình thái tư tưởng: ta có thể nắm được toàn bộ thế giới khách quan trong tư tưởng, nhưng căn bản hình ảnh thế giới khách quan đó cũng là xây dựng trên cảm giác - tức là rung động của tế bào thần kinh. Vì là thực tế khách quan nên tất cả hình ảnh ấy cũng hình như là thuộc một thế giới riêng không liên quan gì đến thế giới khách quan. Hoạt động của hệ thần kinh, khách quan là hoạt động của một bộ phận của thế giới vật chất, nhưng nó có một phạm vi riêng mà xét trong phạm vi hoạt động riêng ấy nó gây ảo tưởng độc lập, nhưng thực ra thì không như thế. Sở dĩ ta phải xuống tới trình độ thấp nhất để chứng minh điểm này là vì lập luận của Descartes được đề ra cho mọi hình thái ý thức kể cả hình thái thấp nhất (chỉ có cảm giác thôi cũng là “có”).

2) Xét tập luận 2. - Có ý thức tức là có ý thức về một cái gì, tất nhiên ý thức khác cái nó nhằm. Lập luận này thực ra có gốc rễ trong ý thức cảm tính bắt đầu từ một trình độ nhất định

trong lịch sử biến chứng của hệ thần kinh, lúc con vật bắt đầu có tri giác: ý thức nhằm một cái gì. Chính quan hệ “ý thức nhằm đối tượng” là quan hệ hoạt động của hệ thần kinh ở trình độ đã nắm được đối tượng, nắm được quan hệ giữa cơ thể và hoàn cảnh đến mức đạt tới đối tượng. Ví dụ: con cá đớp mồi. Khách quan, ta thấy tri giác của nó không có ý nghĩa gì khác là nội dung, đạt được do tổ chức thần kinh đã khắc phục quan hệ xuất hiện trong những cử động tự phát ở trình độ trước (giun). Đến lớp có vú thông thường thì đã biết đi quanh, tức là đã nắm được đối tượng một cách tương đối vững hơn, vì tổ chức thần kinh đã tổng kết những đường lối quanh co xuất hiện trong kinh nghiệm của những loài bò sát. Tức là lấy quan hệ duy tâm (ý thức nhằm đối tượng) và quan hệ duy vật - giữa cơ thể và đối tượng, trong đó một quan hệ không gian nào đấy đã được tổ chức thần kinh khắc phục, là giống nhau và quan hệ duy tâm thực chất là quan hệ duy vật. Điểm này rõ ràng ở trình độ cảm tính mà trở nên vô cùng phong phú và phức tạp ở trình độ lý tính. Nói ý thức là ý thức nhằm đối tượng không đúng, vì quan hệ ý thức nhằm đối tượng chỉ là quan hệ giữa cơ thể và hoàn cảnh, đã được quy định trong hệ thần kinh.

3) Lập luận thứ 3. - Căn bản dựa vào quan hệ sản xuất hẹp hòi của xã hội nguyên thủy và các xã hội có giai cấp nhưng cũng có nguồn gốc trong lịch sử ý thức cảm tính. Hình thái ý thức chiếm hữu đối tượng xuất hiện rõ ràng trong hoạt động đi tìm đối tượng và hấp thụ đối tượng. Ví dụ một con chó đi tìm một miếng thịt, trong lúc đi tìm thì cũng đã nắm được đối tượng ấy: nó có trong ý thức của con chó dù không xuất hiện trước mắt, và nó tồn tại trong ý thức một cách tương đối vững chắc (không trông thấy miếng thịt, con chó vẫn đi tìm và có thể rất lâu nếu nó đói. Vậy nó chiếm hữu một cách lâu dài và tương trưng những vật không có trước mắt). Như thế, từ lúc có hình thái đi tìm mồi một cách có tổ chức (về mặt khách quan) và đi tìm có ý thức (về mặt chủ quan), ý thức không những là nắm đối tượng, mà về mặt chủ quan nó chiếm hữu lâu dài đối tượng trong ý thức: bằng chứng là nó đi tìm. Nhưng quan hệ này ở đâu ra? Nó xuất phát từ trình độ trước: trước khi biết đi tìm thì nó đã phải có «kinh nghiệm» bắt được đối tượng đó, quan hệ chiếm hữu chủ quan đó phải xuất phát từ quan hệ chiếm hữu khách quan, nhưng đến một trình độ nào đó mới được tổ chức trong hệ thần kinh và chủ quan con vật mới nắm được đối tượng. Nếu nó có tư tưởng triết học thì nó có thể nói là chân lý chỉ là “cái tôi” nằm trong chủ quan, vì trước khi đó nó trong thực tế khách quan thì tôi đã có nó trong chủ quan và đi tìm nó thì tôi sẽ gặp. Thực ra đó là một ảo tưởng vì rõ ràng là nó kết tinh những hình thái cử động tự phát ở trình độ trước. Lập luận này còn có những nguyên nhân xã hội, nhưng những nguyên nhân này phải dựa vào một cơ sở sâu hơn tức là giai đoạn cảm tính.

PHỤ LỤC

1 - Trong động vật, phát triển ý thức cảm tính không phải là nhận thức. Nhận thức đi sâu cảm tính, ở trình độ động vật chưa nắm được tính chất của đối tượng nghĩa là chưa có nhận thức. Mới chỉ có một sự quen thuộc cảm tính đối với hoàn cảnh xung quanh và chỉ những đối tượng trực tiếp trước mắt. Trong phạm vi sự quen thuộc đó, tất nhiên cũng có trình độ từ thấp đến cao, từ cảm giác đơn thuần đến bước đầu của năng lực tưởng tượng - hiện tượng mà ta đã thấy trong con khỉ biết dùng dụng cụ. Và trong quá trình biến chuyển từ thấp đến cao đó con vật ngày càng quen thuộc với hoàn cảnh.

Trẻ con lúc mới đẻ đã có toàn bộ tế bào thần kinh. Vậy tại sao lại phải trải qua những giai

đoạn chính trong quá trình phát triển của động vật? - Vì những tế bào thần kinh phải chín muồi rồi mới hoạt động được. Lúc trẻ con mới đẻ, thì những bộ phận cấp thấp đã chín muồi, còn bộ phận cấp cao dần dần mới thành thực. Quá trình sinh lý hóa đó chứng minh rằng những bộ phận phức tạp xuất hiện sau trong quá trình tiến hóa của động vật, nên trong quá trình thành thực của trẻ con, những cử động tương đương cũng xuất hiện sau.

Bộ óc của ngành có xương sống có 5 múi. Trong con người thì múi đầu là to nhất. Múi thứ tư gọi là tiểu não (cervelet). Trẻ con mới đẻ chưa mở mắt, chưa có hướng theo hướng nào, mới chỉ có phản ứng đơn giản nhất như bú, dẫy... Trình độ chín muồi mới đến múi thứ năm. Bộ phận quy định những hoạt động có hướng đầu tiên là múi thứ tư (tiểu não). (Nếu cắt tiểu não của một con chim, thì nó mất hướng không đứng được). Đến một lúc nào đấy, quá trình thành thực tiến lên thì trẻ con có hướng, rồi tiến từng bước đến trình độ thông minh. Điểm này chứng minh rằng hệ thần kinh được xây dựng từ dưới lên trên, những lớp tế bào tích lũy từ dưới lên trên và thành lập những bộ phận càng ngày càng phức tạp. Bộ phận gần đây nhất là vỏ não và múi trán trong vỏ não. Đó là bộ phận cao nhất trong hệ thần kinh. Vậy cơ cấu của hệ thần kinh lặp lại đại khái quá trình tiến hóa của động vật đã xây dựng loài người, cũng giống như khi đào một khu đất, ta thấy có những lớp đất khác nhau trong đó lớp ở dưới là lớp xa nhất, lớp ở trên là lớp gần đây nhất. Đi từ dưới lên, ta sẽ lặp lại được quá trình tiến hóa của mặt đất. Vì thế, bây giờ ta biết được dĩ vãng.

2 - Phân biệt giữa tư tưởng và những hiện tượng khéo léo của một số động vật như ong, kiến, khỉ.

Cử động của động vật có nhiều hình thái phức tạp nhưng tính chất phức tạp ấy là cố định. Ví dụ: cử động làm tổ, tích lũy mật của ong là do nhiều cử động được phối hợp với nhau mà thành. Và tất nhiên, hình như nó có một tổ chức rất phức tạp, nhưng tổ chức đó là cố định. Đây không phải là một hình thái phức tạp tìm ra trước một hoàn cảnh mới để đáp lại hoàn cảnh ấy. Đây là một tổ chức sẵn có (bản năng) trong cơ cấu của giống loài. Trong giống loài ấy, từ lứa nọ đến lứa kia, tổ chức sẵn có ấy cứ được lặp đi lặp lại mà thôi. Ví dụ: con ong làm mật một cách rất phức tạp - hình như nó rất thông minh - nhưng khi người ta lấy mật đi thì nó vẫn làm lại, chứng tỏ nó không thông minh. Vì nếu nó thông minh thì đã không làm lại, nghĩa là nó không đáp lại những hoàn cảnh mới. Từ đâu có những bản năng ấy?

Bản năng ấy cũng có lý do, có quá trình xây dựng của nó. Nó không phải do một Thượng đế nào sản sinh ra. Nó là do quá trình tiếp thu kinh nghiệm quen thuộc, cũng giống như những quá trình quen thuộc mà ta đã thấy ở tất cả những loại động vật khác. Nhưng trong trường hợp này, thói quen đã tiến tới một mức độ rất phức tạp do những điều kiện nào đấy. Ví dụ trong trường hợp con ong hay nhiều loài bọ khác có bản năng rất phức tạp, ta không hiểu tại sao trong một đời sống tương đối ngắn ngủi (ong sống có mấy tháng) mà đã xây dựng được kinh nghiệm phong phú như thế, lâu dài như thế.

Có thể, những ong ở những giai đoạn trước sống lâu hơn bây giờ (hàng mấy năm chẳng hạn), nhưng từ địa kỳ thứ tư, khi qua những thời kỳ băng đá thì những loài ong không sống lâu được nữa. Tuy thế, cơ cấu hệ thần kinh của nó vẫn giữ lại được tổ chức quen thuộc đã được xây

dựng trước kia. Đó cũng là một giả thuyết thôi. Nhưng nói chung, điểm quan trọng ở đây là thói quen, không phải là tư tưởng. Vậy tiêu chuẩn của tư tưởng là gì? Bắt đầu từ bao giờ thì có tư tưởng? Tại sao nói động vật chưa có tư tưởng?

Phạm vi hoạt động của tư tưởng là đại thể. Đại thể tức là tính chất của vật thể, của đối tượng mà chúng ta tượng trưng bằng ý tưởng và bằng khái niệm. Ví dụ: trong khái niệm cây thì chúng ta tượng trưng một số đặc tính nào đấy của một số vật thể (cây). Do hệ thống đặc tính ấy, được qui định một loài vật thể là loài cây. Những đặc tính trong khái niệm là những hình thái tượng trưng, nhưng tượng trưng cho những tính chất có thực trong đối tượng. Những tính chất ấy là những khía cạnh nào đấy của qui luật phát triển của đối tượng. Ví dụ: cây mọc từ hạt, tiến lên có rễ, thân cây, lá. Tất cả những vật thể phát triển theo quy luật này là cây.

Nói chung, đã nói đến tư tưởng thì tất nhiên nói tư tưởng với khái niệm. Tư tưởng tức là hiểu biết vật thể, hiểu biết thực tế trong những tính chất của nó. Tính chất ấy là những khía cạnh của qui luật phát triển của nó. Ở một trình độ thấp, chỉ nắm được những tính chất đơn giản, chưa nắm được qui luật, nhưng những tính chất ấy căn bản cũng là những khía cạnh của qui luật. Nói chung, chúng ta có thể nói tư tưởng là ý thức hiểu biết thực tế trong qui luật phát triển của thực tế ấy; nhưng muốn hiểu biết thực tế trong quy luật thực tế của nó, tất nhiên phải nắm được qui luật trong tính phổ cập của nó. Vì thế, tư tưởng là thuộc phạm vi đại thể. Tư tưởng hiểu biết cá thể qua đại thể, trong đại thể. Cá thể là thuộc phạm vi cảm tính, ý thức quen thuộc với hoàn cảnh xung quanh. Ý thức cảm tính không phản ứng theo tính chất trừu tượng, theo qui luật phát triển của đối tượng. Nếu nắm được qui luật, tất nhiên đã phải có ngôn ngữ, vì một tiếng nói là tượng trưng cho một khía cạnh nào đấy của qui luật phát triển đối tượng. Ví dụ: nói bàn có 4 chân là qui định rằng muốn làm một cái bàn thì phải đặt 4 chân. Đó là qui luật xây dựng cái bàn. Ta thấy rõ những động vật nhất định chưa có tư tưởng được. Vậy bao giờ thì có tư tưởng? Có phải hễ có tiếng nói thì có tư tưởng ngay không? Có thể như thế, nhưng tiếng nói đã là đại thể ở trình độ khái niệm chưa.

Những tài liệu về các dân tộc lạc hậu, còn ở trình độ thị tộc, chứng minh rằng: ý thức ở trình độ đó tuy đã đạt được một trình độ đại thể nào đấy nhưng chưa qui định đại thể được bằng qui luật khách quan nhất định - chỉ mới qui định một cách chung chung, nó còn là một thứ hình ảnh đại cương. Bằng chứng rằng ở đây cái đại thể chưa phân biệt với cái cá thể là: trong những ý kiến mê tín của những xã hội lạc hậu ở trình độ thị tộc, ta thấy rõ ràng là bất kỳ một vật nào cũng có thể chuyển loài được. Người biến thành chim, chim biến thành người - hoặc trong phép phù thủy thì biến người này thành người kia, đứng đây mà làm điều gì ở chỗ khác. Có được những ý kiến như thế cũng đã là tiến bộ rồi, vì ở động vật thì chưa được như thế. Đó đã là một cách vượt qua được không gian thời gian trực tiếp trước mắt, nhưng nắm một cách thô sơ, lệch lạc. Ví dụ: người lạc - là thị tộc ngày xưa lấy chim lạc làm vật tổ - tức là người thị tộc ấy tự nhận mình là chim. Như vậy họ cũng đã có một ý niệm về chim rồi, vì phải nắm được giống loài mới xếp qui định một cách mơ màng. Nó là ý tưởng còn có tính chất cảm tính. Do đó, trong phạm vi cảm tính có sự lẫn lộn một tập thể người với một loài chim; hay trong phép phù thủy mà bỏ bùa, hoặc làm chài thì nhất định người ta lẫn lộn những cá thể trong cùng một loài. Ví dụ: một người trong thị tộc này giết một người trong thị tộc kia; thị tộc kia báo thù, quý hồ giết được một người nào khác của thị tộc ấy thì cũng đã thỏa mãn rồi, chứng tỏ là

họ lẫn lộn cá thể này với cá thể kia trong cùng một thị tộc. Họ chưa phân biệt được cá thể và đại thể, chưa phân biệt được những cá thể trong đại thể ấy. Trình độ này là trình độ trung gian giữa cảm tính và lý tính. Có thể nói nó có một phần tư tưởng, một phần chưa. Ngôn ngữ cũng còn lung tung, mới là ngôn ngữ hình ảnh, chưa phải là ngôn ngữ khoa học. Do đó mà có nhiều chuyện mê tín. Hình ảnh nó lẫn lộn với hình ảnh kia, nhưng dù sao cũng có thể nói đã có một hệ thống tư tưởng nhưng là hệ thống tôn giáo, lẫn lộn có qui luật, có trật tự không phải lung tung (chứng cứ là khi họ đã coi mình là chim lạc thì không coi mình là hổ). Trật tự xây dựng trên cơ sở lẫn lộn nhưng vẫn có trật tự. Ví dụ: phép phù thủy có tính chất cố định, có qui luật (đọc một bài chú thì không được phép trật một chữ nào).

3 - Quá trình tiến triển của quan hệ sản xuất trong xã hội nguyên thủy.

1) Giai đoạn từ 1 triệu đến 50 vạn năm gần đây là giai đoạn đã có công cụ nhưng chưa theo điển hình. Tức là sản xuất chưa được tổ chức. Đứng về mặt sinh vật lúc bấy giờ, những động vật sản xuất những công cụ ấy đã thoát khỏi trình độ khỉ nhưng chưa tiến hóa lên người. Những bộ xương tìm được ở trình độ ấy có tính chất trung gian giữa khỉ và người. Nó là vượn người (Pithecantropus), khối óc vào độ 900 – 1.000 cm³) - trung gian giữa óc khỉ (600 cm³) và óc người (1.300 – 1.700 cm³). Về tổ chức xã hội của nó, ta không nắm được gì hết, chỉ biết có sản xuất, nhưng sản xuất chưa được tổ chức. Và xét theo một xương hàm ở giai đoạn ấy thì hình như người lúc đó chưa biết nói vì lưỡi còn nhỏ và chưa được mềm dẻo. Bấy giờ chưa phải là hạ kỳ đồ đá cũ. Nó là giai đoạn tiền cổ thạch.

2) Đến hạ kỳ đồ đá cũ (50 - 20 vạn năm gần đây), đã có công cụ điển hình: quả đấm. Tức là những người sản xuất ra quả đấm ấy có tổ chức xã hội, nhưng về trình độ xã hội ta cũng không nắm được gì hết; chỉ biết trình độ hiểu biết thì cao hơn, vì bộ óc và đầu lâu ở giai đoạn này to hơn. Do đó có thể ước đoán rằng đã có ngôn ngữ.

*

Trở lại vấn đề nguyên do tiến hóa động vật, và do đó vấn đề nguyên do tiến hóa của hệ thần kinh Cụ thể là câu hỏi: cơ năng và khí quan và cử động của cơ thể, cái nào đi trước. Vấn đề đặt ra như thế là đặt dưới hình thức cũ, dưới danh từ cũ nên không chính xác và không giải quyết được. Cơ năng và khí quan bao giờ cũng đi đôi với nhau, cùng nhau xây dựng. Không có vấn đề trước sau, cũng như không thể hỏi gà và trứng cái nào đi trước. Ta giải quyết vấn đề này bằng cách vượt ra ngoài nó và danh từ trừu tượng ấy. Phải quan niệm một hoạt động khác chưa phụ thuộc khí quan nhưng xuất phát từ hoàn cảnh khách quan, và xây dựng theo lối biến lượng trở thành chất. Vì thế vấn đề là trước giai đoạn ấy có những hoạt động tự phát nào đấy (do quan hệ giữa hoàn cảnh mới và tổ chức cũ), rồi do biến lượng trở thành biến chất mà xây dựng khí quan và cơ năng cùng đi với nhau. Ví dụ khi có một số biến cạn thành mặt đất, phần lớn cá bị chết nhưng một vài loài nào đấy có điều kiện đặc biệt (chẳng hạn có bong bóng thở được, như một giống cá gần đây hay còn) nên sống được trên mặt đất. Nhưng tất nhiên nó phải thay đổi vì hoàn cảnh mới (mặt đất khác nước biển), do đó không đi thẳng mà bắt buộc phải đi vòng. Điều kiện ấy qui định sự xuất hiện tổ chức đi quanh, bắt đầu bằng đi cong (bò sát), sau mới đi quanh hẳn (có vú). Vậy vấn đề là do hoàn cảnh mới có một số hoạt động tự phát, có một hình

thái cử động mới, lâu dần xây dựng và đến một lúc nào đấy tạo nên khí quan và cơ năng.

GHI CHÚ

1 - KẾT LUẬN VỀ NGUỒN GỐC Ý THỨC TRONG TIẾN HÓA ĐỘNG VẬT

- Ý thức là sản phẩm của hệ thần kinh.

- Sự tiến triển từ cơ thể lên ý thức là một biến chất theo qui luật biện chứng.

Mục đích

Hiểu rõ ý thức không ở ngoài nhập vào mà do sự phát triển của cơ thể, là sản phẩm của thần kinh dưới ảnh hưởng của khách quan.

Nghiên cứu sự tiến hóa của động vật, ta thấy mỗi trình độ có một trạng thái ý thức nào - khái niệm, ý thức cũng như tri giác hoàn toàn là cơ cấu của cử động. Cử động là nội dung khách quan của ý thức, tri giác, nhất là trong động vật. Do đó ta phải hoàn toàn căn cứ vào hình thức và nội dung khách quan - cơ động - của tri giác và ý thức để phân tích nó - để tránh sai lầm chủ quan.

[Nếu trình độ sau là một hình thái chủ động hoàn cảnh hơn của trình độ trước, và cũng nắm được khách quan hơn]

Thần kinh là tổ chức của cử động, một tổ chức để tạo nên những kích thích dắt tới một cử động. Những cử động ở một trình độ cao hơn đòi hỏi một tổ chức cao hơn. Tuy nhiên mỗi một trình độ của cử động trên *đều bao gồm cử động của trình độ dưới và phản ánh điều kiện khách quan* - con khỉ hạ tầng rút dây nhưng chưa nắm được hiện tượng đó, vì thế khi không có dây nó chịu - trái lại khỉ thượng tầng đã nắm vững được quan hệ trung gian đó nên dùng gậy để kéo. Ý thức là một sản phẩm chủ quan nhưng nó mang tính chất của khách quan (của hiểu biết), vì ý thức xây dựng trên cơ sở cử động mà cử động là phản ứng của sự vật với hoàn cảnh khách quan.

[Luồng thần kinh qui định một tổ chức nào đấy của cử động]

Sự tiến triển của ý thức có liên tục và gián đoạn.

Khi một cử động tiến triển đến trạng thái ý thức, nó đã qua một biến chất, do đó nó gián đoạn (ý thức bắt các cử động, bắt ở chỗ nó có thể không dẫn tới sự bắt thực sự). Nhưng nó không hoàn toàn mới và khác hẳn mà xuất phát từ cơ sở của cử động, nên xét cho cùng nó vẫn mang tính liên tục.

Ý thức là nguồn gốc của tư tưởng. Mà nội dung của ý thức chỉ là phản ánh của thế giới vật chất khách quan quanh ta, nên dù tư tưởng có cao xa đến đâu cũng chỉ là phản ảnh khách quan.

2 - SỰ TIẾN TRIỂN TỪ KHỈ LÊN NGƯỜI

Mục đích - Yêu cầu

Giải thích vì đâu phát hiện những đặc tính của loài người. Làm nổi bật vai trò lao động - góp phần xây dựng quan điểm lao động.

1 - Đặc tính của người đối với loài vật.

Căn cứ vào vai trò tinh thần, tư tưởng của loài người, tôn giáo cho rằng loài người là một hiện tượng vô cùng đặc biệt của thiên nhiên, khác hẳn, không liên lạc gì với loài vật và do một Đấng Thượng đế tạo ra. Nhưng ý thức tư tưởng, tinh thần là những đặc tính nhiều tính chất chủ quan. Ta phải xét theo phương diện khách quan.

Về phương diện thể chất các nhà khoa học xét rằng có tới hơn 2000 đặc điểm sinh lý học của loài người đối với loài vật.

Nhưng qui lại có 4 đặc điểm chính:

- bàn tay - dẻo hơn
- đi trên hai chân - (có một tư thế) dáng đi cao và đứng
- hệ thần kinh phức tạp hơn
- tổ chức cổ họng có thể nói được.

Về sinh hoạt có đặc tính:

- lao động sản xuất
- ngôn ngữ
- đời sống xã hội có tổ chức.

[Đặc điểm căn bản là đặc điểm về xã hội - lao động]

- Có những loài vật có hành động như lao động, nhưng sự thực không lao động sản xuất vì nó không sử dụng công cụ (khác dụng cụ nhất thời), và không kết tinh sáng kiến - để sản xuất. Yếu tố sử dụng công cụ sản xuất chứng tỏ sự chinh phục được hoàn cảnh thiên nhiên, biến thể giới thiên nhiên thành thế giới của con người, khác với loài vật cao nhất cũng chỉ lợi dụng hoàn cảnh thiên nhiên để thích ứng với thiên nhiên.

- Nhiều giống vật có thể nói được (vẹt, quạ...) nhưng không có ngôn ngữ. Ngôn ngữ đã tạo ra thế giới mới của loài người, một thế giới vô hạn có thể hoàn toàn khác với thế giới mà loài người xúc tiếp.

- Xã hội của động vật chỉ là những đàn chung sống có tính chất cá thể, còn xã hội loài người

dù từ khi nguyên thủy đã có tính chất một tập thể xã hội.

2. Mầm mống những đặc tính trong loài khỉ.

Lý luận duy tâm căn cứ vào những đặc tính trên để cho rằng loài người không liên quan gì với loài vật và phải do một đấng Thượng đế tạo nên. Nhưng chúng ta dùng khoa học để xét, ta thấy những đặc tính ấy không tuyệt đối:

- Bàn tay người dẻo hơn nhưng không hoàn toàn khác tay khỉ nhân hình, và có dạy dỗ khỉ có thể làm được rất nhiều việc gần như người.

- Khỉ đi còng nhưng có những lúc đi thẳng - con gibbon gần như thường xuyên đi bằng 2 chi sau.

- Sự phát triển của hệ thần kinh loài người là kết quả của sự phát triển thành động vật một mức cao, không có sự phân cách tuyệt đối

- Tổ chức phát âm không đối lập với loài khỉ nhân hình - nhiều loài vật có thể biết nói.

[Người ta tìm được những bộ xương trung gian giữa khỉ và người (trán ít vẹt, hốc mắt ít gồ...) vào khoảng 1.000.000 năm trước đây]

Về phương diện sinh hoạt:

- Khỉ dùng dụng cụ nhất thời rồi vứt đi, nhưng trong những hoàn cảnh đặc biệt và thường xuyên nào nó biết *giữ dụng cụ* trong thời gian ngắn

Vài nhà bác học, nhất là giáo sư Koehler (Đức), nghiên cứu khỉ nhân hình đã thấy những cử động *chuẩn bị cho việc làm dụng cụ* và trong hoàn cảnh bình thường - không luyện tập - đã có những cử động đặc biệt chứng minh những trình độ cao: «một con khỉ lắp một cái gậy nhỏ vào một ống gỗ rỗng to hơn để làm một cái gậy dài hơn kều chuối, hoặc cao hơn, đã gặm đầu một mảnh gỗ cho nhỏ hơn để lắp vừa ống» hay đã «biết chồng những hộp gỗ lên nhau - dù một cách không hệ thống - để vỡ lấy nải chuối» (Koehler).

- Nghiên cứu tiếng kêu của khỉ, người ta nhận thấy chúng có mấy chục tiếng kêu khác nhau và mỗi loại tiếng tương đối đã tương ứng với những hoàn cảnh khác nhau nhất định. Và đôi khi hình như đã phát biểu những hiện tượng khách quan - kêu con khác lại cùng khiêng hộp nặng chứ không thuần biểu hiện chủ quan.

- Khỉ chưa có tổ chức tập thể nhưng đã có những hành động có thể làm cơ sở cho tổ chức xã hội: thái độ cộng tác (gọi nhau cùng khiêng đồ vật, bày vẽ cho nhau cách lắp gậy dài hơn).

[Kêu là sự phát biểu cảm động chủ quan của động vật thành âm thanh].

Sự phân biệt căn bản là những đặc điểm xã hội. Nếu cần tìm nguồn gốc loài người, người ta kể từ lúc có công cụ - *Loài người xuất hiện từ khi có lao động.*

Người ta tìm ra công cụ trong tứ địa kỳ. Nghĩa là bắt đầu từ lúc ấy, một loài khỉ biết lao động. Cái gì thúc đẩy sự chuyển biến ấy?

[Nhất kỳ: phát triển cá

Nhị kỳ: phát triển bò sát

Tam kỳ: phát triển có vú

Cuối tam kỳ: phát triển khỉ

Đầu tứ kỳ: phát triển người]

Đầu tứ kỳ có một trận lạnh làm nhiều rừng bị mất đi. Một số khỉ phải xuống đất và thức ăn hiếm hoi hơn trước. Loài khỉ bắt buộc phải phát triển một khả năng có sẵn từ trước nhưng không vận dụng đến lắm: như năng *dùng dụng cụ*. Trong điều kiện mới, những dụng cụ không phải chỉ dùng xong vứt đi mà đã được giữ lại và cũng vì hoàn cảnh phải cải tiến dụng cụ - làm thành *công cụ*.

[Khoảng 1.000.000 - 20.000 năm trước đây, có những lúc cả một bể đá từ bắc cực tràn xuống miền ôn đới: nghiền cứu các địa tầng và vào núi hiện tại còn mang những vết rạch của đường đi của những bể đá ấy].

Trong sự chuyển biến này có gián đoạn và liên tục: sự chuyển đổi về lượng (thường xuyên tính của sử dụng dụng cụ) chuyển thành biến đổi về chất: dụng cụ tiến lên công cụ; cử chỉ tự nhiên thành động tác lao động, sự biến chuyển của hoàn cảnh tự nhiên thành hoàn cảnh của mình. Do đó có những chuyển biến về cơ thể, và những chuyển biến ấy là kết quả của sự xây dựng động tác lao động:

- Hai bàn tay trước ngày càng dùng càng dẻo; tay sau để đi - chân

- Hai tay sử dụng không dùng để dựa nên người phải thẳng lên để dựa vào chân sau.

Đời sống xã hội phức tạp hơn - bộ máy phát âm ngày càng phức tạp và phát triển hơn.

[Giá trị căn bản đời sống con người là *sống tự do*, nghĩa là tạo ra hoàn cảnh của mình và đó là kết quả lao động]

[Phổ biến kinh nghiệm và chuyển dụng cụ. Dù lạc hậu hay văn minh nhưng một số loài có lao động đầu là người và khác hẳn loài vật ở lao động. Nhưng chênh lệch về trình độ chỉ là kết quả của hoàn cảnh, điều kiện cơ thể tương đối giống nhau nếu đặt vào một hoàn cảnh lịch sử nào có thể văn minh được - lịch sử kháng chiến - căn bản phương pháp tư tưởng. Sự phân chia tuyệt đối là phương pháp của thống trị để tách ra, kìm hãm phát triển để bóc lột mãi].

Trong đời sống, khỉ đã có mầm mống của ngôn ngữ và đời sống tập thể (tiếng kêu có vẻ

yêu cầu giúp đỡ). Với sự phát triển, đời sống lao động dần dần tiến lên đời sống chung, cùng sử dụng dụng cụ, cùng lao động. Cuộc sống tập thể tiến triển trên cơ sở của sự phát triển của dụng cụ lên công cụ, theo những qui luật của sự phát triển ấy.

Trong cuộc sống tập thể lao động, ngôn ngữ xuất hiện. Sự phát âm có tính chất khách quan phần nào đã có mầm mống trong loài khỉ ngày càng được qui định chính xác hơn, và nảy sinh những ngôn ngữ mới phát xuất từ cơ cấu lao động (tiếng kêu thành tiếng hô, nhịp ngôn ngữ là nhịp lao động - dần dần được phân tích tỉ mỉ...). Cấu tạo của bộ máy phát âm theo sự biến chuyển của ngôn ngữ ngày càng phát triển, tổ chức cao hơn theo đời sống tập thể và lao động. Tổ chức tập thể ngày càng được qui định chính xác phản ánh sự đòi hỏi của động tác lao động - nảy sinh kỷ luật. Có 2 kỷ luật chủ yếu:

- Bảo vệ công cụ.
- Cùng nhau sản xuất công cụ.

Ta thấy rằng những mầm mống có sẵn trong loài khỉ thượng tầng đã biến lượng qua biến chất lên trình độ người nhờ lao động. Như thế, lao động không chỉ xây dựng đời sống hiện tại của chúng ta mà đã xây dựng nên chúng ta trong dĩ vãng nữa, nó đã xây dựng nên giá trị căn bản của loài người.

**TƯ TƯỞNG NGUYÊN THỦY
VẤN ĐỀ NHẬN THỨC CỦA LOÀI NGƯỜI
TRONG XÃ HỘI NGUYÊN THỦY**

I - NHẬP ĐỀ LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG NGUYÊN THỦY

Trong hai bài trước, ta mới nói đến tiền sử tư tưởng. Phần đó là cần thiết vì tư tưởng xây dựng trên cơ sở cảm tính. Có nắm được cơ sở cảm tính của tư tưởng mới nắm được giá trị thực tế của tư tưởng. Sở dĩ tư tưởng phản ánh thế giới vật chất và ảnh hưởng tới nó, là vì căn bản tư tưởng xuất phát từ thế giới vật chất qua cảm tính. Cảm tính là sự phản ánh trực tiếp quan hệ giữa cơ thể và thế giới vật chất dẫn đến ý thức nhận xét, ý thức hiểu biết, sau này đến nhận thức lý tính, ý thức phản ánh ngoại giới một cách gián tiếp chứ không phải trực tiếp. Trên cơ sở phản ánh gián tiếp (tất nhiên cũng còn nhiều lý do khác) đã xuất hiện nhiều lý thuyết mơ hồ, đặt tư tưởng là một cái gì ngoài thực tế, đối lập với thực tế. Chính đây là vấn đề căn bản của triết học.

Vấn đề căn bản của triết học xuất phát từ tình trạng của tư tưởng - đến giai đoạn thành hình của nó - hình như là tách rời thực tế. Nếu tư tưởng tách rời thực tế thì làm sao có chân lý, làm sao tư tưởng có hiệu lực. Vị trí của tư tưởng hình như là tách rời thực tế đã gây ra vấn đề căn bản của triết học: làm sao có được một tư tưởng phản ánh một thế giới khách quan, ảnh hưởng đến thế giới khách quan? Ta biết rằng do chỗ quan hệ giữa tư tưởng và thế giới khách quan đã thành vấn đề, thì có một xu hướng đặt tư tưởng là một cái gì thống trị thế giới khách quan. Câu hỏi là tại sao từ vật chất lại xuất hiện được một tư tưởng có giá trị? Nhà triết học duy tâm lại quay ngược câu hỏi ấy và cho rằng: chính tư tưởng là thực tế, là chân lý; tư tưởng tạo ra thế giới khách quan - cho nên không lấy gì làm lạ mà tư tưởng có hiệu lực và ảnh hưởng đối với thế giới khách quan. Đặt vấn đề như thế là lộn ngược, vì ta biết rằng tư tưởng không phải tạo ra thế giới khách quan. Nếu lấy tư tưởng trong lịch sử loài người thì rõ ràng các hình thái ý thức kế tiếp nhau từ trình độ thấp lên trình độ cao, mà trình độ thấp nhất là cảm tính, rõ ràng nó không thể nào tạo ra được cái thế giới khách quan. Ý thức động vật không thể tạo ra thực tế, mà rõ ràng xuất phát từ quan hệ sinh sống thực tế. Vậy giải pháp duy tâm đối lập với thực tế lịch sử.

(Nhưng không phải vì thế mà đã hết vấn đề. Nếu công nhận tư tưởng xuất phát từ thực tế, thì phải giải thích tại sao, do quá trình nào mà tư tưởng phản ánh đúng thực tế và ảnh hưởng tới thực tế?

Chúng ta đã thấy ở trạng thái cảm tính đã có sự tương ứng giữa ý thức và ngoại cảnh: ý thức phản ánh quan hệ giữa cơ thể và ngoại cảnh. Nhưng làm sao lên được đến trình độ tư tưởng, bao quát được toàn bộ thế giới khách quan, cho đến những ngôi sao xa nhất, những

phần tử nhỏ nhất (nguyên tử, phân tử, những chuyển động của nguyên tử...). Tại sao từ một bộ phận rất nhỏ là bộ óc loài người lại xuất hiện được những tư tưởng rất lớn lao bao quát được toàn thể thực tế khách quan. Đây là vấn đề. Vì tư tưởng bao quát cả một lịch sử mênh mông (mênh mông trong không gian và trong thời gian) và còn dự kiến với một tương lai cũng mênh mông. Tại sao lại có hiện tượng như thế?

Vấn đề này trong phạm vi quan điểm duy vật là vấn đề trước kia triết học cũ đặt dưới danh nghĩa: *lý tính và cảm tính*. Vì triết học trước kia cũng biết là tư tưởng không thể nào tách rời hoàn toàn vật chất được, mà đặc biệt nhận thấy một bộ phận trực tiếp phản ánh vật chất là cảm tính, nhưng đồng thời lại đặt một bộ phận hình như siêu việt bao gồm thế giới khách quan là bộ phận lý tính.

Triết học cũ đặt vấn đề: làm sao trong ý thức tư tưởng lại có hai phần khăng khít với nhau: một phần liên quan chặt chẽ với thế giới khách quan, và một phần khác bao quát mênh mông là tư tưởng lý tính. Cái gì đi trước? Tư tưởng hay cảm tính? Nếu cảm tính đi trước, ta sẽ hiểu vì sao tư tưởng có quan hệ với thực tế khách quan (lý do: cảm tính liên quan chặt chẽ với thế giới khách quan), nhưng không hiểu tại sao lý tính bao gồm được quan hệ mênh mông của thế giới khách quan? Nếu đặt lý tính đi trước thì hiểu tại sao có khoa học, tại sao lại có những tư tưởng nắm được những quan hệ phổ cập, nhưng lại không hiểu được vì sao những quan hệ phổ cập trong phạm vi siêu hình lại thực hiện được trong thế giới khách quan? Do đó vấn đề giữa cảm tính và lý tính không giải quyết được.

Phe kinh nghiệm chủ nghĩa nhấn mạnh vào tính chất thực tế của tư tưởng nên không giải quyết được vấn đề giá trị phổ cập của lý tính. Phe lý tính nhấn mạnh vào chân lý phổ cập nhưng không giải thích được tính chất ứng dụng thực tế của nó. Cũng có một số triết gia cũng tìm cách giải quyết vấn đề bằng cách nêu ra một giai đoạn trung gian giữa cảm tính và lý tính, vì nếu đặt đối diện cảm tính và lý tính thì thấy tính chất khác nhau quá. Lý tính nhằm những quan hệ phổ cập, cảm tính căn bản là nhất thời (cảm giác bây giờ, ở đây). Không hiểu tại sao trong cùng một người lại có cảm tính và lý tính, mà cảm tính và lý tính đối lập với nhau, đồng thời rõ ràng là một. Một số triết gia tìm giải pháp trung gian, nêu ra một thứ lý tính chưa hoàn toàn duy lý và một cảm tính đã bắt đầu có nhận xét. Họ cho rằng không tìm ra được giai đoạn trung gian ấy thì không thể đặt quan hệ giữa hai bên. Nhưng trong triết học cũ không biết qui định bộ phận trung gian đó như thế nào. Nếu nó có tính chất cảm tính (bây giờ, ở đây) thì nó cũng không thể nắm được giá trị khách quan và phổ cập, trừ ra nó đã là lý tính. Nếu nó có tính chất lý tính thì căn bản nó đã là phổ cập rồi, vậy không hiểu vì sao nó lại có thể có cảm giác (bây giờ, ở đây).

Do đó không đặt vị trí nhất định cho giai đoạn trung gian ấy được, và không có kinh nghiệm bằng lý tính hay cảm tính được. Đứng về mặt khái niệm, hai hình thái ấy vẫn hoàn toàn đối lập. Mà bộ phận trung gian thì nhất định là có. Trong đời sống thực tế có một số nhận thức chưa phải là nhận thức lý tính, chưa thành hệ thống, chưa dựa vào nguyên lý nào, nhưng nhận thức đó rất cần thiết. Vì trong đời sống có lúc không có hệ thống mà vẫn sống, nhưng sống cũng không chỉ là cảm tính. Trong đời sống hàng ngày, đại đa số nhận xét của chúng ta là trung gian giữa cảm tính và lý tính. Chính bộ phận ấy làm cơ sở trực tiếp cho lý tính. Nếu xây dựng lý luận

thì cũng phải bằng cách tổng kết những hiểu biết kinh nghiệm chưa có hệ thống nhưng đã có giá trị thực tiễn. Chính nhận thức ấy là nguyên liệu để xây dựng lý luận. Lý luận tách rời nhận thức đó sẽ là lý luận suông. Đứng về mặt khái niệm thì ta định nghĩa bộ phận trung gian đó thế nào?

Nếu đóng khung vào những danh từ tâm lý học hay lôgic học thì không thể định nghĩa được những bộ phận ấy, tức là những nhận thức tương đối rộng rãi nhưng không phải là phổ cập. Nhưng thực tế, trong đời sống chúng ta, với trình độ văn hóa bây giờ, không có nhận thức nào hoàn toàn tách rời lý luận. Dù là lý luận nhận thức kinh nghiệm, nó cũng bị chi phối bởi cả một hệ thống tư tưởng trong đó có một lý luận nhất định. Bất kỳ một nhận thức nào của chúng ta bây giờ cũng đã được đặt vào một ý thức hệ nào đó. Dù có xuất phát một cách hình như là tự phát thì sự tự phát đó cũng đã có lý luận của nó. Thành ra nếu lấy tài liệu trực tiếp trong những hiện tượng tư tưởng của ta hiện nay thì không thể định nghĩa được một cách thuần túy và rõ rệt bộ phận trung gian (bộ phận nhận thức nhưng còn cảm tính chưa có lý luận). Để định nghĩa bộ phận ấy, ta trở lại những giai đoạn đã xuất hiện, nhưng chưa bị chi phối bởi lý luận mà làm môi giới cho lý luận sau này. Đó là giai đoạn của xã hội loài người, trước khi có văn minh, giai đoạn tư tưởng nguyên thủy của loài người.

Tư tưởng nguyên thủy tất nhiên cao hơn trình độ động vật, trình độ cảm tính thuần túy. Người nguyên thủy đã có những nhận thức: đã biết nói, kể chuyện, có kỹ thuật, có xã hội, có giáo dục, có tổ chức, thậm chí có tôn giáo, mỹ thuật, v. v... Tức họ đã có nhận thức, nhưng nhận thức chưa được đúc thành lý luận. Nhận thức của người nguyên thủy chưa phân biệt được rõ ràng đại thể với cá thể. Do đó chưa có lý luận, vì lý luận phát triển trong phạm vi đại thể. Lý luận là vận dụng khái niệm đại thể, xây dựng khái niệm đại thể. Tư tưởng người nguyên thủy còn ở giai đoạn trung gian giữa cá thể và đại thể. Ví dụ: đối với người ở trình độ mọi rợ thì một người của thị tộc có giá trị giống như một người khác của thị tộc ấy. Bằng chứng là có thể đem người này chuộc cho người khác, có thể oán người này mà giết người khác, hoặc đánh vào tượng một người mà cũng xem như đánh vào người ấy (phép chài). Nhận thức người nguyên thủy nắm được cá thể với hình thức phổ cập hóa nào đấy (đã có tính chất đại thể nhưng chưa phải là đại thể). Ví dụ: họ xem tượng đất không chỉ là một miếng đất mà đồng thời là một con người. Đó cũng là nguyên tắc của đạo vật tổ. Ví dụ: một thị tộc lấy một con vật làm vật tổ như bò, chim, v. v... dân trong thị tộc là con vật ấy và con vật ấy là người thị tộc, không phân biệt tính chất, đại thể và cá thể trong giống loài mà tính chất đại thể này qui định. Giống như trẻ con lên bốn lên năm cũng chưa phân biệt được đại thể và cá thể. Danh từ nó dùng có tính chất đại thể nhưng nó dùng với ý nghĩ cá thể. Ví dụ trẻ con bắt được một con sâu, giết con ấy, tìm được con khác thì đối với nó con này vẫn là con trước kia: nó xem con sau đồng nhất với con trước, chứ không phải là con cùng trong một giống loài, không phải đây là một con khác thế vào con kia. Nó không phân biệt được hai cá thể trong một giống loài, vì nó không phân biệt được cá thể với giống loài. Y như người nguyên thủy đánh một người là đánh cả thị tộc. Đây đã có nhận thức, đã nắm được một hiểu biết chung nào đấy (bằng chứng là đã có kỹ thuật), nhưng chưa phải là nhận thức lý tính, vì hiểu biết chung ấy chưa chi phối được những trường hợp cá thể trong phạm vi trù tượng của một khái niệm. Do đó, nếu nghiên cứu những tư tưởng của người nguyên thủy (tôn giáo, chuyện cổ tích, thần thoại) ta thấy ý tưởng rất là lộn xộn, người

thành vật, vật thành người. Nhưng không phải vì thế mà không có hiểu biết. Vậy thì làm sao họ sống được trong một xã hội có tổ chức, dựa trên kỹ thuật sản xuất và quan hệ kinh tế nhất định. Sống được như thế là vì nhất định họ có một hiểu biết chân chính về thế giới khách quan, dù nhận thức chưa đạt tới trình độ lý tính, chưa phân biệt được cá thể và đại thể, thành ra đến lúc những nhận thức ấy tổng hợp lại chỉ đúc thành chuyện, không thành lý luận. Đây ta nắm được bộ phận trung gian trong phạm vi thuần túy của nó (giai đoạn mà nó chưa có lý luận chi phối). Đến xã hội văn minh, những nhận thức ấy tất nhiên vẫn có, luôn luôn phát triển, nhưng về căn bản nó đã bị lý luận chi phối. Lý luận ấy kế tiếp nhau càng ngày càng tiến bộ, nhưng bao giờ cũng có một hình thái lý luận nào đó, dầu thấp dầu cao.

Nếu nghiên cứu nhận thức ở trình độ lý tính thì không nắm được điểm ngoặt: chỗ nó chuyển lên lý tính. Do đó cũng không giải thích được lý tính, không nắm được nguồn gốc và cơ sở của những giá trị phổ cập, của những giá trị tư tưởng loài người. *Vì thế trước khi nghiên cứu lý tính phải nghiên cứu những hình thái đơn giản của nhận thức trong xã hội nguyên thủy.*

Đặt vấn đề như thế là đặt vấn đề trong toàn bộ lịch sử loài người, hơn nữa trong toàn bộ lịch sử động vật. Có thể mới hiểu được đúng đắn giá trị chân chính của tư tưởng theo hai mặt: giá trị hiểu biết của nó và đồng thời cơ sở thực tế của giá trị hiểu biết ấy. Theo cơ sở thực tế thì, tư tưởng loài người chỉ là một bộ phận rất nhỏ trong thế giới khách quan, nhưng giá trị hiểu biết của nó thì rất mệnh mông.

Trước khi đi vào giá trị cụ thể, ta hãy phác qua những giai đoạn chính trong lịch sử chung ấy để đặt được nguồn gốc nhận thức của chúng ta với vị trí đúng đắn của nó trong toàn bộ thế giới khách quan.

II. VỊ TRÍ CỦA XÃ HỘI NGUYÊN THỦY TRONG CUỘC TIẾN HOÁ CỦA SỰ SỐNG (xã hội cũng là một hình thức sống)

Trong cuộc tiến hóa của các sinh vật sống, xã hội loài người nói chung - cụ thể là xã hội nguyên thủy - có vị trí thế nào? Trải qua những giai đoạn nào? (Phần này để đặt cơ sở thực tế cho công việc nghiên cứu lịch sử tư tưởng, bao giờ ta cũng có hướng đặt vấn đề trong phạm vi hẹp hòi trừu tượng của nó).

Ta không biết rõ lịch sử của các sinh vật bắt đầu từ bao giờ, nhưng ước chừng cũng cách đây 1.000 – 2.000 triệu năm. Lịch sử chính quy (tức lịch sử trong ấy ta có thể quy định từng năm, lịch sử có tài liệu viết) cũng chỉ độ vào 6.000 năm lại nay. So với khoảng thời gian 1, 2 nghìn triệu năm, 6.000 năm trong lịch sử là một giai đoạn rất nhỏ, không nói gì đến lịch sử quả đất trước khi có sinh vật, và lịch sử của vũ trụ trước khi có quả đất. Do đó, phải đặt vị trí loài người trong lịch sử ấy để thấy rõ giá trị cao quý và cơ sở thực tế của nó (vì với một cơ sở nhỏ hẹp mà trong tư tưởng nó đã bao gồm được toàn bộ cuộc biến chuyển mệnh mông ấy). Ở đây, ta hạn chế vào giai đoạn tương đối ngắn (nếu so sánh với lịch sử quả đất và vũ trụ) là giai đoạn lịch sử của sinh vật.

Ở giai đoạn 1, 2.000 triệu năm nay đã xuất hiện những hình thái sinh vật đầu tiên, nay còn

để lại một di tích: những cái túi đã biến thành than, nhưng phân tích than ấy thì biết rằng nó do ở những chất hữu cơ biến thành. Con vật ấy gọi là *Coryelium Enigmaticum* rộng độ hai phân. Theo lớp đất tìm được những túi này thì nó xuất hiện vào độ 1.000 - 2.000 triệu năm lại nay.

Bắt đầu từ 500 triệu năm lại đây, đã có đủ tài liệu để phân kỳ lịch sử quả đất:

+ *Địa kỳ thứ nhất* (từ 500 triệu năm gần đây) đã xuất hiện lớp cá. Cuối địa kỳ thứ nhất xuất hiện những lưỡng thê và bò sát đầu tiên. Nhưng địa kỳ thứ nhất nói chung là giai đoạn phát triển và thịnh hành của loài cá.

+ *Địa kỳ thứ hai* (từ 300 - 50 triệu năm gần đây) phát triển một cách rất vĩ đại lớp bò sát. Có những con bò sát rất to dài đến 30 mét. Đến cuối địa kỳ thứ hai xuất hiện nhiều động vật có vú nhưng mới chỉ là những hình thái rất nhỏ.

+ *Địa kỳ thứ ba* (từ 50 triệu năm đến nay) lớp có vú mới phát triển một cách vĩ đại. Cuối địa kỳ thứ ba xuất hiện nhiều đơn vị tiền phong của bộ khỉ - trong ấy cũng có những loài tiền phong của người, mà người ta đã tìm ra một vài di tích ở Nam Phi. Ở Nam Phi đã xuất hiện nhiều loài khỉ có khối óc to hơn các loài khỉ thường. Theo xương đùi thì hình như nó đã biết đứng. Trong những hang trong đó người ta tìm ra những loài khỉ ấy thấy rất nhiều xương động vật. Điều ấy chứng minh rằng loại khỉ này ăn nhiều thịt, có khả năng bắt được nhiều động vật to hơn nó. Ta có thể ước đoán rằng khi ấy hãy còn là khỉ nhưng ở trình độ cao hơn các loài khỉ nhân hình. Loài khỉ ấy chưa biết dùng công cụ (vì ở những địa phương ấy không tìm ra được một công cụ nào). Nhưng có thể rằng khi ấy đã biết dùng dụng cụ một cách thường xuyên (khỉ thường cũng đã biết dùng dụng cụ trong những trường hợp cần thiết). Với loại khỉ này có thể là đã chuyển lên giai đoạn dùng dụng cụ chưa phải là công cụ hẳn hoi - nhưng đã được dùng thường xuyên: giai đoạn trung gian giữa dụng cụ và công cụ.

+ *Địa kỳ thứ tư* (từ 1 triệu năm gần đây). Đặc điểm của địa kỳ thứ tư là có những di tích của những loài đặt vào cùng một phạm vi tiến hóa với loài người, tức là những loài đã biết sản xuất công cụ. Chúng ta đã ước đoán dùng dụng cụ một cách thường xuyên, có thể là giai đoạn của loài khỉ đã tìm thấy di tích ở Nam Phi. Những loài đầu tiên đã có khả năng sản xuất, tức đã biết dùng công cụ là những loài vượn người (ở trình độ trung gian giữa khỉ và người). Chủ yếu hiện giờ có ba hạng:

- Ở Nam Dương (tức Indonêxia) có loài vượn hình người (người vượn Java).

- Ở Trung Quốc gần Bắc Kinh có loại (*Sinanthropus*) (có hàng chục bộ xương - mỗi bộ chỉ còn vài ba cái xương).

- Ở Âu Châu chỉ còn một cái hàm (Heidelberg). Đặc điểm của những vượn hình người này là có một khối óc trung gian giữa khỉ và người, chừng 1.000 cm³. Khối óc của con khỉ lớn độ 600 cm³ (của người độ 1.400 cm³). Đặc biệt ở gần Bắc Kinh, trong hang tìm ra di tích của loài khỉ ấy, người ta đã tìm ra những công cụ bằng đá thô sơ và một ít di tích lửa là những than bếp còn lại. Loài vượn người này lúc đó đã biết dùng công cụ, một thứ công cụ rất thô sơ chưa có hình thái điển hình. Xét xương hàm tìm ra ở Âu Châu (Heidelberg) thì có thể ước đoán rằng lúc đó

vượn hình người chưa biết nói thành âm, bởi vì hình như lưỡi còn nhỏ và chưa biết cuộn lại một cách mềm dẻo như bây giờ. Đây cũng là một điều quan trọng. Nếu ước đoán đó đúng thì có một bằng chứng: sản xuất đi trước ngôn ngữ và kéo dài trong một giai đoạn khá dài trước khi có ngôn ngữ.

Đại khái từ 1 triệu năm gần đây, khi xuất hiện những vượn hình người đầu tiên - đã có những công cụ đầu tiên đến lúc công cụ ấy thành điển hình tức công trình sản xuất cũng thành hệ thống mà có thể đoán có ngôn ngữ, thời gian tiến hóa kéo dài chừng 50 vạn năm (1/2 địa kỳ thứ 4).

Từ 50 vạn năm gần đây, xuất hiện những công cụ có qui củ đầu tiên. Công cụ có qui củ nhất là *quả dấm* (chelleer). Đó là giai đoạn đầu tiên của *Hạ kỳ cổ thạch*. Cũng trong giai đoạn ấy, xuất hiện những xương của những loài đã có thể gọi là người rồi (khối óc 1.300 cm³) (*Ecanthropus Dăsoni*).

Điều kiện xuất hiện và đặc tính của loài người là *công cụ sản xuất* (được tổ chức, có điển hình) và *ngôn ngữ*. Giữa những giai đoạn ấy có những giai đoạn trung gian: giai đoạn dùng dụng cụ một cách thường xuyên, giai đoạn công cụ thô sơ chưa có điển hình và chưa có ngôn ngữ.

Từ 20 vạn năm gần đây là giai đoạn *Trung kỳ cổ thạch* (Moustérien). Những công cụ, điển hình ở giai đoạn này được tìm ra ở Moustier (Pháp). Công cụ bằng đá đã tế nhị hơn ở Hạ kỳ: những con dao dài 10 cm, rộng 1 - 2 phân, hay cao, mũi dùi, mũi dao khá nhọn bằng đá. Chúng tỏ lúc đó đã biết cạo lông thú để che mình. Đó là một tiến bộ lớn. Giai đoạn này là giai đoạn tương đương với những thị tộc lạc hậu nhất còn tồn tại trên quả đất - những thị tộc Úc còn dùng công cụ bằng đá theo điển hình Mousterien (dao cạo). Trong giai đoạn trung kỳ, lần đầu tiên đã thấy những ngôi mộ rõ rệt, nghĩa là đã thấy những bộ xương đã xếp theo một trật tự nhất định: xung quanh có đá - chứng tỏ rằng những người chết đã được chôn theo một thủ tục nhất định. Những bộ xương ấy xếp theo kiểu nằm nghiêng chân tay đều co lên ngực. Tục chôn người với hình thức như thế còn lại trong thị tộc mông muội hiện nay. Theo những người trong những thị tộc ấy nói rằng đây là có ý cột người chết để mà khỏi làm rầy người sống.

Từ 25.000 năm gần đây là giai đoạn cuối cùng của cổ thạch là *Thượng kỳ cổ thạch* thì những công cụ đã tinh vi hơn. Đặc biệt đã có những mũi tên, đầu lao, mũi kim bằng xương (ta ước đoán: ở giai đoạn trước ấy, da vật đã được thuộc nhưng chưa có gì chứng minh rằng đã có quần áo; nhưng giai đoạn sau này khi xuất hiện kim tức là đã có quần áo). Tập quán chôn người chết phát triển có phần phức tạp hơn. Đã có những vật cúng tế sắp xếp xung quanh bộ xương, những bộ xương nhuộm màu đỏ (những người chết trước khi chôn đã được nhuộm) và trong giai đoạn ấy phát triển một nghệ thuật rất phong phú, có tính chất hiện thực. Còn rất nhiều bức tranh dùng hai màu đỏ và đen diễn tả những vật săn bắn như bò, tê, ngựa, v. v..., và những bầy để bắt voi, cả những lễ làm phép của phù thủy (tranh ở trong một hang vẽ thầy mo đeo đôi sừng nai, khoác da nai nhẩy múa). Tất nhiên không phải đến giai đoạn thượng kỳ mới có phép phù thủy. Ở giai đoạn trước đã có những hang trong đó người ta tìm ra một chỗ tích lũy xương gấu, đầu gấu; chứng tỏ ở đấy đã có những lễ hiến tế gấu.

12.000 năm trước Công Nguyên thì xuất hiện một giai đoạn mới, một kỹ thuật mới: trung gian giữa đồ đá cũ và đồ đá mới, gọi là *Trung Thạch*, tinh vi hơn giai đoạn thượng kỳ cổ thạch: có những mũi tên, những dao rất nhỏ (độ 1 cm).

6.000 năm trước Công Nguyên: bắt đầu giai đoạn đồ đá mới: *Tân Thạch*. Giai đoạn này là giai đoạn bắt đầu phát triển nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi). Sự phát triển đồ gốm chứng tỏ đã có nhiều đồ dự trữ. Đã có làng mạc và gia đình. Cuối giai đoạn này, người ta tìm ra kim khí, đầu tiên là nghề đúc đồng đỏ.

Bắt đầu từ 4.000 năm trước Công Nguyên thì chúng ta vào giai đoạn đã có tài liệu lịch sử, đã có những vương triều đầu tiên.

Những mốc năm đề ra trên đây là mốc của những bộ phận tiến bộ nhất, hiện nay hoặc gần đây còn những chủng tộc ở trình độ ở trung kỳ đồ đá cũ (như ở Úc), thượng kỳ đồ đá cũ (thị tộc Esquimaux ở Bắc Cực) và những thị tộc ở trình độ đồ đá mới (thị tộc da đỏ ở Bắc Mỹ), còn có những bộ lạc gần tiến lên trình độ văn minh đã biết dùng đồng đỏ và vàng (bộ lạc Incas ở Mexique).

Bắt đầu từ trung kỳ đồ đá cũ, chúng ta có thể nghiên cứu một cách cụ thể tình hình xã hội và trạng thái tư tưởng, bởi vì hiện giờ còn tồn tại những thị tộc ở trình độ ấy. Nhưng nội dung nghiên cứu ở trình độ này chưa giải quyết được vấn đề nguồn gốc của xã hội và tư tưởng của loài người, vì xã hội và tư tưởng loài người đã xuất hiện ở những trình độ thấp hơn - đặc biệt ta có thể ước đoán được ngôn ngữ xuất hiện ở thượng kỳ đồ đá cũ, nhưng lại không có bộ tộc nào ở trình độ đó. Mà chính ở đây lại xuất hiện những vấn đề quan trọng nhất: gia đình nguyên thủy - ngôn ngữ - tôn giáo nguyên thủy.

III - QUAN HỆ SẢN XUẤT VÀ XÃ HỘI DƯỚI CHẾ ĐỘ CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY

Quan hệ sản xuất trong chế độ công xã nguyên thủy nói chung và về căn bản là quan hệ cộng đồng, cùng làm cùng ăn. Cuối thời công xã nguyên thủy, loài người chuyển lên tư hữu tài sản và chiếm hữu nô lệ. Nhưng từ tập đoàn nguyên thủy cộng đồng đến chế độ áp bức bóc lột nặng nề nhất trong lịch sử là chế độ nô lệ, có cả một quá trình chuyển biến trong đó dần dần xuất hiện những quan hệ chênh lệch, một phần nào có tính chất bóc lột, tuy chưa phải là chế độ bóc lột. Những quan hệ đó phát triển từng bước đến chế độ chủ nô bóc lột nô lệ. Từ đâu xuất phát những mâu thuẫn trong chế độ cộng đồng nguyên thủy và tính chất chênh lệch ngày càng phát triển?

Buổi đầu trong lúc sức sản xuất còn thô sơ, sở dĩ có chế độ cộng đồng là vì quan hệ sản xuất chưa phát triển. Càng ngày nó càng phát triển theo hướng cá thể. Công cụ cá nhân: búa, lao, cung, v. v... không có tính chất xã hội như những máy móc trong một nhà máy. Quá trình sản xuất với những công cụ đó về căn bản có tính chất cá thể. Tính chất đó ngày càng mạnh thì quan hệ tư hữu càng xen vào hình thái cộng đồng chung. Tuy nhiên ngay buổi đầu, những sức sản xuất đã có bản chất xã hội, mà vì thế mới có quan hệ cộng đồng. Sức sản xuất dù thô sơ bao nhiêu, thì về thực chất nó vẫn có bản chất xã hội: đã gọi là công cụ thì bất kỳ ai cũng có thể sử

dụng được. Mà muốn sản xuất thì cũng phải theo một truyền thống nào đấy chứ không phải mỗi cá nhân có thể tạo ra được những công cụ sản xuất mới. Do đó có truyền thống bắt chước lẫn nhau và sử dụng những kinh nghiệm tích lũy từ đời này qua đời kia. Vì thế mới xuất phát được quan hệ cộng đồng chứ không phải chỉ vì lý do tiêu cực là trình độ sản xuất còn quá thấp kém.

Với những dụng cụ ở loài khỉ nhân hình, người ta đã thấy những hình thái cử động có tính chất xã hội trên cơ sở dụng cụ, nhất là trong quá trình tiến triển từ dụng cụ lên công cụ, bước đầu tiến lên hoạt động sản xuất. Một con khỉ nhân hình quen dùng dụng cụ như cái gậy, nếu không có dụng cụ đó thì nó có thể bẻ một cành cây, uốn thẳng một dây thép cong hay lồng hai khúc lau vào nhau để làm một cái gậy dài hơn. Những con khỉ nhân hình đã biết mang một cái hòm đặt dưới một chỗ treo một nải chuối để đứng lên lấy chuối. Đó là những hoạt động chuẩn bị dụng cụ. Trong trường hợp có mấy con sống với nhau, người ta đã thấy những hiện tượng cộng tác đầu tiên: hai ba con khỉ góp sức với nhau, hay một con khỉ giúp con khác chuẩn bị dụng cụ. Đó là hiện tượng cộng tác trong lao động thôi, chưa có cộng đồng trong lúc thu hoạch (lúc bắt được nải chuối thì những con khỉ lại tranh giành nhau). Nhưng trong bản chất của sự lao động, chúng ta đã thấy tính chất xã hội: mọi người có thể dùng được và nó được chế tạo theo một kỹ thuật nhất định, do kinh nghiệm nhiều người góp lại. Đó là bản chất chung của quá trình sản xuất. Nhưng buổi đầu, thì nó lại có tính chất cá thể, mỗi người làm một việc, sử dụng riêng một công cụ. Nếu làm chung thì chỉ là nhiều công việc hợp lại thành việc tập thể. Càng ngày sức sản xuất càng phát triển thì tính chất cá thể càng phát triển. Do đấy có mâu thuẫn giữa tính chất cá thể của sức sản xuất và hình thái cộng đồng của quan hệ sản xuất, càng ngày càng làm giảm bớt tính chất cộng đồng và xen vào đấy những yếu tố tư hữu.

Quá trình biến đổi quan hệ cộng đồng đưa đến tư hữu tài sản và bóc lột giai cấp như thế nào? Chúng ta không nắm được trực tiếp những giai đoạn đầu tiên của loài người. Nhưng ta nắm được tương đối trình độ trung kỳ cổ thạch, hiện nay còn di tích trong một số thị tộc ở Úc, Polynésie hay một số thị tộc Tây Nguyên nước ta. Nhưng ở trình độ hạ kỳ cổ thạch hay thấp hơn nữa là trình độ vượn người (từ 1 triệu đến 50 vạn năm gần đây), đã có công cụ sản xuất, nhưng về trạng thái xã hội ta không nắm được gì hết. Nhưng chắc lúc ấy đã có tập đoàn cộng đồng rồi, vì đã có công cụ sản xuất. Hiện nay ta không có căn cứ cụ thể để mô tả được tập đoàn đó, vậy ta phải dùng phương pháp gián tiếp đi từ cái biết đến cái không biết: từ hình thái cộng đồng trong những xã hội lạc hậu nhất bây giờ mà tiến tới diễn tả những quan hệ trước.

Ta có thể xuất phát từ trình độ tương đương với trung kỳ đồ đá cũ (Úc - Polynésie). Đặc điểm của những thị tộc đó là chế độ kết hôn tập thể dựa trên kỷ luật cấm giao cấu giữa anh chị em đồng huyết. Tất cả lứa anh em ruột của một tập đoàn kết hôn với cả lứa chị em ruột của một tập đoàn khác. Lúc đẻ con thì số con đó là của tất cả cái tập thể cha mẹ đã kết hôn. Do đó có lệ kết hôn ngoài thị tộc. Con lứa trai của một thị tộc A kết hôn với lứa gái của thị tộc B thì đứa con đẻ ra thuộc thị tộc B. Từ đâu mà có chế độ kết hôn này? Nó xuất phát từ giai đoạn trước, trong đó không có lệ cấm anh chị em đồng huyết kết hôn với nhau. Ta có thể ước đoán là trong giai đoạn trước (hạ kỳ đồ đá cũ) đã có một lệ kết hôn tập thể rộng rãi hơn tức là giao cấu tự do trong cùng một lứa, nhưng cũng có lệ cấm giao cấu giữa cha mẹ và con, giữa lứa trên và lứa dưới. Như thế tức là ở giai đoạn trước nữa (giai đoạn vượn người) thì có tự do giao cấu hỗn

loạn. Tuy thế cũng có hình thức gia đình động vật, từng cặp sống với nhau. Đó là những gia đình tự nhiên không bị hạn chế bởi một kỷ luật xã hội nào. Kỷ luật xã hội bắt đầu có từ khi có lệnh cấm giao cấu giữa lúa cha mẹ và lúa con, rồi giữa anh chị em đồng huyết.

Vấn đề nguồn gốc loài người là một vấn đề căn bản, nhưng tài liệu hiếm, rất nhiều giả thuyết. Theo những lý do đề ra ở trên, chúng ta có thể ước đoán:

- *Giai đoạn vượn người* (tiền mông muội): có từng cặp tự nhiên ở với nhau trong cùng một tập đoàn, trong ... đã có quan hệ cộng đồng nhưng chưa có lệ phân biệt nào.

- *Hạ kỳ đồ đá cũ* (bước đầu giai đoạn mông muội): có sự phân biệt giữa lớp cha mẹ và lớp con. Sự phân biệt trong chế độ kết hôn là một triệu chứng để ta ước đoán về chế độ kinh tế trong xã hội. Đây là *chế độ lão trị* mà ở giai đoạn sau (trung kỳ đồ đá cũ, tương đương với những thị tộc Úc bây giờ) còn duy trì. Những người già có uy tín có quyền chỉ huy và đặt ra nhiều tục lệ, có khi rất khó khăn cho lớp trẻ: lớp già được ăn nhiều nhất, lớp trẻ có nhiệm vụ cung cấp thịt đầy đủ cho lớp già. Có nhiều lệ cấm kỵ không hiểu tại sao (tabous), do lớp già đặt ra và nói chung có lợi cho họ: ở Úc có lệ con trai trẻ không được lấy vợ trẻ, con gái trẻ phải lấy chồng lão thành. Người già là người biết những bí mật tôn giáo, vậy có thể làm những lễ rất phức tạp: lễ thiếu niên, lễ trưởng thành. Do đấy họ bắt thanh niên cung cấp thức ăn cho họ. Sự phân biệt kinh tế tương đương với sự phân biệt tôn giáo. Ta có thể ước đoán rằng trong thời hạ kỳ đồ đá cũ, đồng thời với những tục lệ về kết hôn đồng huyết cũng đã có những phân biệt về kinh tế. Lớp già đã trải qua nhiều kinh nghiệm sản xuất, sử dụng công cụ, họ có công dạy lớp trẻ, nên dựa vào công ấy mà đặt ra sự phân biệt về cách thức hưởng thụ. Vậy trong cách thực hiện quan hệ cộng đồng, đã có sự phân biệt. Quan hệ cộng đồng bắt đầu thay đổi, việc sử dụng công cụ ngày càng khó khăn, phải được người có kinh nghiệm huấn luyện, do đấy có sự phân biệt giữa người nhiều kinh nghiệm và thanh niên ít kinh nghiệm: quan hệ xã hội thay đổi do trình độ sản xuất phát triển. Lớp người nhiều kinh nghiệm hơn, được uy tín với lớp trẻ, do đó có quan hệ cha con, uy tín của cha đối với con. Lòng kính của con đối với cha là một quan hệ rất sâu trong tư tưởng con người. Nó xuất phát từ khi xã hội bắt đầu có tổ chức với chế độ lão trị, sau thời kỳ hỗn loạn.

Đến giai đoạn sau, trung kỳ cổ thạch, xã hội có sự phân biệt giữa con trai và con gái, đàn ông và đàn bà. Sự phân biệt này tương đương với một sự phân công mới về kinh tế giữa đàn bà và đàn ông. Về phương diện chuyên môn: đàn ông đi săn, đàn bà đào rẫy và củ. Đứng về mặt kinh tế, quan hệ giữa đàn ông, đàn bà là quan hệ cộng tác. Với sự phát triển của sức sản xuất, bắt đầu xuất hiện yếu tố trao đổi đó thì có lúa con gái đến tuổi kết hôn trong các tập đoàn. Trong xã hội mông muội trung kỳ, người đàn bà đóng góp một phần quyết định trong gia đình: vì công việc đào rẫy và củ thu hoạch được thường xuyên hơn việc săn bắt. Nên khi một tập đoàn cung cấp đàn bà cho một tập đoàn khác thì tập đoàn này phải trả lại một số thức ăn cho người lão thành trong tập đoàn kia. Chàng rể phải cung cấp thịt cho bố vợ, người vợ về thị tộc chồng sẽ cung cấp củ và rẫy.

Trong bước đầu chuyên môn hóa của hoạt động kinh tế đã có sự trao đổi giữa tập đoàn nọ và tập đoàn kia, tổ chức theo huyết thống. Với bước chênh lệch thứ hai này, đã có hiện tượng

bóc lột nào đấy: người đàn bà bị lép vế. Ở Úc, có lệ trong một phần thời gian trong năm cấm đàn bà ăn thịt, thịt được dành cho đàn ông, nhất là lão thành. Khi di cư, đàn ông chỉ mang vũ khí, còn đàn bà có khi phải khuôn vác rất nặng.

- Đến giai đoạn thượng kỳ đồ đá cũ, tổ chức thị tộc đã phát triển, của cải bắt đầu tập trung vào anh tộc trưởng. Quan hệ sản xuất chính vẫn là quan hệ cộng đồng, nhưng về những vật thực dụng đã có khá nhiều chênh lệch: công cụ, thịt khô, mỡ, da, v. v... Xuất hiện sự trao đổi giữa thị tộc này và thị tộc kia qua tay tộc trưởng. Do đó tộc trưởng tập trung của cải.

- Với giai đoạn trung thạch và tân thạch, có hình thức đầu tiên của sự trồng trọt bằng cuốc. Nghề trồng trọt lúc đầu dành cho đàn bà. Trong bước đầu của xã hội dã man, cương vị người đàn bà được nâng cao (chế độ «mẫu quyền»). Nhưng họ chỉ được đề cao trong một giai đoạn. Với cái cày xuất hiện, do người đàn ông sử dụng, vai trò đàn ông lại mạnh hơn và người đàn bà bị biến thành một thứ nô lệ phụ thuộc vào đàn ông.

Ta thấy trong xã hội nguyên thủy có hình thái cộng đồng, trong đó có nhiều mâu thuẫn phát triển, do đấy xuất hiện nhiều chênh lệch. Đến giai đoạn đầu của xã hội dã man thì cương vị người đàn bà được đề cao. Lớp người đứng tuổi không bị lớp già thống trị như trước. Đó là một bước tương đối bình đẳng trong quá trình phát triển mâu thuẫn. Phải nắm những mâu thuẫn ấy thì mới hiểu được quá trình phát triển của tư tưởng loài người. Có thể nói không có tư tưởng nào của người nguyên thủy mà không xuất hiện dưới hình thái mê tín. Nếu không có một sự bóc lột nào đấy thì sao lại có sự nô lệ hóa về mặt tinh thần như vậy? Mê tín nặng nề chính là hiện tượng *tha hóa, diễn hình*, đặt cái tưởng tượng trên cái thực tế, lấy cái tưởng tượng làm chân lý. Do đó, con người thực tế bị chi phối bởi cái gì đâu đâu, không phải là mình. Những hiện tượng tha hóa phát triển sau này bắt nguồn từ hình thái mê tín nguyên thủy.

IV - TÔN GIÁO NGUYÊN THỦY

Nếu phân tích quan niệm thần thánh hiện nay trong các xã hội văn minh ta sẽ thấy có hai điểm đối lập:

- Ông thần là thực chất con người; quan hệ giữa người và thần có một ý nghĩa đồng nhất (người hiểu thực chất mình trong thần);

- Nhưng đồng thời xa cách: người là xác thịt, thần là lý tưởng siêu việt, xa cách vô hạn. Người phủ định mình và sùng bái thần, thần là toàn quyền, toàn lực.

Phân tích hai điểm này và so sánh với tôn giáo nguyên thủy, ta thấy điểm thứ hai là xây dựng sau này, chứ buổi đầu thì người chưa xa cách với thần đến thế. Thần là thiêng liêng nhưng vẫn đồng nhất với người và không có sùng bái như sau này. Trong tôn giáo xưa nhất mà hiện giờ ta biết là *Đạo vật tổ* thì không có xa cách mà thường xuyên đồng nhất: người nhận mình là vật tổ, loài của vật tổ là tổ, đồng thời là mình. Những người bây giờ là tổ tiên xuất hiện lại. Đó là đặc điểm của tôn giáo nguyên thủy. Quan hệ trên cơ sở phân biệt giai cấp, trên cơ sở Nhà nước áp bức bóc lột; phải có giai cấp thống trị, có chuyên chính mới có những ông thần thống trị. Xã hội nguyên thủy không có thần như thế, mà chỉ có những vật thiêng liêng. Nó cũng

có một quá trình tha hoá, nhưng theo một phương thức đơn giản và cơ bản hơn là phương thức tha hoá sau này. Mà chính phương thức tha hoá sau này cũng là xây dựng trên quan hệ tha hóa nguyên thủy có tính chất đồng hóa (đồng hóa mình với cái gì đâu đâu nhưng là đồng hóa chứ không xa cách). Chính trong quan hệ sùng bái có một mặt là thần xa cách người và người bị thần đàn áp, nhưng mặt khác lại có sự thân mật. Thần yêu người (ví dụ trong Gia-tô, Thượng đế gửi con xuống thế gian hy sinh, chịu gian khổ để cứu vớt loài người). Đi đôi với sợ sệt có tin tưởng, yêu mến, biểu hiện trong sùng bái. Nếu ta chỉ nhấn mạnh một mặt thì người tin tưởng không thể thông được vì chính trong sợ sệt vẫn có yêu mến. Nhưng thật ra thì trong thân mật cũng có tính chất tha hóa, mà người sùng bái không biết. Do đấy tăng cường chia rẽ giữa người với nhau: một thị tộc sâu và một thị tộc chim thì mỗi bên thân với loài vật tổ của mình, nhưng giữa hai bên thì lại coi nhau như khác loài và đánh nhau. Quá trình tha hóa này có tính chất đặc biệt, cần được giải thích. Ta không phân tích khái niệm thuần túy mà căn cứ vào sự việc thực tế.

1) Đạo Vật tổ

1a) Đặc điểm của Đạo Vật tổ.

Có hai phương diện: tư tưởng và tổ chức.

Về mặt tư tưởng, vật tổ là nguồn gốc, là thực chất, là danh hiệu của một thị tộc. Đó là nội dung tư tưởng, trong đó giống loài và cá thể chưa được phân biệt rõ. Ví dụ loài chim là nguồn gốc thị tộc chim nhưng không phải là con chim nào đặc biệt mà là toàn bộ loài chim, nhưng được quan niệm là một giống vừa là chim vừa là người đã sinh ra thị tộc người «chim» và loài chim bây giờ, nên tuy người là người nhưng đồng loại với chim (không có quyền ăn và giết chim). Đồng thời họ tin rằng loài này giúp đỡ thị tộc, và ngược lại người thị tộc phải làm lễ phát triển vật tổ của mình. Họ không được ăn nhưng phải phát triển, và thị tộc khác - thường là thị tộc anh em - giúp đỡ trong lễ này và có quyền ăn vật tổ này. Ở đây có một quan hệ hỗ trợ. Giữa thị tộc và vật tổ cũng có quan hệ đồng nhất về thực chất, vì họ nhận mình là loài vật tổ và trong lễ trưởng thành thì lúc quan trọng nhất là lúc một người lão thành chỉ vào vật thiêng trên đó có vẽ tượng trưng vật tổ và bảo với thanh niên gia nhập tập đoàn săn bắn: «Mày là cái này». Vật tổ còn là danh hiệu của thị tộc và người trong thị tộc, khi đánh nhau họ mang những vật tượng trưng vật tổ (vật thiêng liêng) trên người. Sau này lúc có mộ, thì vật tổ được vẽ trên mộ, và lúc có nhà được vẽ trước hay trong nhà.

Về mặt tổ chức, có nhiều lễ nhưng có hai lễ chính:

a) Lễ phát triển vật tổ: vật tổ được tượng trưng trong một số vật thiêng (gỗ hay đá có vẽ hình tượng trưng vật tổ) để ở một chỗ thiêng, đàn bà và trẻ con không được đụng và nhìn đến; lúc làm lễ đàn bà, trẻ con không được dự. Nhờ những vật thiêng này mà phát triển vật tổ. Trong lễ này có sự tham gia của thị tộc anh em. Nói chung người một thị tộc không được ăn vật tổ của thị tộc mình, nhưng trong lễ này thường lại có lệ ăn vật tổ để đồng nhất.

b) Lễ trưởng thành: qua lễ này, người thanh niên biến thành công dân thị tộc, tiếp thu

quyền lợi và đảm nhiệm nhiệm vụ bằng cách đồng nhất với vật tổ.

Những lễ vật tổ là vô cùng phức tạp, nhưng nói chung có đặc điểm là có sự đổ máu: có khi đánh nhau tượng trưng (nhưng có đổ máu) hay không đánh nhau cũng có đổ máu như thanh niên trong lễ trưởng thành chịu nhiều thử thách gian khổ, nhin đói, đánh đập, nhổ răng, xén thịt, v. v... (người Do Thái hãy còn có tục cắt bao quy đầu, nhưng làm lúc mới đẻ nên không đau đớn như trong lễ trưởng thành nguyên thủy).

1b) Phân tích nội dung Đạo Vật tổ

Khi phân tích nội dung ta phải phân biệt hai phần: một phần là những điểm thiết thực được tượng trưng trong tôn giáo, phần kia là sự tha hóa. Phần thiết thực là có ích, phục vụ sản xuất bấy giờ, phần kia là mơ hồ. *Nhưng cả hai phần đều có căn cứ và căn cứ thiết thực.*

Phần thiết thực qui định quan hệ hòa bình và trao đổi giữa các thị tộc đặc biệt là thị tộc anh em trong một bộ lạc, đồng thời quan hệ tương trợ và xây dựng lẫn nhau trong cùng một thị tộc (quan hệ cộng đồng). Ta có thể ước đoán và ước đoán có căn cứ rằng lúc đầu tập đoàn nguyên thủy chỉ có hai thị tộc, sau này mới chia thành các thị tộc linh tinh nhưng vẫn theo hệ thống hai thị tộc đầu tiên, có quan hệ anh em, đồng thời có ganh đua. Thường có sự trao đổi con gái, tôn trọng nhau, giúp đỡ và đôn đốc nhau trong các buổi lễ vật tổ. Một bằng chứng rằng đạo vật tổ dựa trên quan hệ hòa bình trao đổi, là những cuộc đánh nhau tượng trưng trong các lễ - nhất là lễ phát triển vật tổ - chỉ là một cách nhắc lại những cuộc đánh nhau thiết thực đã có khi tập đoàn chia đôi và có đánh nhau, rồi dần dần mới lập được quan hệ hòa bình. Có thể nói lệ đổ máu tượng trưng cho những cuộc chiến tranh đã đưa đến quan hệ bình thường giữa các thị tộc, và thanh niên muốn thành công dân phải thông qua sự hy sinh, thử thách, tượng trưng cho sự hy sinh trước kia để xây dựng thị tộc.

Nhưng tại sao lại tượng trưng tính chất một thị tộc và quan hệ trong ấy bằng một vật tổ? Nếu chỉ là danh hiệu thì không thành vấn đề lắm. Nhưng có chỗ thành vấn đề là vì sao nó lại được quan niệm là thực chất, gây những lệ cấm lạ lùng. Đây ta sang phạm vi mơ hồ. Tại sao có những quan hệ giữa người trong thị tộc và vật tổ như không được ăn mà phải phát triển để thị tộc khác ăn? Về mặt tư tưởng, tại sao không xem xét vật tổ chỉ là danh hiệu mà lại coi là thực chất, thực hơn là thực tế (người tự coi là chim chẳng hạn). Điều này biểu hiện cái hẹp hòi của thị tộc: người nào không cùng vật tổ bị xem như khác loài chứ không chỉ là khác tập đoàn. Mơ hồ là ở chỗ tại sao xem vật tổ là tổ tiên và có tính cách thực chất? Lễ cổ nhiên cái mơ hồ cũng có căn cứ thiết thực.

Lệ cấm ăn vật tổ là chung cho thị tộc, nhưng lớp lão thành lại có quyền ăn. Lớp này có uy tín, phụ trách làm lễ, có quyền chỉ huy, có quyền ăn những của cấm. Trong các chuyện thần tiên, có kể rằng tổ tiên là vật tổ đồng thời ăn vật tổ, nhưng đến lúc nào đấy mọi người trong thị tộc không có quyền ăn mà chỉ có người già được ăn. Như vậy có sự phân biệt giữa lớp lão thành và quần chúng thị tộc. Lệnh cấm ăn ấy căn cứ vào uy quyền và biện chính cho uy quyền của lớp già. Nếu chỉ có quan hệ cùng làm cùng ăn trong thị tộc và quan hệ hòa bình trao đổi giữa các thị tộc, thì không có lý do gì thanh niên trong lễ trưởng thành phải chịu những thử

thách gian khổ và lâu dài như thế. Nếu chỉ là vấn đề bảo đảm sự thống nhất trong thị tộc thì không có lý do có sự phân biệt giữa lứa đàn ông đứng tuổi và lớp đàn bà trẻ con, bọn này không có quyền dự và trông cuộc lễ (lớp già lúc lễ buộc gổ đá đầu dây, quay mạnh thành một tiếng mà họ cho là tiếng của tổ về, đàn bà trẻ con chỉ được đứng xa không nhìn mà nghe tiếng đó). Rõ ràng là có quan hệ uy quyền - tuy chưa có áp bức thống trị như sau này - có bạo lực bảo vệ uy quyền ấy của lớp già và tập đoàn săn bắn đối với quần chúng đàn bà trẻ con. Vì trình độ yếu ớt của sức sản xuất nên có tính chất hẹp hòi trong quan hệ sản xuất, tuy nói chung là cộng đồng nhưng đã có những điểm phân biệt hẹp hòi giữa lớp này và lớp kia trong một thị tộc, và do đó có hẹp hòi giữa thị tộc này và thị tộc kia. Nếu vật tổ là danh hiệu thì không có lý do gì mọi người không được ăn, nếu chỉ là thực chất thì lớp lão thành cũng không có quyền ăn mới phải. Vậy vật tổ là tượng trưng của thị tộc nhưng đồng thời là tượng trưng cho uy quyền của lớp lão thành. Bên quan hệ danh hiệu tượng trưng có một quan hệ thống trị, lớp già phần nào được xem là tổ tiên, vì thế lễ trưởng thành phải đổ máu, phải thử thách vì qua đó lớp lão thành xác định uy quyền của nó. Một mặt thì họ có giáo dục sử dụng khí giới, dạy các mẹo đi săn cho thanh niên, nhưng một mặt khác họ bảo vệ uy quyền, thử thách gian nan. Thử thách như thế còn được duy trì trong các tập đoàn thống trị sau này (khi một người gia nhập tập đoàn thống trị cũng phải chịu đánh đập, thử thách).

Nhưng có phải chỉ có thế? Phải chăng quan hệ hẹp hòi trong cộng đồng đã đủ giải thích tính chất tha hóa và tính chất thiêng liêng của vật tổ (mất thì giờ và gian nan vô lý)? Tại sao uy quyền ấy là biến được những người trong tập đoàn thành thiêng liêng mà phải hy sinh mới đạt được tính chất thiêng liêng ấy? Nó còn có căn cứ khác. Những quan hệ xã hội không đủ giải thích hết. Nếu trình độ bấy giờ rất thấp, chưa có khái niệm mà mới có những ý tượng, chung chung có hướng đại thể nhưng chưa hoàn toàn đại thể, trong đó đại thể còn lẫn lộn với cá thể, nên nó được xây dựng một cách rất mộc mạc. Ví dụ muốn xây dựng quan hệ hòa bình, trao đổi giữa hai thị tộc, đáng lẽ nếu biết lý luận thì qui định rằng hai bên hòa hiệp với nhau trên những điểm nhất định cũng là đủ, hà tất phải hàng năm nhắc lại toàn bộ cuộc chiến đấu cũ một cách tượng trưng để củng cố quan hệ hòa bình đã được xây dựng. Trong lễ này còn có sự nhắc lại tình trạng cũ: có những trường hợp đàn ông của một thị tộc này đưa vợ mình cho thị tộc kia tức là anh em vợ, đó là nhắc lại giai đoạn trước chưa cấm giao cấu giữa anh chị em trong tập đoàn đồng huyết. Như vậy họ tượng trưng bằng cách đóng kịch cả quá trình lịch sử xây dựng các thị tộc và xây dựng quan hệ giữa các thị tộc. Phải nhắc lại một cách cụ thể như thế vì trình độ sản xuất chưa cho phép xây dựng những khái niệm đại thể. Tổ chức sản xuất bấy giờ mới tiến tới trình độ những tổ chức tập thể đơn thuần chứ chưa đến những tổ chức phức tạp có quan hệ được qui định bằng những khái niệm. Mãi sau này tổ chức phân công sản xuất đạt tới mức tinh vi và quan hệ giữa mọi bộ phận được qui định một cách rõ ràng, nên phải có những khái niệm qui định động tác của mỗi bộ phận ấy thì mới ăn nhịp với nhau được. Ví dụ khi thủ công nghiệp phát triển, có trao đổi hàng hóa giữa thành thị và nông thôn, muốn sản xuất có kết quả thì phải có những thể thức nhất định về hình, khối, v. v... thì mới thành hàng hóa, mới định giá, mới trao đổi và sản xuất qui mô được. Sự phát triển của tổ chức phân công và trao đổi phải theo những qui mô nhất định, đó là những khái niệm đại thể qui định những sản phẩm theo qui luật sản xuất của nó. Sản xuất nguyên thủy chưa theo qui luật hợp lý, nó chỉ mới tổ chức theo điển hình cụ thể, cha truyền con nối. Những điển hình ấy là những ý tưởng tương đối đại

thể nhưng trong ấy còn có lẫn lộn với cá thể. Trình độ sản xuất này chưa nắm được khái niệm và muốn nắm được ý tưởng thì phải thông qua quá trình lịch sử xây dựng nó lên. Vì thế quan hệ trong thị tộc chỉ được qui định bằng ý tưởng có hướng đại thể, mà hướng này phải được xây dựng bằng kinh nghiệm cụ thể, bằng cách diễn lại một cách tượng trưng quá trình lịch sử, trong đó lớp già giáo dục lớp trẻ có đánh đập, có cả tập trung thức ăn nữa. Sau này được xây dựng thành tập quán thì quan hệ đó cũng phải được xây dựng lại dưới hình thức kịch trong các buổi lễ. Quan hệ giữa các thị tộc cũng phải được xây dựng dưới hình thức kịch, nhắc lại quá trình lịch sử xây dựng các thị tộc và quan hệ trao đổi hòa bình giữa các thị tộc với nhau: từ cùng tập đoàn chiến đấu và phân chia rồi xây dựng quan hệ hòa bình trao đổi với nhau.

Như thế, tha hóa nguyên thủy có hai nguyên do:

- Tình trạng thấp kém của sức sản xuất khiến tư tưởng chưa đạt tới khái niệm mà mới tới trình độ ý tưởng có hướng đại thể và xây dựng hướng đại thể bằng hình ảnh cụ thể tức là kịch. Nhưng nguyên do này chỉ giải thích khả năng xây dựng tôn giáo nhưng không giải thích hình thái và nội dung tôn giáo. Nó mới là cơ sở chưa phải là thực chất.

- Quan hệ xã hội là cộng đồng và trao đổi, nhưng phần nào đã bắt đầu quan hệ đàn áp, chênh lệch.

Đạo Vật tổ còn để lại nhiều di tích trong các tôn giáo sau này và cả trong tư tưởng chúng ta nữa. Quan hệ đồng nhất thân ái với tổ tiên, nhưng đồng thời muốn đồng nhất phải thông qua gian khổ, đổ máu, sẽ là cơ sở của những đạo sau này. Nhưng sau này sẽ có những yếu tố xa cách xuất hiện với sự phân biệt giai cấp. Ngay trong đạo vật tổ đã bắt đầu có xa cách: phải có đổ máu mới được đồng nhất đầy đủ với vật tổ.

Còn một vấn đề: Đạo Vật tổ đã là hoàn toàn nguyên thủy chưa? Trước nó có tôn giáo nào khác không? Phân tích nguyên do xã hội của Đạo Vật tổ thì ta thấy hai nhân tố chính: quan hệ ganh đua và trao đổi giữa thị tộc anh em, và quan hệ giữa già trẻ, đàn ông đàn bà trong cùng một thị tộc. Thời thị tộc sơ kỳ, như ta ước đoán là người trung kỳ cổ thạch. Vậy giả sử rằng ở giai đoạn trước, tức là hạ kỳ cổ thạch, chưa có thị tộc mà mới có gia đình đồng huyết (anh chị em giao cấu với nhau), thì chưa có quan hệ xã hội giữa các tập đoàn, chưa phân biệt đàn ông đàn bà, mà mới phân biệt lớp trên lớp dưới. Trên cơ sở ấy thì chưa thể có Đạo Vật tổ, nhưng chúng ta có thể ước đoán rằng lớp trên (cha mẹ) đã bịa ra những chuyện lạ kỳ để dọa nạt và dụ dỗ lớp dưới: đây là nguồn gốc của *phương thuật*. Cụ thể thì chính lớp già đóng vai trò tổ tiên, tự đặt cho mình những phép thiêng liêng.

Vậy chúng ta ước đoán: trước Đạo Vật tổ đã có phương thuật, và phương thuật là tôn giáo đầu tiên. Nhưng trước nữa thì chưa có tôn giáo, vì chưa có cơ sở phân biệt chênh lệch: quan hệ sản xuất là hoàn toàn cộng đồng vô kỷ luật, trong *tập đoàn hỗn loạn*. Trong ấy có nhiều mơ mộng, nhưng chưa được tổ chức thành tôn giáo.

Vậy tôn giáo không phải là một cơ cấu tất yếu của đời sống xã hội loài người. Nó không phải là một yếu tố hoàn toàn nguyên thủy. Nó xuất phát từ trình độ yếu ớt của sức sản xuất và

sự *phân biệt hẹp* đòi hỏi phát triển trong lòng xã hội nguyên thủy, trong khuôn khổ quan hệ cộng đồng nguyên thủy. Nó phải được thủ tiêu với sự phát triển của sức sản xuất, với sự thủ tiêu những quan hệ chênh lệch hẹp hòi trong quan hệ sản xuất.

1c) Phương thuật

Trong những hình thái tư tưởng nguyên thủy đi song song với tổ chức xã hội, ta thấy xuất hiện từng bước những hình thái ấy có tính chất mơ hồ (về căn bản là ý thức tôn giáo) nhưng đồng thời lại có ý nghĩa thiết thực: là đánh dấu những bước tiến bộ đầu tiên của ý thức về xã hội và tự nhiên. Nếu ta ước đoán rằng phương thuật là tôn giáo đầu tiên thì trong phương thuật đã có một ý thức tổ chức nào đấy, đã có quan hệ tổ chức là qui định hành động tập thể theo một chủ trương kế hoạch nhất định. Ý thức tổ chức ấy xuất hiện tới cái tổ chức sản xuất đầu tiên trong xã hội cộng đồng là: hình thức sản xuất dưới sự chỉ dẫn của lớp lão thành có kinh nghiệm trong tập đoàn; nó lại được xây dựng trong ý thức tư tưởng với hình thức mơ hồ tức là phương thuật. Tại sao vậy? Vì chính [tổ] chức ấy có tính chất hẹp hòi, có mâu thuẫn nội bộ tuy chưa phải là đối kháng. Chỉ riêng một số người qui định cái tổ chức sản xuất chung, mà lại qui định bằng lối mệnh lệnh. Có thể nói: phương thuật là hình thái lý tưởng hóa của mệnh lệnh và cũng là hình thái ý thức duy tâm đầu tiên, lấy ý kiến chủ quan biến thành thực tế khách quan. Trong hoạt động mệnh lệnh có cơ sở cho chủ nghĩa duy tâm xuất hiện - vì thực sự mệnh lệnh ấy được thực hiện. Lời nói chỉ vì nói ra mà biến thành sự thực, nó có tính chất phương thuật và người ra lệnh đó là thầy phù thủy. Nghĩa là thầy ra lệnh thì được người ta theo, nhưng lại không hiểu vì sao người ta theo mình, thành ra tưởng rằng lời nói của mình có một hiệu lực thần bí, một bản chất thiêng liêng.

Ta có thể ước đoán rằng: phương thuật là tôn giáo đầu tiên xuất hiện trong xã hội cộng đồng có tổ chức đầu tiên tức là gia đình đồng huyết - vào hạ kỳ đồ đá cũ - sau giai đoạn vượn người hỗn độn.

Ở thời kỳ này, sản xuất đã được tổ chức dưới sự chỉ huy của lớp người già (xã hội đã có phân biệt già và trẻ); phương thuật là tôn giáo đầu tiên xây dựng và củng cố uy quyền của lớp già, lớp này có uy quyền của thầy phù thủy. Sau này các tôn giáo coi phương thuật là tà thuật (vì trong mỗi xã hội có một tôn giáo chính thống được công nhận, thì coi tôn giáo khác là tà thuật), nhưng thật ra trước kia chính cái tà thuật ấy đã được công nhận là tôn giáo chính thống. Ta phải nhận rằng phương thuật là tôn giáo đầu tiên, là nguồn gốc, cơ sở cho mọi tôn giáo sau này, vì rằng các tôn giáo về sau này dù có những yếu tố tiến hóa cao thế nào chăng nữa, thì nó vẫn giữ tính chất phương thuật - vì nó vẫn lấy ý nghĩ, tư tưởng, lời nói làm căn cứ và nguồn gốc cho thực tế, tạo ra thực tế khách quan (ví như nói rằng: Thượng đế nói có ánh sáng, tức khắc có ánh sáng, v. v...).

Hình thái mệnh lệnh là hình thái tổ chức hạn chế, có mâu thuẫn nội bộ, do tính chất hẹp hòi, hạn chế của sức sản xuất gây ra, trên cơ sở hẹp hòi đó xuất hiện hình thái ngược trong tư tưởng, là ý thức duy tâm, phương thuật.

1d) Đạo Vật tổ.

Do sự tiến bộ của sức sản xuất, xã hội tiến lên phân công giữa đàn ông và đàn bà, giữa các thị tộc với nhau. Xã hội được tổ chức cao hơn trong phạm vi thị tộc, và quan hệ giữa các thị tộc. Thượng tầng kiến trúc xây dựng trên cơ sở tương đối ấy là quan hệ cộng tác có tổ chức trong thị tộc và quan hệ trao đổi giữa các thị tộc. Thượng tầng kiến trúc của quan hệ ấy, và củng cố cho cơ sở ấy, là *Đạo Vật tổ*.

Trong tư tưởng của Đạo Vật tổ, cái điểm nổi bật nhất là ý thức tập thể. Mọi người trong thị tộc là đồng huyết với nhau, cùng xuất phát từ một vật tổ, coi nhau cùng chung một giống loài, cùng một thực chất, do đấy thực hiện đối với nhau những nhiệm vụ và những quyền lợi liên đới nhất định. (Trong thị tộc phải giúp đỡ nhau, nếu một người trong thị tộc bị đánh thì tất cả mọi người trong thị tộc đi đánh bắt cứ một người nào trong thị tộc kia để trả thù), đồng thời có những quan hệ trao đổi giữa các thị tộc trên cơ sở bình đẳng. Những quan hệ liên đới và trao đổi bình đẳng ấy được phản ánh trong tư tưởng tập thể thực hiện trong Đạo Vật tổ. Ý thức tập thể này (liên đới nhiệm vụ và quyền lợi trong phạm vi thị tộc) đồng thời lại xuất hiện một cách ngược, tức là: tuy có ý thức về tính chất liên đới ấy, người thị tộc không có ý thức ấy bằng thực tế khách quan, mà ý thức ấy lại móc vào một cái gì ở ngoài tập thể ấy - tức là loài vật tổ.

Ý thức tập thể đó chỉ được củng cố qua các mơ mộng và các cuộc lễ phiền phức, đau đớn nhưng có tác dụng củng cố đời sống tập thể. Tại sao có hiện tượng ngược như vậy? Đó là do tính chất hẹp hòi của quan hệ sản xuất trong một tập thể nhỏ, đã có nhiều mâu thuẫn giữa già và trẻ, đàn ông và đàn bà, thị tộc này với thị tộc kia.

2) Đạo Yêu tinh.

Sau Đạo Vật tổ và trên cơ sở đạo này, xuất hiện một đạo cao hơn làm trung gian và môi giới giữa Đạo Vật tổ và Đạo Quỷ thần tức là Đạo Yêu tinh (culte des Esprits).

Con vật tổ là một loài mà quỷ thần là cá thể (ông thần này, thần kia). Quan hệ giữa người và thần là quan hệ giữa một tập đoàn với một cá thể. Con yêu, con tinh thì đứng giữa, nó đã có tính chất cá thể nhưng chưa được qui định rõ ràng. Ông thần thì có lý lịch hẳn hoi (con ai, sinh ở đâu, thế nào, v. v...), nhưng con yêu thì chưa có lý lịch rõ ràng tuy đã có hoạt động cá thể rồi (có thể nói «yêu» của cái cây, của núi, một con tinh giết người, v. v... Nhưng yêu này có thể biến thành yêu kia, hoặc mất đi rất dễ dàng...). Tính chất cá thể xuất hiện trong ý thức tư tưởng là cũng phản ánh một tính chất cá thể nào đấy trong cơ sở kinh tế.

Trong giai đoạn thị tộc trung kỳ (giai đoạn sơ kỳ tân thạch; dã man sơ kỳ), sức sản xuất đã phát triển nhiều, đã có đồ dự trữ, đã có của cải làm cơ sở cho đời sống định cư. Trên cơ sở ấy, cá tính bắt đầu xuất hiện với những của cải tích lũy trong gia đình. Từ đâu có sự tiến bộ ấy? Nói chung nó theo hai đường lối: nông nghiệp và súc mục.

- Nông nghiệp là trồng trọt (làm vườn) bằng gậy chọc đất và bằng thuổng.

- Súc mục sơ kỳ: chăn nuôi nhỏ.

Cũng có những trường hợp ở trình độ sẵn bần và đánh cá tiến lên, đã có đồ dự trữ nếu gặp được những điều kiện đặc biệt thuận tiện; ví dụ những thổ dân ở Mỹ Châu phía tây Bắc Mỹ thì đã tiến tới giai đoạn dã man sơ kỳ (thị tộc trung kỳ), họ đã có nhà, đã có đồ tích lũy do đi săn và đánh cá, thu hoạch được nhiều tuy chưa trồng trọt. Thổ dân đất Hoa Kỳ bây giờ đã tiến tới giai đoạn dã man sơ kỳ nhưng trên cơ sở kỹ thuật làm vườn. Trên cơ sở làm vườn thì người đàn bà chiếm được ưu thế. Trong trường hợp tiến lên bằng săn bắn hay đánh cá thì đàn ông vẫn giữ uy quyền và hệ thống mẫu hệ chuyển sang phụ hệ. Trong quan hệ chăn nuôi, đàn ông vẫn giữ uy quyền và chuyển sang chế độ phụ quyền. Trái lại, trong những thị tộc trồng trọt, có thể nói là đã có giai đoạn *mẫu quyền*, lúc này uy quyền trong tay người đàn bà (cần phân biệt mẫu quyền và mẫu hệ). Sự biến quyền từ mẫu hệ sang phụ hệ theo quy luật duy vật lịch sử ứng dụng theo điều kiện cụ thể của mỗi địa phương.

Với sự tiến bộ của sức sản xuất, [quan hệ sản xuất] cũng tiến bộ theo. Ở đây, quan hệ sản xuất nói chung là cộng đồng, nhưng trong cộng đồng đã bắt đầu xuất hiện quan hệ tư hữu, tuy chưa phải là tư hữu về cơ sở sản xuất (đất đai là cộng đồng), nhưng mà những sản phẩm thực dụng đã được tích lũy trong phạm vi gia đình cá thể. Trên cơ sở tích lũy ấy xuất hiện chiến tranh và tổ chức trao đổi hòa bình trên cơ sở chiến tranh. Chiến tranh là hình thức trao đổi đầu tiên; trao đổi hòa bình xuất hiện trên cơ sở tương quan lực lượng được thử thách trong chiến đấu. Những hình thức trao đổi rất phức tạp, nhưng nói chung nó thực hiện trong khuôn khổ cũ (trong khuôn khổ Đạo Vật tổ và cải tiến Đạo Vật tổ). Có hai hình thức trao đổi chính:

- Trong cùng một thị tộc, giữa tộc trưởng và các công dân trong thị tộc (chủ yếu là các chiến sĩ);
- Giữa các thị tộc này và thị tộc kia thông qua tộc trưởng.

Do đẩy uy quyền của người tộc trưởng được phát triển; đó là nguồn gốc của chế độ quý tộc sau này. Muốn trao đổi giữa các thị tộc thì tộc trưởng tập trung của cải của thị tộc mình, rồi trao đổi cho người tộc trưởng thị tộc kia - anh tộc trưởng này nhận của rồi phân phối cho mọi người trong thị tộc, tuy nhiên vẫn giữ ưu tiên cho mình. Ở đây uy quyền người tộc trưởng được đề cao nhưng mới là bước đầu, vì tộc trưởng vẫn còn tương đối bình đẳng với các chiến sĩ trong thị tộc. Do hoạt động trao đổi này, những tộc trưởng có thể lên xuống nhanh chóng, vì anh nào tích lũy của được nhiều hơn thì lên làm tộc trưởng và thay thế anh cũ. Do đó cương vị tộc trưởng chưa được củng cố. Ăn nhịp với đà tiến của quan hệ sản xuất lúc ấy, trên cơ sở Đạo Vật tổ, xuất hiện *Đạo Yêu tình*.

Tất cả những lễ thực hiện trong những bước quan trọng của đời sống (như lễ trưởng thành, cưới xin, làm ma) đều thực hiện bằng cách làm cho một con yêu (có thể là vật tổ) nhập vào mình trong những lễ đồng bóng nhảy múa. Do đó người có được một tính chất thiêng liêng, nhờ tính chất thiêng liêng ấy mà bảo đảm được danh dự và quyền tư hữu trong xã hội. Những lễ này rất linh tinh phức tạp, nhưng cũng có những nét điển hình chung. Ví dụ một lễ điển hình là lễ trao của khi một anh tộc trưởng lấy vợ: anh ta tập trung của cải trong thị tộc rồi cho chiến sĩ của mình mang của ấy đến nhà bố vợ. Bố vợ nhận của ấy và định ngày cho anh kia đưa dâu về. Đến lúc nào đấy như lúc đẻ con, bố vợ phải trả lại của đã nhận trước với số lãi rất nặng (tỷ lệ

có thể đến 200% hay 300%). Trong đời sống của đứa con ấy cũng có những cuộc trao của (các lễ trưởng thành, v. v...); mỗi lần như thế tộc trưởng lại tập trung của cải trong thị tộc mình để cho bên kia, hoặc là nhận của bên kia và phân phối cho những người trong thị tộc mình.

Trong những lễ này, anh tộc trưởng được đề cao, trong lúc đó anh ta phô trương mặt nạ, huy hiệu, v. v... Bên nhận của có trách nhiệm trả lại nợ ấy với lãi nặng, mỗi lần trao đổi lại càng tăng cường của để được đề cao; đến một lúc nào đấy không trả nổi thì bị mất cương vị, mất của cải, có khi bị bắt. Mỗi lần tự đề cao bằng cách cho của thì anh tộc trưởng được thêm một cái tên vinh dự, được đồng nhất với một con yêu, hoặc với một con yêu mới, hoặc đồng nhất một cách cao hơn; con yêu ấy trở thành một danh hiệu để xây dựng và củng cố uy quyền của anh tộc trưởng. Ta thấy rõ bước chuyển biến từ vật tổ (loài chung của thị tộc) đến yêu vật thiêng liêng (tượng trưng cho một tộc trưởng, tượng trưng cho uy quyền của tộc trưởng). Sức mạnh của tập thể bắt đầu phụ thuộc vào anh tộc trưởng ấy. Trên cơ sở mới, quan hệ sản xuất mới ấy, được xây dựng ý thức uy quyền cá nhân, ý thức phú quý, ý thức này xuất hiện với hình trái ngược là hình thức tôn giáo yêu tinh. Tuy nhiên trong nội dung ý thức ấy có phần chân chính phản ánh sự sản xuất được phát triển và quan hệ sản xuất được mở rộng. Nhờ những quan hệ trao đổi ấy mà quan hệ sản xuất bước đầu thoát khỏi phạm vi chật hẹp của một thị tộc. Đã bắt đầu có những hội kín gồm người của những thị tộc khác nhau để đi ăn cướp và để xây dựng uy quyền trong bộ lạc.

Yếu tố chân chính là quá trình phát triển sức sản xuất và mở rộng quan hệ sản xuất, uy quyền ấy lại tập trung vào anh tộc trưởng, chính cá nhân anh ta lại được đề cao và anh tộc trưởng biến thành anh hùng, ý thức anh hùng của anh ta được thực hiện bằng một cách thần bí, cho rằng sở dĩ mình có uy quyền là do một con yêu nhập vào.

Bước đầu tập trung của cải, xuất hiện khả năng chênh lệch, thì tình trạng chênh lệch trong xã hội được tổ chức. Chính tính chất mơ hồ trong ý thức được xây dựng trên những mâu thuẫn trong quan hệ sản xuất: quan hệ cộng đồng nguyên thủy dần dần bị phá hủy (có đánh nhau, có tập trung của cải...). Sự phá hủy ấy thực hiện trong khuôn khổ cộng đồng trước. Chính tư hữu cũng là một hình thái xã hội, không có tổ chức tập thể thì không thể có tư hữu; tư hữu phải được tập thể công nhận (vì tư hữu là chiếm đoạt mà không phải đánh nhau). Cái mới phát triển trong khuôn khổ cái cũ, về căn bản vẫn có tính chất cộng đồng. Những mâu thuẫn trong quan hệ cộng đồng bắt buộc tư tưởng phải thoát ra ngoài thực tế; nhưng nó có phản ánh sự tiến bộ của xã hội là đã phá vỡ giới hạn hẹp hòi giữa các thị tộc, bước đầu xây dựng một xã hội mới không phụ thuộc vào huyết thống. Những bước ấy vẫn dựa vào tổ chức cũ. (Tộc trưởng làm lễ tự đề cao, thì dựa vào những lễ cổ truyền của thị tộc: lúc sinh đẻ, lúc cưới, lúc làm ma. Những buổi lễ ấy nhằm củng cố tập thể của thị tộc). Dựa vào tập thể ấy, anh tộc trưởng tự đề cao. Trước kia làm ma có ý nghĩa bảo vệ thị tộc đối với con ma (sợ ma trở về), nhưng đến lúc có của cải rồi, người chết để lại của cho người sống (trong xã hội mông muội chưa có vấn đề gia tài vì mỗi người chỉ có công cụ thô sơ của mình thôi). Tộc trưởng, gia trưởng giàu có chết đi để lại của cho con hoặc cháu (trong chế độ mẫu hệ để cho cháu). Lễ làm ma không phải chỉ là để bảo vệ thị tộc đối với ma mà chính là để xây dựng và bảo đảm uy quyền và gia tài cho con cháu, tức là người tộc trưởng mới. Anh tộc trưởng mới mời thị tộc anh em lại ăn uống, và thị tộc anh em có nhiệm vụ làm ma cho thị tộc này. Sau khi làm lễ, ăn uống và trao của, thì họ công nhận

anh tộc trưởng mới. Ở đây thấy rõ: lễ cũ đã biến chất, tiếp thu nội dung mới, nhưng nó cũng được xây dựng trên cơ sở cũ.

Uy quyền cá nhân của anh tộc trưởng được xây dựng trên sự công nhận của tập thể. Ở giai đoạn này, quyền tư hữu và uy quyền cá nhân mới chớm nở, ý thức tập trung uy quyền còn là ý thức anh hùng; còn liên hệ với quần chúng vì nó chỉ được là anh hùng khi nào nó được công nhận thường xuyên trong các buổi lễ. Nó chưa được công nhận với một cương vị bất di bất dịch như thần thánh hay vua chúa. Nó mới chỉ là một anh tộc trưởng từ quần chúng nổi lên, chỉ có uy quyền trong lúc thường xuyên được quần chúng công nhận. Đó là khái niệm căn bản của ý thức anh hùng: *anh hùng là một cá nhân tập trung ý thức tập thể và được tập thể công nhận trong những cuộc thử thách thường xuyên*. (Đến khi thành vua chúa có cương vị vững chắc thì không cần được thử thách - để ra là được làm chúa ngay rồi).

Ý nghĩa uy quyền cá nhân xuất hiện ở đây với tất cả nội dung xã hội của nó, và liên đới chặt chẽ với nội dung tập thể - tuy rằng về nội dung ý nghĩa thì phủ định tập thể ấy (anh hùng được đề cao lại phủ định tập thể, cho thắng lợi là của cá nhân). Chính ý thức anh hùng cá nhân ấy với nội dung xã hội của nó là nội dung tư tưởng của Đạo Yêu tinh - là mầm mống của những Đạo Quỷ thần sau này.

3) Đạo Quỷ thần

Bắt đầu từ lúc uy quyền của tộc trưởng được củng cố nhờ sự phát triển của sức sản xuất, thì ý thức tư tưởng mới có ý thức tập trung quyền hành trong những vật thiêng liêng - được củng cố thì đạo yêu tinh chuyển lên *Đạo Quỷ thần*. Bước này được thực hiện với sự phát triển của sức sản xuất trong nông nghiệp với kỹ thuật cày ruộng; trong chăn nuôi với kỹ thuật chăn nuôi những đàn bò, ngựa... Nhờ những kỹ thuật ấy mà những quan hệ sản xuất cộng đồng chuyển lên quan hệ tư hữu, tuy vẫn còn trong phạm vi cộng đồng. Những tộc trưởng đã tập trung của cải, đã có cương vị rõ ràng, trở thành tù trưởng, và thành hệ thống quý tộc hãn hoi. Tập trung của cải được vững chắc, quan hệ bóc lột nô lệ đã thành hình nhưng chưa thành quan hệ thống trị, chưa thành giai cấp thống trị, chưa có nhà nước chiếm hữu nô lệ. Khuôn khổ xã hội là thị tộc, nhưng nội dung đã là nội dung bóc lột. Nội dung bóc lột ẩn náu dưới hình thức cộng đồng. Trên cơ sở mới ấy xuất hiện Đạo Quỷ thần.

Quan hệ giữa thần và người là quan hệ tù trưởng (hay vua bộ lạc) với tập thể bộ lạc. Cá tính của những vật thiêng đã được củng cố. Thần, quỷ đã có lý lịch nhưng uy quyền của nó vẫn chưa được củng cố một cách dứt khoát, thần có thể biến thành quỷ một cách dễ dàng. Thần tiêu biểu cho tù trưởng thắng, quỷ tiêu biểu cho tù trưởng thua. Được là thần, thua là quỷ. Quan hệ quỷ thần nói chung đã được củng cố nhưng chưa được vững vàng. Vì thế cương vị vua bộ lạc (thời thị tộc tan rã) chưa được vững vàng (vua có thể bị người khác giết để lên thay, bộ lạc nọ đánh bộ lạc kia), nên uy quyền chưa được vững, Nhà nước chưa thành hệ thống. Sở dĩ uy quyền chưa được vững vì quan hệ chủ nô - nô lệ chưa được tổ chức trong một Nhà nước. Vì thế ý thức uy quyền phải được củng cố luôn luôn bằng những lễ hiến tế. Giai đoạn thị tộc tan rã là giai đoạn phát triển vĩ đại của những lễ hiến tế. Lúc đầu là hiến tế người, không những giết tù binh mà còn giết cả người trong thị tộc, có khi giết cả vua để củng cố ý thức uy quyền.

Như vậy rõ ràng: tư tưởng quỷ thần xây dựng trực tiếp trên quan hệ chiến đấu xây dựng từng bước và thường xuyên những quan hệ tư hữu phát triển trong khuôn khổ thị tộc. Quan hệ tư hữu phát triển trên cơ sở chiến tranh thường xuyên, nên ý thức uy quyền phải được củng cố thường xuyên bằng những cuộc hiến tế giết đến hàng trăm nô lệ, trâu bò, có khi giết cả vợ con, người trong gia đình. Thế kỷ 40 tr. CN ở Lương Hà, và thế kỷ 50 tr. CN ở Ai Cập, trong các mồ mả vua chúa còn dấu vết nhiều xác người hiến tế. Lệ hiến tế này còn kéo dài nhiều về sau này: như lễ hiến tế Tần Thủy Hoàng có giết hơn trăm người. Nhưng những lễ đồ máu dã man ấy đã đánh dấu một tổ chức mới tiến bộ hơn, rộng rãi hơn, phá vỡ những giới hạn thị tộc hẹp hòi, xây dựng xã hội mới là xã hội chiếm hữu nô lệ.

Xét bề ngoài thì ông thần rất khát máu dã man, bằng chứng trong sách Thánh còn nhắc lại thần bộ lạc Do Thái là Jehovah bắt ông Abraham hiến con để phù hộ, và chính Abraham chịu mang con đi giết (chứng minh rằng mỗi gia tộc hàng năm phải hiến một số con mới đẻ). Xét tục lệ bề ngoài thì rất dã man, nhưng nó phải có căn cứ nào đấy thì mới phát triển được; đó là thức xã hội ngoài khuôn khổ huyết thống, xây dựng trên một hệ thống mới, rộng rãi hơn.

Bắt đầu từ lúc Nhà nước chiếm hữu nô lệ được xây dựng, uy quyền của nhà vua được củng cố vững vàng, thì những lễ hiến tế tuy vẫn còn duy trì nhưng bớt dã man. Thần đã tiếp thu được nội dung mới, là ý nghĩa bảo vệ những quan hệ bình thường có tổ chức trong xã hội (nội dung cũ của thần là toàn quyền luôn luôn củng cố bằng cách hiến tế). Những quan hệ bình thường ấy có hai mặt:

- Quan hệ áp bức bóc lột giữa chủ nô và nô lệ;
- Quan hệ trao đổi hình thức tương đối bình đẳng giữa các hạng chủ nô và nhân dân tự do (có những quần chúng dân nghèo tự do thực tế không có nô lệ).

Với xã hội có giai cấp chủ yếu là chủ nô và nô lệ xuất hiện, thì trong quan hệ sản xuất về căn bản có tính chất bóc lột, nhưng trong phạm vi ấy có xuất hiện mối quan hệ cộng tác trao đổi hình thức bình đẳng, được phản ánh trong ý thức với một ý nghĩa thần thánh. Ông thần tượng trưng cho công lý, thánh thần công lý về căn bản là thần thống trị, xây dựng quyền thống trị trên lễ hiến tế - nhưng đồng thời cũng dùng quyền thống trị để bảo đảm công lý (tất nhiên chỉ thực hiện công lý trong tầng lớp chủ nô và dân tự do). Công lý đó chỉ là hình thức nên cần có thần thánh đảm bảo. Công lý này về căn bản trong ý thức tư tưởng cũng là được xây dựng trên cơ sở toàn quyền, cơ sở bóc lột, nhưng đã có nội dung tương đối tiến bộ.

Nội dung ấy càng phát triển thì ông Thần càng được nhân cách hóa. Vật tổ tiến lên Yêu tinh rồi đến Quỷ thần, thì căn bản Thần vẫn còn là vật.

Đến khi xã hội chiếm hữu nô lệ được tổ chức vững vàng, khái niệm công lý và một phần quan niệm bác ái được phát triển trong phạm vi nhân dân tự do, thì ông thần cũng dần dần tiếp thu được những đức tính mới của con người. Trong thời dã man (thời thị tộc tan rã), tượng thần có hình thức rất dữ dội: những con thú dữ có sừng, có răng, nhả nhó... Dần dần văn minh phát triển trên cơ sở chiếm hữu nô lệ, thần được tượng trưng bằng hình người. Lúc đầu

thì còn to lớn, nghiêm khắc với tính chất công thức (như những thần cổ Ai Cập); hay với tính chất dữ dội (như thần Lưỡng Hà).

Mỗi xã hội có điển hình của nó, điển hình ấy được diễn tả trong tượng thánh, tượng trưng chính xác cho quan hệ xã hội. Ví dụ: Thần Ai cập phần nào hãy còn tính chất thú vật (thần bò, thần rắn, v. v...) nhưng đã có nhân cách. Nghiêm khắc với tính chất công thức (nghiêm nhưng không dọa nạt ai), có tính chất kỷ hà (những đường tròn, đường thẳng hình như kẻ bằng thước) biểu hiện tính chất nghiêm khắc duy tâm của chế độ quân chủ Ai Cập. Thần Lưỡng Hà thì có khác, tuy cũng nghiêm khắc nhưng nghiêm khắc này tượng trưng cho chế độ quân chủ Lưỡng Hà; ở Lưỡng Hà có chiến tranh luôn nên tượng thần cũng có vẻ dữ dội. (Ai Cập xa những đường xâm chiếm của các thị tộc dã man nên tương đối ít xảy ra chiến tranh hơn).

Chế độ chiếm hữu nô lệ tiến lên chế độ dân chủ (của chủ nô) thì nhân cách của thần lại càng được phát triển, càng ngày tính chất dữ dội và công thức càng bớt đi; thần đã thành người đẹp; như thần Hy Lạp oai vệ đẹp đẽ, lần đầu tiên trong lịch sử loài người, cái đẹp được đề cao.

Như vậy ta thấy rõ ràng: ý nghĩa duy tâm nhất trong tư tưởng cũng có nội dung xã hội hẳn hoi. Nội dung ấy là sự phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất xây dựng những tổ chức ngày thêm rộng rãi và tương đối bình đẳng. Thần Hy Lạp đã thực sự là người, vì lần đầu tiên trong lịch sử người dân thường được làm chủ nên thần tượng trưng cũng là người thường thôi, nhưng là người đẹp; tính chất đẹp này tượng trưng cho tập thể nhân dân, nhưng lý tưởng hóa vì nhân dân đây là chủ nô. Qua đó ta thấy chính là nhân dân tự do được lý tưởng hóa chứ không phải là ông vua hay quý tộc nào được lý tưởng hóa.

Gia tô giáo.

Đến bước tan rã của chế độ chiếm hữu nô lệ, thần đã biến thành người thật. Lúc này thần đã giáng sinh làm người thường, bằng chứng là Thượng đế đã cho con xuống thế gian để chịu những đau khổ trần tục để cứu vớt nhân loại (Chúa Gia tô (Jésus - B.T) giáng thế trong Gia - tô giáo).

Ý NGHĨA CỦA KHÁI NIỆM THẦN TRONG XÃ HỘI CHIẾM HỮU NÔ LỆ [1]

Những sự kiện trong lịch sử về những đạo thần thánh vô cùng phức tạp về chất lượng và vô hạn về số lượng, nhưng điều cần thiết là nắm được ý nghĩa và cơ cấu của khái niệm đó trong quá trình biến chứng lịch sử. Do đó, chúng ta có thể lấy một ví dụ điển hình là tôn giáo Ai Cập. Ai Cập cổ đại phát triển theo một quá trình tương đối đơn giản vì trong 2.000 năm lịch sử đầu tiên ấy, nó tương đối ở rìa đường giao thông chính (Ai Cập - Lưỡng Hà - Ấn Độ), do đó những ý nghĩa rất phức tạp trong khái niệm thần thánh được xây dựng ở đây một cách tương đối đơn giản, mà chúng ta có thể phân tích từng bước được.

Tôn giáo Ai Cập nói chung là một tôn giáo mang nhiều di tích vật tổ: thần chim điều hâu, chim cò, bò, chó sói, v. v... Ngoài ra, có hai thần chính là Thần Mặt trời và Thần Osiris (thần vua). Thần Mặt trời ở đây cũng có ý nghĩa như ở các nước khác: nó tiêu biểu cho uy quyền, lực lượng tuyệt đối của nhà vua, tiêu biểu cho công lý, tức là tiêu biểu cho lý tưởng về [quyền?][2] của nhà vua. Nhưng thần Osiris thì có một tiểu sử đặc biệt: ông này trước kia làm vua rồi bị giết, sau sống lại và thân phận ông tiêu biểu cho thân phận linh hồn sau khi chết được sống lại, và Osiris được xem như Thần cứu hồn (người đã chết được sống lại nhờ đồng nhất với Osiris). Đạo cứu hồn là rất quan trọng. Nó thu hút nhân tâm không những ở Ai Cập mà sau này thành cả một truyền thống ở Địa Trung Hải; hình thức cuối cùng của nó là đạo Gia Tô (vua tượng trưng của Do Thái chết đi và sống lại và do đó cứu vớt nhân loại). Đạo này còn đặc biệt ở chỗ nó là đạo của nhân dân (đạo Mặt trời là đạo của uy quyền tượng trưng quyền lực tuyệt đối và công lý hình thức của nhà vua mà chế độ quân chủ nói là đặt ra, dưới hình thức pháp lý). Rõ ràng đạo Mặt trời là từ trên xuống dưới, còn đạo cứu hồn hình như là từ dưới lên trên : quần chúng nhân dân đòi hỏi được cứu hồn, cứu hồn là cứu hồn cá nhân, và đạt tới hình thức cao nhất là đạo Gia Tô (tự mình hiến tế để cứu hồn nhân loại). Nó sẽ là cái nguồn của cả truyền thống duy tâm Âu châu sau này, nhưng đồng thời trong khuôn khổ duy tâm đó, nó có tập trung một số giá trị nhân đạo được đề cao trong xã hội Âu Tây (giá trị linh hồn, con người, công lý, bác ái, v. v...)

I- TRUYỀN THUYẾT OSIRIS

Osiris là một ông vua của đồng bằng Ai Cập, sinh trưởng ở một tỉnh miền Đông đồng bằng, một hôm bị một người anh em là Seth là vua trung châu giết. Trong truyền thuyết, Osiris là thần của nông nghiệp, của cái gì tốt đẹp trong đời sống (giàu có, công lý, bác ái), và Seth là thần ác, thần của sa mạc, sấm sét, bão táp, giông tố. Seth vờ đùa, đưa một cái hòm mời Osiris vào ngồi, rồi đóng lại thả xuống sông. Hòm theo sông trôi ra bể, tới tỉnh Byblos ở Syrie, và nhập vào một cây thuộc loài thông. Ông vua xứ này mang cây này về làm cột. Vợ chàng đến Byblos

mang quan tài về, nhưng lại bị Seth và phe của nó bắt và chặt xác làm 14 mảnh vớt rải rác trong cả nước. Bà Isis nhặt nhanh những mảnh ấy, xếp lại, dùng phép phù thủy làm sống lại và nhờ đấy đẻ ra con là Horus. Horus lớn lên đi đánh cậu là Seth, chiếm được đất trung châu Ai Cập, rồi trước tòa án thần thánh, Horus được công nhận chính thức là con của Osiris, do đó có quyền hưởng gia tài của Osiris.

Chuyện này quan trọng vì sau này ở Ai Cập, nhân dân có lệ diễn lại thành kịch thánh (mystère), và họ cho là ai được xem kịch này sẽ được đồng nhất hóa với Osiris, và linh hồn sẽ được cứu vớt và sung sướng sau khi chết. Kịch thánh cuối cùng trong lịch sử là kịch về Gia-tô mà người ta diễn ở các nhà thờ, nhất là vào lễ Pâques («mystère de la passion» trong đó Gia-tô hiến tế và sống lại). Suốt thời Trung Cổ, kịch thánh này rất phổ biến và diễn trước công chúng rất đông đảo.

Tại sao quần chúng lại tha thiết với kịch thánh này đến thế, và nó có thể kéo dài (về thực chất) từ mấy nghìn năm trước CN cho đến giờ? Đạo Mặt trời tượng trưng quyền vua trong ánh sáng (theo lệ thời bộ lạc), mặt trời thì dễ hiểu nhưng ở đây là một đạo cứu vớt nhân loại nên nó có một ý nghĩa lớn hơn nhưng cũng khó hiểu hơn. Có thể nói nó là một gia tài của thời chiếm hữu nô lệ. Nhưng tại sao một chế độ tàn khốc như thế lại có thể để lại một lý tưởng cao siêu như vậy, dù là dưới một hình thức siêu hình.

II - NỘI DUNG ĐẠO OSIRIS

Trước hết, phải nhắc lại vài nét lịch sử Ai Cập. Theo truyền thống lịch sử, đất Ai Cập chia làm nhiều tỉnh. Những tỉnh ấy là những khu mương đào từ sông Nil hay một nhánh của nó để tưới đất ruộng (chữ tỉnh trong chữ Ai Cập tượng trưng bằng một hình vuông kẻ ô tức là khu mương, và đô thị tượng trưng bằng hình tròn gạch chéo tức là ngã tư). Ta có thể ước đoán là vào khoảng trung gian giữa tiền sử và lịch sử chính thức (thiên niên kỷ V trước CN hay IV trước CN), những tỉnh này là những quốc gia chiếm hữu nô lệ đầu tiên, xây dựng nhờ sự phát triển của sức sản xuất. Đặc tính của sức sản xuất ở đây là mặc dầu công cụ còn thô sơ là cái cày gỗ, nhưng nhờ đất đai phì nhiêu và được tưới đều nên năng suất rất cao, và trên cơ sở tổ chức khu mương này mà lớp thống trị dễ đạt được uy quyền trong nhân dân. Ta có thể ước đoán là đến một lúc nào đấy, các quốc gia nhỏ tập trung lại thành hai nước lớn là Bắc Ai Cập (ở đồng bằng) và Nam Ai Cập (ở trung châu). Bắc Ai Cập văn minh hơn nhờ đất đai phì nhiêu, nhờ liên lạc với vùng bán đảo Sinai có mỏ đồng và đá quý, với Byblos bằng cách xuất cảng lúa mì và nhập cảng gỗ thông của Syrie (ngày nay Syrie vẫn còn nổi tiếng về gỗ thông này).

Ta có thể ước đoán Osiris là một vua của Bắc Ai Cập, tượng trưng cho nông nghiệp và tất cả cái gì tốt trong đời sống văn minh; Seth là vua Nam Ai Cập nơi còn nửa dã man nên tượng trưng cho mưa gió, bão táp, v.v..., cho tất cả cái gì ác liệt. Quan hệ anh em giữa hai thần này có lẽ do quan hệ liên minh bằng cách kết nghĩa xem nhau như anh em. Hiện nay còn thấy quan hệ liên minh này ở nhiều chủng tộc ở giai đoạn bộ lạc, vì họ chỉ mới quan niệm được liên minh trên cơ sở quan hệ pháp lý. Tuy liên minh như thế nhưng sau vẫn có thể đánh nhau. Đến một lúc nào đấy, Seth đánh Bắc Ai Cập, và có thể là việc bỏ xác vào hòm tượng trưng cho việc phe Osiris phải bỏ chạy sang Byblos (vì bấy giờ đã có quan hệ thương mại đường biển). Hòm nhập

vào cây thông có thể có nghĩa là phe này nhập vào tổ chức của người kiều dân Ai Cập buôn bán gỗ thông ở đây, đặt dưới sự bảo hộ của Thần Thông. Sự việc bà Isis đi tìm chồng có thể là việc phe Osiris phát triển lại ở đồng bằng Ai Cập, đi gọi gia quyến Osiris về nhưng bị đánh tan (cắt xác làm 14 mảnh). Những phe sau này lại hợp lại, và ở đây có vai trò của tầng lữ (nhặt mảnh xác, xếp lại và dùng phép phù thủy làm sống lại). Sau đó phe này mạnh lên, và dưới sự lãnh đạo của Horus đánh thắng Seth, chiếm trung châu sông Nil và bước đầu thống nhất Ai Cập. Sở dĩ nói bước đầu vì chính triều này sau này cũng chia đôi; một ở Nam và một ở Bắc. Cuối cùng triều phía Nam lại đánh triều miền Bắc, dưới sự lãnh đạo của Namer (theo tài liệu Ai Cập) hay Ménéès (theo sử Hy Lạp), nhưng có thể cũng là một ông. Sở dĩ bấy giờ trung châu thắng đồng bằng có thể là vì kỹ thuật đồng bằng chuyển lên trung châu đã phát triển nhanh, và thêm vào đây trung châu còn dã man hơn nên tổ chức chiến tranh chặt chẽ hơn và đánh khỏe hơn. Tính chất dã man này được phản ánh trong tài liệu Ai Cập, như nói là vua thắng trận thống nhất đất đai đã «ăn kẻ thù, nuốt thần thánh vào bụng nên được bất diệt». Vua thống nhất Ai Cập bấy giờ lấy tên là Horus (khoảng 3.200 năm trước CN), lấy danh nghĩa là con Osiris nên có quyền thống trị; hơn nữa, vì là con Osiris nên sau khi chết linh hồn được cứu vớt, được sống lại và sung sướng như Osiris. Nhưng đó là buổi đầu, vì mấy đời sau cũng ông Osiris ấy lại được quan niệm là con của Thần Mặt trời (thần Hah) [3]. Ông này không phải là thần nguyên thủy. Thời nguyên thủy cũng có Thần Mặt trời, nhưng chỉ là vật tổ hay yêu tinh thôi chứ chưa phải là thần toàn quyền toàn lực biểu hiện bằng ánh sáng rực rỡ của mặt trời. Thần loại này chỉ là sản phẩm của uy quyền Nhà nước chiếm hữu nô lệ. Theo tài liệu Ai Cập, ta có thể thấy bấy giờ Nhà nước chiếm hữu nô lệ đã phát triển nhiều dưới hình thức quân chủ độc đoán tuyệt đối, gần như toàn thể nhân dân lao động biến thành nô lệ: nông dân làm việc theo kiểu nô lệ (2 tốp 5 người hợp thành tốp 10 người, 10 tốp 10 người hợp thành đoàn 100 người cùng làm việc), tất cả đất đai đều của nhà vua, công nhân cũng làm việc như nô lệ trong xưởng nhà vua. Trên giai cấp nô lệ thì có giai cấp quan liêu và giai cấp tầng lữ, cũng là một thứ quan liêu. Như thế thì dễ hiểu tại sao chế độ lại được tượng trưng trong ánh sáng rực rỡ của mặt trời, và tại sao quyền đồng nhất với Osiris sau khi chết và được sung sướng cũng tập trung vào linh hồn và sống sung sướng (những văn kiện thời ấy nói rất chân thực: vua là người ăn uống thừa thãi, sung sướng, v.v...).

Phần thứ nhất thiên niên kỷ 30 trước CN, uy quyền nhà vua sau khi được tập trung đến mức quản trị toàn bộ đất nước vào bộ máy quan liêu, lại dần dần phân tán trên cơ sở bộ máy quan liêu đã được tổ chức (những chức lớn giao cho con cái, gia tộc và thân thuộc chừng độ 500 người). Dần dần bọn quan liêu này làm giàu, được phong thái ấp và trên cơ sở ấy phát triển quyền hành địa phương, thoát ly quyền triều đình. Chính quyền trung ương ngày càng tan rã từ trên xuống dưới. Giai cấp quý tộc ngày càng phát triển, càng được nhiều quyền chính trị và do đó quyền tôn giáo, nên cũng được quyền đồng nhất với Osiris nghĩa là sau khi chết được sống lại và ăn uống thừa thãi.

Vào khoảng thế kỷ 23 trước CN, tổ chức quan liêu tan rã, nhân dân nổi dậy làm cuộc cách mạng đầu tiên trong lịch sử, cướp phá những cơ quan hành chính của chủ nô, đốt sách, đòi cho dân thường được quyền nắm các chức vụ Nhà nước trước kia dành cho quý tộc, và cuối cùng được truyền những thần bí của đạo Osiris, nghĩa là được quyền làm lễ để cứu vớt linh hồn và

sống sung sướng sau khi chết như Osiris, nghĩa là như vua. Cổ nhiên sau cuộc cách mạng này tổ chức quân chủ quan liêu lại được xây dựng lại với triều Thèhes - trung triều Ai Cập - nhưng trên một cơ sở tương đối rộng rãi hơn, không tập trung vào tay một số quý tộc, mà với một số điều kiện nào đấy người dân thường cũng có thể lên làm quan, nghề nghiệp tự do được phát triển ở thành thị, tư hữu tài sản phát triển ở thôn quê. Trên cơ sở dân chủ hóa kinh tế và chính trị như thế cũng có một quá trình dân chủ hóa tinh thần: dân tự do có thể đồng nhất với Osiris và được cứu vớt linh hồn. Do đó đạo này phát triển nhiều và trở thành yếu tố quần chúng nhân dân trong tôn giáo. Bên cạnh đạo Osiris, tư tưởng thần cứu hồn phát triển với nhiều hình thức khác ở Luỡng Hà, Tiểu Á, Địa Trung Hải, và cuối cùng được phổ biến ở Âu châu với đạo Gia-tô.

III - NỘI DUNG KHÁI NIỆM CỨU HỒN

Ở thị tộc không có khái niệm Cứu hồn: sau khi chết nói chung Linh hồn vẫn sống, và nếu được làm ma đầy đủ thì hồn sẽ không quay về quấy rầy thị tộc. Mọi người tin tưởng là sau khi chết linh hồn vẫn sống. Ở đây, tính chất bất diệt tương đối của linh hồn (vẫn còn khi thể xác chết đi) tiêu biểu cho quyền kinh tế và chính trị của công dân trong thị tộc. Sở dĩ lên đến bước đầu của chế độ chiếm hữu nô lệ thì lại có vấn đề cứu hồn, là vì trong các cuộc chiến tranh cướp nô lệ quyền công dân thị tộc bị thủ tiêu (văn kiện Ai Cập ghi: vua chiến thắng nuốt hồn kẻ thù, tức là người công dân thị tộc mất quyền kinh tế chính trị thì cũng mất cả linh hồn). Đến khi chế độ chiếm hữu nô lệ phát triển đến trình độ tổ chức toàn bộ sản xuất theo kiểu quan liêu dưới uy quyền nhà vua, vua là người tập trung quyền sở hữu, thì do đó quyền sống lại sau khi chết cũng tập trung vào nhà vua. Nhưng nhà vua phải dựa vào bộ máy quan liêu, phải cho họ quyền lợi, phong đất đai, nên dần dần bọn này cũng được quyền linh hồn bất diệt theo kiểu nhà vua, nghĩa là đồng nhất với vua lập quốc Osiris. Sau này, quần chúng nhân dân tự do đấu tranh trên cơ sở đấu tranh của nô lệ và chiếm lại một số quyền lợi, thì mọi cá nhân trong quần chúng tự do cũng được quyền linh hồn bất diệt, đồng nhất với Osiris, nghĩa là chính mình cũng thành vua sau khi chết. Đây là nội dung thực tế và chân chính của khái niệm linh hồn: linh hồn là quyền được công nhận trong xã hội (thị tộc bình đẳng, ai cũng có linh hồn - đến xã hội có giai cấp, chỉ một số người có - ở giai đoạn quân chủ độc đoán tuyệt đối, chỉ một người có - đến lúc dân chủ hóa thì quyền linh hồn bất diệt cũng được dân chủ hóa).

Khi chế độ chiếm hữu nô lệ tan rã và chuyển sang phong kiến thì với những hạn chế rất hẹp hòi nhất định, cả những người nô lệ cũ cũng được công nhận trong xã hội (nông nô có ít ruộng, nhà cửa) thì quyền linh hồn bất diệt được phổ biến cho toàn thể nhân dân: nô lệ lên nông nô với điều kiện là quyền sở hữu của họ thực tế và căn bản vẫn chỉ là hình thức, nên quyền linh hồn bất diệt cũng phải theo những điều kiện của chế độ xã hội mới. Điều kiện sở hữu được phổ biến một phần nào cho cả nô lệ cũ, vậy những quyền này chỉ được phản ánh trong linh hồn với tất cả điều kiện thực tế bấy giờ, nghĩa là trong khuôn khổ hệ thống phong kiến, với hình thức một ông vua ở trên và một hệ thống thần thánh ở dưới cứu vớt nhân loại.

Nhưng tại sao quyền cứu hồn lại phải tượng trưng trong một ông vua đã hiến tế (chết đi sống lại)? Cổ nhiên, nó nhắc lại một chuyện có thật (vua chết nhưng phe ông ấy lại lên, và trưởng phe lấy danh nghĩa là con vua trước), nhưng cái chết phải có một ý nghĩa gì mới được duy trì và thông cảm sâu sắc và lâu dài đến thế. Cái chết này là nhắc lại sự chiến đấu nói chung

(không phân biệt triều đại) đã xây dựng quyền tư hữu, nhờ chiến đấu này mà giai cấp chủ nô củng cố được quyền sở hữu tư nhân, chuyển của cải cha cho con trong gia đình. Chính trong buổi xử án thần thánh, việc công nhận quyền lên ngôi của Horus là dựa vào cơ sở quyền chuyển của trong gia tộc (công nhận Horus chính thức là con của Osiris). Rõ ràng là quyền sở hữu tài sản thời chiếm hữu nô lệ dựa trên truyền thống thị tộc tan rã (mẫu quyền mất và chuyển sang phụ quyền: cha để của cho con chứ không phải cho cháu). Nhưng trong những xã hội đầu tiên phát triển nhanh thì mẫu quyền vẫn còn mạnh và phụ quyền kết hợp với mẫu quyền: gia trưởng lấy em gái, lên cha để của cho con đồng thời là cậu để của cho cháu. Tất cả truyền thống còn giữ lại để củng cố quyền tư hữu ở thời chiếm hữu nô lệ đều được tượng trưng trong chuyện Osiris: Osiris lấy chị (hay em gái) và để của cho con là Horus, nên câu chuyện không chỉ là chuyện của một ông vua, của một triều đình mà tiêu biểu cho cả xã hội trong quá trình chuyển biến từ trạng thái gia tộc lên chiếm hữu nô lệ. Do đó bọn chủ nô phải nhắc lại quá trình ấy, để củng cố trong tinh thần quyền tư hữu của mình. Đến lúc quyền tư hữu này được phổ biến tương đối rộng rãi (dân tự do có hình thức tương đối bình đẳng), thì toàn thể dân tự do ấy thống nhất trong một đạo cứu hồn và cứu dân mà nội dung nhắc lại quá trình xây dựng quyền tư hữu ấy.

Ở đây, ta cũng thấy quá trình biến chứng của khái niệm linh hồn, tức là khái niệm thần bí hóa của con người được công nhận quyền tham gia tổ chức xã hội với tính cách tự do, bình đẳng. Quyền này đã thực hiện ở xã hội thị tộc nhưng một cách hẹp hòi: dân thị tộc một mặt tự do bình đẳng trong thị tộc, nhưng một mặt phải phục tùng một tổ chức rất hẹp hòi (lúc đầu là lão quyền, sau là quyền tộc trưởng). Do tính chất hẹp hòi ấy, quyền tự do bình đẳng trong xã hội được tượng trưng một cách duy tâm, quay ngược thành ý tưởng linh hồn, nghĩa là người được tự do bình đẳng không phải là người thực, mà là một người khác có đặc tính có quyền ra lệnh và đồng thời phục tùng mệnh lệnh (con người linh hồn là đơn vị trong hệ thống mệnh lệnh của thị tộc: có linh hồn là có sức biến ý tưởng thành thực tế, mà hoạt động mệnh lệnh trong phạm vi ấy thì có thể thật). Tư tưởng duy tâm ở đây xuất phát từ tính chất hẹp hòi của sức sản xuất, và từ phần mệnh lệnh (hẹp hòi) trong tổ chức sản xuất. Nhưng đây chưa có áp bức bóc

lột giai cấp, do đó mọi người đều được công nhận nên đều có hồn; ở đây chưa có vấn đề cứu hồn mà chỉ có cấm hồn về quấy rầy. Khi quyền sở hữu, quyền ra lệnh bị tập trung vào một giai cấp, thì có vấn đề cứu hồn vì nếu sa vào giai cấp kia thì mất linh hồn, tức là bị kẻ thắng «nuốt mất linh hồn» theo văn kiện Ai Cập. Hồn được cứu vớt là đồng nhất với Osiris, tức là được nhận là con cháu vua lập quốc.

Sau này chế độ chiếm hữu nô lệ thủ tiêu và bước sang các chế độ áp bức bóc lột khác - phong kiến và tư sản -, nhưng vấn đề cứu hồn vẫn còn vì quyền sở hữu đối với đại đa số nhân dân vẫn còn là hình thức, chứ trong nội dung thì tính chất nô dịch vẫn còn. Khái niệm hồn là khái niệm của quyền ra mệnh lệnh, mà sau này nói tới quyền ra mệnh lệnh là nói tới giai cấp thống trị. Do đó, vấn đề cứu hồn chỉ được quan niệm trong chế độ có áp bức bóc lột và tàn tích của nó mà thôi. Giải pháp cứu hồn trong phạm vi chế độ ấy là nhắc lại quá trình xây dựng tổ chức áp bức bóc lột ấy, cho phép một số người được quyền ra mệnh lệnh. Nhưng các giải pháp ấy, xét tới cùng, cũng chỉ là một cách củng cố áp bức bóc lột, mở đường mơ mộng giải phóng

cho toàn dân trong đời sống linh hồn. Giải pháp thực tế là thủ tiêu chế độ áp bức bóc lột, do đây thủ tiêu cơ sở của vấn đề mất hồn và cứu hồn.

IV – PHÁT TRIỂN VÀ XÂY DỰNG Ý THỨC THẦN QUYỀN [1]

Con người sản xuất trước hết là sản xuất công cụ. Buổi đầu công cụ có tính chất mộc mạc tự phát, nhưng dần dần đạt tới công cụ điển hình. Về sản xuất đã có công cụ điển hình, thì trong tư tưởng cũng có ý tưởng điển hình, và như vậy ta suy ra là lúc bấy giờ đã có ngôn ngữ. Loài vật có tiếng kêu và có thể có khả năng nói (như con vẹt), nhưng thế không thể gọi là ngôn ngữ, vì căn bản là nội dung. Nội dung là nguyên nhân chính phát sinh ngôn ngữ. Ngôn ngữ mang tính chất đại thể là buổi đầu xuất hiện trong kinh nghiệm sản xuất điển hình. Lời nói được thực hiện trước nhất dưới hình thức mệnh lệnh. Đây là cơ sở của phương thuật.

Phương thuật có giá trị phản ánh tổ chức xã hội, nhưng cũng có tính chất mơ mộng, tiêu cực, phản ánh tính chất hạn chế của sức sản xuất. Sản xuất buổi đầu là sản xuất công cụ, chưa phải là sản xuất sản phẩm hưởng thụ, vì thức ăn có sẵn trong thiên nhiên. (Đặc tính của thời đại văn minh là sản xuất sản phẩm hưởng thụ dựa vào thiên nhiên. Trong giai đoạn mông muội thì hạn chế trong việc sản xuất công cụ thu lượm). Vì vậy người nguyên thủy không nắm được quy luật biến chuyển của thực tế, chỉ nắm được phần hoạt động bản thân, và nắm một cách mệnh lệnh: phải làm thế này, làm thế kia! Trong tổ chức sản xuất chỉ nắm được như vậy, nên trong tư tưởng cũng thế. Do đó, chưa phân biệt tư tưởng với thực tế, *lẫn lộn lời nói và việc làm*.

Công cụ sản xuất được cải tiến và phát triển từ công cụ cộng đồng đến công cụ cá thể. Khả năng sinh hoạt phát triển, dân số đông lên, các tập đoàn không còn có thể sống riêng lẻ được. Quan hệ giữa các tập đoàn cũng phát triển. Cụ thể như đi săn mà súc vật ít thì có thể tranh nhau, vì vậy phải chia đất để săn. Trước khi chia đất thì có chiến tranh, và sau đó là những hình thức trao đổi hòa bình đầu tiên. Từ giai đoạn này, người ta đã có kinh nghiệm thực tế, dựa vào sự khảo sát các chủng tộc ở trình độ này hiện sống ở châu Úc hay châu Mỹ. Lúc có quan hệ hòa bình giữa tập đoàn này với tập đoàn nọ là lúc xuất hiện tổ chức thị tộc. Mỗi người sử dụng công cụ của mình, vậy có quyền lợi và nhiệm vụ nhất định trong tập thể. Thị tộc có nhiệm vụ tổ chức nội bộ, bảo đảm quyền lợi và quy định nhiệm vụ của thị tộc. Quan hệ quy định trong mỗi thị tộc và giữa các thị tộc được tượng trưng trong đạo vật tổ. Đạo vật tổ là xây dựng trên cơ sở phương thuật, vật tổ là tượng trưng cho uy quyền của lớp trên đối với lớp dưới, như một yếu tố mới quy định thực chất mỗi cá nhân trong thị tộc: người là người của thị tộc ấy, vừa là chim, rắn, v. v... Tại sao lại có điểm mới ấy? Nó là phản ánh cái gì trong thực tại? Ta thấy ở đây có mâu thuẫn giữa tư tưởng và thực tế (người đồng thời lại là chim hoặc rắn, v. v...). Mâu thuẫn ấy phản ánh một mâu thuẫn thực tế tức là quan hệ giữa các thị tộc (quan hệ trao đổi, chiến tranh, công nhận) được phản ánh trong tư tưởng. Người trong mỗi thị tộc được quy định là có một chất khác hẳn người của thị tộc khác. Đối với thị tộc khác, quan hệ là quan hệ chiến tranh: hai thị tộc như hai giống loài. Sự phân biệt ở đây được phản ánh trong những loài mà người ta đã biết. Sở dĩ mỗi thị tộc tự cho mình là chim hay là sâu, là trong thực tế đã có sự phân biệt giữa các giống loài, và do đó những thị tộc mới được tượng trưng bằng những loài khác nhau.

Mặt khác, bấy giờ lại chưa có khái niệm trừu tượng, mới có những điển hình cụ thể. Vì vậy chưa có thể dùng một con số hay là một tên riêng để chỉ thị tộc, vì chưa nắm được khái niệm trừu tượng.

Trong khuôn khổ xã hội ấy, mỗi cá nhân có công cụ riêng của mình. (Trước kia thì còn sử dụng chung, vậy chưa phân chia quyền lợi). Đến giai đoạn cao hơn, công cụ phát triển, của cải có thừa để tích lũy, có nhà để định cư, và xuất hiện quan hệ trao đổi. Nếu không có của thừa thì cũng không có quan hệ trao đổi được. Trên cơ sở trao đổi vật chất cũng xuất hiện trao đổi trên tư tưởng, tức là tư tưởng cá nhân có của thừa (cá nhân phú quý) xuất hiện dưới hình thức yêu tinh. Yêu tinh là con vật có sức lực dồi dào, nếu nó nhập vào ai thì kẻ ấy giàu có. Trong tư tưởng chủ quan, người ta kể rằng giàu và mạnh vì có con yêu nhập vào người, nhưng thực tế là anh tộc trưởng có của cải, có uy quyền, thì được tượng trưng trong con yêu. Bởi vì uy quyền ấy là uy quyền cá nhân chứ không phải là sức mạnh chung chung của tập thể như trong giai đoạn trước. Tộc trưởng trước kia giai đoạn sơ kỳ chưa có uy quyền cá nhân rõ rệt, nhưng với sự phát triển của sức sản xuất lên đến trình độ có của thừa, tộc trưởng đã có một số quyền lợi có tính chất cá thể. Uy quyền mới chớm nở của tộc trưởng được tượng trưng trong con yêu. Lúc anh tộc trưởng lên, được đổi mới, nó thành quan hệ xâm nhập. Lúc anh tộc trưởng lên đồng, nhảy múa thì anh ta diễn tả cuộc chiến thắng, và qua chiến thắng ấy là củng cố uy quyền. Nhưng tại sao quan hệ lại là quan hệ xâm nhập? Trước kia, người ta sinh ra căn bản đã là đồng nhất với vật tổ rồi, là chim chẳng hạn. Truyền thuyết còn kể người sinh ra là do vật tổ nhập vào bụng mẹ. Nhưng ở đây, khi anh tộc trưởng lên đồng thì anh ta phải được con yêu nhập vào. Vì của cải là của chung, mà muốn cho nó là của mình thì phải cho nó nhập vào mình, tức là con vật thiêng chỉ nhập vào một số người thôi, chứ không phải là chung cho tất cả thị tộc. Đó là bản chất của đạo yêu tinh. Trên cơ sở đạo ấy, bắt đầu được tổ chức những hội kín (gọi là kín vì có những điều kín giữa những người trong hội như những bài hát, điệu múa ...). Những người trong hội có khả năng làm cho con yêu nhập vào mình, tức là mình cũng thành yêu. Đó là những tổ chức chính trị đầu tiên của một số người đã có hướng thống trị. Trong những buổi lễ, thường có những điệu múa dữ dội, biểu hiện một cuộc chiến đấu và chiến thắng, có lúc dã man như: cắn người xung quanh, ăn người nô lệ, ăn các xác chết. Uy quyền của tộc trưởng xây dựng trên cơ sở chiến tranh và những lễ tượng trưng chiến tranh để củng cố uy quyền ấy.

Trong khuôn khổ xã hội ấy, sức sản xuất ngày càng phát triển, tạo điều kiện lợi dụng công trình lao động của người khác, tức là bắt đầu có *quan hệ chủ nô*. Đây mới là quan hệ bước đầu, chưa phải là xã hội nô lệ, hình thái xã hội nói chung còn tính chất thị tộc. Đó là giai đoạn thị tộc tan rã. Ta thấy những bước tiến rõ rệt: công cụ mộc mạc tự phát (tập đoàn hỗn loạn), công cụ điển hình dùng chung trong tập đoàn (gia đình đồng huyết), công cụ cá thể (thị tộc sơ kỳ), tích lũy của cải (thị tộc trung kỳ) và sử dụng nô lệ (thị tộc tan rã). Quan hệ chiếm hữu nô lệ thay đổi cả quan hệ giữa chủ nô với chủ nô, quan hệ giữa chủ nô với người tự do thường. Giữa các tộc trưởng có quan hệ ngôi thứ, dưới quyền của vua bộ lạc. Quan hệ ngôi thứ là *quan hệ cống nạp*. Hình thức cống nạp phát sinh buổi đầu trên cơ sở trao đổi, người dưới cống nạp cho người trên, và người trên phải săn sóc cho người dưới. Nhưng dần dần sức sản xuất phát triển và đẩy mạnh phương thức bóc lột, thì quan hệ cống nạp cũng phát triển tính chất bóc lột. Quan hệ cống nạp được phản ánh trong tư tưởng với đạo Quỷ thần. Quan hệ giữa thần và người là quan

hệ cống nạp bằng hiến tế. Trước khi có tổ chức ấy đã có hình thức hiến tế, như trong những buổi đồng bóng có lúc giết nô lệ và ăn nô lệ để cho con yêu nhập vào mình. Nhưng chưa có tư tưởng hiến tế cho một ông thần trên mình, để ông ấy phù hộ cho mình. Phải có quan hệ cống nạp trong xã hội mới có quan hệ cống hiến trong tôn giáo.

Tóm lại, chúng ta thấy rằng: mỗi bước chuyển lên một giai đoạn mới, có biến chất nhưng cũng có liên tục. Đến giai đoạn vật tổ vẫn còn tính chất phương thuật. Ví dụ thị tộc sâu làm lễ, anh tộc trưởng lấy một cành cây quét hòn đá (tượng trưng sâu) và bụi bay lên, người ta cho bụi ấy là linh hồn vật tổ. Đến đạo Yêu tinh thì căn bản vẫn là động tác phương thuật, nhưng tính chất của đạo Vật tổ cũng không bị thủ tiêu. Vì con yêu nhập vào mình thì trở thành như vật tổ của mình, duy có quan hệ với vật tổ ấy là do lên đồng, chứ không phải là do huyết thống. Đến giai đoạn quỷ thần, một yếu tố mới xuất hiện: quan hệ cống hiến cho thần. Hình thái mới này xuất hiện trên cơ sở cũ, về căn bản vẫn có phương thuật: cống hiến để được sức khỏe, sống lâu ... Đọc bài chú là muốn được thế này thế nọ. Ông thần vẫn liên hệ với người, thần được coi như cha, như tổ của người, nhập vào người làm cho người như thần, tức là được phú quý. Những yếu tố của thượng tầng kiến trúc cũ vẫn được duy trì, và làm cơ sở cho nghĩa chân chính của những hình thái cũ. Do đó có biện chứng pháp duy tâm, nhưng nó không giải thích được yếu tố mới xuất hiện ở mỗi giai đoạn biến chuyển.

Lý luận của biện chứng pháp duy tâm, và những lý luận chống duy vật nói chung, đều nói: tư tưởng mới không xuất hiện trên cơ sở vật chất mà trên tinh thần. Nghĩa là tư tưởng sau phát sinh từ tư tưởng trước. Trong phạm vi tư tưởng, nói như vậy là đúng. Nhưng như thế lại không giải thích được vì sao có những yếu tố mới. Yếu tố mới mà biện chứng pháp duy tâm không giải thích được, chính là xuất phát từ sức sản xuất. Đó là ưu điểm của biện chứng pháp duy vật. Sức sản xuất trên đây không định nghĩa máy móc theo công cụ sản xuất, vì cùng một công cụ sản xuất, trong hoàn cảnh khác nhau, có tác dụng khác nhau. Ví dụ: nghề đánh cá, nếu gặp điều kiện đặc biệt thuận tiện (bờ biển nhiều cá) thì cũng có thể đưa lên giai đoạn trung kỳ thị tộc. Đến giai đoạn thị tộc tan rã và chiếm hữu nô lệ cũng vậy. Cái cày bằng gỗ làm cho xã hội chuyển lên thị tộc tan rã. Nhưng trong những đồng bằng phì nhiêu Ai Cập, Lưỡng Hà, đã xuất hiện bước đầu của nền văn minh chiếm hữu nô lệ, tuy bấy giờ còn rất ít đồ đồng (mà cũng là đồng đỏ, chủ yếu dùng để trang hoàng). Người ta còn dùng cày bằng gỗ, cuốc bằng đá, búa rìu cũng bằng đá. Trong trường hợp đặc biệt ấy, xã hội vẫn chuyển lên văn minh. Văn minh Lưỡng Hà, Ai Cập, cuối thiên niên kỷ thứ IV, còn dùng cày gỗ, đồ đá. Nhưng ở Hy Lạp, thời thị tộc tan rã thì lại có đồng đen, công cụ bằng sắt. Mãi đến thế kỷ thứ VIII trước CN thì Hy Lạp mới chuyển lên văn minh.

Tóm lại, không thể quy định trình độ lịch sử một cách máy móc theo công cụ sản xuất, và phải định nghĩa sức sản xuất theo hoàn cảnh cụ thể.

Văn minh chiếm hữu nô lệ xuất hiện khi mà trên cơ sở bóc lột đã có buôn bán đại quy mô; trao đổi hàng hóa do đó phân biệt thành thị và nông thôn (bộ phận công nghiệp và nông nghiệp). Trao đổi hàng hóa phát triển với những đất ở xa. Trên cơ sở ấy, xuất hiện công nghiệp đại quy mô, sản xuất hàng hóa là một bước ngoặt trong lịch sử nhân loại. Trước kia, việc sản xuất chỉ được phát triển trong bộ lạc, kỹ thuật sản xuất chỉ ... theo điển hình, cho nên tư tưởng

chưa thoát khỏi trực quan, chưa đạt tiêu chuẩn hợp lý phổ cập. Bắt đầu từ lúc phát triển hàng hóa bán ra ngoài, lúc bấy giờ phải quy định tiêu chuẩn hợp lý, tức là tư tưởng đã chuyển lên trình độ khoa học, trình độ khái niệm, chứ không hạn chế trong những điển hình cảm tính. Sản xuất phải có kích thước, có tính toán. Như vậy, *phải có kinh tế hàng hóa xuất hiện, tư tưởng mới chuyển lên lý tính. Lý tính xuất hiện trong khái niệm về xã hội cũng như trong khái niệm về tự nhiên*. Kỹ thuật sản xuất đòi hỏi một tổ chức hợp lý và rộng rãi không đóng khung trong bộ lạc, bảo đảm quan hệ trao đổi rộng rãi theo tiêu chuẩn phổ cập chứ không phải trao đổi theo lễ nghi tôn giáo. Ví dụ: một anh tộc trưởng trước kia mời anh khác đến ăn uống thì không quan niệm được như thế là buôn bán, nhưng mà là cho theo kiểu vớt đi, cho không. Trao đổi lúc bấy giờ chỉ thể hiện trong khuôn khổ cũ, với hình thức cho không, tượng trưng cho chiến thắng, cho sự giàu mạnh. Thành ra nội dung mới không được nổi bật, sự trao đổi như vậy không được hợp lý và gây rối loạn. Sự trao đổi về sau được tổ chức rộng rãi thì phải có kỷ luật hợp lý trên cơ sở hai bên đồng ý, tức là kỷ luật giao ước. Đó là cơ sở pháp lý trao đổi hàng hóa sau này phát triển thành pháp lý tư sản. Tư tưởng pháp lý ấy là một khái niệm mới, một tư tưởng mới, nhờ đẩy trình độ tư tưởng chuyển từ trực quan cảm tính lên lý tính. Với xã hội nô lệ, bắt đầu đã phát triển khái niệm lý tính về tự nhiên và xã hội. Nhưng có phải vì thế mà tư tưởng cũ bị thủ tiêu không? Nhất định là không. Chính lý tính mới lại xuất hiện với tính chất tôn giáo. Quy luật khoa học tìm ra đầu tiên cũng bị quan niệm như bị quyết của một ông thần, thực tế của một nhóm tăng lữ nay là của tập đoàn thủ công thờ ông thần. Pháp lý đầu tiên cũng là lời dạy của ông thần. Bộ luật đầu tiên là bộ Hammourabi (triều thứ nhất Babylone thế kỷ XIX trước CN) cũng coi là thần Shamash (Mặt Trời) dạy cho. Quan hệ sản xuất tiến lên trình độ trao đổi hàng hóa thì quan hệ nô lệ đã phát triển. Trong phạm vi nô lệ gia đình thì chưa cần phải có nhà nước. Chế độ nô lệ gia đình có thể được xây dựng trong xã hội bộ lạc. Vua bộ lạc có thể bảo đảm phương thức bóc lột nô lệ trong gia đình. Chế độ vua bộ lạc về căn bản chưa thoát khỏi quan hệ thị tộc, quan hệ trao đổi trong cùng một thị tộc. Quan hệ giữa quý tộc trong bộ lạc căn bản cũng là quan hệ thị tộc, tuy chung quanh vua bộ lạc đã bắt đầu có manh nha Nhà nước, gồm một tay sai bảo vệ uy quyền của nhà vua. Đây là manh nha nhà nước nhưng chưa phải là Nhà nước. Phải có sản xuất hàng hóa mới cần có bộ máy Nhà nước. Lúc đầu bộ máy Nhà nước còn phụ thuộc vào tôn giáo vì còn ít nô lệ công thương. Nhà vua nắm tổ chức công thương, nhưng sức mạnh của Nhà nước mới còn dựa trên cơ sở thị tộc tan rã. Nhưng căn bản đã có một yếu tố mới, ông thần bảo đảm quyền quân chủ không còn là ông thần cũ. Thần cũng phải thu nhập những yếu tố mới xuất hiện, những khái niệm khoa học và khái niệm pháp lý là thần sáng suốt, bảo đảm giao ước, bảo đảm pháp lý, đồng thời vẫn là thần vì yếu tố thị tộc chẳng những còn kéo dài mà thực tế còn chiếm địa vị chủ yếu.

Chúng ta thấy sự biến chuyển ở thượng tầng không phải đơn giản. Từ chế độ nọ qua chế độ kia có những yếu tố mới. *Yếu tố mới xuất hiện buổi đầu chủ yếu không phải là ở số lượng mà ở chất lượng*. Ở những nước văn minh cổ đại Đông phương, những di tích thị tộc còn là chủ yếu. Bộ phận thống trị không phải lớn nhất, nhưng là lãnh đạo. Bộ phận ấy đòi hỏi một tổ chức mới trên cơ sở hình thái xã hội cũ. Pháp lý cổ đại Đông phương, khoa học, nghệ thuật xuất hiện dưới sự che chở của tôn giáo, nhưng căn bản vẫn đối lập với tôn giáo. Mâu thuẫn ấy cũng xuất hiện trong tư tưởng. Lúc bấy giờ khoa học chưa được giải phóng, nhưng tư tưởng bắt đầu đấu tranh chống tôn giáo, đặc biệt là trong nghệ thuật. Mâu thuẫn ấy biểu hiện trong tính chất

tượng trưng: tác phẩm nghệ thuật cổ đại Đông phương muốn nói ra cái gì lớn lao mà không thực hiện được. Trông những tượng khổng lồ như tượng Sphinx, chúng ta thấy có các ý nghĩ sâu xa lớn lao nhưng không nắm được cái gì. Nó không nói được cái mà nó muốn nói, nghĩa là cái mà nó nói là một bí quyết, cái bí quyết ấy biểu hiện mâu thuẫn giữa tư tưởng cũ và tư tưởng mới, giữa tổ chức thị tộc hẹp hòi và những quan hệ nhân đạo mới chớm nở với kinh tế hàng hóa, tuy còn xây dựng trên cơ sở bóc lột nô lệ.

V – QUÁ TRÌNH NHÂN CÁCH HÓA QUAN NIỆM THẦN THÁNH TRONG VĂN MINH CỔ ĐẠI [1]

Qua những giai đoạn của xã hội cộng đồng nguyên thủy, tư tưởng Thần thánh được xây dựng dần, Thần ngày càng có sức mạnh siêu nhiên và trấn áp con người. Sức trấn áp ấy biểu hiện rõ trong những tượng yêu tinh (thời thị tộc trung kỳ) và những tượng quỷ thần (thời thị tộc tan rã), với những nét méo mó, nhăn nhó, dữ dội đe dọa người ta (nhờ điêu khắc ở Phi Châu). Một nghệ thuật tiêu biểu đặc biệt cho sự đe dọa thời cuối tân thạch là nghệ thuật nước Incas ở Mỹ châu (xứ Mexique bây giờ), đó là một trong những nguồn của nghệ thuật tư sản cận đại (Picasso trước đây). Nó bóp méo tự nhiên, nhưng nắm được hiện thực xã hội trong cái méo mó ấy, vì hiện thực bấy giờ thực tế cũng bị méo mó (hình thức cộng đồng nhưng trong ấy lại trấn áp dã man, hiến tế vĩ đại, giết hàng trăm người). Qua xã hội văn minh chiếm hữu nô lệ, Thần cũng được văn minh hóa, dần mất tính chất dữ dội, tiếp thu những nhân đức mới và những nhân đức ấy được thể hiện trong những di tích nghệ thuật hiện nay còn giữ lại. Thần đã trở thành người, và ngày càng giống người cho tới lúc hoàn toàn được công nhận là người trong đạo Gia tô, kết quả cao nhất của tư tưởng cổ đại (Thượng đế thành người, chịu khổ để cứu người). Có thể nói: quá trình diễn biến của tư tưởng nguyên thủy là người biến thành Thần, và trong Cổ đại là Thần trở lại thành người và hy sinh cho người. Những điểm này chỉ ở trong phạm vi tư tưởng duy tâm thôi, vì Thần vẫn là Thần: Gia tô sau lúc chết, sống lại, lên trời ngồi cạnh Thượng đế và cũng là Thượng đế. Sau lúc xã hội chiếm hữu nô lệ tan rã, vì nhân dân đánh đổ, thì với hoàn cảnh và điều kiện bấy giờ chỉ có thể chuyển lên một chế độ vẫn bóc lột nhưng tương đối rộng rãi hơn là chế độ phong kiến. Nô lệ được giải phóng phần nào (nông nô), tiếp thu một số quyền lợi nào với điều kiện nào đấy, là một sự ban ơn của bọn thống trị, nhân loại được cứu vớt cũng là nhờ Thượng đế và sau đó lại phải hiến của cải mình cho Thượng đế.

Đó là quá trình nhân cách hóa của tư tưởng Thần thánh, đi từ những Thần tàn ác dã man thời thị tộc tan rã (như Thần Jéhovah của Do Thái bắt Abraham hiến con; đây là một tục lệ thường xuyên của Do Thái thời thị tộc tan rã, bắt nhân dân phải hiến mọi của thu hoạch đầu tiên cho Thần, như bò con, dê con, lúa mới gặt, v. v... và cả con đầu lòng nữa) tới Gia-tô. Từ những Thần dã man ấy tới Gia-tô tự hiến cho người, thì có sự thay đổi lớn về tính chất, dù Gia-tô vẫn là do Thượng đế. Quá trình này có hai giai đoạn chủ yếu:

- Giai đoạn Cổ đại Đông phương.
- Giai đoạn Hy Lạp - La Mã.

Trong giai đoạn cổ đại Đông phương, Thần tiếp thụ dần những đức tính của xã hội văn

minh nhưng vẫn siêu việt đối với người. Tới giai đoạn Hy Lạp - La Mã, tư tưởng Thần thánh bớt tính chất tôn giáo, hình như là trong lúc quan niệm thần, người ta tự nhận thấy mình, trong ý thức thần có ý thức tiềm tàng đấy là mình. Tôn giáo ở đây có tính chất nghệ thuật, người hưởng thụ đời sống của mình trong tôn giáo. Điều này thể hiện rõ trong nghệ thuật. Thần Đông phương là một ông khổng lồ đe dọa trấn áp người không những ở khổ người vĩ đại mà bằng những nét nghiêm khắc. Trái lại, những tượng thần Hy Lạp là Người đẹp lý tưởng. Con người tự thưởng thức mình trong cái đẹp của thần. Tôn giáo ở đây có tính chất thưởng ngoạn. Cổ nhiên vẫn có hiến tế, nhưng bớt dã man, có khi chỉ là tượng trưng (dâng một bát nước trong, hay một bát rượu), mà cái chính là thưởng ngoạn.

Tại sao có quá trình như thế ?

Đó là do bước tiến bộ của xã hội Hy Lạp đối với xã hội Đông phương phát triển một cách vĩ đại nhưng trên một cơ sở sức sản xuất tương đối đơn giản (lúc đầu thực tế chỉ là một trình độ còn gần như thời Tân thạch: cày gỗ, cuốc đá, có ít đồ đồng mà còn là đồng đỏ, ít tác dụng). Dần dần tới Thiên niên kỷ II trước CN, phát triển đồ đồng đen, nhưng là một kim khí khó đúc vì phải có thiếc bấy giờ rất khó kiếm. Mãi cuối Thiên niên kỷ II trước CN mới bắt đầu phát triển đồ sắt, nhưng chưa biết luyện mà mới rèn sắt xấu, chưa làm được vũ khí (chưa cứng bằng đồng đen) mà chỉ mới làm những công cụ thường. Dần dần nghề rèn sắt được cải tiến, đến cuối Cổ đại mới phổ cập dùng làm vũ khí và công cụ. Về sức sản xuất thì có thể nói căn bản nghề rèn sắt phổ biến và cải tiến đã đưa xã hội lên chế độ phong kiến.

Trên cơ sở sức sản xuất như thế, quan hệ sản xuất phát triển thế nào?

Căn bản vẫn là chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng có nhiều thời kỳ. Ở Đông phương, căn bản là chiếm hữu nô lệ gia đình, tuy quan hệ chiếm hữu nô lệ công thương đã bắt đầu phát triển (mà như thế mới xây dựng được văn minh thể hiện trong những thành thị). Tới Hy Lạp - La Mã, thành thị phát triển quan hệ công thương thành chủ yếu (chứ không phải chỉ là thống trị). Ở Đông phương, nó đã là thống trị dù tương đối nhỏ so với nông thôn, và trên cơ sở ấy mới phát triển những cơ cấu văn minh đầu tiên: Nhà nước, pháp lý, mầm mống khoa học, triết học. Do đó, ở Hy Lạp, Nhà nước, pháp lý, khoa học, triết học phát triển vĩ đại (giai đoạn mà sử học truyền thống gọi là Thần tích Hy Lạp). Thực ra thì cái «thần tích» này có cơ sở thực tế là quan hệ chiếm hữu nô lệ công thương phát triển mạnh nhờ sức sản xuất tiến bộ, và nhất là thừa hưởng cả một di sản văn minh của Đông phương (nghề rèn sắt, kinh tế hàng hóa) đồng thời nhờ một số thuận tiện của địa lý Hy Lạp (cù lao, bán đảo hẹp, ít diện tích trồng trọt nhưng thuận tiện cho thương mại, nên chủ nô công thương mạnh và thắng chủ nô địa chủ tương đối dễ dàng).

Vì sao trên cơ sở chiếm hữu nô lệ công thương có thể xuất hiện những đức tính mới, cái gọi là văn minh? Vì kinh tế hàng hóa đòi hỏi trình độ tổ chức đại quy mô tức hợp lý, do đó phát triển những khái niệm khoa học về kỹ thuật sản xuất, những khái niệm công lý phản ánh quan hệ trao đổi hàng hóa, trao đổi có hình thức hợp lý. Trên cơ sở trao đổi hình thức tự do và hình thức bình đẳng đó, được xây dựng ở Hy Lạp một Nhà nước tương đối dân chủ giữa những người trao đổi (dân tự do). Cho nên nghệ thuật, triết học phát triển phản ánh và biện chính chế

độ dân chủ ấy (dân làm chủ mà dân là người, khác với quý tộc vì quý tộc là «khác người», mà vì khác người nên được hưởng phú quý). Ở Hy Lạp, con người được nêu làm lý do tồn tại của đời sống, lý tính đạo đức của con người được đề cao chứ không phải một cái gì siêu nhiên. Người ta diễn tả con người với những đức tính lý tưởng của nó, nhưng những con người ấy còn được quan niệm như là thần thánh vì xây dựng trên cơ sở dĩ vãng, mà dĩ vãng ấy còn có chỗ dựa trong thực tế bấy giờ là quan hệ chủ nô - nô lệ, chính do đấy mà những đức tính ấy chỉ được quan niệm một cách lý tưởng. Con người lý tưởng không phải là con người vật chất, nếu chỉ là vật chất thì nô lệ cũng có thể có đức tính, mà trong xã hội ấy thì nô lệ không thể được công nhận là có đức tính, nên con người mới vẫn là lý tưởng duy tâm, vẫn là con người Thần thánh, không thể là con người nói chung được. Nhưng hướng chuyển biến là đi từ Thần đến người, cho đến lúc Thần thành người hẳn thì hình như mất hết cơ sở, không dựa vào đâu được nữa để thi hành quyền thống trị trước. Ở cơ sở sản xuất, kinh tế hàng hóa ngày càng phá vỡ những giới hạn hẹp hòi của thành thị cũ, phá vỡ di tích thị tộc tức là phá vỡ cái cộng đồng cứu truyền của bọn chủ nô. Đến một lúc nào đấy (đặc biệt cuối Hy Lạp và trong La Mã) thì con người lý tưởng chỉ còn là cá nhân có quyền tư hữu, trao đổi; mỗi cá nhân chỉ là đơn vị cá thể có một số quyền lợi pháp lý nhất định, nhưng pháp lý chỉ dựa bộ máy quan liêu, nó đã mất cơ sở sinh động trong xã hội. Trước kia nó dựa vào di tích cộng đồng, vào sự liên đới của những người dân tự do trong thành thị để thống trị nô lệ (đây là nguồn gốc của chủ nghĩa ái quốc cổ đại: công dân sẵn sàng hy sinh cho thành thị mới bảo vệ được quyền chiếm hữu nô lệ của dân tự do). Đến lúc này, dân tự do không còn là công dân nữa vì không còn bầu không khí liên đới tự phát của chế độ trước, mà chỉ còn là những người có một số quyền lợi pháp lý nhất định, chỉ sống cho mình, không còn hy sinh (cơ sở kinh tế hàng hóa biến mỗi người thành một cá nhân riêng biệt, bảo vệ cá nhân, không còn lý do hy sinh nữa). Lúc ấy, một mặt người dân tự do hoàn toàn được công nhận quyền cá nhân, nhưng lại mất cơ sở xã hội của quyền áp bức bóc lột, do đó cuối thời cổ đại phát triển tư tưởng bi quan (không biết dựa vào đâu), cảm tưởng thế giới đã hết (sách Thánh: «La fin des temps, la fin du monde») và chờ đợi một vị cứu thế.

Trên kia có nói đến ý nghĩa thần thánh trong những tác phẩm điêu khắc, nhưng ở đây, ý nghĩa được biểu hiện cô đặc quá. Muốn đi sâu vào các bộ phận chi tiết, chúng ta phải đi vào các tác phẩm văn học mới thấy được toàn bộ mâu thuẫn trong quá trình diễn biến của nó (trong điêu khắc chỉ thể hiện mâu thuẫn đã được thống nhất, cô đặc trong một hình thái tĩnh, vậy diễn biến qua đường nào thì ta không thấy). Tiêu biểu nhất cho các tác phẩm văn học ở giai đoạn đầu là những anh hùng ca. Thời Hy Lạp thì song song với quá trình nhân cách hóa thần thánh, vai trò anh hùng cũng ngày càng nhân cách hóa, tiếp thu nhân dân tính với hình thức mâu thuẫn, đối kháng trong những bi kịch: người anh hùng đã có nhân dân tính nhưng không chịu đựng được, và cuối cùng số phận bất chịu đựng. Cuối cùng, anh hùng tiếp thu hoàn toàn nhân dân tính và bộc lộ rằng mình chỉ là người thôi, trong hài kịch (cười vì thấy anh hùng mà mình tưởng tượng là ghê gớm xa xôi cũng chỉ là người thôi). Bi kịch và hài kịch phát triển nhiều ở giai đoạn Hy Lạp phát đạt (thế kỷ V), còn anh hùng ca thì phát triển nhiều ở giai đoạn Đông phương, và nhất là đầu Hy Lạp. Anh hùng ca đề cao anh hùng như thần thánh, nhưng cũng đã bộc lộ có mâu thuẫn trong linh giới. Đó chính là mâu thuẫn giữa Thần với người, phản ánh mâu thuẫn thực tế của xã hội, bộc lộ mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị, chủ yếu giữa chủ công thương và chủ nô địa chủ, trong đó công thương tương đối tiến bộ hơn, và đại diện

phần nào cho quyền lợi nhân dân. Một tác phẩm tiêu biểu cho giai đoạn Đông phương là anh hùng ca Gilgamesh được phổ biến nhiều trong khu vực văn minh Tây Á (từ Lưỡng Hà đến Tiểu Á, Syrie).

Anh hùng ca này kể lại câu chuyện của Gilgamesch (vua thành Ourouk ở đất Sumer miền Đông Nam Lưỡng Hà, là một ông vua đàn áp nhân dân ghê gớm) và bạn là Enkidou (chăn bò, ở trình độ dã man: lông lá, ăn sống, uống nước ao). Dân Ourouk gửi một cô nàng hầu qua Nữ thần, có nhiệm vụ giao cấu với khách đến thờ [4], tới quyến rũ và giao cấu với Enkidou trong 7 ngày 6 đêm, rồi đưa Enkidou về đời sống văn minh phục vụ nhân dân Ourouk. Thấy Gilgamesch đàn áp nhân dân, Enkidou nghe dân đánh lại, nhưng sau hòa với ông này và cùng nhau đi đánh quỷ ác giữ rừng thông (có thể là đất Liban). Sau khi đánh chết quỷ, hai người trở về. Gilgamesch bị bà Ishtar (nữ thần Lưỡng Hà) quyến rũ, nhưng ông này không bằng lòng, Ishtar giận, làm Enkidou chết. Gilgamesch thương bạn và lo cho mình nên xuất dương tìm thuốc trường sinh. Sau nhiều sự việc, cuối cùng Gilgamesch cầu hồn Enkidou lên, và được nghe kể lại chuyện các linh hồn bị khổ sở ở dưới đất.

Chuyện này là anh hùng ca được phổ biến nhất ở Tây Á, đã để lại nhiều di tích trong mỹ thuật (điêu khắc và hội họa). Sở dĩ nó được phát triển như thế vì nó phản ánh một thực tế lịch sử, có đáp lại một đòi hỏi nào đó của nhân dân. Ta thấy rõ nội dung xã hội của nó:

Chuyện dân Ourouk lợi dụng anh dã man về làm việc, trong thực tế có thể là việc dùng dân thị tộc một cách khéo léo. Ta có thể suy diễn rằng Enkidou có lẽ là một thứ tộc trưởng bị quyến rũ về làm đầy tớ. Anh ta đi với nhân dân, chống lại vua, nhưng rồi lại bị mua chuộc và liên minh với nhà vua, và đi chiếm căn cứ địa để tiện việc buôn bán, có thể là đất Liban (gỗ thông là một sản phẩm đặc biệt của Liban, rất quý hồi bấy giờ và đến bây giờ vẫn có tiếng). Lúc trở về, Gilgamesch chống lại Ishtar là một sự kiện rất có ý nghĩa. Đạo nữ thần có nguồn gốc thời thị tộc, và tiêu biểu cho di tích thị tộc trong chế độ chiếm hữu nô lệ: đó là sự thống trị của quý tộc. Cho nên mâu thuẫn giữa Gilgamesch - Ishtar có thể phản ánh mâu thuẫn giữa bọn chủ nô công thương và bọn quý tộc. Nội dung xã hội của câu chuyện như thế có mấy điểm chính: nhà vua liên minh với tộc trưởng ngoại quốc phát triển công thương, nhất là ngoại thương, nhờ đó chống lại quý tộc. Chính điểm này giải thích tại sao câu chuyện được phổ biến đến thế. Nó có sự thích ứng với quyền lợi chung của nhân dân, vì chính bộ phận công thương, nhất là ngoại thương, đã đóng vai trò tiến bộ, xây dựng văn minh mới, phát triển nó ra ngoài. Gilgamesch và Enkidou đánh ma thiêng quỷ ác bảo vệ, làm giàu cho tổ quốc, một phần nào nhân dân cũng được gián tiếp tham gia, do đấy mà đối lập với thống trị cũ (đạo Nữ thần). Ở đây có một nội dung mới xuất hiện, và chính nội dung này là cơ sở của giá trị nghệ thuật của những anh hùng ca. Nói đến anh hùng là nói đến vua chúa, nhưng xét nội dung thực tế thì anh hùng được đề cao không phải là vì vua chúa mà vì tiêu biểu cho một tầng lớp tiến bộ có làm lợi một phần nào đấy cho nhân dân. Anh đó vẫn là anh hùng cá nhân, và căn bản vẫn là thần bí hóa, nhưng thần thánh ở đây có một nội dung mới chống nội dung cũ (chẳng hạn Gilgamesch không chịu Ishtar). Cố nhiên, ta vẫn ở trong phạm vi thần bí (vì chế độ quân chủ độc đoán chủ nô), nhưng trong phạm vi đó đã có mâu thuẫn, đấu tranh, có tiến bộ phản ánh đấu tranh của nhân dân. Đấu tranh đó được diễn tả trong anh hùng ca, cũng phản ánh trong điêu khắc: tượng thần thể hiện những nét méo mó trở dần thành người, tuy chưa phải là người thường hay người đẹp mà là người cao

siêu. Chính nhờ trải qua mâu thuẫn và đấu tranh của nhân dân, Thần đã là người vẫn cao siêu. Tại sao tượng thần vẫn to lớn? Vì nó muốn biểu hiện một ý nghĩa to lớn, nhưng không thể thể hiện được trong chất lượng nên phải thể hiện bằng số lượng, vì căn bản trong nội dung của nó, nó không làm nổi bật được ý nghĩa đó. Ý nghĩa ấy là đức tính mới đã được xây dựng trong đấu tranh của nhân dân, nhưng đấu tranh còn bị kìm hãm trong phạm vi quân chủ độc đoán chủ nô, nên không biểu hiện một cách rõ ràng mà chỉ biểu hiện như một bí quyết. Vì thế nghệ thuật Đông phương là nghệ thuật bí quyết. Nghệ thuật Đông phương mới chỉ nói nửa chừng, cái nó muốn nói thì nghệ thuật Hy Lạp sẽ nói một cách tương đối rõ ràng hơn: Thần chính là người. Trong Đông phương Thần không nói ra được, trong Hy Lạp Thần không muốn nói nhưng thực tế bắt Thần phải nói ra điều ấy. Chính dân Hy Lạp cũng có ý thức phần nào về điểm ấy, thể hiện trong câu chuyện của Oedipe và con Sphinx: con Sphinx là quái vật khổng lồ thân sư tử, đầu người, nó có một tượng to lớn ở gần các kim tự tháp Guizèh; nó tiêu biểu cho bí quyết của thần thánh: truyền thuyết kể rằng nó đặt câu đố cho dân thành Thèbes, và ai không trả lời được thì bị nó giết: «*Con vật nào sáng đi 4 chân, trưa 2 chân và chiều 3 chân?*». Oedipe trả lời đấy chính là người giết con Sphinx. Bí quyết của thần là người. Số phận con Sphinx cũng là số phận chung của Thần thánh, vì khi người ta biết rõ bí quyết ấy thì Thần không còn được nữa.

PHỤ LỤC

A - VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG MÔNG MUỘI

a) Tại sao chúng ta nghiên cứu ?

Sở dĩ ta nghiên cứu tư tưởng mông muội vì nó là *nguồn gốc mọi thứ mê tín khác*. Ngoài ra nó có giá trị vì là bước đầu phân biệt giữa người với vật, nó đánh dấu quan niệm về giá trị đầu tiên của loài người. Dù mọi người đều quan niệm mình là một con vật, nhưng sự thành lập quan hệ truyền thống - giúp đỡ, kết hôn, chôn người, trả thù - quyền lợi, bốn phận giống nhau – đã chứng tỏ những người trong thị tộc đã quan niệm quan hệ với nhau ở một mức cao hơn quan hệ tự nhiên. Từ đó những kỷ luật thị tộc ngày càng được xác định. Vì các triết gia duy tâm và tôn giáo căn cứ vào đó quyết đoán rằng loài người là sản phẩm của một đấng siêu nhiên: phần giá trị của con người có một nguồn gốc thần bí, con người là con người nhưng xem mình là con vật chứng tỏ một hiện tượng duy tâm.

Do đó giải quyết vấn đề này có liên quan tới vấn đề duy vật, duy tâm, và liên quan tới những vấn đề tư tưởng hiện đại (dẫn tới dân tộc, quốc gia hẹp hòi...). Trong vấn đề dân tộc thuần túy hẹp hòi có phần dân tộc chân chính xuất phát từ yếu tố tổ tiên, nghiên cứu vấn đề tư tưởng mông muội sẽ giúp ta xác định tư tưởng đó.

b) Cơ sở của tư tưởng mông muội

Đặc điểm của vật tổ là nó *một quan niệm chung cho cả giống*, nhưng mỗi cá thể có thể đại diện cho cả giống ấy. Trong lễ đồng hóa để củng cố con người chân chính, củng cố bản chất của mình, thị tộc họp nhau ăn một con thuộc giống vật tổ (khác với sau này, không đồng hóa mà sùng bái thần thánh). Trong những lễ đôi khi cũng có đổ máu (đến tuổi trưởng thành làm lễ, bị

xẻo thịt) *nhưng không phải là hiến tế của sùng bái.*

Các nhà duy tâm có thể cho rằng nguyên thủy con người là duy tâm: quan niệm cuộc đời chân chính của con người không là cuộc sống thực trong thiên nhiên mà ở trong quan niệm vật tổ, một yếu tố có vẻ siêu hình, thần thoại. Nhưng thực ra, quan niệm vật tổ có vẻ duy tâm ấy chỉ là phản ánh đời sống thực tế. Những đặc điểm của vật tổ chứng minh điều đó: đời sống cộng đồng cùng làm cùng ăn, không phân tách thành cá thể, phản ánh vào tính chất giống và cá thể lẫn lộn của vật tổ. Tính chất đồng hóa không sùng bái phản ánh đời sống bình đẳng. Không có người bóc lột của sinh hoạt. Có người hỏi tại sao sự phản ánh của quan hệ liên đới cộng đồng rất thiết thực lại thiêng liêng hóa đi như vậy? Cái này do sự sản xuất còn thô sơ nên con người có một trình độ hiểu biết về sự sản xuất còn kém cỏi, do đó đều mơ hồ hóa những kinh nghiệm thiết thực của mình.

Những lễ lạc chẳng những phản ánh sự kém cỏi trong trình độ sản xuất mà còn phản ánh mâu thuẫn trong quan hệ xã hội: quan hệ thù hằn chém giết giữa các tập đoàn sản xuất, sự phân chia khu vực săn bắn tức là quan hệ tranh giành giữa các thị tộc, tập quán đổ máu trong các buổi lễ có thể là sự phản ánh của hiện tượng đổ máu trong xã hội. Những buổi lễ trưởng thành, sự đổ máu biểu hiện sự thiêng liêng hóa người thanh niên, từ người, anh đó đã biến thành vật tổ.

Tóm lại, tính chất mê tín chẳng những phản ánh trình độ thấp kém của sự sản xuất mà còn phản ánh cả quan hệ cộng đồng hẹp hòi bấy giờ (vì giới hạn hẹp hòi của tính chất cộng đồng nên yếu tố vật tổ được tuyệt đối hóa, để tuyệt đối hóa quan hệ và quyền lợi thị tộc).

[- Yếu tố chân chính trong tôn giáo vật tổ là ở chỗ nó bao gồm ý thức tập thể.

- Vì căn cứ vào kinh nghiệm ít ỏi và thấp kém của sản xuất để giải thích những hiện tượng phong phú của thiên nhiên nên nó mang tính chất huyền hoặc thần bí.

- Trong xã hội mông muội, sự lãnh đạo sản xuất còn thô sơ, có thể giải quyết trong tập thể, chưa để thành nhu cầu một cá nhân ra gánh vác.

- Tác phong bóc lột xuất hiện trước, đến một trình độ, nó tổng kết thành chế độ. Sự sùng bái xuất hiện với tác phong bóc lột. Sở dĩ loài người sùng bái quan hệ bóc lột vì nó có kết quả thiết thực.

-Hiện nay, những tư tưởng hẹp hòi bảo vệ những quyền lợi hẹp hòi của mình đi vào đường phản động cũng đi vào con đường mê tín, thần thánh hóa để tuyệt đối hóa.]

B - VẤN ĐỀ TÔN GIÁO TRONG XÃ HỘI DÃ MAN

Trong xã hội mông muội, ta thấy tôn giáo có phần tử chân chính là *ý thức tập thể sản xuất*. Qua dã man, quan hệ sản xuất vẫn là cộng đồng, nhưng bắt đầu xuất hiện những hiện tượng *tập trung của cải* làm mằm mống cho chế độ tư hữu và xã hội văn minh sau này - xuất hiện những hiện tượng tôn giáo mới, đặc biệt là đạo *Linh tinh* hay đúng hơn là đạo *Tinh linh*, cuối

cùng là đạo *Quý thần*. Trong quá trình ấy, cũng xuất hiện một giá trị mới: *tư tưởng anh hùng và giá trị vinh dự*.

[- Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội dã man

- Sự phát triển của những tập quán đồng cốt, những lễ vật của, và những hội kín:

- Tư tưởng anh hùng và ý thức vinh dự.]

Mục đích bài này là phân tích, tìm lấy phần tử chân chính trong tư tưởng anh hùng khỏi những ảnh hưởng mê hoặc trong các đạo Tinh Linh và Quý thần hiện nay còn nhiều rơi rớt.

a) Lực lượng và quan hệ sản xuất

Cuối mông muội đã có cung tên, bẫy săn, dao cạo lông và kim khâu quần áo, xã hội đã sản xuất được một số của cải thừa, dự trữ.

Qua dã man, xuất hiện *ngành trồng trọt*: đồ đan, đồ gốm; đã xuất hiện *ngành chăn nuôi*, người ta đã định cư, làm nhà và sống thành làng mạc. Với sự phát triển của sức sản xuất và của dự trữ, quan hệ xã hội vẫn trong khuôn khổ cộng đồng nói chung, nhưng xuất hiện nhiều *mâu thuẫn*: chiến tranh cướp bóc giữa các thị tộc, mâu thuẫn trong nội bộ thị tộc vì bọn tù trưởng có xu hướng tập trung của dự trữ đó. Do đó trong quan hệ cộng đồng đã có *mầm mống của quan hệ tư hữu*. Trong các gia đình, tộc trưởng đã bắt đầu có nô lệ, và tác phong ấy cứ phát triển song song với thời kỳ dã man để bước sang chế độ chiếm hữu nô lệ.

[Từ quan hệ cộng sản sang quan hệ tư hữu là một quá trình «chiếm công vi tư», trong quá trình đó mỗi tư tưởng xây dựng một tư tưởng riêng để phục vụ cho việc chiếm đoạt đó, phương thuật là khí cụ chiếm đoạt. Những Hội kín là những hội phương thuật. Phương thuật cũng dùng những cái thông thường: dao, lao, lời

nói... Phương thuật là một công cụ biện chính cho việc chiếm đoạt - không phải vì người ác, nhưng vì trong xã hội có điều kiện khách quan của sự chiếm đoạt.]

Do hiện tượng chênh lệch tài sản, đã xuất hiện những tổ chức bảo vệ sự chênh lệch ấy, chưa có một nhà nước nhưng có những Hội kín của các chiến sĩ để cùng nhau đi cướp các thị tộc khác, và đe dọa nhân dân trong thị tộc (để cướp các thị tộc khác và để tập trung tài sản trong thị tộc mình, người nào có tài cướp bóc nhất sẽ là chúa của Hội kín) - *chiến tranh trở thành một phương thức sản xuất*. Đó là mầm mống của Nhà nước chiếm hữu sau này. Những Hội kín đó tổ chức dưới hình thức tôn giáo.

b) Những đạo Tinh Linh và Quý thần

Đạo Tinh Linh là bước thứ hai của vật tổ; nó mang một tính chất mới: *cá tính* phản ánh tính chất cá thể hóa của tài sản xã hội. Quan hệ giữa người và con tinh phản ánh quan hệ xã hội không còn là quan hệ vật tổ bình đẳng đồng hóa mà quan hệ *giữa một nhóm người hay một người đồng nhất với con tinh, có uy quyền đối với thị tộc*. Sự «sùng bái một bên xin, một bên

ban» đồng nhất ấy thể hiện bằng đồng cốt, một «lễ nhảy thiêng» trong đó các chiến sĩ hay gia trưởng tiếp thu được những uy quyền của con tinh. *Tôn giáo phản ánh quan hệ sản xuất và trở lại củng cố quan hệ sản xuất*. Lễ tục đồng bóng có thể là lễ cá nhân để thăng cấp bậc trong hội chẳng hạn, *tục vút của để gây uy tín* (cho của cải hay phá của cải, lên mặt «ta đây không cần»), do đó người làm lễ thu được một tính chất mới, có uy quyền thống trị, nhất là có uy quyền tập trung của cải. Do đó sinh ra sự cạnh tranh giữa các hội, các nhóm trong thị tộc, hay các thị tộc với nhau hoặc các tướng trong thị tộc với nhau, do đó nảy sinh ra *quan hệ ngôi thứ* (người nào vút của nhiều, nhóm hay thị tộc nào vút của nhiều nhất sẽ làm chúa, và có quyền chiếm hữu của cải; người, nhóm hay thị tộc nào không đáp lại được sẽ bị mất mặt, nhiều khi mất của cải và bị làm nô lệ nữa). Tôn giáo này *xây dựng, bảo đảm và củng cố quyền tập trung của cải*.

[Trong đạo yêu tinh *chưa có sùng bái*, chỉ có lợi dụng sợ sệt, đồng hóa trong lễ dâng.

- *Tinh khác vật tổ ở*: trùu tượng hơn, có cá tính, có ngôi thứ phản ánh thực tế xã hội, nó củng cố uy tín và cá nhân tù trưởng. Có sự tranh giành ngôi thứ.

- Những hình thức này hiện nay còn vết tích trong xã hội Việt Nam: mổ bò, mổ trâu thết làng của bọn phong kiến, thi nhau mở đám, mở hội to.

- Trong thực tế, bọn tù trưởng lợi dụng uy tín của Tinh để chiếm đoạt của cải - do đó có sức mạnh. Nhưng trong tư tưởng, người ta quan niệm ngược lại: nhờ đồng hóa với Tinh nên hẳn có sức mạnh và khả năng tập trung của cải.

c) Tư tưởng anh hùng và ý thức vinh dự

Do đó, ý thức tập thể tập trung vào một số cá nhân. Nó có phần nào chân chính vì cá nhân đó có nhiệm vụ tổ chức sản xuất, xây dựng sinh hoạt tập thể - cá nhân đó *tượng trưng cho cả tập thể*. Những tư tưởng *anh hùng tập thể* ấy bị xuyên tạc đi, những anh hùng ấy đã dùng đặc quyền để chiếm hữu của cải, biến thành *anh hùng cá nhân*, như vinh dự chân chính biến thành anh hùng mơ hồ. Trong suốt những giai đoạn sau của lịch sử, tư tưởng anh hùng luôn phát triển cùng với những hình ảnh tượng trưng cho anh hùng đó (từ gia trưởng, tộc trưởng tiến lên chúa, vua, hoàng đế). Đồng thời con tinh ấy càng ngày càng được đề cao, song song [với] anh hùng (tinh của đơn vị nhỏ càng ngày càng phi thường, đặc biệt, tuyệt đối).

[- Tù trưởng đại diện cho sức mạnh của tập thể mang một mặt nạ để cướp của dự trữ của thị tộc thành của riêng. Khả năng đó ở cái mặt nạ, mất đi, tù trưởng không có quyền đó nữa.]

[- Vai trò anh hùng chân chính khi cá nhân đó dùng danh nghĩa ấy để làm việc cho tập thể mình đại diện, những khi cá nhân đó làm việc cho cá nhân mình trong phạm vi danh nghĩa ấy thì vai trò anh hùng đã bị xuyên tạc.]

C - PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠO QUỶ THẦN

a) Xây dựng *thần quyền* trong xã hội thị tộc tan rã.

- b) Xây dựng *đức* (công lý, bác ái) trong chiếm hữu nô lệ sơ kỳ.
- c) Xây dựng tôn giáo *lý tưởng* duy tâm trong công cuộc xây dựng quan hệ của sự chiếm hữu nô lệ sơ khai.

Quan niệm ông Thần: có quyền - tốt - số người trên một linh giới lý tưởng ngoài thực tế và quan hệ giữa người và thần cũng đi từ thực tế (xin của, xin được mùa...) tiến lên quan hệ lý tưởng (tôn sùng, kính mến), góp phần tích cực trong tiến hóa lịch sử, đồng thời phản ánh thực tế là quan hệ áp bức bóc lột trong xã hội, và còn rơi rớt trong tư tưởng chúng ta.

a) Xây dựng thần quyền trong xã hội thị tộc tan rã

Bấy giờ sản xuất đã lên tới việc dùng trâu bò kéo cày, dùng ngựa lừa, trâu bò để thờ (thế kỷ IV trước CN) ở Lương Hà và Ai Cập, đã xuất hiện *bánh xe, thuyền buồm, đúc đồng* (đồng đỏ trước rồi sau là đồng xanh), lò gốm phát triển và Lương Hà có nghề đun gạch.

Nền kinh tế tự túc tự cấp thời Đá mới không tồn tại mãi được. Sự *trao đổi* phát triển, *sức sản xuất* phát triển, *chiến tranh* cũng phát triển và có *nhều khả năng dùng nô lệ, đặc biệt trong công nghiệp và thương mại*.

Đầu tiên những đất công của công xã biến thành *điền trang*, tù trưởng thành quý tộc đại trang chủ. Tù trưởng sử dụng quyền lực của con tinh nhập vào mình để biến thành quý tộc. Nhưng tinh nhập vào một cách nhanh nên *tinh phải hóa thành thần*: ở Lương Hà, nó thể hiện dưới một hình thức nhà tu trong đó thần làm bá chủ cả vùng. Tinh đã biến thành thần có một quyền hành rộng lớn khắp cả vùng, có đủ khả năng tổ chức một vùng rộng lớn có qui mô. *Đại trang biến thành nhà tu*, và chủ nhà tu quản trị tất cả - theo nhu cầu của sự phát triển của thị tộc đòi hỏi một qui mô rộng lớn và có tổ chức. *Đây là một hình thức quan lại đầu tiên, nhưng là một tổ chức thuộc tầng lữ*. Tổ chức này phục vụ cho đòi hỏi của sức sản xuất, và bảo đảm sự áp bức của thống trị đối với nô lệ và thị dân - *ông Thần có một uy quyền tuyệt đối*. Ở Lương Hà còn những di tích về thế kỷ IV trước CN: những trung tâm công nghiệp cung cấp nông cụ cho các địa phương có những nhà tu, đồng thời cũng bóc lột và nộp tô.

Ta thấy thần quyền chỉ là phản ánh thực tại xã hội. Phần chân chính của nó phản ánh *sức mạnh của tổ chức đại qui mô*, nhưng sức mạnh ấy lại bị chiếm đoạt. Ở Lương Hà, quan niệm đó chưa qui về một ông thần nhưng là cả một tập đoàn tầng lữ (đó là sự biến hình và phát triển của hội kín), lợi dụng danh nghĩa ông Thần (tuyệt đối) đó để quản trị cả khu vực rộng lớn của phạm vi ông Thần

Đất công xã	Tù trưởng	Tinh
Đại trang	Quý tộc	Thần
Vùng rộng lớn của thần	Tập đoàn tầng lữ có chủ	Quản trị nhà tu

[- Sự áp bức không phải do chủ quan mà do phát triển tất yếu của sức sản xuất. Gian ác không phải tự chủ quan mà do điều kiện kinh tế qui định.

- Tập đoàn tăng lữ có một người chỉ huy. Bọn này luôn phải thỉnh thị ông Thần, chứ không như ông vua sau này chỉ làm lễ 1 lần, và dựa theo ý mình không phải bói toán thịnh trị.]

b) Thần đức trong chiếm hữu nô lệ sơ kỳ

Nhưng hình thức này đến lúc cũng kết thúc. Trong xã hội ấy xuất hiện những thương gia (tiểu, trung, phú) do sự phát triển của sản xuất, họ chống đối với thần quyền của tăng lữ. Ở Lưỡng Hà, vào thế kỷ III trước CN, có một cuộc đấu tranh của thứ dân (người dân tự canh, tiểu chủ tiểu thương, đại thương) chống quyền thống trị của tập đoàn tăng lữ quý tộc, để xây dựng một hình thức khác vẫn trên cơ sở chiếm hữu nô lệ nhưng rộng rãi hơn về quyền hành cũng như chiếm hữu đối với thứ dân - không kể nô lệ. Họ tách rời với bộ phận quản trị (an ninh trật tự và sở hữu), để bảo vệ quyền của thứ dân, dùng một người trong bọn tăng lữ đưa lên làm vua chống lại với tập đoàn tăng lữ. Nó có ý nghĩa là một hành động đem lại pháp lý cho quyền sở hữu của tư nhân (chủ nợ) - trước kia lợi dụng uy thế bá chủ ông thần và có quyền cướp bất cứ của ai. Bây giờ đây, với tính chất của thứ công lý bảo vệ quyền lợi thứ dân ấy, ông Thần cũng tiếp thu được những tính mới: ông Thần toàn quyền trở lên ông Thần công lý (cố nhiên chưa công lý đối với nô lệ mà chỉ giữa quý tộc và thứ dân thôi). (Nhưng trong quan niệm bấy giờ người ta lật ngược lại, và cho rằng sự đảm bảo công lý của trật tự là do ông Thần bày vẽ cho. Sở dĩ có sự lật ngược ấy vì thứ dân vẫn là người có, hoặc có quyền có nô lệ, nên đối với nô lệ nó thuộc thống trị, cùng đi với quý tộc, tăng lữ, nên những đặc tính mà nhân dân xây dựng bị sáp nhập vào Thần quyền đại diện cho quyền thống trị). Đồng thời ông thần cũng tiếp thu được tính chất bác ái (tính chất này ở Lưỡng Hà ít, vì quan hệ căn bản là cống nạp và mua chuộc, có nhiều tính chất thiết thực - chứ không như ở Ai Cập). Ta thấy nhân đức đã bị lật ngược thành Thần đức. Thần quyền được củng cố và phát triển vì các vua mở những cuộc xâm lăng (Sargon ở trung tâm Lưỡng Hà đã chiếm cả Lưỡng Hà lập đế quốc đầu tiên thời Cổ đại). Thần quyền của ông được phát triển và các thần khác bị sáp nhập vào đó. Phản ánh thực tế xã hội nên Thần quyền phát triển và thống nhất. Đó là xu thế để phát triển tới một ông Thần thống nhất cho toàn thể nhân loại, xóa bỏ mọi mâu thuẫn giữa các thị tộc, duy trì công lý và ban ơn cho một loại. Ý nghĩa đó rất chân chính và đẹp đẽ, nhưng đã biến thành những quyền hành mơ hồ có cơ sở trong thực tại áp bức bóc lột của xã hội. Một lần nữa, tính chất của nhân dân bị áp bức và lao động đã bị đảo ngược và sáp nhập vì bọn thống trị áp bức, thành những cái mơ hồ, huyền bí.

c) Xây dựng tôn giáo lý tưởng duy tâm

Trước Gia-tô giáo, điển hình của tôn giáo lý tưởng Tây phương tiêu biểu là tư tưởng Ai Cập.

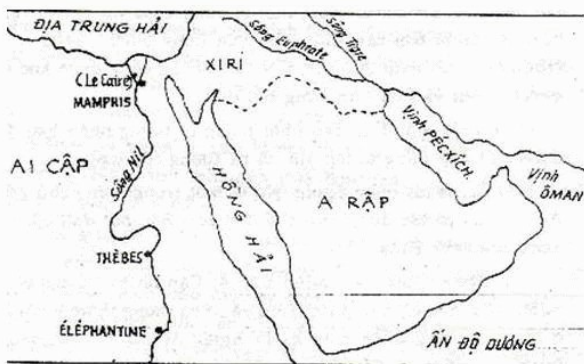
Bắt đầu phát triển khoảng năm 3300 trước CN, triều vua Menès. Ở Ai Cập, khoảng tháng 5 - 9 có lụt lớn - nhiều phù sa. Để phân phối đều phù sa, người ta đã xây dựng những công trình thủy lợi. Họ đào thành những khu vuông có các vương quốc làm bá chủ, sau chia thành hình thức các quận (nomes). Mỗi quận có thần riêng, và ở Ai Cập thường là những Thần giống vật. Đó có thể là di tích của vật tổ.

Đến sông Nil, đã có một chính quyền tập trung *xây dựng trên chiếm hữu nô lệ*. Để biện chính cho triều đình ấy, đã có một hệ thống tư tưởng được xây dựng, và nó cũng biến chuyển qua các thời đại. Nó có 3 giai đoạn chính:

- Dựa vào truyền thuyết Osiris - lúc chính quyền mới xây dựng và kinh đô ở Memphis. Nhưng dần dần phức tạp hơn. Pharaon chẳng những là cháu Osiris, còn là con Atumkê. Hai đạo này kết hợp với nhau (năm 2500 - 2300 trước CN).

- Sau các cuộc tranh giành, thủ đô dời xuống Thebea. Thần Rê đồng hóa với hai ông Thần Stah (thần Memphis) Và Amon (thần Thebes), đồng thời đồng nhất với Osiris. Stah Amon Ra là vào khoảng Trung ương triều và Tân vương triều (năm 2000 - 1400 trước CN).

- Dưới triều Aménophis IV, có cuộc cải cách quan trọng: đánh đổ các đạo, nhà tu, và phá tượng cũ, sáng tạo một đạo mới: Thần Mặt Trời Aton - trong khoảng 20 năm, sáng tạo được một đạo độc thần -, đó là trường hợp đặc biệt nhất thời cổ đại dù nó chỉ tồn tại trong 20 năm (thế kỷ 14 trước CN).



* Theo truyền thuyết, Osiris là vua Hạ Ai, đồng thời là *Thần lúa mì* và *Thần Thiện* (dạy văn minh, đạo đức), một hôm bị thần Thượng Ai là Seth âm mưu phá hại (Thần ác, thần của Sa mạc, đêm tối, gió bão). Seth và 72 đồng phạm giết Osiris, bỏ vào hòm vớt xuống sông Nil, nó trôi ra Địa Trung Hải cho tới hải cảng Biblos ở Syrie. Đến đấy gặp một cây thông bao trùm lại, và giấu kín trong mình. Vua Biblos thấy cây to đẹp mới cắt lấy về nhà. Hoàng hậu là Isis đi tìm chồng cùng với quần thần (có Thần chó Anubis và thần chim Thot), tới Biblos tìm được hòm và chồng. Đưa về dùng phép phù thủy làm sống lại, sinh được một con là Horus, cùng với quần thần đánh bại Seth thống nhất Ai Cập.

Các vua Ai Cập sau đều tự xưng là con Horus để biện chính cho việc làm *bá chủ Ai Cập*. Đồng thời nó còn có ý nghĩa bảo đảm *sự bất diệt của các vua Ai Cập*, vì được Osiris - đã chết lên làm vua âm phủ - cứu thế. Các Pharaon muốn biểu dương tâm hồn mình bất diệt, đã xây những

tháp bất diệt (Pyramides). Lúc đầu chỉ vua - cháu Osiris - có quyền ấy, nhưng về sau những người lân cận học tập câu chuyện, làm lễ đồng nhất với Osiris và cũng bất diệt, đó là bọn cận thần nhà vua (năm 3000 - 2400 trước CN). Nhưng cho tới năm 2000 trước CN, dân chúng cũng được học tập bí quyết Osiris, và tâm hồn cũng bất diệt.

[Ai Cập là một đỉnh cao nhất trong tư tưởng nhân loại đời Cổ đại, và đã xây dựng nhiều giá trị tư tưởng tốt đẹp]

Đạo Osiris rất quan trọng. Nó là một trong 2 đạo chủ yếu của Ai Cập, nó có tác dụng cứu thế, *làm tâm hồn bất diệt bằng cách đồng nhất với Thần Thiện*.

Căn nguyên của đạo: miền Bắc Ai Cập nhiều tài nguyên hơn miền Nam, nên kinh tế phát triển và có sự thông thương với Biblos ở Syrie. Khoảng thiên niên kỷ IV, người Ai Cập có một nền *công thương phát triển* - đem lúa mì đổi lấy gỗ thông của Syrie -, tỉnh thành phát triển. *Thượng Ai Cập mới có nông nghiệp*, chưa có công thương. Do đó, Hạ Ai Cập chuyển sang nô lệ và thống nhất đất đai nhanh hơn. Osiris là người đã thống nhất Ai Cập, đánh đổ các tư tưởng khác dựa vào lực lượng tỉnh thành. Thường cạnh tên Osiris còn có chữ Zed biểu hiện bằng hình cây thông - Thần của dân các thành phố buôn bán lúa mì và gỗ thông (Thần Lúa mì và Zed). Thần Đạo đức, vì trong một xã hội công thương cần bảo vệ trật tự an ninh, bảo vệ của cải. Trái lại thần Seth ở Thượng Ai Cập có lẽ đang ở thời kỳ bộ lạc, có liên minh phần nào, nhưng nói chung vẫn còn tập quán đi đánh giết cướp của - đại diện thần Ác và Sa mạc, Bão táp (Thượng Ai Cập). Cuộc chiến tranh giữa Seth và Osiris phản ánh chiến tranh Thượng và Hạ Ai Cập. Seth giết được Osiris với 72 đồng mưu, có thể là những tù trưởng Hạ Ai Cập đang chiến đấu nội bộ với Osiris. Phe Osiris thua, xuôi Nil sang Biblos - thành phố đã quen thuộc vì buôn bán -, và được vua Biblos tiếp đón (đưa về nhà). Isis cùng quần thần (cai trị các nomes) sang phối hợp với phe đã chạy sang Biblos về thống nhất quốc gia. Dưới thời Osiris có 2 thành phần tù trưởng: một bọn tiến bộ đã mua bán lúa mì, sinh hoạt công thương nghiệp với dân thị thành) và một bọn tự cấp tự túc. Sự kiện Isis dùng phép thuật sinh ra Horus chứng tỏ bấy giờ *đã có sự tham gia của bọn tầng lớp* - đó là một yếu tố rất quan trọng.

Ménès tự xưng là con Horus, vì triều đại của ông xây dựng trong sự đấu tranh thắng lợi giữa bọn quân chủ chiếm hữu nô lệ với bọn quân chủ bộ lạc.

Thời mông muội và dã man, người ta quan niệm người chết rồi tâm hồn còn sống, nhưng không rõ như thế nào và bao lâu. Nhưng từ Ai Cập, đánh dấu một sự kiện quan trọng trong lịch sử tư tưởng nhân loại, *tâm hồn bất diệt* có thể tiêu biểu cho một thay đổi lớn trong lịch sử sản xuất và quan hệ sản xuất. Trước kia sức sản xuất tự nhiên còn ấu trĩ, chưa hệ thống, chưa chắc chắn. Nhưng tới nô lệ với công thương, nông nghiệp hợp lý hóa - có tính toán xây dựng nên những nguyên tắc, lý luận mà họ tin rằng có thể áp dụng mãi mãi (vì đã hợp lý hóa và hệ thống hóa) - quyền sở hữu trở nên vững chắc và họ quan niệm có thể phát triển mãi mãi. Nhà vua là người tập trung quyền chiếm hữu trong tay, nên theo quan niệm bấy giờ, tâm hồn nhà vua tức là quyền chiếm hữu có khả năng vô hạn tất phải bất diệt. Nhưng quyền chiếm hữu nô lệ - khả năng sáng tạo của cải một cách vô tận - lúc đầu chỉ trong tay vua, rồi tầng lớp quý tộc, dần dần phổ biến xuống nhân dân, nên họ cũng được tham gia những buổi diễn kịch Osiris xây dựng

tâm hồn bất diệt, nên họ cũng đồng hóa với Osiris và tâm hồn cũng trở nên bất diệt.

Như thế, một lý tưởng duy tâm cũng xây dựng trên quá trình phát triển của chiếm hữu nô lệ; nó có một ý nghĩa chân chính trong thực tế, nhưng cũng có phần tiêu cực duy tâm (đặt sự phát triển tâm hồn ở một linh giới ngoài xã hội loài người) là do quyền chiếm hữu có tính chất thống trị đối với nô lệ.

Người ta gọi đạo Osiris là *đạo bí quyết* (vì nó có một bí quyết: có thể được cứu thế và tâm hồn bất diệt). Ở Tây phương cổ đại và Cận đông, đạo này được phổ biến nhất cho đến thời La Mã.

[- Lúc đầu quan niệm chết rồi là ma và không đề cập tới vấn đề bất diệt, sau này biến thành linh hồn mới có tính chất bất diệt, bắt đầu cho Pharaon sau phổ biến cho triều đình và toàn dân. Nhưng chỉ trong phạm vi chủ nô. Cho tới Gia-tô, linh hồn bất diệt mới phổ biến tới mọi người.

- Linh hồn biểu hiện quyền tự do và chiếm hữu nô lệ, mất quyền đó là mất linh hồn.

- Giới hạn của thị tộc không có khả năng phát triển mãi. Trái lại quyền chiếm hữu nô lệ có phương pháp có triển vọng phát triển mãi - quan niệm bất diệt:]

* Trong lúc chính quyền Pharaon được xây dựng, một tôn giáo mới nảy nở, *tượng trưng quyền tuyệt đối và phổ biến của nhà vua*. Sau một quá trình khó khăn để xây dựng, nên bấy giờ nó tự cho một quyền tuyệt đối tượng trưng ở đạo Mặt trời, nó *do tăng lữ và chính quyền* xây dựng. Họ hệ thống hóa bằng cách dùng mặt trời là Thượng đế. Osiris và Isis đều là con cháu mặt trời. Đây gặp mâu thuẫn: nếu xây dựng như thế, phải làm nhà vua là con mặt trời, nhưng trong 2 tôn giáo, Osiris là cháu mặt trời và vua là cháu Osiris. Giải quyết bằng cách cho Osiris, sau khi chết tâm hồn lên trời. Nó chứng tỏ chính quyền ngày càng đi vào đường độc đoán chuyên chính, càng gắn liền với tầng lữ quan lại, và bỏ xa hạng thứ dân, lúc trước đã xây dựng lên chính quyền mình tan rã dần cho tới thế kỷ XIX trước CN mới xây dựng lại trên cơ sở gần thứ dân hơn. Do đó đi dần đến chỗ thống nhất các vị thần. Những thần nhỏ bị quên đi, nhưng 2 thần lớn vẫn còn lại: Phtah thần Mamphis bị chinh phục, uy tín có phần kém hơn nhưng vẫn được xem như một bộ phận của toàn quốc nên được hợp nhất trong hệ thống Phtah - Amon - Ra. Hệ thống này mang nhiều tính chất tốt đẹp, chứng tỏ chính quyền nhà vua thống nhất ban ơn cho dân, cụ thể là bảo vệ quyền tư hữu tài sản và quyền chiếm hữu nô lệ.

Đạo Osiris ngày càng được nhân dân (chủ nô) tham gia, *trở thành một đạo bình dân* ngày càng *đồng nhất với đạo Phtah - Amon - Ra*, chứng tỏ ngày càng có sự thống nhất giữa quyền lợi nhà vua với nhân dân (chủ nô).

* Với sự phát triển ấy, công thương nghiệp phát triển - chiếm Syrie, tới thế kỷ XVI trước CN xưng bá ở Cận Đông. Ngoại thương phát triển, quan hệ kinh tế, văn hóa phát triển, pháp lý quốc tế (công và tư pháp) phát triển. Vua Ai Cập xưng bá chủ thế giới - xây dựng một tôn giáo biện chính cho quyền bá chủ đó. Trong quá trình xây dựng chính quyền thế giới đó, chủ yếu là loại bình dân đại thương với sự giúp đỡ của bọn thương nhân quốc tế, dựa vào bình dân chống bọn

quí tộc tăng lữ có xu hướng quốc gia hẹp hòi (đại diện trang tự túc tự cấp) (quyền lợi công thương).

* Tới thế kỷ XIV trước CN, quyền lợi vua - tăng lữ quí tộc đánh đổ tôn giáo cũ, phá nhà tu, đánh đổ tượng thần thánh nhất là phá tượng Amon (thần Thèbes, tổ tiên của triều đình) – [là?] đuổi bọn tăng lữ, tự tạo ra 1 tôn giáo mới. *Aton* được công nhận là Thượng đế độc nhất đã tạo ra tất cả thiên hạ, không phải của một quốc gia, địa phương mà cho cả thế giới. *Aton, tượng trưng cho mặt trời chung cho thiên hạ* biện chính quyền bá chủ thế giới của vua Ai Cập, đồng thời duy tâm hóa quan hệ giữa người và thần và đặt *sự sùng bái là quan hệ tin tưởng thân mến thay cho quan hệ mua chuộc cũ*. Nó tồn tại được hơn 10 năm, rồi vì cơ sở không vững nên sụp đổ và các đạo cũ trở lại. Nó là đỉnh cao nhất trong Cổ đại đã *thống nhất nhân loại trong công lý và bác ái* - giá trị chân chính. Lịch sử tư tưởng của Ai Cập có tính chất sáng tạo chỉ đến đó là hết, sau này nó trở lại những điều trên.

[Chế độ chiếm hữu nô lệ có 3 giai đoạn lớn:

+ Sơ khai chủ yếu ở Tây Á, phương thức sản xuất chủ yếu còn bị ràng buộc trong tự túc, tự cấp, kinh tế hàng hóa chưa chủ yếu.

+ Giai đoạn 2: Hy La (năm 1000 trước CN), quyền chiếm hữu nô lệ chủ yếu phát triển trong phạm vi kinh tế hàng hóa.

+ Giai đoạn 3: tan rã (năm 500 - 300 trước CN)

- Sự kiện Aton là một đặc biệt của giai đoạn chiếm hữu nô lệ sơ kỳ. Phương thức sản xuất còn trong phạm vi đại diện trang, thành phần thống trị vẫn là quí tộc tăng lữ - cơ sở phân quyền vẫn còn -, cơ sở đa thần.

Trong sơ khai người ta tin tưởng ở công lý, vì đó là do ông thần dạy.

- Phần tiêu cực của tư tưởng này căn bản ở chỗ đề cao cá nhân một cách tuyệt đối, vì nó phản ánh quyền tư hữu cá nhân].

[1] Tài liệu [B]

[2] Có lẽ là từ thiếu trong sách. PTL

[3] Đúng ra là Ra hay Rê. PTL

[4] Đạo Nữ thần là một tôn giáo phát triển nhiều ở vùng Lưỡng Hà, Tiểu Á, Syrie, v. v... , hàng năm có những lễ rất long trọng để di tích đến bây giờ. Đó là lễ Bí quyết (*mystère*) trong đó diễn lại người Thần trai (chồng nữ thần) bị chết, người làm lễ khóc lóc; sau ông này sống lại, người làm lễ vui mừng. Ở Syrie, nữ thần là Astarte, Thần trai là Adonis; ở Lưỡng Hà, nữ thần là Ishtar và Thần trai Dummuzi; ở Tiểu Á nữ thần là Cybele và Thần trai là Attis; Ai Cập có Isis và chồng là Osiris. Nội dung các tôn giáo này căn bản giống đạo Osiris và còn để di tích trong đạo Gia tô: lễ phục sinh và ngày hội Camaval (chính là Charnaval tượng trưng cái thuyền của Isis chở xác chồng về nước).

TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC HY LẠP¹

I - NHẬP ĐỀ TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC HY LẠP

Mục đích.

Nêu nguyên nhân vì sao tôn giáo chuyển sang triết học ở Hy Lạp. Ý nghĩa nguyên thủy - chân thực - của triết học.

- 1 - Bước tiến bộ từ tôn giáo sang triết học.
- 2 - Những yếu tố khoa học trong văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà
- 3 - Nguồn gốc và cơ sở của triết học và khoa học Hy Lạp.

1 - Từ tôn giáo sang triết học.

Người ta bảo rằng kỳ công của văn minh Hy Lạp là xây dựng được khoa học và triết học, mằm mống cho văn minh hiện tại. Đặc điểm của văn minh đó là lần đầu tiên *thoát khỏi mê tín*; quan điểm vũ trụ mà không phải dựa vào thần thoại và giải thích trên một lập trường đúng: giải thích sự việc bằng sự việc. Lần đầu tiên xây dựng một nhân sinh quan đặt ý nghĩa đời sống ngoài thần thoại. Tóm lại, là lần thứ nhất tư tưởng nhân loại đạt được lập trường *duy vật*, hiểu sự vật theo ý nghĩa khách quan của nó. Xét sự việc theo quá trình của nó là đạt đến một trình độ *duy lý* (lý: qui luật khách quan của sự phát triển sự vật).

[Sự thực chỉ một số triết gia thoát khỏi mê tín phần nào mà thôi, và cũng thoát ly về phương pháp chứ chưa triệt để].

2 - Những yếu tố khoa học của Ai Cập và Lưỡng Hà.

Văn minh Âu Tây hưởng thụ văn minh Hy Lạp xem như có những đặc tính kỳ lạ tách khỏi truyền thống tư tưởng nhân loại. Nhưng xét trong lịch sử văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà, tuy có ràng buộc trong tôn giáo, nhưng *đã xây dựng được một số yếu tố khoa học đã làm cơ sở cho kỳ công của văn minh Hy Lạp*. Sở dĩ nó không đạt được tới trình độ duy vật và duy lý, vì chỉ là *một số kiến thức có tính chất thực dụng và chuyên nghiệp*: người Ai Cập biết đo diện tích hình tam giác, hình vuông, hình chữ nhật, phương pháp tương đối đúng về diện tích hình tròn), những cách thức tính số (cộng, trừ, nhân gián tiếp bằng cách gấp đôi và cộng), những yếu tố căn bản về thiên văn, lý hóa, kỹ hà thực dụng nhưng chưa có tính chất phổ cập, chưa đi đến lý luận nên tư tưởng chưa thoát khỏi tôn giáo. Về thiên văn chỉ ghi được một số định tính về hành tinh và thống kê thành bảng với tính chất ghi hiện tượng thành số lượng. Những hiện tượng thường xảy ra như nhật nguyệt thực thì theo cấp số, đã lập được một bảng về hình thù vàng trắng qua từng ngày theo hình thức cấp số. Tóm lại, đã có tính chất lý luận, lý trí và đã có thể tiến triển

được phần nào: nó xuất hiện với tính chất *lý trí cụ thể*, chưa trừu tượng hóa thành lý luận, hoặc *công thức cũng chỉ nằm trong phạm vi trường hợp cụ thể ấy thôi*, tóm lại còn mang tính chất thực dụng nên *đi đôi với thần bí* trong toán học cũng như thiên văn, vì còn liên hệ với mê tín nên khoa học là đặc quyền của tầng lữ và quý tộc, cách tính đã theo lý nhưng *chưa phải là có ý thức*. Trong các phép tính thường có dẫn chứng (chứa 8 cho đến 10 thành một kết quả, dẫn chứng là đem kết quả nhân với 10 thành 8 cái bánh)² nhưng vẫn là dẫn chứng trong trường hợp cụ thể đó thôi.

Kỳ công của khoa học Hy Lạp là *phá tan được tính chất thần bí và thực dụng*, không bám vào những trường hợp cụ thể lẻ tẻ mà đã đi đến một trình độ trừu tượng hóa có những dẫn chứng *phổ cập*, về thiên văn đã có thể giải thích được các hiện tượng, không cần bám vào những vị trí thời gian cụ thể của các tinh tú như trước. Tính chất thần bí mê tín mất đi, không cần phương thuật, thần thánh để giải thích mà *đạt được trình độ duy lý*.

«*Khoa học Hy Lạp đạt được sự phổ cập và duy lý là đạt được một bước mới, là một bước nhảy tuyệt đối, gạt được chủ nghĩa thực dụng và mê tín, đem lại tự do cho lý trí loài người*», đó là lý luận của các nhà tư tưởng Tây phương mà văn minh bắt nguồn từ văn minh Hy Lạp, để tách rời văn minh Tây phương và Đông phương, tuyệt đối hóa văn minh Hy Lạp, xem văn minh Đông phương là có giá trị nhưng không đem lại tự do lý trí con người. Đó là sự biện chính³ cho lập trường chính trị của họ. Sự tách rời tuyệt đối đó là kết quả của phương pháp tư tưởng siêu hình, duy tâm.

Nghiên cứu quan hệ giữa văn minh Đông phương và Tây phương hay nguồn gốc văn minh Hy Lạp, chúng ta đã đề cập hai vấn đề: Đông phương và Tây phương, quá trình tư tưởng nhân loại; chúng ta sẽ giải quyết được vấn đề về hai mặt: lập trường chính trị và phương pháp tư tưởng. Chúng ta còn phải giải quyết được vấn đề «tự do» trong toàn bộ ý nghĩa của nó, vì đất Hy Lạp là nước đầu tiên thực hiện được tự do tư tưởng hoàn toàn (chỉ trong nhân dân thôi). Kỳ công của Hy Lạp chẳng những trong phương diện tư tưởng mà cả trong điều kiện sinh hoạt. «Kỳ công đó hình như đã truyền sang văn minh Tây phương qua đạo Gia Tô, văn minh Hy Lạp, Gia Tô và văn minh Tây phương cận đại là một khối». Đó là quan niệm của các nhà tư tưởng Tây phương. Đó là tầm quan trọng của vấn đề.

Các nhà sử học Âu tây cũng công nhận giá trị của văn minh Lưỡng – Ai, và phần đóng góp của nó đối với văn minh Hy Lạp, một vấn đề đã đến một hình thức lý trí, nhưng không hiểu được quan hệ giữa hai trình độ khác hẳn nhau về «chất» đó, vì họ chỉ đứng trong thượng tầng nên không thấy rõ sự đóng góp của văn minh Đông phương. Chúng ta phải đi sâu vào hạ tầng cơ sở mới thấy được phần đóng góp đó.

(Trong các sách sử học Tây phương, yếu tố lý tính khoa học đi đôi với tự do dân chủ. Họ cho rằng có tự do dân chủ nhờ óc lý tính khoa học.) Người Hy Lạp rất có ý thức về mình, họ công nhận những ảnh hưởng của văn minh Đông phương, nhưng tự xem nền khoa học, triết học của mình là tuyệt đối, dân tộc Hy Lạp là văn minh, dân tộc khác là dã man, tiếng Hy Lạp là tiếng người, các thứ tiếng khác chỉ là tiếng kêu, các dân khác chỉ đáng làm nô lệ cho dân Hy Lạp.

3 - Nguồn gốc và cơ sở của triết học Hy Lạp.

Ai cũng công nhận văn minh Hy Lạp xây dựng trên cơ sở văn minh Đông phương. Nhưng ta phải đi sâu:

1. Tiền Hy Lạp hay trước Homère (2000-1100 tr. CN)
2. Thị tộc sang nô lệ sơ kỳ (thế kỷ XII-VIII tr. CN)
3. Nô lệ sơ kỳ - nô lệ phát đạt (thế kỷ VII-VI tr. CN), phát minh khoa học và triết học.

Trước khi người Hy Lạp sang, đất Hy Lạp bấy giờ đã có một nền văn minh đã phát triển của dân *Crétois* mà xã hội xây dựng trên cơ sở thương mại và cướp bóc. Văn minh xây dựng trên cơ sở học tập văn minh Ai Cập. Kiến trúc và nghệ thuật phát triển.

[Từ 2000 tr. CN, Crète đã văn minh, nhờ buôn bán và cướp bóc mà hưởng thụ được văn minh Ai Cập. Crète còn cướp cả dân tộc dã man lân cận. Từ 1700 tr. CN, dân Mycènes buôn bán và cướp bóc Crète văn minh, 1400 tr. CN tàn phá Crète, 1200 tr. CN. Doriens⁴ đã man hơn Achéens⁵ muốn chiếm Mycènes, Achéens⁶ và Crète, và có một *kỹ thuật đồ đồng khá cao*]

Chế độ chính trị là không rõ, nhưng chắc đang ở thời kỳ thị tộc bộ lạc, có đi đến nô lệ cũng rất sơ kỳ (ta chưa đọc được chữ của họ). Thế kỷ thứ XVII tr. CN, có những người Hy Lạp đầu tiên Achéens xây dựng trên cơ sở văn minh Crétois, học tập mà xây dựng nền văn minh Mycènes. Đầu thế kỷ thứ XIV tr. CN, vua Mycènes đánh phá Crète, tàn phá thủ đô văn minh Mycènes, thống trị biển Egée. Cuối thời kỳ này (thế kỷ XII tr. CN), các vua bộ lạc Achéens đi đánh thành Troie (trên Dardanelles) trong một cuộc chiến tranh ghi lại trong lịch sử văn hóa thì tới cuộc chiến tranh 10 năm ghi lại trong hai anh hùng ca *Iliade* và *Odyssée*. Đầu thế kỷ XII tr. CN, một số dân Hy Lạp Doriens tràn sang, làm xã hội trở lại chế độ bộ lạc và một số dân thị thành phải di cư sang Á đông (Tây Tiểu Á), thế kỷ XII tr. CN, xây dựng nên Hy Lạp Á đông, xây dựng một số thành thị và lập nên một nhà nước nô lệ (thế kỷ VIII tr. CN). Công thương nghiệp phát triển, và qua thế kỷ VII tr. CN, thế kỷ VI tr. CN đã xây dựng nên một số nước dân chủ. Thế kỷ thứ VIII tr. CN đã có Homère xây dựng cơ sở văn học Hy Lạp. Thế kỷ thứ VI tr. CN bắt đầu có khoa học và triết học Hy Lạp. Ta thấy văn minh Hy Lạp bắt đầu từ thế kỷ VIII tr. CN, và thành hình thế kỷ VI tr. CN không phải là một bước đầu tuyệt đối mà là một quá trình lâu dài: văn minh Ai Cập – văn minh Crétois – văn minh Mycènes – văn minh Hy Lạp, nó đã hưởng thụ được một số kiến thức căn bản trong các nền văn minh trước (dù trình độ xã hội ở một trình độ thấp kém hơn – còn dấu vết thị tộc nặng nề). Những bộ phận ở Tây Tiểu Á hưởng thụ được nhiều nhất (Crétois, Mycènes – ảnh hưởng trực tiếp của Ai Cập và Phéniciens) nên nó tiến thẳng từ quân chủ bộ lạc qua chiếm hữu nô lệ không theo qui luật lịch sử của Đông phương: quân chủ bộ lạc – quân chủ độc đoán – chiếm hữu nô lệ, mà chỉ qua một giai đoạn quý tộc tư sản và chuyển thẳng sang dân chủ với đấu tranh của nông dân, thương nhân nghèo, đại và trung thương, quý tộc (cho nên không có những yếu tố của quân chủ độc đoán như Pyramide de Kheops, thần mặt trời Aron chẳng hạn).

[Chưa có gì chứng tỏ Mycènes và Crète đã bắt đầu sang nô lệ sơ kỳ. Theo tác phẩm của Homère thì còn ở quân chủ thị tộc, bộ lạc. Có thể quan hệ sản xuất còn lạc hậu, nhưng sức sản xuất đã đi trước nhiều (Người Mường còn ở thời kỳ bộ lạc tan rã đã có thể đi ô tô). Doriens⁵ thắng Mycènes dù trình độ thấp hơn, nhưng có thể vì đã học tập được kỹ thuật vũ khí của

Archéens⁶ và vào lúc xã hội này có nhiều mâu thuẫn và đang đi vào tan rã. Doriens và Achéens đều thuộc Aryan⁷, một dân tộc rất quan trọng trong thế giới sử - đạo Balam⁸ đẳng cấp. Dân Mycènes sang Tiểu Á lại trở lại bộ lạc tan rã, vì chế độ chiếm hữu nô lệ sơ kỳ chưa có cơ sở, và thành thị ở Tiểu Á chưa có].

Vì thế nên sự phát triển của nó rất nhanh chóng và đặc biệt gặp vào lúc phát triển của kỹ thuật đồ sắt (thế kỷ VII - IV⁹ tr. CN).

Hệ thống tư tưởng do đó cũng khác. Đông phương đi từ đa thần thị tộc đến thần quyền tuyệt đối của các đế quốc. Hy Lạp thì khác hẳn, chính quyền đi đến quý tộc bán tư sản, không tập trung nên *thần quyền chỉ hệ thống hóa chứ không tập trung*. Quan hệ giữa thần và người không độc đoán mà có tính cách *xã giao mua chuộc*. Thần thánh trong tác phẩm Homère rất giống người ta, chỉ có *sức khỏe hơn, nhiều phép và bất tử* mà thôi, còn sinh hoạt giống hết sinh hoạt xã hội loài người. Quan hệ cũng có thần bí nhưng không thiêng liêng tuyệt đối, cưỡng bách như Đông phương. Nó cũng là *nguồn gốc của tư tưởng tự do [chế độ có tự do]*. Nó do sự thành hình đặc biệt của bộ máy Nhà nước không độc đoán, mà có tính chất dân chủ phần nào (*giữa quý tộc*).

Chế độ nô lệ sơ kỳ (thế kỷ VIII tr. CN) không lâu dài mà chuyển nhanh sang chế độ nô lệ phát đạt (thế kỷ VII tr. CN), trong đó quan hệ bóc lột nô lệ nhằm vào sản xuất hàng hóa là chính (mặt công thương nghiệp, khác với sơ kỳ phát triển mặt đại điền trang có lợi cho quý tộc). Sở dĩ như thế vì nó phát triển theo một cơ sở Ai Cập sẵn có và đường lối thực dân các đất đai ở Địa Trung Hải và Hắc Hải - công thương nghiệp phát triển mạnh, đô thị ở Tây Tiểu Á và bán đảo Hy Lạp thịnh vượng, có một cuộc đấu tranh giữa thương gia với quý tộc, một chế độ dân chủ và lần đầu tiên người thứ dân (đại thắng) được nắm chính quyền.

Khi chưa đủ khả năng thành lập một chế độ dân chủ, xã hội đưa lên một đạo quân để đàn áp quý tộc - thường chia ruộng đất, phát triển văn nghệ - phản ánh thành anh hùng [nhưng không tốt đẹp]. Với Homère, anh hùng tốt đẹp vì rất «người». Mang nhiều nhân cách không tách rời quần chúng. Đặc sắc của nghệ thuật Hy Lạp (điều khắc và kiến trúc) là *nhằm cái đẹp*. Khác với Đông phương chỉ nhằm cái vĩ đại, to lớn, đàn áp người ta, khác với nghệ thuật Gia Tô to lớn, cao cả mà thân mật (ogive)¹⁰, gây ấn tượng lên cao cả nhưng vẫn ở trong mình. Nó đã từ đàn áp sang thân mật; Cựu Ước nói về Thánh Cha đề cao Thần Luật, pháp luật, còn Tân Ước về Gia Tô đề cao bác ái. Từ thần quyền tuyệt đối chuyển sang Gia Tô qua văn minh tốt đẹp của Hy Lạp. Đối với Hy Lạp, *Đẹp là Đức và Đức là Đẹp*. Quan niệm *Tốt đẹp* nguồn gốc là quý tộc, nhưng sau chuyển sang đại chúng đời dân chủ. Một ưu điểm của văn minh Hy Lạp là sự tự nhiên về thời kỳ thiếu nhi (ấu trĩ) của tư tưởng nhân loại mà bây giờ chúng ta không trải qua nữa.

[Khoa học gắn liền với thực dụng sẽ không đi tới trình độ duy lý, vì chỉ quanh quẩn trong lao động cụ thể hay việc tổ chức lao động cụ thể. Chỉ khi nào nhằm một tiêu chuẩn trừu tượng ngoài sự sản xuất cụ thể (tiền = giá trị sản phẩm), trí óc mới phát triển, đòi hỏi một trình độ cao (Aristote kể chuyện Thalès¹¹ tiên đoán mùa ôliu, làm giàu). Thalès nhằm xây dựng kinh tế tiền tệ là một đường lối kinh tế nhằm làm giàu ngoài vòng thực dụng, ngoài sự sản xuất. Lúc xã hội tiến tới nền kinh tế tiền tệ thượng tầng kiến trúc, đầu óc mới suy nghĩ những vấn đề về lý luận, trừu tượng hóa: kinh tế thấp - chưa duy lý -, khoa học thấp, phải dùng thần bí.

- Doriens xâm chiếm Mycènes mà không hưởng thụ được văn minh, vì họ tàn phá hết sạch .

- Di tích văn minh Crète, Mycènes không còn mấy, chỉ còn mấy bức tường rất lớn và những pho tượng về lịch sử (ăn mặc)]

Đặc điểm

Sự biến chuyển từ thị tộc qua nô lệ (thế kỷ XII – VIII tr. CN) thì *không thông qua chế độ quân chủ độc đoán* mà qua một chế độ quý tộc tư sản chủ nô.

- Quá trình xây dựng Nhà nước thành thị Hy Lạp (từ thế kỷ VIII - VI tr. CN). Chiếm hữu nô lệ *đi đôi với sự phát triển của kỹ thuật đồ sắt*, kinh tế tiền tệ và xây dựng trên phong trào thị dân, nhờ đó mà thành thị Hy Lạp là quốc gia độc nhất trong lịch sử cổ đại xây dựng được chế độ dân chủ chủ nô.

- Do đó những thành phần thứ dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp phú thương và thủ công đã được tổ chức thành phe dân chủ, và *phong trào dân chủ được phản ánh bằng những tư tưởng khoa học duy lý, tự do bình đẳng*.

- Nhưng vì dân chủ và văn minh đó căn bản vẫn là dân chủ nô lệ trên cơ sở bóc lột thuộc địa, nên những tư tưởng khoa học duy lý không triệt để, không hoàn toàn thoát khỏi thành kiến mê tín, và dần dần trở lại tư tưởng mê tín với những hình thái triết học duy tâm và tôn giáo phổ cập.

Kết luận.

Văn minh, đặc biệt là tư tưởng Hy Lạp là một thành tích lớn trong lịch sử tư tưởng nhân loại, nhưng không phải là một tạo tác tuyệt đối. Trong phần chân chính của nó, nó đã đặt mầm mống của tư tưởng duy vật biện chứng, nhưng về phần ấy nó chỉ là một trình độ tổng kết kinh nghiệm cao hơn tổng kết của Đông phương nhưng liên tục với Đông phương. Còn về những hiện tượng hoàn toàn gián đoạn với tư tưởng Đông phương, thì nó là tư tưởng duy lý duy tâm, là phần phản ánh những giới hạn hẹp hòi của văn minh Hy Lạp do chế độ bóc lột người. Chính phần gián đoạn ấy là phần mà những nhà sử học đế quốc đã nêu ra, để giới thiệu văn minh Hy Lạp là một thần tích tuyệt đối, do nó gây một ưu thế tuyệt đối cho văn minh Tây phương, thực ra chính đó là phần hẹp hòi mà cuối cùng nó sẽ phát triển thành tôn giáo, cũng như chế độ nô lệ phát đạt ở Hy Lạp sau hai, ba thế kỷ dân chủ cuối cùng đi tới quân chủ độc đoán.

[1. Ở Ai Cập và Lưỡng Hà, quân chủ độc đoán bắt đầu từ thế kỷ XX tr. CN, mà tới thế kỷ VIII tr. CN Hy Lạp vào chiếm hữu nô lệ không qua quá trình một chúa bộ lạc thôn tính các bộ lạc, mà ngược lại, các tộc trưởng đánh đổ chúa bộ lạc, thành lập quý tộc tư sản; bọn quý tộc tộc trưởng này khác Đông phương và không sống trên cơ sở đại điền trang mà lại là một anh bán tư sản (bỏ vốn vào công thương nghiệp), nên lúc cần tổ chức bộ máy Nhà nước, chính bọn này nắm vì họ có quyền lợi công nghiệp (khác với Đông phương không do quý tộc nắm). Sở dĩ bọn này là tư sản quý tộc vì hoàn cảnh buôn bán, cướp bóc và thừa hưởng văn minh Đông phương. Chính thể chưa hẳn là dân chủ, nhưng hình thức bán cộng hòa và phần nào có tự do (khác

Pharaon tuyệt đối trong chính trị và tư tưởng) phản ánh cả vào văn học, *Iliade* và *Odyssée* diễn tả được những vai trò cá nhân đặc sắc, đề cao được cá tính anh hùng. (Hegel cho rằng văn chương Hy Lạp đã đạt được những «cá tính đẹp đẽ» (khác Đông phương chỉ vua có cá tính, và cá tính xây dựng trên áp bức, xương máu, chỉ Pharaon có hồn bất diệt, tất cả mọi người, kể cả quý tộc, đối với nhà vua đều là nô lệ). Bọn quý tộc có được đức tính đẹp đẽ đó đã tiếp tục truyền thống tự do của cá nhân bộ lạc, và tiếp thu những văn minh mới.

2. Trong chế độ quý tộc bán tư sản ở thế kỷ VIII tr. CN có nhiều mâu thuẫn: tư sản - nông dân (tư sản chiếm ruộng đất), tư sản - thủ công, thứ dân (tư sản tập trung), tư sản quý tộc - tư sản mới. Những mâu thuẫn đó - nạn đói - giải quyết bằng phong trào thực dân chiếm các xứ và đô thị ở Hắc Hải và Địa Trung Hải, bắt đầu là Milet (có 90 căn cứ ở Hắc Hải), công trường phát triển, ngoại thương rất phát triển, xuất cảng hàng hóa (rượu dâu, nông nghiệp cũng phần nào chuyển sang kinh tế hàng hóa). Tới thế kỷ thứ VII tr. CN, mâu thuẫn giai cấp lại tăng cường (công nghệ phẩm xuất cảng có lợi nên giá cao), nông dân phải mua với giá cao những nông phẩm bị hạ giá vì bọn lái buôn nhập cảng lúa mì và gia súc. Thợ thủ công, tiểu thương cũng bị lấn át vì kinh doanh chủ nô phát triển nhờ số nô lệ cướp ở đất thực dân. Hai phe mâu thuẫn sâu sắc. Phe dân chủ do đại thương không quý tộc lãnh đạo chống quý tộc bán tư sản, dân chủ thắng lợi (vì chế độ chiếm hữu nô lệ đang phát triển) trong một số thành thị do Athènes lãnh đạo. *Trong quá trình đấu tranh chống quý tộc, tư tưởng khoa học, duy vật, duy lý phát sinh.* Nhưng chế độ là nô lệ nên dần dần quý tộc lại lên. Hy Lạp có hai khuynh hướng: duy vật duy lý và duy tâm, phái duy tâm này có đặc điểm hưởng thụ cái duy lý của truyền thống duy vật và duy tâm hóa những công trình khoa học trước, cho rằng nhờ duy tâm mà khoa học thoát khỏi thực dụng. *Thứ duy tâm này mang tính chất duy lý, không mộc mạc như tôn giáo.*

I – TRIẾT HỌC IONIE (Biện chứng mộc mạc)

Hy Lạp gồm ba bộ phận: 2 bán đảo Péloponese và Thessalie, bộ phận phía Tây Tiểu Á. Phần Tây Tiểu Á là Ionie có các thành thị rất phát triển, nhất là thành phố Milet và Ephèse.

Ionie là nơi đầu tiên phát triển triết học và khoa học duy lý trên thế giới (thế kỷ thứ VI tr. CN) tương đối thoát khỏi mê tín.

Mục đích:

- Chứng minh rằng triết học là khoa học duy lý bắt nguồn từ công trình là sản xuất và đặc biệt là sự phát triển công thương nghiệp.

- Dẫn chứng rằng triết học là khoa học phát triển trong một quá trình lịch sử chung của nhân loại, cụ thể là văn hóa Lưỡng Hà - Ai Cập, và phát triển ở đất Hy Lạp do những điều kiện đặc biệt của cuộc đấu tranh giai cấp trong những quý tộc thành thị. Những điều kiện đó đã đẩy mạnh phe dân chủ lên nắm quyền thống trị xã hội.

- Dẫn chứng rằng nguồn gốc cơ sở và chân lý thì triết học và khoa học liên quan khăng khít với nhau, căn bản vì triết học có tính chất khoa học và ngược lại.

Yêu cầu:



Nhằm xây dựng quan điểm chân chính: quan điểm lao động sáng tạo khoa học, quan điểm lớn (quá trình phát triển là do lịch sử và cuộc đấu tranh của nhân dân), quan điểm khoa học triết học (thấy sự liên quan chặt chẽ của triết học và khoa học) .

1 - Điều kiện lịch sử ở thành thị Ionie (thế kỷ VI tr. CN)

Vào thế kỷ VII - VI tr. CN, những thành thị của Ionie *phát triển nhiều về công thương nghiệp nhờ thực dân* (phát triển này xuất hiện từ thế kỷ IX - VIII tr. CN để giải quyết những mâu thuẫn giai cấp của phái quý tộc bán tư sản thống trị các thành thị ấy), đặc biệt những căn cứ thực dân ở Địa Trung Hải và Hắc Hải tại các nước lạc hậu: phát triển thực dân làm phát triển kinh tế tiền tệ, mâu thuẫn giai cấp càng gay go; nông dân bị hai tầng áp bức bóc lột (quý tộc và lái buôn); tiểu thương thành thị bị chủ nô cạnh tranh làm phá sản, đồng thời tư bản chủ nô phát triển mạnh (phong trào chung toàn Hy Lạp) với sự đấu tranh của giai cấp thứ dân do tư bản lãnh đạo; những *giá trị tư tưởng, phong tục cựu truyền bị lay chuyển. Tiền tệ thế cho lễ nghi cựu truyền*, văn học để lại vài bài thơ nhắc tới sự đảo lộn về tập quán bấy giờ (Théognis¹² than phiền về quý tộc không giữ được truyền thống mà đi kết hôn với tư sản: «*người quý tộc không từ lấy gái thường dân nếu cô này mang về nhiều của, mà cũng chẳng cho cô nương nào từ chối không lấy người thường dân nếu anh này nhiều tiền. Tiền là cái mà người ta quý, tiền làm lẫn lộn nòi giống*», Hésiode¹³: «*Đức tính và danh dự đều theo tiền*». Alcée¹⁴: «*Tiền làm ra người*»)

Đứng về mặt tư tưởng, phong trào này đã phát sinh tư tưởng tư sản (chủ nô) đầu tiên bấy giờ *có tính chất cách mạng và xây dựng nên triết học, khoa học duy lý*, tương đối đánh đổ được các lễ nghi tôn giáo cựu truyền. Đó là phái vật lý Milet: đi tìm thực chất sự vật, do đó xây dựng được khái niệm đầu tiên có tính chất khoa học vật chất. Chủ nghĩa duy vật bắt nguồn từ đây.

[Tăng lữ không có vai trò trong đấu tranh, vì nó là thứ quan tước cũng như vua: bầu lên trong thời gian đấu tranh giai cấp (trong thời kỳ dân chủ).

Théognis sáng tạo thể thơ chính trị.

Hésiode sáng tạo thể thơ nông vận.

Alcée sáng tạo thể thơ trữ tình.

[Nông nghiệp đã phần nào kỹ nghệ hóa, nhất là ngành sản xuất ôliu, quan hệ giữa thành thị

nông thôn chưa phân biệt rõ ràng. Thành thị không có nghĩa hiện tại mà chỉ là một tỉnh bao gồm cả thị xã và nông thôn.]

2 - Phái vật lý học Milet

Gồm có: Thalès, Anaximène và Anaximandre.

Thalès:

Sống khoảng cuối thế kỷ VII tr. CN và đầu thế kỷ VI tr. CN. Đã tiếp thu những thành tựu khoa học và tư tưởng Lưỡng Hà, tổng kết phát triển một mức cao hơn không cần truyền thống tôn giáo, và đem phổ biến cho Hy Lạp. Thalès có đi thăm Ai Cập, học tập Lưỡng Hà và tiên kiến được một cuộc nhật thực (585 tr. CN), tiên kiến được một vụ được mùa ôliu, viết một tập thiên văn cho người đi biển, Thalès là người đầu tiên được gọi là hiền nhân. Chủ nghĩa của ông có 3 phần:

- Lý thuyết về nguyên chất vật thể.
- Cách thức biến chuyển của nguyên chất đó,
- Xây dựng những định lý kỷ hà đầu tiên.

Tất cả vật thể đều do *Nước* mà ra (nguyên chất của mọi vật thể): thuyết này có nguồn gốc ở Ai Cập (cho rằng lúc đầu có một thứ nước nguyên thủy gọi là *noun*. Bấy giờ chưa có Trời, Đất, Thần thánh chưa sinh ra, chưa có cái chết mà chỉ có nước nguyên thủy. «Thần Ra xuất phát từ nước *noun*» - trong kinh thánh lúc đầu tinh thần của Thượng đế nổi trên nước). Thalès phát triển thuyết ấy theo một hướng khoa học: quan niệm nước là vật chất nguyên thủy cấu tạo ra vạn vật *theo một quá trình tự nhiên* (động lại thành đất, bốc lên thành khí thành cây, vũ trụ nổi trên mặt nước; động đất, gió, lửa của mặt trời và các tinh tú cũng do hơi nước bốc lên). Thalès nói: «thế giới có linh hồn và đầy thần linh»

Thalès còn có công sáng tạo kỷ hà học (đi từ phép đo diện tích của kỷ hà lên các định lý): hai góc đáy của tam giác cân bằng nhau), các góc đối đỉnh bằng nhau. Những cố gắng của Thalès về kỷ hà *lúc thì phổ cập hơn (định lý), lúc thì trực quan hơn (về hình)*. Chưa có gì chứng tỏ các định lý đó đã được chứng minh một cách khoa học và chính xác như sau này.

[- Tư tưởng của phong kiến ở một trình độ cao hơn nô lệ nhưng ít sáng tạo hơn, có thể vì:

- Cơ sở tư tưởng nô lệ đã đủ thỏa mãn phong kiến rồi - chỉ cải lương không sáng tạo.

- Trong nô lệ, có giai đoạn tư sản lãnh đạo thứ dân nắm chính quyền (dân chủ) - khả năng sáng tạo phong phú hơn.

- Khác nhau giữa kỹ thuật đồ sắt và đồ đồng: sắt dễ rèn hơn (Cu (đồng) cần thiếc); sắt cứng hơn, có lợi cho sản xuất; sắt nhiều khoáng sản hơn.

- Do đó, với sắt sản xuất trở nên tiến bộ vượt bậc vì nó phổ biến hơn.

- Nô lệ: sắt và đồng tồn tại song song. Phong kiến: sắt chiếm ưu thế.]

Anaximandre:

Sống giữa thế kỷ VI tr. CN, viết: ***Bàn về tự nhiên*** (sau thành một tập quán), cho rằng bản chất vạn vật là «vô định». Vô định đó *cấu tạo ra các trời và các thế giới* theo một số quá trình tự nhiên có tính chất máy móc (định tinh và hành tinh là một bánh xe bằng lửa bị khí bao bọc, nhưng bao khí ấy có những lỗ thủng để ta thấy chúng, lúc lỗ bịt lại sẽ có nhật hay nguyệt thực, mặt trăng tròn khuyết cũng do lỗ này to hay nhỏ. Dù còn ngây thơ nhưng đã dùng kỹ thuật sản xuất để giải thích (bánh xe) .

Anaximandre còn phát minh thuyết tiến hóa sinh vật cho rằng vật nguyên thủy sống trong một bao cứng dưới nước, sau lên bộ vỡ ra biến thành động vật và người.

Anaximène:

Hạ bán thế kỷ VI tr. CN. Vạn vật do khí mà ra, đọng lại thành đất và nước, bốc lên thành hơi.

Tóm lại, cả ba triết gia trên đều quan niệm vật chất từ một nguyên chất (nó đã có trong Đông phương nhưng là một nguyên chất thần thánh). Nguyên chất ở đây là một vật chất tự nhiên và cấu tạo sự vật theo một quá trình tự nhiên. Ta thấy tưởng tượng ấy cấu tạo theo một tính chất khoa học, và quá trình tự nhiên mà họ dùng để giải thích là những kinh nghiệm của lao động sản xuất, không còn bị bao bọc trong mê tín như Đông phương mà đã nổi bật tính chất tự nhiên. Khái niệm nguyên chất cũng mang tính chất đó. Yếu tố này do kinh nghiệm sản xuất công nghiệp (cấu tạo mọi sự vật từ một nguyên chất, và hoàn toàn do lao động không phụ thuộc thiên nhiên như sản xuất nông nghiệp). Đến đây, sở dĩ tổng kết đến mức duy vật như thế, vì do từ sản xuất lãnh đạo đã dùng kinh nghiệm sản xuất công nghiệp đánh đổ cơ sở tư tưởng sản xuất nông nghiệp của quý tộc điền trang, xây dựng nên nhân sinh quan, vũ vụ quan có tính chất khoa học - đi sâu vào chi tiết. Trong chi tiết nó có nhiều sai lầm, nhưng trong căn bản đã đạt được tính chất duy vật, tự nhiên, cả một hệ thống chứ không phải những định luật lẻ tẻ.

[Văn minh Hy Lạp là đỉnh cao nhất của văn minh chủ nô - kết quả cuộc đấu tranh giữa chủ nô công thương và chủ nô quý tộc. Bọn chủ công thương đại diện cho quyền lợi và dân tự do và phần nào cho nô lệ (ở Sparte, nô lệ vô cùng cực khổ: để làm quen với quân sự, cho thanh niên đi săn nô lệ, và truyền đời này qua đời khác; ở Athènes tương đối đỡ hơn, nhưng chỉ trong giai đoạn đang lên thôi). Ở Tây phương, các giai đoạn lịch sử rất dứt khoát, còn ở Đông phương (Trung Hoa, Ấn Độ) trong phong kiến vẫn còn di tích nô lệ (Việt Nam tới nhà Nguyễn hãy còn)].

Nhưng vì tư bản chỉ là tầng lớp tổ chức lao động chứ không trực tiếp sản xuất, nên quá trình này còn mang nhiều *tính chất máy móc* chứ không bao gồm hết ý nghĩa chủ quan của lao

động (sản xuất là máy móc, nhưng con người sản xuất, tổ chức xã hội), vì không từ lao động mà chỉ tổ chức để bóc lột lao động nên tư sản chỉ thấy mặt máy móc của sản xuất thô, không thấy mặt nhân sinh. Nên dù đạt được một vài tính chất biện chứng, nhưng nói chung các nhà duy vật cổ này bị hạn chế, mang tính chất máy móc và để nhiều chỗ hở cho duy tâm.

Nhưng nó có tính chất tích cực ở chỗ duy vật, và nó dẫn chứng nhân sinh quan và vũ trụ quan duy vật là chân chính của triết học, vì nó bắt nguồn từ lao động. Nếu chúng ta tách rời khoa học với lao động, sẽ không hiểu ý nghĩa chân chính của nó, và kìm hãm không phát triển nó lên được - cho nên khoa học xây dựng trên lập trường tư sản vẫn bị hạn chế cho tới gần đây, lúc có một nền khoa học xây dựng trên cơ sở giai cấp vô sản mới đạt được tính chất biện chứng và phát triển nhanh chóng được.

[- Tư sản tổ chức lao động chứ không trực tiếp lao động.

- Tư sản tổ chức khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, do khoa học tự nhiên gần với đời sống lao động hơn nên có phản ảnh phần nào tổ chức sản xuất, chính trị v. v...

Vấn đề liên hệ: sau khi phân tích tư tưởng tư sản trong lịch sử tư tưởng, cần liên hệ phân tích tư tưởng tư sản dân tộc Việt Nam.

- Engels cho rằng tính chất máy móc trong duy vật của thế kỷ XVII - XVIII ở Anh, Pháp vì trình độ khoa học tự nhiên còn thấp kém và khoa học xã hội chưa có, nhưng tới trình độ khoa học hiện đại đã chận chứa duy vật biện chứng, nhưng một số nhà khoa học chỉ duy vật biện chứng trong công tác khoa học, nhưng lý thuyết của họ vẫn duy tâm hoặc duy vật máy móc - tính chất đó do lập trường tư tưởng. Duy vật máy móc của tư sản ít gạt bỏ con người bị bóc lột, nó vô nhân đạo nên máy móc, nhưng tiến bộ ở chỗ chống quý tộc nên duy lý - phần chân chính liên hệ vấn đề toán, lý, hóa.

- Khả năng tạo tác của con người đã bị xuyên tạc và làm cơ sở cho nhiều hình thái tôn giáo, trong đó phần chân chính của nó bị che mờ, chỉ học phái Milet lọc đi phần chân chính đó, nhờ nó là sản phẩm của một thời đại có đấu tranh giai cấp cao độ và thường xuyên]

3 - Héraclite (Ephèse)

Danh hiệu là «Héraclite tối nghĩa» - nổi danh vì đưa ra nhiều ý kiến tối nghĩa. Cuối thế kỷ VI đầu thế kỷ V tr. CN, Ephèse là *một thành thị kinh tế phát triển*, đặc biệt nhất là *hình thức ngân hàng* (tư bản tài phiệt quý tộc hóa). Trong thời thịnh trị, bọn này có một *vai trò quốc tế*, có nhiều quan hệ với nước Lydie, giúp Lydie thống nhất, phát triển công thương nghiệp và quan hệ thương mại quốc tế (Á đông qua Địa Trung Hải) nên mất dân tộc tính, chịu ảnh hưởng bảo hộ phần nào của vua Lydie. Đến thế kỷ VI tr. CN, các thành thị Ephèse bị Ba Tư chiếm. Quý tộc Ephèse bán nước. Héraclite xuất thân quý tộc (dòng vua tôn giáo - một tài liệu nói ông nhường ngôi cho em), nên *có tác phong khinh miệt quần chúng nhưng có tư tưởng chống đế quốc*. Có một đoạn sử liệu Hy Lạp nói rằng một hôm Ephèse bị Ba Tư bao vây. Dân Ephèse vẫn ăn uống xa xỉ, do đó thiếu thức ăn. Bọn cường hào họp lại giải quyết, không ai dám nói chuyện hạ mức ăn, Héraclite hòa bột đại mạch (orge) uống với nước rồi bỏ đi, mọi người hiểu ý hạ mức ăn.

Quân Ba Tư nghe tin ấy biết không hy vọng nên rút lui.

[Héraclite thuộc số người bất mãn với quý tộc và phản đế: lúc trước Lydie sau là Ba Tư¹⁵, vì quyền lợi quý tộc liên hệ với đế quốc nhờ buôn bán quốc tế. Thấy sự tiêu diệt của quý tộc v.v..., có ý niệm về biến đổi, nhưng Héraclite nói chung không đi vào chi tiết được, thấy được mâu thuẫn nhưng không thấy hướng phát triển (hiện nay giai cấp địa chủ cũng kêu: «Trời đất đổi thay, vạn vật chống đối»]

Ở Tây phương gần đây, sự «thưởng thức cái lộn xộn» là một tâm trạng phổ biến, đó là một hình thức lãng mạn phổ biến.

Địa chủ thấy biến đổi - nông dân sung sướng: «như thế công bằng» - quy luật ở ngoài sự vật, vì không thấy sự xứng đáng vì lao động nông dân?

Một thắc mắc: tại sao một người phản động về chính trị lại có thể sáng tạo ra «mệnh đề» duy vật biện chứng đầu tiên? Có lẽ như yếu tố phản đế (bấy giờ những người theo Ba Tư có phần nào thoát ly giai cấp). Héraclite có giá trị ở chỗ *làm nổi bật biện chứng tính* trong duy vật biện chứng.

[Milet: phần duy vật có mấy điểm: vạn vật luôn luôn biến chuyển; vạn vật luôn luôn mâu thuẫn nhưng được xây dựng trong thống nhất; đề cao lý tính]

Héraclite cho *Thế giới là lửa biến chuyển do quy luật tự nhiên*. Ý thức biến chuyển sâu sắc [«Không bao giờ hai lần đi xuôi một con sông»: vì trong đó có mâu thuẫn - «Chúng ta xuôi và không xuôi trên con sông đó»: chúng ta có và không có» - Sự liên kết là thống nhất và không thống nhất, điều hòa và mâu thuẫn, từ mọi sự xuất hiện độc nhất, và từ độc nhất xuất hiện mọi sự, và cần phải thấy rằng chiến tranh là hòa hiệp và công lý là tranh giành, và mọi sự được xây dựng và tiêu diệt do sự tranh giành - «Chiến tranh là cha của mọi sự và vua của mọi sự»: chiến tranh đã làm cho những tên này là thần, tên này là người, tên này là nô lệ, tên này là tự do - «Đại chúng không hiểu rằng cái đấu tranh với mình là hòa hiệp với mình, điều hòa là do ở chỗ căng thẳng đối lập giống như dây đàn hay dây cung» - «Cái mà ai là có ích lợi do ở những điểm đối lập gây ra sự điều hòa đẹp đẽ»: chính sự ốm đau làm cho ta thưởng thức sự mạnh khỏe, cái xấu cho ta thưởng thức cái tốt, cái mệt nhọc làm ta thưởng thức cái nghỉ ngơi - «Cái điều hòa bí mật hay hơn cái điều hòa công khai»].

[Héraclite duy vật: Vạn vật do lửa - không do thần hay người. Lửa biến chuyển cũng như vạn vật biến chuyển theo quy luật bản thân nội tại của nó.

Héraclite biện chứng: Vạn vật đều chứa đựng mâu thuẫn nội tại và đều sinh ra do mâu thuẫn thống nhất trong một quá trình biến chuyển.

Thiếu sót: không thấy được bản chất 2 yếu tố mâu thuẫn - mâu thuẫn thống nhất không có hướng. Biến chuyển không hướng phát triển]

Những biện chứng của Héraclite bị giới hạn, có những thiếu sót căn bản. Nó *biến chuyển thuần túy nhưng không có hướng phát triển, mâu thuẫn và thống nhất mâu thuẫn cũng không*

có hướng, không rõ mâu thuẫn giữa cái gì và cái gì (đối với biện chứng: ưu và khuyết, thống nhất ưu thắng) và thống nhất thế nào. Với chủ nghĩa như thế sẽ không nắm được và không hướng được lịch sử và chỉ có biến chuyển chung chung thì mãi vẫn là lẩn quẩn và mất tính chất mâu thuẫn của nó. Đó là những thiếu sót căn bản cần phân biệt rõ với duy vật biện chứng chân chính (đó là phản ánh tình trạng xã hội bấy giờ nhưng mọi quý tộc đều theo đế quốc - Héraclite phần nào thoát khỏi giai cấp), nên khi quan niệm về biến chuyển Héraclite duy vật, nhưng quan niệm về quy luật biện chứng thì duy tâm. Đức tính là ở một điểm là hiểu biết lý tính. Lý tính này thống trị mọi vật và đi sâu vào mọi vật. Lý tính tồn tại vĩnh viễn thì người ta không hiểu, hình như người ta không có kinh nghiệm rằng mọi sự việc là theo lý tính ấy, tuy rằng người ta đã có kinh nghiệm của những sự việc giống như tôi trình bày, phân tích sự vật theo bản chất và giải thích theo tính cách của nó. Nhưng những người thường lúc làm việc và biết mình làm gì cũng giống như họ quên cái họ đang làm trong giấc mơ. Bản chất người không có Đức tính, nhưng bản chất Thượng đế thì có. «Đối với Thượng đế mọi vật đều tốt đẹp, đúng như người ta quan niệm cái này đẹp cái kia xấu...».

[Lý tính (logos) lý tính thống trị vạn vật. Người không nhận thức được lý tính dù vẫn làm theo lý tính].

III - GIAI ĐOẠN CAO NHẤT CỦA TƯ TƯỞNG HY LẠP

(thế kỷ V tr. CN).

Trong giai đoạn này phát sinh ở Hy Lạp những tư tưởng quan trọng nhất, ảnh hưởng tới tư tưởng Tây phương cho tới Marx - Engels, đó là *tư tưởng duy tâm* phát triển ở Đại Ý, nhất là ở Elée, và *tư tưởng duy vật máy móc*, chủ yếu là Démocrite trong khu vực Athènes (ảnh hưởng Athènes), và tư tưởng luân lý nhân văn của phái Sophisme (tranh biện).

Đây là 3 phái quan trọng mà 2 phái trên là chính đã phân chia các triết gia làm 2 phái cho tới Marx - Engels mới đập đổ mâu thuẫn đó.

Mục đích yêu cầu:

Nêu rõ nguồn gốc, phần chân chính, phần nguy biện và quyền lợi giai cấp mà chủ nghĩa đó tiêu biểu, góp phần vào vấn đề đấu tranh tư tưởng hiện tại, vì nó hãy còn duy trì .

1 - Nguồn gốc chủ nghĩa duy tâm siêu hình ở Đại Ý

Sau khi ở Tiểu Á, do Ba Tư chiếm cứ và bảo hộ, những thành thị tự do (giữa thế kỷ VI tr. CN) văn minh đi vào đường suy đồi, mất cơ sở độc lập, và một phần nhân dân trong đó có những nhà tư tưởng như Pythagore, Xénophane di cư sang các căn cứ thực dân ở Đại Ý. Họ mang theo vốn văn hóa của Ionie. Đại Ý là đất mới, trước kia ở chế độ thị tộc mà nhân dân Hy Lạp mới chiếm trên cơ sở chiếm đoạt đất đai của thổ dân và biến họ thành nô lệ, mở được những thành thị thịnh vượng về công thương nghiệp. Giai cấp quý tộc có một vai trò đặc biệt quan trọng (hơn ở Ionie, vì chủ yếu chúng sống về đất đai mà ở đây có ít đất phì nhiêu, đồng thời nó phát triển công thương). Đồng thời cũng có một phe dân chủ (đấu tranh gay go địa chủ - quý tộc).

Những nhà tư tưởng từ Ionie sang Đại Ý, *nói chung đứng về quý tộc*, đồng thời hấp thụ được vốn duy lý mà các nhà tư tưởng duy vật ở Ionie đã xây dựng (căn bản tư tưởng quý tộc là tư tưởng tôn giáo, nhưng ở đây là bản tư sản, phần nào xây dựng, hấp thụ tư tưởng duy lý), phát sinh *một thứ triết học mới có tính chất duy lý nhưng căn bản là huyền bí* (khác tôn giáo cũ), nguồn gốc của duy tâm siêu hình. Người tiêu biểu nhất trong công cuộc lật ngược duy vật biện chứng thành duy tâm siêu hình là Xénophane. Ông phản đối tôn giáo nhiều (phản đối sự vẽ, quan niệm thần như người), nhưng chỉ đi đến *một tôn giáo mới, phục tùng ông thần vô hình toàn quyền do ở tinh thần*, vì thế nên chỉ huy và hiểu biết được sự vật (thần hay hoàn toàn là tinh thần, không có một tí nào là duy vật, và là *một thần duy nhất*). Tất cả tư tưởng duy vật duy lý, trước kia có tác dụng đánh đổ tôn giáo, trở nên một sự cải lương tôn giáo, *tiếp thu vào thần thánh những tư tưởng tiến bộ do loài người xây dựng được*. Nó tập trung cho một chuyển biến quan trọng về giai cấp (quý tộc ở nhà chống duy lý, nhưng sang đất mới nó tiếp thu tư tưởng đó theo một cách riêng). Các triết gia sau ở Đại Ý tiếp thu truyền thống kết hợp duy lý và thần bí, nó tổ chức thành *Hội kín thờ thần, nhưng chủ yếu là đấu tranh giành chính quyền*.

[Elée:

- Nguồn gốc thế giới: là một tồn tại duy nhất không chia cắt, bất động.
- Chỉ căn cứ vào lý tính mới nhận thức được sự vật, dư luận và lý trí.
- Vạn vật chỉ có vẻ mâu thuẫn nhưng sự thực bất sinh, bất động và bất diệt.

Biện chứng tiêu cực:

- Thấy vấn đề mâu thuẫn của vận động và xét vận động theo luân lý.
- Không nhận thần sáng tạo mà coi hình bầu dục hay hình cầu là tồn tại tuyệt mỹ nhất]

Diễn hình là Pythagore tổ chức và nắm được chính quyền Croton ở Nam Ý. Trong «liên minh Pythagore» có 2 phần: một phần hoàn toàn tôn giáo - nội quy riêng bảo đảm linh hồn thuần túy và bất diệt (được hưởng một số bí quyết, để xuống âm phủ đọc lên để giữ linh hồn - Osiris), đồng thời *nội dung mê tín đó được củng cố bằng tư tưởng khoa học nhất là toán học*.

Pythagore là người đầu tiên xây dựng nên toán học thuần túy, tách khỏi thực tế cụ thể, đề cao thành một *bí quyết vũ trụ* (mọi vật biến chuyển trong vũ trụ do qui luật của toán pháp, đặc biệt là «qui luật số lượng»): tiếng đàn cao thấp (tính chất trực quan phụ thuộc độ dài và độ căng của dây đàn (khoa học số lượng). Số lượng chi phối trực quan và chính nó là thực chất vũ trụ (mỗi số là một điểm - nhiều số thì thành hình các khối - vũ trụ), chẳng những thế mỗi số là thực chất của *đức tính*.

[Pythagore:

Liên minh Pythagore (Hội kín thành chính quyền):

- Nội quy tôn giáo - bảo đảm linh hồn.

- Toán học (thuần túy) thần thánh hóa.

- Liên hệ: bói toán. tử vi cũng là một thứ toán học thần thánh hóa, nhưng cũng phải ở một mức khoa học nào: trước kia bói toán bằng mây, gió, chim bay, xương nứt khi đốt, v. v...

- Căn bản của toán pháp là quy luật bất mâu thuẫn. Trong quá trình tiến chuyển, nó có tính chất biện chứng (số, đại số). Nhưng trong một quá trình đồng nhất, tính chất biện chứng chỉ có phần nào và hơi hình thức thôi.

Pythagoricien:

- Vật chất là số và điểm.

- Nó có quy luật: sự điều hòa của quy luật các số lượng có quy luật.

- Vũ trụ là những hành tinh quay quanh một khối lửa - âm điệu.

- Tinh thần là mẩu éther nhưng bất diệt và có thể di chuyển.

- Mâu thuẫn chỉ có bên ngoài sự vật - biện chứng có tính tiêu cực.

- Công trình khoa học.

- Yếu tố tôn giáo]

Tính chất thần thánh hóa số lượng rất phổ biến, hiện nay còn nhiều (kể cả bên ta). Nó do thần thánh hóa tư tưởng duy lý, do kinh nghiệm sản xuất (toán pháp do sản xuất) phản ánh *sự quý tộc hóa những thành tích khoa học* của phong trào cách mạng. (Nội dung duy tâm siêu hình là một cơ sở duy lý về phần luân lý và khoa học, nếu không chỉ là mê tín. Nội dung duy lý ấy là kết quả của một cuộc cách mạng bị sáp nhập, hấp thụ vào mê tín, thần thánh.) Xénophane và Pythagore mới đặt ra khía cạnh. Sau đó, nó được đưa lên tới hình thức nguyên lý với Parménide và Zénon, cho rằng *thực chất của thực tại là bất động, bất sinh, bất diệt*. Lần đầu tiên với Parménide phân biệt hai con đường: dư luận và chân lý. Con đường dư luận là cảm thức. Với con đường này, vũ trụ xuất hiện như một sự biến chuyển có hạn (ám chỉ phái Ionien, Héraclite), và con đường chân lý là một sự bất động, vì bất động mới có chân lý và thống nhất mỗi một mặt mà thôi. Vấn đề là Parménide có nắm được một số đặc tính của chân lý, và cắt đứt với cơ sở thực của nó là cảm thức, ông đã tuyệt đối hóa quá trình trừu tượng hóa, lý tính hóa (thực ra thực tại luôn luôn biến chuyển nên sự xây dựng chân lý phải liên tục). Ông đã đảo lộn chân lý và lấy mục đích để định nghĩa thực tại. Sự đảo lộn đó thực tế là trật tự xã hội, những kết quả của xã hội bị tập trung vào tay một bọn thống trị không thể tiến bộ được nữa - nó phủ nhận kinh nghiệm thực tế, quan niệm vĩnh viễn như thế (liên hệ: lúc ta không tiến bộ được nữa thì sẽ tuyệt đối hóa cái đã có và bảo vệ nó). Để chứng minh sự bất di bất dịch đó, Zenon đưa ra một số mệnh đề rất danh tiếng, cho mãi tới Marx – Engels mới đánh đổ được (trước kia có những người phản đối nhưng chưa thể đánh đổ được về phương diện lý luận: Diogène ở phái Cynique cũng không thể đả phá được trong lập trường tư tưởng).

[Pannénide, Zénon: dư luận và chân lý (cảm thức)]

2 - Duy vật máy móc

Đó là nguồn gốc xây dựng duy vật siêu hình ở Athènes vào thế kỷ V tr. CN. Đồng thời (thế kỷ V tr. CN), phe dân chủ ở Athènes có xây dựng một phong trào duy vật. Sự thực, trước đó nó đã là mầm mống ở Nam Ý với Empédocle, đã trở lại truyền thống duy vật ở Ionie nhưng ở một trình độ cao hơn: máy móc (trước kia biện chứng nhưng là biện chứng lơ mơ¹⁶ - hướng phát triển là máy móc - khái niệm rõ hơn, bộc lộ thực chất trình độ trước).

Tư tưởng máy móc này cũng xuất hiện với hình thức cổ điển (nguồn gốc của chủ nghĩa nguyên tử): vạn vật do sự thu lại hay tách ra của những phân tử nhỏ do sự yêu và sự ghét.

Tư tưởng duy vật này xuất hiện ở Athènes với Anaxagore (sinh và trưởng thành ở Clazomènes (Ionie), sau di cư sang Athènes. Với ông, duy vật tiến lên hình thức gần với nguyên tử với thuyết «phần tử đồng loại» (homoeoméries¹⁷): *cái thống nhất các phần tử đó lại là một thứ tinh thần tự nhiên* (không có tính chất duy tâm). Tới Leucippe và nhất là Démocrite, nguyên tử xuất hiện với hình thức cổ điển - điển hình của duy vật máy móc. Mọi vật do những nguyên tử cấu tạo, thống nhất nhờ trọng lực, nguyên tử rơi và cuốn vào nhau làm thành thể giới. Đó là tư tưởng tư sản dân chủ, tư tưởng máy móc do trong thực tế mà ra (công nghiệp, tổ chức công nghiệp và phát triển), nhưng sở dĩ nó bị hạn chế như thế vì phương thức sản xuất tư sản nói chung: bóc lột bằng mua bán, tổ chức tiền tệ (mọi vật đều bị đồng loạt hóa trong đơn vị tiền, và mọi vật có thể phân chia nhiều lần nhưng đến một trình độ giới hạn nào). Chính đó là phần hạn chế và xuyên tạc những kinh nghiệm sản xuất trong thực tế (trong sản xuất có một lúc nào sản vật đồng loại, nhưng sau một cái có chất khác). Vì giới hạn đó nên tư tưởng duy vật không thể đánh đổ được tư tưởng duy tâm.

Mâu thuẫn giữa duy tâm và duy vật kéo dài mãi, đại diện cho mâu thuẫn giữa hai giai cấp trong thực tế, và chỉ kết thúc khi có mâu thuẫn khác gay gắt hơn, đẩy mâu thuẫn trên vào hàng thứ nhì và lu mờ.

[Empédocle, Anaxagore, Leucippe, Démocrite.

Anaxagore :

- Vật chất là do kết hợp nhiều mảnh nhỏ, vật thể vận động

- Mảnh nhỏ không đồng nhất, và có vận động sinh ra tinh thần tự nhiên - một thứ logos vật chất nhưng lại ở ngoài duy vật.

- Mặt trời và bầu trời là đá nóng rực.

Empédocle :

- Vạn vật do lửa, không khí, nước và đất

- Kết hợp và tan rã do yêu và ghét.

- Vận động chỉ trong không gian và tuần hoàn.

- Mầm mống «thích nghi sinh tồn» và «đào thải tự nhiên» trong lối giải thích cơ cấu của vật thể

Démocrate:

- Vạn vật, hệ nguyên tử kết hợp do trọng lượng
- Vật chất liên kết với vận động
- Tinh thần cũng do nguyên tử tinh vi
- Tri thức là phản ánh của thực tế khách quan nhưng chưa triệt để: ý kiến 2 loại
- Nguyên tử là hình thái cuối cùng
- Triệt để chống tôn giáo
- Démocrate phủ nhận giá trị của cảm giác - thuyết nguyên tử

[Quan niệm đồng loạt và hạn chế giới hạn của vũ trụ quan tư sản

- Tác dụng kinh nghiệm tiền tệ
- Vạn vật đều là một khối lượng đơn vị
- Đi đến một giới hạn «nguyên» nào đó sẽ không có sự phân chia nữa.

Nó bắt nguồn từ kinh nghiệm sản xuất: tất cả mọi vật đều do những bộ phận nhỏ lắp lại với nhau, nhưng tư sản hạn chế kinh nghiệm này ở chỗ làm mất Chất của vạn vật]

Ghi chú thêm về

VĂN MINH VÀ TRIẾT HỌC HY LẠP

- Sở dĩ tư tưởng Triết học duy tâm duy lý của Hy Lạp là một bước gián đoạn với tư tưởng Đông phương, vì mặc dù bóc lột nhưng ở Đông phương nó chưa thành tư tưởng Triết học mà duy vật và duy tâm lẫn lộn trong tôn giáo. Căn bản tôn giáo có cả duy vật (quan hệ mua chuộc, tiền tệ - trắng trợn khát máu - động cơ - tác phong), nó duy tâm ở chỗ mơ hồ huyền bí hóa quan hệ duy vật đó. Tới Hy Lạp, yếu tố duy vật (không biện chứng) đó bị quét sạch nhờ trình độ xã hội cao hơn (Đông phương: dân tự do cũng là một thứ nô lệ của nhà vua; Hy Lạp: thứ dân tương đối dân chủ) nên bớt quan hệ mua chuộc, khát máu mà tiến lên hình thái triết học. Vĩ đại nhất là Platon và bắt đầu là Parménide, Xénophane... Các ông đặt khái niệm và tính chất khái niệm làm thực tế tuyệt đối (sự vật có thể thay đổi nhưng khái niệm vẫn còn). Một vài nhà triết học đã *có ý phổ biến cho cả nô lệ nữa* (dân chủ trong thứ dân dã cặn) .

- Sự phát triển của tư tưởng tự do Hy Lạp nhờ tính chất tiến bộ đó của xã hội. Sau này các xã hội có một trình độ duy lý cao, nhưng chưa thực hiện được tự do vì tính chất dân chủ ở một số nước thấp hơn. Nhưng ta chú ý nó có triển vọng phát triển ra, sâu và rộng rãi hơn (Trung Cổ

tới thế kỷ IX đã tiếp thu được trình độ khoa học Hy Lạp, và thế kỷ thứ XII - XIII đã tiếp thu được toàn bộ lý thuyết Hy Lạp), vì ở Hy Lạp dân chủ chỉ ở trong chủ nô, nô lệ không được hưởng, thành phần tư sản chủ yếu là bóc lột, trái lại sau này mức dân chủ thấp nhưng nó có khả năng phổ biến rộng rãi (toàn thể bình dân), và nông nô khi trốn ra tỉnh đã biến thành dân tự do và thị dân nói chung, cả tư sản đều có lao động. Và như ở thế kỷ XVII, trong xã hội có sự đấu tranh cho tự do, đó cũng là biểu hiện của tự do.

- Sự xuất hiện của duy tâm cũng là một sự sáng tạo ít hay nhiều. Một giai cấp suy tàn không có sáng tạo mà chỉ trở lại cái đã có. Parménide lần đầu tiên đặt quy luật của luận lý hình thức «có là có, không là không» - đồng nhất, và bất mâu thuẫn) nó cũng biểu hiện một sinh lực nào. Đó là nhờ quý tộc tiếp thu được tư tưởng tư sản và chủ yếu là khoa học (căn bản của khoa học là luận lý). Sở dĩ như thế vì ở đây quý tộc còn có vai trò tiến bộ: khai thác đất mới (khác quý tộc Sparte hoàn toàn phản động) và phần nào phát triển công thương (quý tộc bán tư sản). Trong cuộc chiến đấu tư sản - quý tộc, quý tộc là phản động nhưng nó qua Nam Ý, một xã hội còn lạc hậu (thị tộc), thì vai trò của nó là tiến bộ tương đối - truyền bá văn minh. Công trình của nó là đã khái niệm, tư tưởng hóa mê tín. Nó không đưa ra những giải thích thêm thánh thần bằng thần thoại, mà đã đi đến những khái niệm (Pythagore: toán học - Parménide: luận lý hình thức).

(So sánh sự kiện này với Việt Nam không được, vì bấy giờ ở bước tiến từ thị tộc qua nô lệ là tất nhiên, và dưới thị tộc không xâm lược vì chưa có dân tộc. Thực ra tính dân tộc hình thành suốt nô lệ, phong kiến, tới tư bản chủ nghĩa mới trưởng thành. Vấn đề xâm lược chỉ đặt ra khi đã có mầm mống, cơ sở và tiền đề phát triển thành dân tộc: địa lý, kinh tế, xã hội, văn hóa, v. v...; xâm lược mới chỉ là dẫn đề khi xét nó trong khối dân tộc Việt Nam, nếu tách riêng không thành vấn đề).

Nô lệ không có triển vọng tiến lên thống trị vì không có triết học, không có hệ tư tưởng. Tư tưởng hệ là một triển vọng về tương lai. Nông dân phải xét trong tư tưởng, và lúc tư sản phát triển nó cũng có ảnh hưởng vươn lên, nhưng không có thể thành hệ thống được. Vì nó luôn phải dựa vào giai cấp khác (một minh quân mầm mống hay giai cấp tư sản), nên tư tưởng của nó bao giờ cũng nằm trong giới hạn của phương thức hệ phong kiến hay tư sản, dù nó có những đặc tính của nó.

3 - Những triết gia tranh biện.

Gồm những cá nhân không tập hợp có xu hướng tương tự. Nó phát triển đồng thời với Anaxagore (hạ bán thế kỷ V tr. CN). Người ta gọi là Sophisme (Hiền nhân), những người này có thể gọi là *làm nghề triết học*, đi dạy con em nhà giàu và nói ở các diễn đàn, dạy ăn, ở, sống, nói cho hay, v. v.. (một kiểu kẻ sĩ ở chế độ dân chủ thành thị).

Tư tưởng và phương pháp họ rất phức tạp nhưng có hướng chung:

Có sự cạnh tranh: tranh luận để tranh giành khám phá – xu hướng này dẫn tới Ngụy biện.

Các nhà sophisme chủ trương nhân văn ra khỏi giới hạn hẹp hòi của thành thị. Tư tưởng

đạo đức của họ vượt ra ngoài khuôn khổ đạo đức cũ: «phục vụ quốc gia thành thị» mà bao trùm rộng lớn. Họ đề cao xã hội nói chung. Tính chất này do kinh tế đã phát triển tới *hình thức quốc tế*.

- Chia làm 2 phái già và trẻ, căn cứ vào thời gian. Phái già phần nào còn giới hạn trong đạo đức cũ, phái trẻ tương đối tiến bộ hơn, đả phá đạo đức cũ về 2 phương diện: phạm vi hẹp hòi; tư tưởng áp bức bóc lột.

- Lấy triết học làm nghề dạy đời.

- Nhân văn:

Đề cao loài người, đặc biệt là *tổ chức xã hội và năng lực sản xuất*.

Đề cao đối với thiên nhiên và truyền thống tôn giáo. Lấy người làm giá trị tuyệt đối (Protagoras: «thước đo lường mọi sự việc là người» - phản đối mọi thứ thần thánh lý trí siêu nhiên). Platon cho là: «ai muốn nói gì thì nói, không có gì là chân lý»; Protagoras: «Chúng ta cãi nhau, ghét nhau trong xã hội, nhưng nếu bây giờ trở lại đời sống nguyên thủy ta sẽ thấy ác nhất bây giờ con người dã man» (đề cao xã hội văn minh của loài người). Xu hướng đề cao kỹ thuật sản xuất (Hippias biết đủ mọi nghề - làm lấy áo, cày), kinh nghiệm nhân văn (Prodicos: «Mọi kiến thức đều do kinh nghiệm», người có nhiều kinh nghiệm là người giỏi nhất).

Cuối thế kỷ V tr. CN, sự đề cao giá trị nhân văn, xem con người là quý đi đến một hướng tiến bộ: phản đối chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng chưa tới khái niệm, lý luận.

Vì tác phong tranh luận kiếm tiền, dần dần nó tiến tới xu hướng nguy hiểm phi nội dung, chỉ chú trọng vào phương pháp cãi cho hay, lý luận hùng hồn - do tính chất nhân dân dân chủ - tra dồi lý luận, nhưng căn bản là nhân dân, chủ nô nên đi đến tranh giành thánh giá. Nguy hiểm.

Với khuynh hướng duy vật máy móc và nhân văn này ở Hy Lạp và chế độ dân chủ, đã đi đến một đỉnh cao nhất: vũ trụ quan tương đối duy lý và nhân sinh quan nhân văn... đặt giá trị tuyệt đối của đời sống trong xã hội văn minh. Nhưng cơ sở nhân văn này hẹp hòi vì:

- Dân chủ chỉ là chủ nô,

- Dân chủ hạn chế trong thành thị (Athènes quản trị rộng lớn nhưng chỉ dân chủ trong chủ nô Athènes thôi).

Vì thế nó chỉ phát triển có giới hạn đến lúc gặp mâu thuẫn giữa chủ nô - nô lệ, Athènes thành thị tùy thuộc và phát triển trong nét chung Athènes và Sparte (chiến tranh Péloponèse biểu lộ mâu thuẫn của chế độ dân chủ chủ nô thành thị, đánh dấu giới hạn của nó). Đến 404 tr. CN, Athènes thua và từ bấy giờ phe quý tộc lại lên, chủ nghĩa duy tâm siêu hình lại phát triển chống chủ nghĩa duy vật máy móc và xu hướng nhân văn chủ nghĩa. Phái lên nắm chính quyền nhờ đội quân xâm lược là phái quý tộc của Platon (vĩ đại nhất của duy tâm). Bấy giờ Platon còn trẻ chưa lãnh đạo nhưng ở trong đội quân tinh nhuệ nhất của Athènes phản quốc [quý tộc

Athènes phản quốc mở thành cho quân Sparte, lên nắm chính quyền nhờ quân đội xâm lược.]

IV - SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA DUY TÂM SIÊU HÌNH

(thế kỷ V - IV tr. CN)

Sau thất bại của chế độ dân chủ chủ nô thành thị thì tư tưởng duy vật và nhân văn bị một bước lùi. Những thành phần quý tộc đấu tranh tích cực lên nắm chính quyền được nhiều ảnh hưởng hơn, nó được biểu diễn trong chủ nghĩa Duy tâm siêu hình

[Chính quyền quý tộc chỉ được non một năm, sau đó sụp đổ ngay]

1- Socrate

Socrate xuất thân bình dân (con một người thợ chạm và bà đỡ), nên cho mình nhiệm vụ đỡ đần tinh thần cho những thanh niên có khiếu để sinh ra những tư tưởng tốt đẹp. Đánh dấu bước ngoặt của tư tưởng Hy Lạp: trước kia hướng về khoa học tự nhiên, bây giờ hướng về *nhân tâm* - tìm hiểu mình, khẩu hiệu «anh hãy tự biết anh». Hướng nghiên cứu khách quan (duy vật và nhân văn) trở về *nghiên cứu chủ quan* và *phương pháp chủ quan* - nguồn gốc của truyền thống chủ quan chủ nghĩa, đối tượng nghiên cứu là *tâm sự cá nhân chủ quan*, lấy đó làm tiêu chuẩn chân lý. Về đề tài nghiên cứu, ông bác bỏ những vấn đề vật lý học, tập trung vào nhân sinh quan, luân lý [do Platon ghi lại]. Tập **«Đối thoại Socrate»** là những cuộc thảo luận về tính chất can đảm, thân ái, hòa nhã, v. v... phương pháp là cách tự hỏi mình, đi đến kết luận phủ nhận khách quan và đề cao yếu tố chủ quan. Socrate không đi tới những tư tưởng gì mới, nhưng điểm được đề cao là phương pháp chủ quan (maicuti: phương pháp đỡ đần) mà sau này tư tưởng phong kiến và tư sản Âu châu lấy làm tiêu chuẩn tư tưởng, mô phạm giáo dục để chống lại giáo điều (sự thực nó cũng là một giáo điều, hình thức rất hấp dẫn nhưng căn bản nội dung chủ quan).

[Socrate:

- Đại biểu sáng suốt, ý thức nhất cho nô chủ quý tộc.
- Trở về nhân sinh quan, luân lý đạo đức - dạy dỗ đạo đức
- Thế giới do Thần sinh ra. *Khái niệm* sinh vạn vật
- Đả phá vai trò quần chúng

- Kinh tế thời Socrate là kinh tế lúa mì và dầu ôliu. Kinh tế sản xuất ôliu nhằm xuất cảng, nô lệ và lúa mì phải nhập cảng - phương thức sản xuất quốc tế hóa, và người tổ chức thương mại đa số là kiều dân chứ không phải dân Athènes -, phạm vi rộng lớn

- Trở về chủ quan là trở về khách quan cũ. Lúc phát sinh một vấn đề mà không giải quyết được, tự ta trở lại với dĩ vãng êm đẹp, trở lại với quá khứ đã được lý tưởng hóa].

Cơ sở xã hội: triết học từ Milet phát triển theo duy tâm và duy vật, nhưng đều khách quan vì xã hội đang lên, tư sản cần xây dựng một tương lai quý tộc, phần nào còn vai trò tích cực (Nam Ý), nên duy tâm nhưng khách quan, có triển vọng nắm chân lý vũ trụ. Tới Socrate, dân chủ chủ nô thất bại, tư tưởng duy vật, nhân văn không phát triển, quý tộc mới lên thế dân chủ không có triển vọng ở Nam Ý, nên nó chỉ tiếp thu phần nào của phe dân chủ, nên không có vai trò tích cực mà chỉ có tương lai thống trị thôi (thế kỷ V từ 7, 8 thế kỷ)², không còn vai trò xây dựng. Nó tiếp thu cái cũ bằng cách xây dựng lại quan hệ quý tộc xã hội, đánh đổ quan hệ dân chủ. Socrate đặt vấn đề nhân sinh quan, luân lý, đức tính, gạt bỏ khoa học, tách rời sự sản xuất tập trung với quan hệ xã hội. Phần hấp dẫn của Socrate, Platon là do quan hệ xã hội dân chủ không thỏa mãn được xã hội (còn nô lệ, còn đẳng cấp trong chủ nô, còn thành thị thống trị và bị trị: bấy giờ sản xuất phát triển, nó đòi hỏi phải phá vỡ tính chất hẹp hòi của thành thị). Yếu tố đòi hỏi xây dựng quan hệ xã hội mới xuất phát từ quần chúng - phần chân chính. Nên hướng mới của Socrate có nhiều tác dụng, vì nó thỏa mãn đòi hỏi của dân chúng xây dựng xã hội mới. Nhưng nó phát triển theo hướng trái ngược, hướng quý tộc không theo thực tế khách quan mà *trở về chủ quan*, trở về mơ hồ tự phát tự nhiên của *xã hội nguyên thủy*, nhờ đó góp phần vào việc xây dựng chính quyền quý tộc. Với Socrate, chỉ mới có hướng, nhưng nó phải tiến thành hệ thống tư tưởng bao trùm thực tế khách quan về vũ trụ, khoa học... Đó là công trình của Platon.

2 – Platon

Thành phần đại quý tộc. Quý tộc hóa tư tưởng Socrate triệt để hơn để biện chứng³ cho sự trở lại chính quyền của quý tộc. Công trình của Platon rất vĩ đại, và rất được đề cao với tính chất là người đã đưa ra một hệ thống tư tưởng mới phục vụ thống trị.

Platon tiếp thu những yếu tố duy tâm siêu hình của tư tưởng Hy Lạp được phát triển nhờ chế độ dân chủ, và đặc biệt là khoa học duy lý.

Tác phẩm Platon có thể chia ra như sau:

- Khối «Socrate» ghi lại đối thoại Socrate, tiêu biểu cho phương pháp của Socrate.

- Khối xây dựng tư tưởng khoa học duy lý duy tâm, và kết hợp chặt chẽ duy lý và duy tâm (lý chỉ có trong tâm)

- Khối đối thoại về «Ý niệm siêu hình» - đối tượng của khoa học duy lý duy tâm -, và «Linh hồn bất diệt» - chủ nhân của duy linh, duy tâm.

- Quyền thống trị của khoa học duy lý duy tâm, tiêu biểu là Triết học và các triết gia.

- Khối đối thoại về những vấn đề đặt ra trong những quan niệm (tại sao với những ý niệm mơ hồ có thể nắm được vũ trụ, xã hội). Platon giải quyết vấn đề một cách thỏa hiệp (Elée phủ định biến chuyển một cách trắng trợn - tích cực trong chính quyền quý tộc thống trị), phản ánh sự hết vai trò tích cực của chính quyền quý tộc và sự yếu đuối của chính quyền này.

[Platon (428-347 tr. CN):

- Nguồn gốc của thế giới là ý niệm vĩnh viễn bất động.

- Ý niệm tốt đẹp nhất là thần linh
- Nhận thức, cảm giác là nhớ lại ý niệm đã thu vào tinh thần người.
- Biện chứng: công nhận vạn vật biến đổi và mâu thuẫn.
- Chính trị: chính quyền về số ít và nô lệ vĩnh viễn - phi quân chúng

Vũ trụ quan của Platon rất phong phú về khía cạnh phản động. Platon là người đầu tiên phân tích hai thế giới: thế giới ý niệm là chân lý; lĩnh vực thực tại là lĩnh vực của trần gian. Pèpi¹⁸ sau này phủ định ý kiến này trên một mức cao hơn: thế giới ý niệm và thế giới thực tại kết hợp chặt chẽ không phân tách được

Platon tiếp thu duy lý và sau này có nắm chính quyền và để kinh doanh]

Giải thích thêm:

Do có tổ chức chống dân chủ nên Socrate bị bắt đưa ra pháp luật, vì ý đồ xất xược nên ông bị kết án tử hình. Thời gian còn rộng rãi, dù mọi người khuyên trốn, nhưng ông không nghe và lập luận đã được Criton ghi lại. Có người cho rằng Socrate thấy mình già hoặc vì tỏ trung thành mãi mãi với tư tưởng mình nên không trốn.

[«**Criton**» là tác phẩm của Platon: «tội của tôi đáng được chính phủ trọng đãi»¹⁹.

Nội dung Criton: Một buổi sáng, Socrate còn ngủ, Criton vào thăm thấy nét mặt bình thản. Socrate bảo mình vui lòng nhận lấy cái chết. Criton cho là Socrate già không thiết sống, Criton cho biết chiếc thuyền tôn giáo sắp về (tục lệ: chờ thuyền về mới hành hình)

Socrate trả lời: «Nếu số mệnh muốn thế thì may mắn vô cùng». Vì ông bảo nằm mê thấy có người bảo 3 ngày nữa ông chết. Criton khuyên Socrate trốn, vì như thế người ta cho rằng bạn bè ông tìm cách giúp. Socrate: ý kiến quần chúng tầm thường không đáng kể - nhận định của dư luận không giá trị, không biến ai thành hiền, giỏi được, có chăng chỉ là một sự tình cờ. Criton cho Socrate biết chẳng những bạn bè mà cả người ngoài muốn đem tiền cứu Socrate, và sau đó ông đến ở Thessalie và được trọng vọng. Criton nêu nhiệm vụ làm cha phải nuôi con - nếu Socrate chọn cái chết thì đã chọn con đường trốn nhiệm vụ - ở lại là hèn nhát, trốn được mà không trốn là hèn.

Socrate: suốt đời chỉ nghe theo tiếng nói của *Lý trí* - trong mọi ý kiến, phải nhận định có cái đúng cái sai: người học trò chỉ nghe thầy chứ không phải tất cả mọi người. Khi cần phân biệt thì nghe người khôn, người đúng chứ không phải nghe số đông; nghe ông *Juge* chứ không nghe quần chúng (*Justice* là tuyệt đối). Quan trọng là sống đúng chứ không phải sống.

Sau đó, xét tới việc trốn chạy hay không. Có bao giờ cái bất công lý là đúng không. Theo Socrate không thể lấy cái bất công để chống bất công, hay cái xấu chống cái xấu.

Socrate quan niệm: không thể có sự bình đẳng giữa mình và cha mẹ, càng không có sự bình đẳng giữa mình và *quốc gia luật pháp*. Quốc gia luật pháp là Thần, là tuyệt đối. Phải triệt để thi hành theo ý muốn của Quốc gia pháp luật, dù mình phải đau khổ và không bao giờ nên dùng bạo lực (*violence*) phản kháng.

Socrate đưa cuộc đời đã qua ở Athènes, đưa lời nhận án trước tòa để chứng minh rằng ông đã công nhận luật pháp Athènes, đã thấy nó là đúng, hợp lý, vậy việc đi trốn vô nghĩa. «Hơn nữa, nó sẽ làm bạn anh bị bắt, đầy hoặc trục xuất và bản thân anh dù đi đâu cũng không có uy tín để dạy ai - như đã duy trì từ trước đến nay - vì anh đã chống lại pháp luật. Anh đã được đón tiếp và không thể sống nịnh nọt, và cũng không dạy dỗ đạo đức cho ai được. Còn con thì nếu bạn đã sẵn sàng thương anh, thì họ sẽ sẵn sàng con anh. Anh không nên cưỡng lại pháp luật»... Socrate tưởng tượng những tiếng đó của Luật pháp, và đề nghị Criton trả lời - Criton chịu.

Platon nêu câu chuyện để đưa đến sự phục tùng tuyệt đối pháp luật: pháp luật của xã hội và pháp luật của âm phủ. Theo Platon, xã hội có 3 tầng lớp:

- quan tòa, triết gia - tiêu biểu cho lý trí, lẽ phải - thống trị, có nhiệm vụ thống trị.
- quân lính tiêu biểu cho sự gan dạ
- ...²⁰ là tiêu biểu cho bản năng dục vọng.

+ Platon quan niệm đời sống là tạm bợ tạm thời. Platon phân chia - phục tùng tuyệt đối cảm giác và lý trí - dư luận và lẽ phải.

+ Platon quan niệm mỗi người sinh ra trong một quan hệ, pháp luật có sẵn nếu không hợp thì bỏ đi (tiêu cực), hoặc xây dựng (chủ nô với chủ nô), nhưng không bao giờ bạo động.

+ Lập luận này tuy chặt chẽ và cụ thể không bằng những lý thuyết trừu tượng mơ hồ.

Mục đích. Lập luận này nhằm công kích chính quyền dân chủ, đề cao Socrate, chứng tỏ «Socrate xứng đáng và cao cả hơn những kẻ kết án ông».

Sự kiện đưa cuộc đời đã qua sống trên Athènes chứng tỏ đồng ý chế độ Athènes là một luận điệu dùng *Tổ quốc (nhân dân và quyền lợi nhân dân)* biện chính cho chế độ (có thể áp bức bóc lột). «Lúc anh đã sống trong một chế độ là đã thừa nhận nó, không có quyền chống lại», nó có phần đúng, trong một giờ lịch sử nào, Tổ quốc có thể đồng nhất với chế độ, nhưng tư tưởng này căn bản vẫn là tư tưởng thống trị. Bọn quý tộc bỏ trốn và đề cao Socrate là người ở lại chịu hy sinh.

a) - Khối đối thoại về Socrate

Chỉ là nhắc lại và hệ thống hóa phần nào

- Những đối thoại của Socrate khi Platon còn theo học Socrate,

- Phương pháp phân tích các khái niệm đại thể: Công lý, Nhã nhậ, Can đảm, Thiêng liêng v. v... để định nghĩa các khái niệm đó.

Với phương pháp này, đã chuyển từ khách quan sang chủ quan (phân tích bằng chủ quan người nói chuyện chứ không căn cứ vào nội dung khách quan. Đây chỉ là *đặt vấn đề* có yêu cầu là biết một cách khoa học như khái niệm thông thường

[Thường Platon lấy những người trong đối thoại làm đầu đề tác phẩm.

- Charmide²¹: Nhã nhậ

- Lachès²² : Can đảm

- Lysis : Thân ái

- Criton : Công lý

- Euthyphron²³: Thiêng liêng]

b - Khối thứ hai:

Platon bắt đầu *giải quyết vấn đề* bằng cách định nghĩa lý tưởng khoa học đối lập với những hiểu biết thông thường trong thực tế (như *Thi văn*: bấy giờ là một thứ giáo trình, là một thứ hiểu biết thực tế, nhận thức cảm tính đã sơ kết phần nào nhưng chưa nêu thành nguyên tắc và hệ thống hóa - như chính trị. Périclès²⁴ nói hay, nhờ hấp dẫn mà nắm chính quyền, nghệ thuật diễn đàn là những hiểu biết nhưng vẫn chưa hệ thống hóa thành khoa học, v. v...). Trong khối đối thoại đầu, Platon dẫn chứng là hiểu biết đó chưa phải là hiểu biết (chính trị gia không hiểu Công lý - tăng lữ không biết thiêng liêng), do đó phải đề ra cách hiểu biết mới.

[1. Ménon: réminiscence

2. Gorgias : Nghề diễn đàn

3. Ion: thi văn - đối lập khoa học]

Đây là một yêu cầu chính đáng, vì sức sản xuất bấy giờ đánh đổ giới hạn hẹp hòi những thành thị riêng biệt, và đánh đổ những truyền thống của những thành thị đó - những hiểu biết thực tiễn trong hệ thống -, với đòi hỏi hiểu biết mới có hệ thống khoa học. Nhưng trước yêu cầu đó, giải pháp trái ngược. Vì từ hiểu biết thực tiễn lên lý luận, Platon quan niệm là một bước gián đoạn *phủ định hoàn toàn những hiểu biết khoa học* và đặt lý tưởng khoa học ngoài thực tế, ngoài cảm tính. Như thế nó xuất phát từ đâu? Trong Ménon, Platon giải quyết cho nó xuất phát từ chủ quan, ở trong ý niệm, trong những điều mà chúng ta đã trực tiếp với chân lý trước khi giác thể - do đó cần phải phủ định mọi cảm tính để nhớ lại những ý kiến đó (thuyết réminiscence), vì ý niệm đó là chân lý của thực tại.

[Sự thực quá trình cảm tính lên lý tính đã được thực hiện với Démocrite, nhưng không đề cập tới khoa học xã hội mà chỉ giải quyết trong khoa học tự nhiên thôi]

3 - Khối thứ ba: ý niệm là gì?

Phương pháp có tính chất tiêu cực. Ý niệm là những khái niệm thực thể, nhưng đại thể hóa, lý tưởng hóa thành những thực thể duy tâm tuyệt đối (ý niệm «cái bàn» cần phải cắt đứt hoàn toàn với cái bàn thực tế - vì thế khoa học trước kia không phải là khoa học. Vậy chủ nhân khoa học là gì, và đối tượng khoa học là gì?

Platon đã giải quyết:

- chủ nhân khoa học là *linh hồn bất diệt*

- đối tượng khoa học là *ý niệm tuyệt đối* (khái niệm đại thể)

Ý niệm tuyệt đối là những khái niệm nhận thức dưới hình thái ý niệm cắt đứt với thực tế khách quan, gạt bỏ mọi nhận thức cảm tính (phải có một ý niệm ta mới định nghĩa cho sự vật cụ thể bằng ý niệm đó được). Đối tượng như thế thì chủ nhân phải ở ngoài thời gian và không gian - linh hồn bất diệt. Nhưng sở dĩ một sự vật cụ thể được xếp theo ý niệm ấy vì nó có tham gia một phần nào vào ý kiến đó.

Sở dĩ như thế vì điều kiện thống trị đặt khái niệm đi trước, nó đặt kiểu mẫu đi trước và anh nào biết được kiểu mẫu ấy là có quyền thống trị, và người xây dựng ý niệm ấy là nô lệ.

Do đó, một sự vật nào đúng với ý niệm về nó của giai cấp thống trị là tốt đẹp nhất.

Nên khi định nghĩa *quốc gia tốt đẹp*, Platon cũng cho là một cái gì phù hợp với ý niệm quốc gia, một xã hội có tổ chức trật tự do những người hiểu biết hết khái niệm - *triết gia* - thống trị.

Như thế, ta thấy nguồn gốc của tư tưởng Platon là một đòi hỏi chân chính của sự phát triển kinh tế bấy giờ, nhưng giải quyết theo hướng quý tộc nhưng không thể là quý tộc cũ (mất năng lực) mà là *triết gia liên minh với quý tộc cũ*.

Để minh họa tư tưởng đó – khái niệm khoa học – Platon dùng một truyện thần thoại «Cái hang», trong hang tối có 180 người bị xích tay chân, đầu nhìn vào tường hang. Sau lưng họ có một đồng lửa. Khoảng giữa có một đoàn người đi và giơ những đồ vật in bóng trên tường. Ngoài hang có mặt trời. Những người thả ra đã quen bóng, lúc thấy những vật thực dưới ánh sáng mặt trời thì cho đó là mơ mộng. Do đó, loài người bị tù tội trong vật thể, và chỉ thấy những thứ từ trực giác (bóng các đồ vật do người giơ lên), phản ánh của một thứ quy luật vật lý có tính cách nhân tạo (số người giơ dụng cụ thật) và vẫn chưa phải là chân lý tuyệt đối. Thứ tự kiến thức của loài người cũng như thế: người thường chỉ trông thấy cái bóng tối (thứ tự cảm quan); các nhà khoa học biết được những quy luật tự nhiên, vật lý nhưng còn nhân tạo, và không ai biết được chân lý tuyệt đối cả, vì thế khi thấy chân lý cho đó là mơ hồ. Triết học của Platon là thứ mơ hồ đó.

Thuyết trình về LACHES

Nội dung.

Đối thoại về bản chất của *Can đảm*.

Có hai quý tộc muốn dạy con trai cho xứng đáng dòng dõi. Cùng đi xem đấu võ. Hai danh tướng thảo luận về lợi hại của nghề võ - hai quý tộc thắc mắc hỏi Socrate.

Socrate đặt vấn đề: đối tượng của giáo dục là dạy dỗ đạo đức cho con người. Nhưng lại nêu: đạo đức là gì, và bó hẹp trong nghề võ, trên đúng cảm là gì.

Lachès :

1. Là người vững tâm chiến đấu với quân thù - Socrate cho là hẹp quá.

2. Là một thứ kiên quyết vì là một điều đẹp nhất trên đời. Socrate xác định cương quyết đó phải được lý trí soi sáng và dồn Lachès vào một mâu thuẫn (đẹp và không lý trí). Quay sang Nicias.

Nicias:

3. Là thứ khoa học về cái đáng sợ và không đáng sợ. Socrate cho rằng khoa học phải tổng quát mà đáng sợ hay không là một yếu tố thuộc tương lai - không phù hợp và chỉ được 1/3

Và cuối cùng kết luận cả 3 người cần nghiên cứu sâu về khoa học, thông minh, đạo đức mới định nghĩa được.

Nhận định.

Dù mới đặt vấn đề nhưng Platon đã đạt được hai tính chất:

- Phương pháp phân tích từ chủ quan, không qui nạp từ thực tế mà xuất phát từ ý niệm và suy diễn trong khái niệm.

- Cho Socrate tỏ ý tán đồng phần nào với Nicias, bao hàm ý nghĩa cho rằng nội dung vấn đề là một thứ khái niệm khoa học rất đại thể, không kể đến tính chất của khái niệm đó (can đảm, không cần biết động cơ gì, phục vụ ai - siêu giai cấp, lợi dụng được lòng can đảm. Phần chân chính của nó ở chỗ đặt yêu cầu cho giới thuyết phải tổng quát bao trùm thời gian và không gian.

Bổ khuyết:

Trong 3 nhận định trên, định nghĩa đầu của Lachès tương đối thực tế mộc mạc và gần chân lý nhất đối với chúng ta ngày nay, chỉ xác định thêm cái thù là tạm đầy đủ.

Nhưng khác với chúng ta, Socrate không yêu cầu xác định rõ khái niệm thù mà lái Lachès vào các thứ can đảm khác đối với bản năng, dục vọng, v. v... Nó là kết quả của thời đại và giai cấp Socrate. Trước kia, sau các thành thị Hy Lạp, có một quan niệm rất giản dị và thô sơ về bạn và thù, do đối tượng đó ở cùng thành thị hay ở thành thị khác. Sau đó, vì sự liên hệ mật thiết giữa các thành thị, dân chủ tương trợ, quý tộc cấu kết, v. v... nhân dân yêu cầu một sự xác định lại bạn và thù. Socrate không căn cứ vào thực tế giai cấp, thành phần mà giải quyết mà hướng về chủ quan. Vì sao? Sự thực có sự chia rẽ, kìm hãm lẫn nhau hẹp hòi của các thành thị do tính chất chủ nô (nô lệ là dân thành thị khác không được thành thị này bảo đảm, chủ nô - nô lệ thực ra là quan hệ trong nước và nước ngoài); muốn giải quyết sự hẹp hòi đó phải đánh chế độ chiếm hữu nô lệ. Socrate cũng như nhân dân thành thị - chủ nô -, vì giai cấp tính không thể trông thấy giải pháp này mà lại giải quyết bằng cách củng cố thành thị, làm nó hẹp hòi thêm. Trước kia sự củng cố thành thị dựa trên cơ sở luân lý, «dân thành thị nào phải hết sức phục vụ thành thị ấy» - tư tưởng nhân loại. Văn hóa Mỹ ngày nay đã trụy lạc, nội dung thực chả có gì là nhân văn, nhưng nó hưởng thụ phần nào và dựa vào truyền thống nhân văn của tư tưởng Âu Tây. Văn hóa Âu Tây có một phần giá trị (nhưng không phải ở phần mơ tưởng: duy tâm) - ta cần đánh giá đúng giá trị đó, vì nó làm chỗ dựa cho văn hóa Mỹ.

+ Quan niệm khoa học lý tưởng như thế, Platon cho *chỉ những người nắm được khoa học lý tưởng đó mới thống trị được quốc gia*. Nó phản ánh sự đòi hỏi lên nắm chính quyền của quý tộc *không những về chính trị mà nắm cả công thương nghiệp* - độc tài toàn bộ. Tư tưởng tách rời đối tượng của lý trí khỏi thực tế là một truyền thống sau này thống trị cả tư tưởng Âu Tây mà nay còn nhiều rơi rớt. Nhưng đặt cho khoa học ấy một nhiệm vụ cụ thể (thống trị quốc gia một cách toàn bộ) thì phải làm thế nào? Vì thế, trong khối đối thoại cuối cùng Platon phải xác định *mối quan hệ giữa thế giới lý tưởng với thế giới thực tại*.

Vấn đề tham gia. Tham gia như thế nào? Trong khi giải quyết sự thực hiện ý niệm tuyệt đối của thực tại, lại nêu ra vấn đề một ý niệm thứ ba chung cho ý niệm đó và thực tại - tham gia. Nhưng vấn đề lại đặt ra với ý niệm thứ ba là do đó yêu cầu một ý niệm 4 vào như thế nào, mãi không giải quyết được.

Vấn đề lại đặt ra: tại sao ý niệm tuyệt đối lý tưởng đó lại có tác dụng thực tế. Trong *Sophiste*, Platon lại xây dựng một thế giới giống thế giới thực tại, có những quan hệ giống thực tại để biện chính³ cho quan hệ đó.

[Tạo sao triết gia nhớ lại mà thống trị được xã hội. Nội dung cái nhớ đúng phải giống thực tế họ thống trị như thế nào?]

Bấy giờ ở Hy Lạp, có phái Mégare không công nhận quan hệ giữa cái ý niệm (phái «Bạch Mã» ở Trung Quốc vào thế kỷ IV – V tr. CN), nó không công nhận sự liên hệ giữa *ý niệm có thể biến chuyển, liên hệ với nhau*, do đó ta có thể đem những ý niệm tưởng tượng đó vào thực tại - lại xây dựng lên một thế giới giống thực tại. Đó là cái mà phái duy tâm xem là một thắng thế (xây dựng một thế giới lý tưởng, thực ra chỉ chép lại thực tế), thì thực ra là một biện bác chống

lại chủ nghĩa duy tâm, nêu rõ mâu thuẫn trong lý luận duy tâm. Theo tư tưởng đó, thế giới lý tưởng như *một cái gì cao hơn thực tại, trong đó nó thống nhất mọi mâu thuẫn phân cách của cá thể để thành những ý niệm tuyệt đối lý tưởng*, nhưng như thế mất tác dụng thực tế, rơi vào phái Mégare, do đó phải để lại thế giới thực tại chỉ là sự phản ánh của thế giới thực tại mà thôi.

Vấn đề này không phải xa xôi mà thể hiện hàng ngày trong công tác thực tế. Trong văn hóa thể hiện dưới hình thức điển hình và hiện thực lý tưởng trong dĩ vãng, v. v... (thực tại xã hội quy định điển hình lý tưởng - đó là giải pháp độc nhất: lý tưởng phải là sản phẩm của thực tại, nếu không sẽ rơi vào vô lý của Platon). Những bế tắc của Platon không phải đã hết mà ngày nay vẫn tồn tại: quan hệ giữa lý tưởng và thực tại. Đặc biệt là giải pháp quý tộc là đặt lý tưởng đi trước thực tại - để biện chính quyền thống trị của nó - do đó ta liên hệ để đánh giá tính chất lạc hậu giai cấp của truyền thống đặt lý tưởng làm khuôn mẫu cho thực tại.

*

Thuyết trình GORGIAS

Vấn đề nghệ thuật thuyết trình (réthorique)

Gorgias và Socrate thảo luận về định nghĩa «nghệ thuật thuyết trình».

- Công cụ làm cho người ta tin. Chỉ trong phạm vi có thuyết trình thôi - công dụng nhiều nhất trong chính trị. Socrate cho rằng làm cho tin chứ không phải làm cho người ta biết (*tin chưa phải là biết*).

- Gorgias cho nghệ thuật thuyết trình là toàn lực, huyền diệu, vì một người không chuyên môn gì cả mà có thể làm người ta tin tưởng (có thể tin hơn ông thầy thuốc). Socrate cho nghệ thuật này miễn cho con người sự hiểu biết (Périclès không biết kiến trúc, nhưng thuyết cho mọi người về xây thành). Vậy *Khoa diễn thuyết chỉ là khoa học của những người nói dối với người dốt*.

Socrate đem ra đặc điểm nghệ thuật diễn thuyết:

Chia 2 nhóm nghệ thuật: làm cho người ta thích khoa học (khoa nấu bếp nịnh hót vị giác không cần biết chất bổ - y học trái lại không cần biết rộng rãi - trang điểm và thể dục thuộc loại *art de flatterie*).

Có người nói «các sophiste rất có thể lực trong thành thị».

Socrate cho thể lực nếu không nắm được khoa học cũng là vô giá trị - càng vô giá trị vì nó không có trách nhiệm về sự áp dụng nghệ thuật cho một mục đích theo loài nào. Người ta dẫn chứng đạo quân Achéos²⁵ thành công nhờ làm điều ác. Socrate bác lời dựa vào dẫn chứng mà *chỉ suy tưởng trong tâm tư mình*. Socrate cho người có tội không thể nào sung sướng, nhất là nếu người đó không được chịu tội trước pháp luật, không được đúng *Công lý*.

Socrate thảo luận với Calliclès. Calliclès cho rằng Socrate đã dùng thiên nhiên và luật của

con người dễ nguy hiểm. Calliclès cho 2 yếu tố này mâu thuẫn: luật của con người là dụng cụ của kẻ yếu để kìm sức vươn ra ngoài nước thường của kẻ mạnh - luật thiên nhiên đúng hơn - chân lý là sức mạnh, sức mạnh vươn lên và thống trị. Người có sức mạnh là nhà chính trị.

Sức mạnh là gì? Số lượng hay thông minh hay can đảm. Sức mạnh là phù hợp với trật tự thiên nhiên, là có nhiều dự vọng, biết duy trì và thỏa mãn nó.

Socrate cho dự vọng đưa đến dự thú, có cái tốt cái xấu - không có giá trị, vậy phải chọn cách sống: nghệ thuật thuyết trình, chính trị hay triết học. Socrate chia trật tự thiên nhiên làm 2 loại:

- Trật tự hướng về khoái lạc (thể chất và linh hồn)
- Trật tự hướng về cái tốt và công lý là khoa học.

Vậy các nhà hùng biện không có ích gì, vì không làm cho ai tốt, chỉ dựa theo nguyện vọng quần chúng mà chiều nịnh quần chúng, không dạy được quần chúng.

- Tốt và thiện là *trật tự* và *hài hòa*.

Socrate kết luận: muốn hạnh phúc phải hướng về Công lý và điều độ. Chọn một trong hai cách sống:

- Triết học không cung cấp những phương tiện bảo vệ cuộc sống của ta: muốn tránh bất công phải nịnh nọt - làm bất công. Vấn đề là sống cho đúng, không phải là bảo đảm hạnh phúc.
- Theo sự phân chia nghệ thuật trên, chính trị chỉ có giá trị khi làm dân tốt thêm, nhưng sự thực chính trị không bao giờ như thế (theo nguyên tắc của các nhà tranh biện). Các Sophiste chỉ là đầy tớ tốt của người dân và không giáo dục làm thiệt thòi cho dân.

Socrate kết luận sẽ quyết tâm làm việc thiện, không bao giờ nịnh dân dù có mất yên ổn cũng giữ lấy tâm trong sạch, lúc sống và lúc chết. Cách sống tốt nhất là Thực hành Đạo đức và Công lý trong cuộc đời cũng như dưới âm phủ.

Tóm tắt:

Socrate đả phá:

- Sự tin - chưa phải là hết - nghệ thuật thuyết trình không có giá trị gì (đòi hỏi khoa học)
- Nguyện vọng quần chúng - dự vọng thấp cần phải đàn áp đi (đề cao Đạo đức, Chân lý và trật tự hài hòa theo phương pháp chủ quan)
- Chính trị theo nguyện vọng của quần chúng.

Socrate chủ trương:

- Đề cao đạo đức, công lý
- Đề cao khoa học là trật tự và hài hòa.

Nhận định.

Căn bản của lý luận Platon ở đây là gán cho giai cấp tư sản là phỉnh phờ nịnh hót nhân dân để làm giàu, phủ nhận nền văn minh vĩ đại mà họ xây dựng nên. Tại sao như thế?

Sự thực thì những đại diện của nhân dân như Gorgias, Péricles, v. v... có nhiều ý kiến tốt đẹp, nhưng khi xây dựng học thuyết thì cũng bế tắc lúc bị lịch sử thúc đẩy đâm bế tắc, nhưng phần căn bản là nó đã nắm được những điểm của công lý: hiểu biết xây dựng trên kinh nghiệm, phục vụ là phục vụ nhân dân. Nhưng khi đòi hỏi đến lý luận cuối cùng thì họ bế tắc, vì chưa đúc thành học thuyết.

Socrate phủ nhận những điểm căn bản đó và đưa đến kết luận cuối cùng Đạo đức, Chân lý, nhưng bỏ hẳn điểm căn bản Đạo đức cho ai, Công lý cho ai.

Liên hệ. Tình trạng này hiện nay còn nhiều: dùng đạo đức, công lý thuần túy đối lập với khái niệm quần chúng.

Giải thích. Máy móc là một sự giải thích dựa theo *sự sắp xếp trong không gian*. Những biến chuyển do *biến đổi về vị trí trong không gian* không có những bước vọt biến chất, vì thế không giải thích được những chất mới.

3 - Aristote

Môn đệ của Platon. Sống trong thế kỷ IV tr. CN: *tan rã của quốc gia thành thị đưa đến quân chủ độc đoán*, đặc sắc là nó đã thông qua một giai đoạn dân chủ (nhiều với Á Đông kế tục trực tiếp), làm cho văn minh rất phát triển. Lúc đầu quý tộc lên với tư tưởng thống trị toàn bộ (Platon), nhưng công thương phát triển quá nên chỉ *xây dựng thống trị được trên sự điều hòa quyền lợi với bên tư sản trong hình thức nhà vua*. Sự liên minh này được phản ánh trong tư tưởng Aristote.

Aristote công nhận cái làm cho định nghĩa sự vật là *hình thức* (ý niệm), nhưng *sự vật là vật chất*. Vậy mỗi sự vật gồm 2 phần: phần lý tính ở hình thức, phần thực thể là vật chất (đất thó và đồ gốm). Sự thất bại của quý tộc: công nhận vai trò vật chất, nhưng không công nhận năng lực tự tạo thành hình thức của vật chất. Aristote công nhận mâu thuẫn giữa tư tưởng và thực tại, tìm cách dung hòa theo một đường lối thỏa hiệp và cuối cùng có lợi cho duy tâm - *ý niệm quyết định*. Sở dĩ như thế vì thực chất của thực tại khách quan là hiện tượng biến chuyển. Aristote không công nhận khả năng tạo thành của vật chất, tất yếu phải giải thích sự hình thành của vật chất bằng cách lấy ý niệm làm yếu tố quyết định. (Lúc xem vật thể, Aristote giữ sự thăng bằng, nhưng đúc kết tới quá trình thành hình phải gán cho vai trò cuối cùng thuộc về quý tộc.

[Tham khảo: Svettlo - Aristote ***Siêu hình***.

- Vật chất và hình thức: nước, lửa, khí, đất.

- Biện chứng pháp: vận động biến chất và đột biến.

Rất mâu thuẫn - thần linh, ý niệm.

- Luận lý hình thức.

- Nhận thức luận: nhị nguyên - cảm giác và tri thức

- Khoa học: vũ trụ - tiến hóa vạn vật đất, cây, vật, người - nhị nguyên.

- Lập trường chính trị: trung sản, bảo vệ chợ nô lệ tích cực.

- Thượng đế Aristote: mục đích cuối cùng làm động cơ thứ nhất «pensée de la pensée».

Thượng đế trong Aristote là «tư tưởng của tư tưởng»

- Lý tưởng làm vạn vật chuyển động, nhưng bản thân nó thì bất động.

- Lý tưởng là mục đích làm sự vật biến chuyển - biến chuyển mất ý nghĩa của nó (Gia tô vừa là thần vừa là người - tôn giáo cứu vớt vật chất).

- Công trình của Marx-Engels là nhận định được những lý tưởng ấy cũng nảy sinh, phát triển, biến chuyển trong quá trình biện chứng của vật chất.]

Vì thế, nhị nguyên luận của Aristote có khuynh hướng duy tâm - nó quy định nhận thức luận của Aristote. Aristote không công nhận cái nhớ hoài tưởng của Platon. Nên khi giải thích nhận thức, Aristote phân tích: trong hiểu biết có ảnh hưởng của vật chất - Kinh nghiệm. Vật thể ẩn vào linh hồn thành ấn tượng. Nhưng còn phải nhận thức nữa. Nhưng theo Aristote, vật chất không có năng lực thành hình nên nó không sinh nhận thức mà phải giải quyết bằng khả năng của ý niệm. Ý niệm này tồn tại sẵn trong óc, trong linh hồn - trở về duy tâm.

Aristote phân tích thực tại: trong thực tế, một sự vật tồn tại gồm một hình thức và một vật chất (cây: hình thức cây và chất hữu cơ), nhưng trong thực tại nó xuất hiện dưới hình thức vật thể (cây này hay cây kia cụ thể). Nhưng qua nhận thức, sự vật lại xuất hiện dưới hình thức hình thức, hình thức ý niệm. Rõ ràng *ý niệm, hình thức chỉ có trong tư tưởng thôi*. Hình thức dưới hình thức hình thức chỉ có trong tư tưởng.

[*Tất cả các thứ nhị nguyên đều đi vào duy tâm, đều ngã vào duy tâm*]

Vì Aristote đã công nhận hình thức là một yếu tố xây dựng vật thể, nên hình thức cũng biến thành một thứ thực thể, nó rập khuôn vật thể, nên vai trò quyết định là hình thức, do *lý luận phải căn cứ vào hình thức*, Aristote đã xây dựng nên *tam luận*.

Tam luận (tam đoạn luận, BT) có cơ sở thực tế trong phương thức sản xuất bấy giờ, có một thị trường rộng rãi, hình thức định trước - mục đích có thể của sản xuất - khái niệm sau đó xây dựng phương pháp v. v... Khi có sự phân công tỉ mỉ, những kiểu mẫu cụ thể có trước.

Tính chất hình thức của Tam Luận ở chỗ căn cứ vào một số kinh nghiệm có, hay quy nạp lên một khái niệm tổng quát vượt ra ngoài giới hạn đó. Aristote tranh biện với Platon, nên dựa nhiều vào kinh nghiệm các nhà khoa học, nên sau này mới để nó lên hình thức thuần túy hình thức.

Qui nạp có sáng tạo là xây dựng lý luận chứng minh cho nội dung ý niệm tổng quát đó].

Đứng về mặt phương pháp tư tưởng, tam luận có giá trị, bất cứ một nguyên lý nào áp dụng vào thực tế đều phải áp dụng qua tam luận. Sở dĩ như thế vì tam luận phản ánh một trong những tổ chức sản xuất (một tổ chức sản xuất do một kế hoạch chủ trương sản xuất chung áp dụng vào một trường hợp cụ thể - thực hiện tam luận - nếu ta đặt chủ trương ấy thành thực tế siêu nhiên thì tam luận của chúng ta sẽ biến thành một hình thức). *Trong Aristote Tam luận được quan niệm như một chủ trương hình thức.*

Qua Aristote ta nhận thức được:

- Thực chất của nhị nguyên xét tới cùng là duy tâm hình thức, lý luận.

4 - Epicure

Triết học Aristote là triết học cuối cùng đại diện cho tư tưởng Hy Lạp quốc gia thành thị. Sau thế kỷ V tr. CN, thành thị tan rã dần, và dù còn *hình thức dân chủ cũng không còn độc lập mà phụ thuộc các đế quốc lớn đang phát triển. Chính thể cộng hòa cũng tan rã và có khuynh hướng quân chủ tuyệt đối* (không tuyệt đối - Đông phương). Quyền lợi công thương được đảm bảo (dung hòa tư sản quý tộc) nhưng quốc gia thành thị tan rã, dân nghèo lớp dưới có một *phong trào các khẩu hiệu bãi nợ và chia ruộng*; vài nơi tới trình độ *yêu cầu giải phóng nô lệ*.

Về tư tưởng phản ánh cách mạng đó, nhưng trên lập trường trung gian (không thống trị cũng không dân nghèo và nô lệ) được phản ánh trong triết học Épicure.

Chủ nghĩa duy vật của Epicure *không phản ánh tư tưởng tư sản đang lên* như Démocrite hay Milet, mà chỉ phản ánh một phong trào chống chính quyền bấy giờ, nhưng *không yêu cầu nắm chính quyền mà lại bảo đảm tự do, hạnh phúc cá nhân trong bất cứ trường hợp nào* (tiểu tư sản và tư sản). *Kể cho đến phong trào tư bản cận đại thì chủ nghĩa Épicure là cách mạng nhất* (Épicure đại diện cho chủ nghĩa duy vật).

Vũ trụ quan.

Vấn đề: trong những cuộc loạn lạc liên miên với sự bế tắc của thời đại, làm sao bảo đảm được hạnh phúc cá nhân. Khác với tư tưởng trước đặt vấn đề trong khuôn khổ xã hội, Épicure *đã chuyển vấn đề sang hoàn toàn cá nhân, đối lập với xã hội* (tiến bộ vì xã hội đầy áp bức bóc

lột, bề tặc, không có khả năng cải tạo).

Giải quyết: Xây dựng một tư tưởng tự do đối với những giả thuyết làm mất bình tĩnh, dọa nạt nhân tâm, chủ yếu là tư tưởng tôn giáo. Epicure *đả đảo tôn giáo triệt để bằng lý thuyết nguyên tử*.

[Tầng lớp tư sản dưới thời Epicure được bảo đảm quyền lợi kinh tế và bảo đảm một phần nào đời sống chính trị.

Học thuyết Epicure có phản ánh phần nào phong trào cách mạng (chống tôn giáo triệt liệt), chắc không phải của giai cấp tư sản mà là của một tầng lớp nào tương đối gần nhân dân hơn, tiểu tư sản chẳng hạn - động cơ không phải khoa học mà là chống tôn giáo.

Tính chất nhân dân của Epicure ở chỗ đòi hạnh phúc và bảo đảm khoái lạc. Quý tộc không như thế mà chỉ biện chính cho quyền hưởng lạc của mình bằng đạo đức thời.

- Thời đại của Epicure là *giai đoạn tan rã của quốc gia thành thị*, chế độ công thương nghiệp không còn ưu thế tuyệt đối nữa, nhưng chưa phải là sự tan rã của chế độ nô lệ

- Của thế kỷ IV tr. CN, kinh tế *công thương nghiệp phát triển* nhưng lại *mất uy thế*, vì lúc trước thành thị thống trị (bóc lột nông nghiệp, trọng thành thị và xuất cảng), còn bây giờ nó phát triển rộng rãi. Vậy, công thương nghiệp xét tuyệt đối là phát triển, nhưng tương đối mất ưu thế tuyệt đối].

Nếu mọi vật do người ta cấu tạo thì thần mất uy thế. Epicure cho *thần và linh hồn do một loại nguyên tử tinh vi cấu tạo nên*. Khác với Démocrite cho nguyên tử rơi trên xuống theo tốc độ khác nhau, bám vào nhau thành thể giới, Epicure cho nguyên tử rơi đều nhau, đôi khi có nguyên tử lệch va chạm làm lệch hướng các nguyên tử khác nhau, cấu tạo thành thể giới - phản ánh sự khác nhau của giai cấp tư sản, ở đây không đặt vấn đề nắm chính quyền mà chỉ *yêu cầu tự do cá nhân*. Epicure vẫn dẫn chứng bằng kinh nghiệm bản thân của mỗi người - tự do nhân tâm, giải thích về linh hồn do nguyên tử - tự do.

Ta thấy trong Epicure:

- Bảo đảm tự do cá nhân trên một cơ sở lý luận duy vật triệt để.

- Bảo đảm quyền xây dựng tự do cá nhân bằng cách đặt nó làm nguồn gốc sự vật.

[Đặc sắc và tác dụng của lý thuyết Epicure là ở *tinh thần chống tôn giáo triệt để* lần đầu tiên trong lịch sử (vô thần chủ nghĩa).

Tính chất duy vật của nó không thuần ở vũ trụ quan mà đã phần nào thể hiện trong nhân sinh quan: quyền hưởng thụ quyền lợi vật chất.

Nó hữu hạn vì hưởng lạc rất hạn chế, mang tính chất khắc kỷ chứ không đặt vấn đề phát

triển....

Nhằm hưởng lạc thuần túy và vĩnh viễn là bảo đảm sinh hoạt tối thiểu]

Nhân sinh quan.

Épicure quan niệm *bản chất của hạnh phúc là khoái lạc*: mọi vật thể đều đòi hỏi khoái lạc. Làm thế nào đảm bảo khoái lạc liên tiếp vĩnh viễn, thuần túy hạnh phúc tuyệt đối.

Khoái lạc không lẫn lộn trong đau đớn, không thuần túy vì sự đòi hỏi do những nhận thức sai lầm về khoái lạc (yêu cầu quá cao, muốn nhiều chuyện không thể có được [hạn chế đối với đòi hỏi của thứ dân nghèo và nô lệ mà Épicure cho là cao quá] sinh ra đau đớn, do đó, muốn có hạnh phúc thuần túy thì phải hiểu rõ thực chất của khoái lạc là đảm bảo *nhu cầu tối thiểu của vật thể* và *bình tĩnh của linh hồn* (phương diện cá nhân). Còn về quan hệ xã hội, Épicure cho là *tình thân ái giữa bạn bè* (quan niệm một cách cá nhân thôi).

Épicure cho cảm giác là nguyên tử của linh hồn chuyển động và chủ động thể nào đấy sẽ sinh khoái lạc, do đó, nếu *hướng được chuyển động ấy sẽ có khoái lạc dù ă uống kham khổ, đau đớn về vật chất*.

Một chủ nghĩa như thế chỉ có thể có trong *một xã hội bế tắc*. Nhưng nó có tính chất tiến bộ ở ý nghĩa đối kháng chống chính quyền chủ nô. Nên khi phong kiến lên chúng mạt sát Épicure, vì nhiều tư tưởng Épicure tiêu biểu nhất cho ý thức cách mạng chống phong kiến trước khi có giai cấp tư sản cận đại.

V - TRIẾT HỌC HY LẠP TRONG THẾ KỶ IV VÀ III TR. CN.

Phái khắc kỷ.

Trong sự tan rã của chế độ chủ nô thành thị và chế độ dân chủ chủ nô, triết học đã chuyển từ một xã hội về cá nhân, từ khách quan về chủ quan, và vấn đề cần bàn là *Hạnh phúc cá nhân*.

Thường người ta vẫn nhận thấy 2 yếu tố: đức tính và khoái lạc.

Vấn đề đặt ra: Đức tính vì Hạnh phúc hay Hạnh phúc vì Đức hạnh. Épicure cho đức tính vì hạnh phúc. Bấy giờ có phái khắc kỷ chủ trương ngược lại, Hạnh phúc vì Đức tính - nhà hiền triết thực hiện Đạo đức thì dù có khủng bố thế nào cũng được hạnh phúc hoàn toàn. Hạnh phúc đặt vào Đạo đức. Đạo đức đây không thống trị mọi vật thể, tư tưởng này trong giai đoạn lịch sử *ấy chỉ là sản phẩm của thống trị*. Nó là tư tưởng của tư sản chủ nô *không thể thực hiện được* đạo đức và lý tính tuyệt đối như thời Platon nữa, nhưng cũng đòi hỏi chế độ mới - quân chủ - những yêu cầu trước: thực hiện Đạo đức và Lý tưởng. Sự thực hiện đây không do quyền thống trị của tư sản chủ nô, nhưng do một chế độ sẵn có nên mang tính chất tiêu cực (sẵn có, chứ không xây dựng).

Vũ trụ quan khắc kỷ do đó nó có tính chất nửa duy tâm, nửa duy vật.

Thế giới do Lý tính xây dựng, nhưng Lý tính cũng là một thứ vật chất, một thứ Lửa - lửa tạo tác. Mỗi vật thể là một thể thống nhất do lý tính tập trung, do lý tính nên thế giới là khối thống nhất. Vậy mỗi vật thể là do một phần của Lửa thống nhất, mọi sự vật đều *duy lý và tất nhiên* đến nỗi sau đại niên [mấy chục vạn năm] (khi giao điểm giữa quỹ đạo Trăng và Trời đi một vòng về chỗ cũ, thế giới lại tan thành lửa và xây dựng lại giống hệt như trước. Vì thế mọi sự đều đúng (do Thượng đế: Lý tính tuyệt đối), vì Thượng đế không ở trên mà ở trong thế giới để xây dựng thế giới nên thế giới cũng là Thượng đế. Đây không phải quan niệm tất nhiên của duy vật biện chứng, không phải quan niệm tất nhiên khoa học - quy luật. Đây là quan niệm *Tiền đề định mệnh chủ nghĩa* xây dựng trên một cơ sở triết học xuyên tạc nó.

Nó thể hiện tư tưởng một giai cấp thống trị, được thống trị với chế độ quân chủ độc đoán. Cổ nhiên chế độ này xây dựng trên một cơ sở sản xuất đã phát triển nhiều nhưng bị tập trung trong tay nhà vua, và tính chất duy lý của thế giới được xem là uy quyền thống trị của nhà vua - có sự đảo lộn (quan niệm lý tính thống trị của nhà vua: Lý tính không độc lập mà Lý tính là Thượng đế và Thượng đế là Lý tính) - vì thế Lý tính mang tính chất tiếp thu một cách tiêu cực, tiếp thu trong cảm giác. Do đó, nhận thức luận và nhân sinh quan cũng duy lý, tiêu cực. Nội dung sự hiểu biết theo cảm giác và kinh nghiệm. Nhận hay không nhận là do chủ quan (khác với Aristote, đâu có vấn đề ý niệm không tham gia - tiêu cực hơn Aristote), chủ quan của chúng ta không thêm gì vào nội dung đó. Nó rất rõ ràng diễn biến lực lượng giai cấp xã hội: từ một giai cấp tổ chức sản xuất một cách đối lập qua tổ chức sản xuất dưới sự thống trị tuyệt đối của tinh thần thế giới đã có sẵn trong thế giới mà mình phải có phần (trong các văn kiện phong kiến có tư tưởng cây cỏ, cây cối vũ trụ đều của nhà vua).

+ Tinh thần trong đạo đức cũng tiêu cực: công nhận sự việc, đồng nhất ý chí cá nhân với ý chí toàn bộ. Công nhận mọi việc do Thượng đế làm ra thì nó nhất định là tốt. Cái có (tồn tại BT) do Thượng đế, cái do Thượng đế thì nó tốt, là cái chúng ta muốn - vậy cái chúng ta muốn đã được thực hiện rồi - thỏa mãn.

Tư tưởng này chỉ thỏa mãn được giai cấp thống trị thôi. Nó chịu sự độc đoán của một người, nhà vua. Tiêu chuẩn của đạo đức là công nhận cái đã có (không xây dựng gì mới) - Công nhận chế độ đương thời - công nhận một cách tiêu cực.

Tư tưởng này nhiều ảnh hưởng về sau (Gia-tô, các tư tưởng xuất phát từ Gia-tô mà ra ngoài nữa). Nó được xem là một học thuyết cao cả: chịu đựng bất cứ cái gì xảy ra.

Xét nội dung chủ nghĩa này, do quyền lợi giai cấp bóc lột thực hiện dưới một chế độ độc đoán, làm cho cái cá nhân - trong giai cấp bóc lột này - không tự chủ và *chỉ có cách công nhận chế độ đó là hạnh phúc*, dù bị áp bức nhưng được phép bóc lột nên giai cấp đó cũng công nhận chế độ là tốt. Đây cũng là cơ sở xã hội của đạo Gia-tô.

Nó cũng có phần đối lập với chế độ quân chủ (thực hiện Lý tính đó là điều kiện mà giai cấp tư sản đặt ra khi sáp nhập với chế độ quân chủ (điều kiện: để cho phát triển phương thức sản xuất duy lý của nó - nhà vua là Lý tính -, duy lý: sản xuất theo tiêu chuẩn và phát triển thị trường.

PHỤ LỤC

* *Duy tâm chủ quan*: căn cứ vào ý thức cá nhân, đặc biệt là ý thức cảm tính.

* *Duy tâm khách quan*: căn cứ vào khái niệm hay ý niệm. Khái niệm là một quy luật có tính chất khách quan đối với ý thức cá nhân, nó có tính chất phổ cập.

* Lịch sử Athènes (giai đoạn thịnh):

Quý tộc - Đại thương, Tiểu tư sản - Dân nghèo thống trị nô lệ.

Lúc tan rã thu vào một đế chế (Alexandre IV), chỉ có quý tộc và thương gia là thống trị. Dân nghèo đi với nô lệ đòi ruộng đất. Tiểu tư sản, không được thống trị nhưng chưa phá sản, đòi hạnh phúc cá nhân.

Lúc đầu, dưới chế độ nô lệ hạnh phúc tương đối còn được bảo đảm trong chế độ quốc gia thành thị. Lúc nó tan rã thì vấn đề này mới xuất hiện, vì lúc ấy nó mới có cơ sở xã hội (Hạnh phúc không được bảo đảm nữa).

- *Phúc vì Đức*: Khắc kỷ - quý tộc hay đại thương tham gia chống đế chế mới phải hy sinh một số quyền lợi.

- *Đức vì Phúc*: Épicure - quyền cá nhân định đoạt quyền mình trong một chế độ không đảm bảo hạnh phúc cá nhân. Nó chỉ có ý nghĩa cách mạng vì chống tôn giáo triệt để, nhưng không phải là một phong trào cách mạng, chỉ đại diện cho quyền lợi một giai cấp tư hữu.

* Trong chế độ thị tộc, chưa có quan niệm người nói chung mà chỉ có là người thực tế.

* *Mục đích khắc kỷ*: đồng nhất cá thể và cộng đồng. Cá nhân và thế giới là một. Cá nhân và thế giới là một. Khi cá nhân hy sinh thì hy hình một cách sung sướng. Nhưng không phải nó triệt dục như đạo Phật.

* *Lý vì Thiên*: Khoa học vì tôn giáo - gán khoa học cho mê tín - tư sản dưới quân chủ độc đoán - tư sản thống trị.

* Kinh nghiệm lịch sử chứng tỏ tư tưởng triết học phát triển không có những yếu tố mới, khi một chế độ bóc lột tàn tạ sắp có một chế độ mới (trong chế độ bóc lột). Nhưng cuối nô lệ kinh nghiệm lịch sử cho hay không có tư tưởng mới, chỉ có đạo Gia-tô nhưng chỉ có là một tổng kết chứ không như dân nghèo ở Athènes có lên nắm chính quyền. Còn tầng lớp thứ dân thì địa vị xã hội không hơn gì trước, nhưng trong một số lớn trường hợp địa vị họ còn bị sút kém.

* Đặc sắc của *Thần Hy Lạp* là có cái Đẹp. Ở Đông phương trước khi chống tập trung thần cũng gần người như Hy Lạp.

Vì qua một giai đoạn dân chủ rồi đi đến quân chủ độc đoán, nên lúc đi tới nhất thần linh

cũng mang nhiều tính chất nhân văn: Gia-tô tổng kết tư tưởng Hy Lạp là một thượng đế tuyệt đối gắn liền với Công lý và Bác ái (ở Đông phương, đầy tính chất đàn áp kể cả tính chất Công lý của nó).

* Quan niệm mâu thuẫn không có hướng của Héraclite thể hiện ở hình tượng giương cung, tiếng đàn mà Héraclite lấy làm thí dụ - không bên nào hơn, bên nào kém - không có diện tích cực phát triển nên cuối cùng là đi đến thỏa hiệp.

* Mâu thuẫn trong quan hệ *logos* của Héraclite - quy luật nội tại và sự có sẵn của nó. Xuất phát từ lập trường giai cấp, dù có phần nào tiến bộ nhờ yếu tố phản đế, nhưng căn bản vẫn là tư tưởng của giai cấp bóc lột, nhất là quý tộc, *công nhận quy luật nhưng hạn chế sự nhận thức trong một số người*. Tư tưởng này hiện còn nhiều.

* Xét vấn đề động cơ chủ quan của các triết gia liên hệ với hiện tại dưới hình thức những người theo các thuyết...²⁶ không thông - là vô tư, bị lừa bịp hay cố tình:

- Nói chung, triết học không do thủ đoạn, vì nếu hoàn toàn do thủ đoạn thì không thể sáng tạo được một học thuyết giá trị - cần có một tổ chức nào mới có thủ đoạn được.

- Trong học thuyết triết học, có ý thức giai cấp, nhưng ý thức đây là một hình thái tư tưởng phản ánh quyền lợi thực tế của giai cấp, nhưng các triết gia quan niệm là một chân lý Đạo đức. Đạo đức này phần nào chứa đựng quyền lợi nhân dân, nhưng qua quyền lợi giai cấp - quyền lợi giai cấp trong triết học phải thông qua đạo đức, thông qua quyền lợi của toàn dân, như thế mới mê hoặc được mọi người, và như thế căn bản triết gia phải bị mê hoặc trước đã. Nhưng muốn xét triết gia hoàn toàn thành thực hay không, ta phải xét triết lý đó có hoàn toàn phù hợp với quyền lợi giai cấp hay không. Nó thành thực khi triết gia thuộc giai cấp đang lên, quyền lợi phù hợp với nhân dân - có sự thống nhất *thực sự*. Nhưng có thống nhất *hoàn toàn* không? Đành rằng quyền lợi có những lúc không thống nhất hoàn toàn với quyền lợi nhân dân, nhưng không tránh khỏi mâu thuẫn. Và mâu thuẫn này có phản ánh chủ quan. Triết gia có quan niệm quyền lợi giai cấp qua đạo đức, nhưng đạo đức đây không thành thực và mang tính chất duy tâm.

Khi quyền lợi không phù hợp thì triết gia vẫn còn phần nào thành thực, nhưng bị gò ép trong lý thuyết.

Vấn đề đặt ra để xét phần thành thực của triết gia trong học thuyết. Phần này có cơ sở trong sự phát triển của thực tại (phần duy tâm có cơ sở là sự ngăn cản cái phát triển - phù hợp quyền lợi quý tộc và nhân dân).

Cho đến khi trong thực tế này mất đi không hẳn là triết gia phải hoàn toàn thủ đoạn, và có thể có những cơ sở thực tế mất đi nhưng để lại những mâu thuẫn trong tư tưởng, trong ý thức xã hội (tôn giáo ở Liên Xô).

Tóm tắt:

- Không có thủ đoạn, thủ đoạn không thể tạo ra học thuyết.

- Bản chất của duy tâm là mất thành thực, chúng ta chỉ xét để đánh giá phần thành thực của nó được như thế nào (ông thầy mo cũng có phần thành thực, ông tự mê hoặc trước khi mê hoặc người). Xét cơ sở của nó, do đó có thể tiến hành sự tiếp tục tư tưởng có kết quả. Một sai lầm không thể hiện một cách đơn giản mà phải qua một quá trình.

¹ Tài liệu [A]

² ???, những câu và từ mà người giới thiệu không đoán hiểu được. PTL

³ In nhầm là biện chứng. Đã đổi lại trong bài. PTL

⁴ In là Dorius, có lẽ từ Dorieus (Hy Lạp), để chỉ dân Dorians (Pháp). Đã đổi lại trong toàn bài. PTL

⁵ In là Archecus, có lẽ để chỉ dân Achéens (Pháp). Đã đổi lại trong toàn bài. PTL

⁶ In là Archéens. Đã đổi lại là Achéens trong toàn bài. PTL

⁷ Aryens? PTL

⁸ In là Bálama, có thể là Bà La Môn. PTL

⁹ In nhầm là «Thế kỷ VII - thế kỷ IX tr. CN». Đã sửa lại trong bài. PTL

¹⁰ Từ quy chiếu về vòm thánh đường, hình cung nhọn.

¹¹ In nhầm là Thalís (Hy Lạp: Thalês) để chỉ Thalès de Milet, khoảng 625-547 tr. CN). Đã đổi lại trong bài. PTL

¹² Theognis de Mégare, khoảng hậu bán thế kỷ thứ VI tr. CN. PTL

¹³ Hésiode, khoảng thế kỷ thứ VIII tr. CN. PTL

¹⁴ Alcée de Mytilène, khoảng 630-580 tr. CN. PTL

¹⁵ In là Patri, có lẽ do đọc nhầm từ Perse.

¹⁶ Tức là ngây thơ. BT

¹⁷ In nhầm là «*homéonaeries*», đã đổi trong bài. «*Homoeoméries*» đến từ từ Hy Lạp là «*homoiomereiai*». PTL

¹⁸ In là Pépi ??? PTL

¹⁹ Socrate đã đòi hỏi được hậu đãi tại công đường thành quốc trong bài phát biểu trước tòa («*Apologie de Socrate*»), không phải trong «*Criton*». PTL

²⁰ Bản thảo bị mất một số chữ, chúng tôi đoán là: chủ nô - (B.T)

²¹ In nhầm là Chamiodé. PTL

²² In nhầm là Lachis. PTL

²³ In nhầm là Euthyphon. PTL

²⁴ In nhầm là Périchis. PTL

²⁵ In là Achéos. ???

²⁶ Bản thảo bị mất một số chữ. BT

TIỂU SỬ TRẦN ĐỨC THẢO

Trần Đức Thảo sinh ngày 26/9/1917.

Từ 1923 – 1935	Tôi học tại trường trung học Pháp tại Hà Nội
1935 – 1936	Là sinh viên năm I trường Luật ở Hà Nội
1936	Tới Paris chuẩn bị dự thi vào Trường Sư phạm phố d’Ulm
1936 – 1939	Học tại Trường Louis – le Grand và Henri IV
1939	Nhập học Trường Sư phạm phố d’Ulm
1939 – 1943	Học cử nhân triết học (tốt nghiệp cử nhân triết học)
1940	Lánh nạn tại Bagnères de Bigorre
09/1940 đến 03/1941	Lánh nạn ở khoa Văn trường Clermont Ferrand, tại đây cũng có trường Strasbourg đến sơ tán. Ở đó tôi gặp Jean Cavaillès và được ông đưa vào đọc Triết học Husserl
03/1941 đến 9/1944	Nội trú tại Trường Sư phạm phố d’Ulm
1941- 1942	Nhận bằng Cử nhân với đề tài “Phương pháp hiện tượng học của Husserl”
1942-1943	Học và lấy bằng Thạc sĩ triết học
1943-1944	Nghiên cứu sinh tại Trường Sư phạm phố d’Ulm để thực hiện luận án Tiến sĩ quốc gia (Doctorat d’Etat) với đề tài “Phương pháp hiện tượng học của Husserl”
Đầu năm 1944	Tới Bỉ, nghiên cứu tại cơ quan lưu trữ Husserl ở Louvain. Edmund Husserl mất năm 1937 tại Đức sau khi đã bị bọn phát xít gạch tên tại trường đại học. Bà Husserl đã phải lánh nạn ở Bỉ, tại đó trường đại học Louvain đã thành lập một khu đặc biệt với tên <i>Lưu trữ Husserl</i> (Archives Husserl) với mục đích thu thập tài liệu là những bản viết tay của Husserl.

Những nghiên cứu tôi thực hiện ở đây vào đầu năm 1944 cho phép tôi khẳng định những gì đã được dự đoán trong luận án tốt nghiệp: đó là ngược lại với những giải thích thông thường đã giới thiệu thuyết Hiện tượng học Husserl là một học thuyết về những bản thể vĩnh hằng, những phân tích của Husserl hướng tới triết học về thời gian, về con người lịch sử và về lịch sử thế giới. Ông nói: “Cái *vĩnh hằng* là một thời gian tuyệt đối, chính bản thân nó chỉ là một phương thức của thời gian”.

Từ đó tôi đã đi đến *Hiện tượng học của trí tuệ* của Hegel mà tôi đã bình luận trong bài báo đăng trên tạp chí *Temps Modernes* (tháng 9 năm 1948).

Từ tháng 10 năm 1936 đến tháng 9 năm 1944: Là sinh viên nhận học bổng của Bộ thuộc địa.

Từ tháng 10/1944 đến tháng 9/1946: là nhà nghiên cứu của Trung tâm Quốc gia nghiên cứu khoa học (Centre National de Recherches Scientifiques CNRS).

Từ tháng 12 năm 1944: là Báo cáo viên chính trị tại Đại hội những người Đông Dương ở Avignon, tại đây tôi đã trình bày một cương lĩnh thiết lập nền dân chủ ở Đông Dương.

Tôi đã được chọn để viết báo cáo chính trị, vì mọi người đều biết tôi chưa từng có bất kỳ một quan hệ nào với những người đảng viên quốc xã. Sau giải phóng đó là điều kiện đầu tiên để có quyền được nói về chính trị. Đại hội diễn ra tại phòng lễ hội của toà Thị chính Avignon và ông thị trưởng là đảng viên Đảng Cộng Sản.

Tôi đã được bầu là Ủy viên của Tổng Liên đoàn người Đông Dương ở Pháp và phụ trách nghiên cứu những vấn đề chính trị.

Đầu năm 1945 với tư cách uỷ viên Tổng Liên đoàn người Đông Dương, tôi đã có một cuộc tiếp kiến với ngài Tổng bí thư Maurice Thorez tại trụ sở của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Pháp. Chúng tôi đã thống nhất đường lối chung trong cuộc đấu tranh vì các dân tộc bị áp bức, chống lại chủ nghĩa đế quốc: cuộc đấu tranh nhằm giải phóng cho các dân tộc ấy, do những điều kiện khách quan của thế giới đương thời sẽ nhất thiết dẫn đến chủ nghĩa cộng sản. Ngài Maurice Thorez đã hứa rằng các tổ chức của Đảng Cộng sản Pháp sẽ có những giúp đỡ cụ thể dành cho các tổ chức địa phương do Tổng Liên đoàn người Đông Dương ở Pháp làm đại diện. Lời hứa này đã hoàn toàn được tôn trọng.

Tháng 9 năm 1945: Nhiều truyền đơn và hội nghị báo chí được tổ chức ủng hộ Mặt trận Việt Minh và Chính phủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Một bài báo đăng trên tờ *Le Monde* đã thuật lại cuộc họp báo của tôi, bài báo đó đã nhắc lại một câu hỏi của một nhà báo đã hỏi tôi: “Những người Đông Dương sẽ làm gì khi quân đội viễn chinh đổ bộ?”, tôi đã trả lời: “Phải nổ súng”. Vì lời đối đáp này, tôi đã phải trả giá là bị bắt giam giữ tại nhà tù Prigon de la Santé từ đầu tháng 10 đến cuối tháng 12 năm 1945 (3 tháng), với lý do “xâm phạm an ninh nước Pháp trong những lãnh thổ có chủ quyền của Pháp” (Xem trong tạp chí *Les Temps Modernes*, số 5, tháng 12 năm 1946, trang 878).

Khi tôi bị giam giữ, báo *L'Humanité* đã đăng một bài đòi trả tự do cho tôi. Maurice Merleau Ponty, Tổng biên tập tạp chí *Les Temps Modernes* đã truyền đi một bản kiến nghị cùng nội dung trên tới hàng nghìn người trí thức.

Ở phố d'Ulm, đã có tình trạng chia rẽ. Những người cộng sản và những người cảm tình cộng sản (trong số đó phải kể đến những người theo trường phái hiện sinh) đã đòi trả tự do cho tôi. Điều đáng lưu ý là trong thời kỳ chiếm đóng của Đức quốc xã, nhóm của Jean-Paul Sartre đã tham gia vào cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa phát xít và đã có mối liên hệ với những người Đảng cộng sản. Jean-Paul Sartre xuất phát trực tiếp từ triết học của Husserl và nếu có bị ảnh hưởng bởi triết học của Heidegger ông vẫn ở mức khá xa rời triết học của vị này.

Những sinh viên khác và các sinh viên nội trú trường sư phạm đã phản kháng chống lại việc bắt giữ tôi, đơn giản là vì tinh thần dân chủ.

Còn một số nào đó thì do dự, vì sự gắn bó của họ với tổ chức Liên hiệp Pháp (*L'Union Francaise*). Nhóm khác là những người tán thành ý kiến của Bộ Thuộc địa. Những chia rẽ này đã ngăn cản việc thực hiện bản kháng nghị tập thể do một chi bộ cộng sản tiến hành.

Trên thực tế, tôi vẫn ở ký túc xá của Trường sư phạm phố d'Ulm từ khi trở về từ Clermont Ferrand (tháng 3 năm 1941) cho tới khi giải phóng Paris. Nơi này không bao dung cho chủ nghĩa phát xít. Những học sinh cảm tình với Đảng Quốc Xã hầu như đã bị trục xuất khỏi ký túc xá, họ là những người ngoại trú, và thực tế hầu như họ chưa bao giờ đến trường.

Tôi đã là chuyên gia nghiên cứu về Husserl - người đã bị xóa tên khỏi trường đại học của Đức ngay khi những người phát xít lên nắm chính quyền. Tôi đã được ông Jean Cavaillès - người đã tham gia vào cuộc kháng chiến ngay từ buổi đầu bị Đức Quốc xã chiếm đóng, dẫn dắt đến với thuyết Hiện tượng học Husserl.

Vào đầu tháng 10 năm 1945, Toà án quân sự đã bắt giữ 50 người Đông Dương ở Paris. Một số tờ báo đã viết rằng những người này đã hợp tác với những người cầm quyền Đức và Nhật. Thực tế, Toà án đã không tìm được bất cứ một bằng chứng nào chứng tỏ điều đó và những tờ báo vu khống đã bị kiện vì nói sai sự thật. Toà án đã khép tội cho những người này là đã đe dọa đến an ninh nước Pháp trong những lãnh thổ có chủ quyền của Pháp (Xem Tạp chí *Les Temps Modernes*, số 5, tháng 12 năm 1946, tr. 878).

Tổng liên đoàn những người Đông Dương đã đệ đơn kiện lời vu khống của báo chí cho rằng tôi có quan hệ với những người đảng viên Quốc xã. Ngay lập tức những tờ báo này ngừng vu khống và nhận thấy rằng những lời vu cáo đó là vô căn cứ.

Bài báo “Về Đông Dương” của tôi được đăng Tạp chí *Les Temps Modernes*, số 5, đã được viết trong thời gian bị giam giữ một mình tại nhà tù Prison de la Santé.

Tôi đã sử dụng thời gian rảnh rỗi này để kiểm tra lại nhận thức của mình về Hiện tượng học. Nhưng hoàn cảnh khách quan mà tôi đang lâm vào, cùng với sự đối kháng mạnh mẽ giữa dân tộc thuộc địa và chủ nghĩa tư bản đế quốc, đã hướng tôi tới con đường của chủ nghĩa Mác-

Lênin. Kết quả của sự định hướng này là tác phẩm *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng* (năm 1951).

Cuối 1946 (hay đầu 1947), bài báo đăng trên Tạp chí *Les Temps Modernes* đả kích những vụ khống chống lại Mặt trận Việt Minh và Đảng Cộng sản Đông Dương của người theo phái Trotsky Claude Lefort.

1947: Bài đăng trên Tạp chí *La Pensée* (Tư tưởng) đả kích sự xâm lược thuộc địa với Việt Nam.

1947: Bài đăng trong *Revue de métaphysique et de morale* về triết học Macxit, về lịch sử, tôi đã tán thành những nguyên tắc của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

1947 – 1948: Tổ chức một loạt hội thảo dành cho sinh viên Trường sư phạm Sèvres về Hiện tượng học của Husserl, Kant và Hegel.

Tháng 9 năm 1948: bài báo đăng trên tạp chí *Les Temps Modernes*, số 36 về Hiện tượng học của Tinh thần và nội dung hiện thực của nó”. Nhân dịp xuất bản giáo trình của Alexandre Kojève về thuyết Hiện tượng học của tinh thần của Hegel. Giáo trình này được giảng dạy trước chiến tranh, trong số người nghe có Jean-Paul Sartre, J. Hyppolite, M. Merleau-Ponty, R. Aron,... điều này đã gây ảnh hưởng lớn tới triết học Pháp. Vì M. Merleau – Ponty đã đề nghị tôi viết tường thuật về vấn đề này cho Tạp chí *Les Temps Modernes*, nhân dịp này tôi tìm hiểu kỹ hơn về Hegel. Và tôi đã đi đến kết luận rằng chỉ phương pháp duy vật biện chứng mới cho phép tìm hiểu được nội dung hiện thực, và ý nghĩa đích thực của Thuyết Hiện tượng học của Hegel.

Bài báo của tôi, được định hướng chống lại cách giải thích mang tính hiện sinh về Hegel do Kojève thực hiện, đồng thời bài báo đó cho phép tôi tự giải thoát khỏi quan điểm duy tâm của Husserl. Nó chính là cây cầu giúp tôi đi từ Hiện tượng học Hegel đến với chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Cuối năm 1948 đầu năm 1949: Tôi đã ký vào bản tuyên ngôn của các nhà trí thức (công bố trên báo *L'Humanité*, nhật báo của Đảng Cộng sản Pháp) phản kháng lại những đàn áp do Tito tiến hành đối với người Nam Tư.

Cuối năm 1949 đầu năm 1950: Năm buổi trao đổi có ghi tốc ký với Jean-Paul Sartre về chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa hiện sinh. Sartre mời tôi đến đối thoại, vì ông định chứng minh rằng chủ nghĩa hiện sinh có thể chung sống hoà bình trên phương diện học thuyết với chủ nghĩa Macxit. Bản tốc ký có mục đích để chuẩn bị một cuộc công bố chung dưới dạng đối thoại.

Jean-Paul Sartre không thấy được giá trị của chủ nghĩa Mác về mặt chính trị và về mặt lịch sử - xã hội. Ngay cả đối với triết học Mác, ông ta cũng không hiểu nó một cách nghiêm túc. Ông đề nghị một sự phân chia những vùng ảnh hưởng: Chủ nghĩa Mác chỉ có ảnh hưởng trong một chừng mực nào đó, đối với những vấn đề xã hội, còn chủ nghĩa hiện sinh mới có giá trị về mặt triết học.

Tôi cố gắng chỉ ra rằng cần phải hiểu chính xác, đúng đắn và nghiêm túc Chủ nghĩa Mác về phương diện là một triết học. Ở buổi nói chuyện thứ năm, vấn đề cơ bản của triết học, vấn đề quan hệ của ý thức với vật chất đã dẫn đến việc xem xét kỹ vốn sống trải chủ yếu.

Jean-Paul Sartre không biết được Erfahrung und Urteil, và cũng không biết về nhóm D về những cái mới lạ của Huesserl. Do đó mà cuộc nói chuyện đã kết thúc.

Vào lúc chia tay nhau, Jean-Paul Sartre đã đồng ý là không còn thắc mắc về vấn đề này nữa cả về phía người này cũng như về phía người kia. Nhưng trái với lời hứa với nhau trước đó, sau này Jean-Paul Sartre và những người thân cận của ông ta đã tung ra những lời gièm pha cho rằng: tôi chính là người phải chịu trách nhiệm cho sự thất bại của cuộc nói chuyện... Và sau đó vì tôi đơn độc, nên tôi không có cách nào để chấm dứt những lời đồn thất thiệt này ngoài cách là gửi đơn kiện Jean-Paul Sartre, sau đó kết cục là chiến dịch lừa lọc do những môn sinh của Jean-Paul Sartre khởi xướng đã bị chấm dứt ngay lập tức.

Năm 1952, Jean-Paul Sartre đã quyết định cống hiến tích cực cho phong trào vì hoà bình. Có thể những trao đổi về quan điểm trước đây vào mùa đông năm 1949-1950 đã góp phần vào sự tiến bộ của ông ta theo hướng hợp tác với những người cộng sản.

Với tôi những cuộc đối thoại ấy đã làm dứt điểm được sự đoạn tuyệt với chủ nghĩa hiện sinh, sự đoạn tuyệt được bắt đầu bằng bài báo của tôi được viết vào tháng 9 năm 1948, chống lại lời bình luận của Kojève về vấn đề Hiện tượng học của Tinh thần (Phénoménologie de l'Esprit) của Hegel.

Tháng 8 năm 1951 tôi công bố cuốn *"Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng"* do Nhà xuất bản Minh Tân phát hành.

Cuốn sách này đánh dấu sự chuyển biến của tôi từ Hiện tượng học đến chủ nghĩa duy vật biện chứng. Trên thực tế tôi mới chỉ đạt tới ngưỡng cửa của Chủ nghĩa Mác. Tôi đã đi đến nhận biết được chân lý của những cơ sở lý luận của học thuyết duy vật biện chứng, nhưng chưa nắm được đầy đủ những tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin, đặc biệt là về chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trong những phân tích ở phần 2 cuốn sách của tôi, phương pháp được coi là mác-xít đã lạc vào những điểm nhấn thất thường của hai thứ Hiện tượng học Husserl và Hiện tượng học Hegel.

Tuy nhiên, ít nhất thì những quan điểm được khẳng định rõ ràng trên bình diện triết học đủ đưa tôi quyết định trở về Việt Nam. Cần phải gắn cuộc sống với triết học, thực hiện bằng một hành động thực tế giải đáp những kết luận về mặt lý luận trong cuốn sách của mình.

Kể từ sự chấm dứt của tôi với nhóm Tạp chí *Les Temps Modernes* vào đầu những năm 1950, có những người bạn tuyệt vời đã gợi ý cho tôi một lý lẽ đúng đắn rằng không có một chút hy vọng nào vào một cuộc cách mạng ở Paris. Tôi đã đồng ý, và đã hoàn thành một cách gấp rút cuốn sách đã quảng cáo từ cuối năm 1943, ngày mà tôi đã đăng ký làm luận án Tiến sĩ quốc gia về Hiện tượng học của Husserl. Không bàn đến việc thực hiện luận án này cho Trường Sorbonne nữa, nhưng bằng mọi giá tôi phải tự giải phóng về phương diện triết học. Cuốn sách

đã hoàn thành nhưng vì thiếu thời gian nên chỉ có 368 trang.

Trước khi rời Paris, tôi đã giao phó lại cho Nguyễn Văn Chỉ, người chịu trách nhiệm liên lạc với Tạp chí *Les Temps Modernes*, thay tôi tiếp tục theo dõi việc kết thúc vụ kiện Jean-Paul Sartre.

Cuối năm 1951, trở về Việt Nam, qua Prague, Maxcova, Bắc Kinh.

Năm 1952: nghiên cứu tại hai xưởng công nghiệp của Việt Bắc, báo cáo với Ban Chấp hành Trung ương, điều tra tình hình các trường học ở Việt Bắc, báo cáo với Bộ Giáo dục.

Mùa xuân năm 1953: Dịch các tác phẩm của đồng chí Trường Chinh, Văn phòng Tổng bí thư.

Mùa hè năm 1953: Tham gia vào chính huấn, thành viên của Ban Văn, Sử, Địa.

Mùa thu năm 1953 đến đầu năm 1954: Tham gia cải cách ruộng đất với vai trò là cán bộ cơ sở ở Phú Thọ.

Năm 1954: Giảng viên trường đại học Tổng hợp Hà Nội.

Năm 1954 – 1955: Giảng viên cổ sử học.

Năm 1955 – 1958: Giáo sư giảng dạy lịch sử triết học.

Năm 1956 – 1958: Chủ nhiệm khoa Sử.

Năm 1955 – 1956: Đăng nhiều bài trên Tạp san Đại học Sư phạm và trên Tạp san Đại học Văn khoa.

Cuối năm 1956: Đăng hai bài báo trên Tạp chí Nhân văn và Giai phẩm trong đó tôi đã so sánh nền dân chủ xã hội chủ nghĩa với nền dân chủ tư sản, chủ nghĩa nhân đạo mác-xít với chủ nghĩa nhân đạo tư sản.

Năm 1958 – 1961: Nghiên cứu những tác phẩm kinh điển của Chủ nghĩa Mác – Lênin.

Năm 1961 – 1973: Tham gia dịch các tác phẩm của Mác, Ăngghen cho Nhà xuất bản Sự thật.

Năm 1965: Đăng bài trên Tạp chí *La Pensée* với bài “Hạt nhân duy lý của phép biện chứng Hegel” (Dịch từ bài báo đăng trên Tạp san Đại học Văn khoa, năm 1956).

1966: Đăng trên Tạp chí *La Pensee* bài: “Hành động giải thích chính là hình thức nguyên thủy của tính xác thực cảm tính”.

1969 – 1970: Đăng trên tạp chí *La Pensée* bài “Từ cử chỉ của ngón tay tới hình tượng điển hình” (gồm 3 phần).

1973: Công bố cuốn “Khảo cứu về nguồn gốc ngôn ngữ và nguồn gốc ý thức” do Nhà xuất bản Khoa học xã hội Paris ấn hành.

Tháng 1 và tháng 9 năm 1975: Đăng trên Tạp chí La Nouvelle Critique (Bình luận mới) bài: “Từ phép Hiện tượng học đến phép biện chứng duy vật của ý thức” (gồm 2 kỳ).

Tháng 5 năm 1981: Đăng trên Tạp chí La Pensée bài “Hành động giải thích chính là cấu tạo của tính xác thực cảm tính”.

Tháng 7 năm 1984: Đăng trên Tạp chí La Pensée bài “Phép biện chứng logic trong sự hình thành của Tư bản”.

Trong hành trình của tôi, tôi đã được đưa đến Chủ nghĩa Mác qua 2 con đường:

Thứ nhất, đó là cuộc đấu tranh đòi tự do cho dân tộc dẫn đến chủ nghĩa xã hội.

Thứ hai, việc nghiên cứu triết học và lịch sử triết học đã cho tôi thấy rằng chỉ có duy nhất Chủ nghĩa Mác-Lênin mới vạch ra con đường đúng đắn để giải quyết những vấn đề cơ bản về phần lý luận khoa học.

Trong những năm sau chiến tranh, lần đầu tiên khi tôi được làm quen với những chính văn (tác phẩm nguyên bản) của Chủ nghĩa Mác, tôi rất ngạc nhiên bởi những lời nhận xét trong Tác phẩm “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” về khả năng chuyển qua giai cấp vô sản của một bộ phận trí thức tư sản, trong thời kỳ khủng hoảng toàn bộ của Chủ nghĩa tư bản qua việc nghiên cứu triết học của tôi từ những vấn đề đơn thuần là trừu tượng đến việc suy xét một cách toàn diện về tính chân thực của vận động của lịch sử, của tự nhiên lý, hoá đối với cuộc sống, với xã hội và ý thức.

“Vào thời kỳ mà cuộc đấu tranh giai cấp đi đến lúc quyết định, thì quá trình tan rã bên trong tầng lớp thống trị, bên trong toàn bộ xã hội cũ mang một tính chất mạnh mẽ và triệt để đến mức một bộ phận của tầng lớp thống trị sẽ tự rời bỏ giai cấp mình và liên kết với tầng lớp, với giai cấp cách mạng, tầng lớp nắm giữ tương lai trong tay họ.

Cũng tương tự như trước đây, một bộ phận quý tộc chuyển qua giai cấp tư sản, ngày nay cũng tương tự như vậy, một bộ phận tư sản sẽ chuyển qua giai cấp vô sản, Đặc biệt hơn, một bộ phận những nhà tư tưởng tư sản với sức cố gắng làm việc của mình, họ có thể vươn lên sự am hiểu về lý luận của toàn bộ quá trình vận động của lịch sử”.

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 1984
TĐT

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

